

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự toán mua sắm và kế hoạch lựa chọn nhà thầu
Dự toán mua sắm vật tư y tế, hoá chất phục vụ công tác khám, chữa bệnh
của Bệnh viện đa khoa tỉnh năm 2024**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn
nhà thầu;*

*Căn cứ Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của
Chính phủ quy định về quản lý trang thiết bị y tế; Nghị định số 07/2023/NĐ-CP
ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của
Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về
quản lý trang thiết bị y tế;*

*Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2023 của Chính
phủ về việc tiếp tục thực hiện các giải pháp bảo đảm thuốc, trang thiết bị y tế;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu; Thông
tư 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà
thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ trưởng Bộ
Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì
hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang
nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã
hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề
nghiệp; Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài*

chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016;

Căn cứ Thông tư 05/2022/TT-BYT ngày 01/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế; Thông tư 14/2023/TT-BYT ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định trình tự, thủ tục xây dựng giá gói thầu mua sắm hàng hoá cung cấp dịch vụ thuộc lĩnh vực trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 27/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh Bình Định ban hành quy định phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Định và Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Bệnh viện đa khoa tỉnh tại Tờ trình số 10591/TTr-BVĐKT ngày 15/11/2023 và đề nghị của Sở Y tế tại Báo cáo thẩm định dự toán mua sắm và kế hoạch lựa chọn nhà thầu số 438/BC-SYT ngày 28/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán mua sắm và kế hoạch lựa chọn nhà thầu, cụ thể như sau:

1. Phê duyệt dự toán mua sắm:

a) Tên dự toán: Mua sắm vật tư y tế, hoá chất phục vụ công tác khám, chữa bệnh của Bệnh viện đa khoa tỉnh năm 2024.

b) Tổng giá trị dự toán: 359.723.957.031 đồng (Bằng chữ: Ba trăm năm mươi chín tỷ, bảy trăm hai mươi ba triệu, chín trăm năm mươi bảy nghìn, không trăm ba mươi một đồng).

Giá dự toán mua sắm vật tư y tế, hoá chất đã bao gồm: Giá bán, thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có), các chi phí vận chuyển, bốc dỡ và các chi phí khác có liên quan để cung cấp vật tư y tế, hóa chất đến tận kho của Khoa Dược - Bệnh viện đa khoa tỉnh.

c) Danh mục vật tư y tế, hóa chất mua sắm: Theo 04 Phụ lục đính kèm kế hoạch lựa chọn nhà thầu tại điểm d, khoản 2 Điều 1 Quyết định này.

d) Nguồn vốn mua sắm: Nguồn ngân sách Nhà nước cấp, nguồn Quỹ Bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của Bệnh viện đa khoa tỉnh.

2. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

a) Chủ đầu tư/ Bên mời thầu: Bệnh viện đa khoa tỉnh.

b) Đơn vị ký kết và thực hiện hợp đồng mua sắm vật tư y tế, hóa chất:
Bệnh viện đa khoa tỉnh.

c) Phần công việc đã thực hiện:

- Lựa chọn, phê duyệt danh mục, số lượng, quy cách, tiêu chuẩn, cấu hình, tính năng kỹ thuật và hiệu quả sử dụng vật tư y tế, hóa chất mua sắm; xây dựng, lựa chọn đơn giá từng mặt hàng vật tư y tế, hóa chất; lập, trình duyệt dự toán mua sắm và kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm vật tư y tế, hóa chất: Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật theo quy định.

- Tổ chức thẩm định, trình duyệt dự toán mua sắm và kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Sở Y tế tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật theo quy định.

d) Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

- Có kế hoạch lựa chọn nhà thầu và danh mục vật tư y tế, hoá chất chi tiết của 04 gói thầu theo 04 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

- Tổng giá trị 04 (bốn) gói thầu: **359.723.957.031 đồng** (Bằng chữ: Ba trăm năm mươi chín tỷ, bảy trăm hai mươi ba triệu, chín trăm năm mươi bảy nghìn, không trăm ba mươi một đồng).

Điều 2. Giao Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện công tác lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và đảm bảo hiệu quả sử dụng của vật tư y tế, hoá chất được mua sắm.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, PCT Lâm Hải Giang;
- PVPVX;
- Lưu: VP, K15.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Hải Giang

N
E
C
T
+

Kế hoạch lựa chọn nhà thầu**Dự toán mua sắm vật tư y tế, hoá chất phục vụ công tác khám, chữa bệnh của Bệnh viện đa khoa tỉnh năm 2024***(Kèm theo Quyết định: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bình Định)*

STT	Số hiệu gói thầu	Tên gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Gói thầu số 1	Mua sắm vật tư y tế, hoá chất thông thường <i>(Danh mục gồm 532 mặt hàng, theo Phụ lục 1 đính kèm)</i>	60.200.945.334 đồng <i>(Bằng chữ: Sáu mươi tỷ, hai trăm triệu, chín trăm bốn mươi lăm nghìn, ba trăm ba mươi bốn đồng)</i>	Nguồn Ngân sách nhà nước cấp, nguồn quỹ Bảo hiểm Y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của Bệnh viện đa khoa tỉnh.	Đấu thầu rộng rãi qua Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia	01 (một) giai đoạn, 02 (hai) túi hồ sơ	Từ tháng 12 năm 2023	Hợp đồng trọn gói theo từng mặt hàng (từng phần độc lập của gói thầu)	12 tháng kể từ khi hợp đồng có hiệu lực
2	Gói thầu số 2	Mua sắm vật tư y tế, hoá chất xét nghiệm Huyết học - Hoá sinh - IVF <i>(Danh mục gồm 435 mặt hàng, theo Phụ lục 2 đính kèm)</i>	64.869.386.806 đồng <i>(Bằng chữ: Sáu mươi bốn tỷ, tám trăm sáu mươi chín triệu, ba trăm tám mươi sáu nghìn, tám trăm lẻ sáu đồng)</i>						



STT	Số hiệu gói thầu	Tên gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
3	Gói thầu số 3	Mua sắm vật tư y tế chuyên khoa Ngoại <i>(Danh mục gồm 253 mặt hàng, theo Phụ lục 3 đính kèm)</i>	147.444.712.891 đồng <i>(Bằng chữ: Một trăm bốn mươi bảy tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm mười hai nghìn, tám trăm chín mươi một đồng)</i>	Nguồn Ngân sách nhà nước cấp, nguồn quỹ Bảo hiểm Y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của Bệnh viện đa khoa tỉnh.	Đấu thầu rộng rãi qua Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia	01 giai đoạn, 02 túi hồ sơ	Tháng 12 năm 2023	Hợp đồng trọn gói theo từng mặt hàng (từng phần độc lập của gói thầu)	12 tháng kể từ khi hợp đồng có hiệu lực
4	Gói thầu số 4	Mua sắm vật tư y tế Can thiệp mạch - Máy tạo nhịp <i>(Danh mục gồm 100 mặt hàng, theo Phụ lục 4 đính kèm)</i>	87.208.912.000 đồng <i>(Bằng chữ: Tám mươi bảy tỷ, hai trăm lẻ tám triệu, chín trăm mười hai nghìn đồng)</i>						
Tổng giá trị 04 (bốn) gói thầu: 359.723.957.031 đồng <i>(Bằng chữ: Ba trăm năm mươi chín tỷ, bảy trăm hai mươi ba triệu, chín trăm năm mươi bảy nghìn, không trăm ba mươi một đồng)</i>									

Ghi chú: Giá mua sắm vật tư y tế, hoá chất đã bao gồm: Giá bán, thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có), các chi phí vận chuyển, bốc dỡ và các chi phí khác có liên quan để cung cấp vật tư y tế, hóa chất đến tận kho của Khoa Dược - Bệnh viện đa khoa tỉnh./.

Phụ lục 1
DANH MỤC HÀNG HÓA MUA SẴM

Gói thầu số 1: Mua sắm vật tư y tế, hoá chất thông thường

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
1	Acid acetic	* Là một chất lỏng không màu và là acid hợp chất hữu cơ với công thức hoá học CH ₃ COOH. * Chai ≥ 500ml	Chai	5	140.000	700.000
2	Acid trám đèn	* Thành phần: chứa 37% axit phosphoric. * Dạng gel. * Tube 5ml	Tube	5	65.000	325.000
3	Airway nhựa	* Chất liệu: nhựa dùng trong y tế * Các size: 0,1, 2, 3	Cái	9.500	4.900	46.550.000
4	Ba chạc có dây	* Chất liệu: nhựa dùng trong y tế * Có dây nối dài 100cm. Có đầu khóa, van 1 chiều.	Cái	8.000	14.000	112.000.000
5	Ba chạc nhựa không dây	* Chất liệu: nhựa dùng trong y tế * Đầu nối khóa ren với một khóa chính và hai khóa phụ, xoay 360°.	Cái	8.000	7.400	59.200.000
6	Băng bột bó	* Chất liệu: thạch cao. * Kích thước: rộng 10cm, chiều dài từ khoảng 360cm đến 365cm. Thời gian đông kết ≥ 4 phút.	Cuộn	3.000	17.500	52.500.000
7	Băng bột bó	* Chất liệu: thạch cao. * Kích thước: rộng 15cm, chiều dài từ khoảng 360cm đến 365cm. Thời gian đông kết ≥ 4 phút.	Cuộn	4.000	22.000	88.000.000
8	Băng bột bó	* Chất liệu: thạch cao. * Kích thước: rộng 20cm, chiều dài từ khoảng 360cm đến 365cm. Thời gian đông kết ≥ 4 phút.	Cuộn	3.000	27.000	81.000.000
9	Băng dán	* Chất liệu: Hydrocolloid. * Kích thước: 10cm x 10cm. * Đóng gói tiệt trùng * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Miếng	1.000	36.800	36.800.000
10	Băng dính cá nhân	* Thành phần: - Băng: vải co giãn. - Gạc: phủ lớp lưới Polyethylene không gây dính. * Kích thước : 19mm (± 1mm) x 72mm (± 1mm)	Miếng	150.000	440	66.000.000
11	Băng dính cố định	* Chất liệu cotton 100% * Trọng lượng 140g/m ² , Độ co giãn ≥ 90%. Keo oxide kẽm không dùng dung môi, trọng lượng khối phủ: 100-130g/m ² , lực dính 2-9 N/cm. * Giới hạn vi sinh: vi sinh hiếu khí ≤ 100 CFU/g; men và nấm mốc ≤ 10 CFU/g; không có Pseudomonas aeruginosa, Staphylococcus aureus, Enterobacteria trong 1g. * Kích thước: 8cm x 4,5m.	Cuộn	500	116.700	58.350.000
12	Băng dính trong suốt không thấm nước	* Có xẻ rãnh * Thành phần : - Giấy lót phủ Silicon. - Film Polyurethane. - Keo Acrylate. * Kích thước: 6cm x 7cm. Vô trùng.	Miếng	2.000	4.800	9.600.000
13	Băng đựng hóa chất	* Thành phần: Hydrogen Peroxide 58%. * Băng đựng hóa chất H ₂ O ₂ dùng cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp.	Băng	100	1.926.351	192.635.100
14	Băng keo chỉ thị nhiệt tiệt khuẩn bằng hơi nước	* Kích thước: 18mm x 50m * Băng keo siêu dính quy trình tiệt trùng bằng hơi nước. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cuộn	800	143.035	114.428.000
15	Băng keo có gạc cố định kim luân	* Băng vải không dệt mềm phủ keo Acrylate .Có gạc thấm hút nhỏ che đầu kim luân. * Không chứa thành phần từ gốc cao phân tử. * Kích thước: 6cm x 8cm.	Miếng	2.000	2.100	4.200.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
16	Băng keo hóa học máy hấp nhiệt độ thấp	* Băng keo có chỉ thị hóa học nhận dạng H ₂ O ₂ chuyển màu biểu thị trên thanh đối chứng khi tiếp xúc với H ₂ O ₂ * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cuộn	20	842.188	16.843.760
17	Băng phim	* Cấu tạo: - Nền băng lớp màng trong suốt, bán thấm, bằng Polyurethane < 5%, phủ lớp keo Acrylate 10 - 15%. - Lớp gạc ở giữa băng vải không dệt 15 - 25% * Kích thước: - Nền băng 9cm x 25cm - Lớp gạc ở giữa 4cm x 20cm * Đóng gói tiệt trùng	Miếng	500	20.000	10.000.000
18	Băng phim	* Cấu tạo: - Nền băng lớp màng trong suốt, bán thấm, bằng Polyurethane < 5%, phủ lớp keo Acrylate 10 - 15%. - Lớp gạc ở giữa băng vải không dệt 15 - 25% * Kích thước: - Nền băng 5cm x 7cm - Lớp gạc ở giữa 2cm x 4cm * Đóng gói tiệt trùng	Miếng	200	10.000	2.000.000
19	Băng phim	* Cấu tạo: - Nền băng lớp màng trong suốt, bán thấm, bằng Polyurethane < 5%, phủ lớp keo Acrylate 10 - 15%. - Lớp gạc ở giữa băng vải không dệt 15 - 25%, * Kích thước: - Nền băng 9cm x 15cm - Lớp gạc ở giữa 4cm x 10cm * Đóng gói tiệt trùng.	Miếng	500	36.000	18.000.000
20	Băng thun	* Chất liệu: sợi cotton và sợi polyester, 2 móc. * Kích thước: 7,5cm x 4,5m.	Cuộn	3.000	10.584	31.752.000
21	Băng vải cuộn	* Chất liệu: 100% cotton. * Tốc độ hút nước ≤ 10 giây. * Kích thước: 0,09m x 2,5m.	Cuộn	100.000	987	98.700.000
22	Băng xấp vết thương	* Băng xấp Polyurethane 3 lớp, chứa Sodium alginate 0,9%, silver nitrate 1 %. * Kích thước 10cm x 10cm. * Đóng gói tiệt trùng * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Miếng	500	78.200	39.100.000
23	Bao Camera phủ nội soi	* Chất liệu: nhựa dùng trong y tế * Kích thước: 15cm x 220cm * Có vòng nhựa gắn liền với miệng bao nylon * Đóng gói tiệt khuẩn	Cái	7.100	7.350	52.185.000
24	Bao cao su	* Chất liệu: cao su thiên nhiên * Không gân gai, không mùi, không gây kích ứng.	Cái	6.000	1.000	6.000.000
25	Bao đo tạo áp lực xâm lấn	* Thể tích ≥ 500ml. * Đồng hồ đo áp lực, thước đo chỉ thị có thông số từ 0 mmHg, 175 mmHg và 300 mmHg. * Có móc treo * Có van khóa * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	25	790.000	19.750.000
26	Bình dẫn lưu vết mổ	* Vật liệu PVC y tế * Dung tích ≥ 400ml * Bộ bao gồm: buồng hút chân không 3 lò xo, ống dây PVC, co nối Y, ống dẫn lưu có trocar * Kích cỡ ống: 10, 12, 14FR * Vô trùng	Bộ/Cái	1.500	109.000	163.500.000
27	Bình đựng dịch dẫn lưu có dây nối đi kèm	* Vật liệu nhựa PVC y tế * Dung tích 1600ml, có vạch chia độ cách nhau 100ml. * Có dây dẫn lưu	Cái	100	99.500	9.950.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
28	Bình làm ấm	* Hấp tiệt trùng * Dung tích ≥ 400 ml. * Có vòng bảo vệ quanh đĩa nhiệt * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	20	2.436.000	48.720.000
29	Bộ bơm tiêm dùng cho máy bơm điện cân quang trong chụp CT	* Gồm: - 1 xilanh 200ml, pit tông có 1 chốt tròn gắn vào máy được đặt ở vị trí trung tâm pit tông - 1 dây nối dài 150cm - 1 ống lấy thuốc nhanh chữ J * Chất liệu: nhựa dùng trong y tế.	Bộ	300	160.000	48.000.000
30	Bộ bơm tiêm dùng cho máy bơm điện cân quang trong chụp CT	* Thành phần: - 2 Xylanh 200ml, pit tông có 1 đầu gắn ở trung tâm - 1 cơ nối chữ Y có 2 van - 2 ống lấy thuốc chữ J * Chất liệu: nhựa dùng trong y tế.	Bộ	300	328.000	98.400.000
31	Bộ buồng tiêm tĩnh mạch dưới da	* Chất liệu hợp kim titanium. Màng vách ngăn bằng silicone. * Loại buồng thấp. * Bao gồm: buồng tiêm (chiều cao 9.80mm, thể tích 0.36ml), catheter 7Fr, dụng cụ mở đường, dây dẫn đường, kim chọc dò tĩnh mạch, thanh tunneler, 2 kim, đầu bơm rửa.	Bộ	20	6.189.000	123.780.000
32	Bộ chọc dò dẫn lưu khí màng phổi	Bao gồm: - 1 Ống thông (Catheter) dẫn lưu ngực, loại cán xạ, cỡ 10F, dài 27cm - 1 trocar tách cơ, cỡ 6F - 1 Kim chọc dò màng phổi, cỡ 18G, dài 7cm - 1 Bộ dây nối có nòng dẫn 0,032 inch dài 45cm kèm khóa 3 chiều - 1 Cán dao kèm lưỡi dao phẫu thuật cỡ 11 - 1 Bơm tiêm 10ml.	Bộ	10	2.050.000	20.500.000
33	Bộ dẫn lưu bàng quang qua da	* Size từ 10-16Fr tương ứng thể tích bóng từ 5-10ml * Gồm: - Ống thông 2 nhánh có bóng silicone - Dao mổ - Túi nước tiểu - Kẹp ống thông - Trocar kèm vỏ nhựa polyurethane	Bộ	25	900.000	22.500.000
34	Bộ dẫn lưu ngực điều chỉnh áp lực	* Chất liệu: PVC. * Thể tích ≥ 1600 ml * Có 1 khoang đựng dịch, 1 buồng điều khiển hút * Tiệt trùng	Bộ	100	700.000	70.000.000
35	Bộ dây dẫn máu thận nhân tạo	* Chất liệu: PVC, không có DEHP * Bộ gồm: - Dây động mạch: Có nhánh đo áp lực trước màng. Đường kính dây bơm máu: $< 8\text{mm} \times < 12\text{mm}$. Dài: 370 - 420mm - Dây tĩnh mạch: Các nhánh đo áp lực và đầu nối có nắp đậy có răng và kẹp khóa an toàn, công tiêm thuốc có chất liệu cao su y tế mềm, đàn hồi. * Tiệt trùng * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Bộ	70.000	59.955	4.196.850.000
36	Bộ dây đo huyết áp động mạch xâm lấn	* Chất liệu kim thép không gỉ, dây dẫn đường chất liệu Nitinol * Catheter được làm từ nhựa PU * Bộ bao gồm: - Kim có đường kính 20 - 22G - Cannula dài từ 50mm - 500mm - Dây dẫn đường dài $\geq 35\text{cm}$ - Có khóa Luer lock. * Tiệt trùng	Bộ	20	293.790	5.875.800
37	Bộ dây đo huyết áp động mạch xâm lấn 1 đường	* Chất liệu: nhựa y tế * Bộ bao gồm: Ống dây, đầu dò, khóa 3 ngã	Bộ	25	262.500	6.562.500

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
38	Bộ dây máy thở 2 nhánh dùng 1 lần	Bao gồm: * Khóa xoay luer lock 90 độ (22M/15F-15M): 01 chiếc * Co nối Y có công: 01 chiếc * Ống dây vật liệu Polypropylen đường kính $\geq 22\text{mm}$ (người lớn), $\geq 15\text{mm}$ (trẻ em). Chiều dài co giãn 160cm, chiều dài gấp lại $\geq 68\text{cm}$: 02 đoạn * Co nối thẳng (22F-22M): 04 chiếc	Bộ	3.000	167.500	502.500.000
39	Bộ dây thở dùng một lần	* Gồm: 5 đoạn, 2 bẫy nước. Dây nối bình làm ẩm dài $\geq 40\text{cm}$. * Đầu nối chữ Y có công theo dõi: ống mềm, chống uốn cong, trong suốt. * Đầu nối 22M/15F * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Bộ	200	139.800	27.960.000
40	Bộ dụng cụ tập thở sau phẫu thuật	* Dung tích: 2500ml; 4000ml * Gồm: - Van 1 chiều - Có một piston cao - Có co nối oxy, tay cầm, ống gọn sóng.	Bộ	2	294.000	588.000
41	Bộ endoloop	* Loại dùng 1 lần. * Vòng thắt chân polyp liền tay cầm: độ mở từ 15-20-30-40mm. * Chiều dài làm việc: 1650-1950-2300mm. * Tương thích kênh dụng cụ 2.8mm	Bộ	20	1.800.000	36.000.000
42	Bộ gây tê ngoài màng cứng đầy đủ	* Kim 18G có cánh, dài $\geq 105\text{mm}$, vạch chia độ 30 đến 70mm x 10mm từ đầu kim * Catheter Polyether, vạch đánh dấu 50 đến 150mm x 10mm và 200mm từ đầu ống, thể tích mỗi 0,19ml. * Bơm tiêm giảm kháng lực 10ml, không latex. * Bộ lọc ngoài màng cứng, màng lọc hydrophilic 0,2 μm . * Dụng cụ kết nối dẫn đường catheter vào kim. * Tiệt trùng	Bộ	10	315.000	3.150.000
43	Bộ gây tê ngoài màng cứng và gây tê tuỷ sống phối hợp	* Kim đầu cong G18 dài 3 1/4 inch; Kim gây tê tủy sống G27. * Chuôi kim trong suốt, có nhiều rãnh. * Ống thông làm bằng polyamid, dài 1000mm, có đường cân quang ngầm. * Đầu nối ống thông dạng nắp bật * Có bơm tiêm giảm kháng lực * Màng lọc với kích thước lỗ lọc 0,2 μm . * Tiệt trùng.	Bộ	10	249.700	2.497.000
44	Bộ giữ ống nghiệm chân không và kim lấy máu chân không	* Có gen xoay, tương thích với tất cả các loại kim hai đầu và kim bướm lấy máu chân không. * Đạt tiêu chuẩn của Mỹ (FDA)	cái	100	1.100	110.000
45	Bộ khăn nội soi khớp gối	* Vải không dệt y tế 6 lớp * Bộ khăn bao gồm: 1. Khăn trải bàn dụng cụ, kích thước: 165cm x 200cm x 01 cái: Vải không dệt, màng Film PE 2. Khăn thấm kích thước: 35cm x 40cm x 04 cái: Vải không dệt, băng keo y tế 3. Băng keo OP kích thước: 10cm x 50cm x 02 cái: Vải không dệt, băng keo y tế 4. Bao phủ chi kích thước: 23cm x 80cm x 01 cái: Vải không dệt 5. Khăn nội soi khớp gối 2 lỗ kích thước: 240cm x 300cm x 01 cái: Vải không dệt, băng keo y tế. * Tiệt trùng	Bộ	25	294.000	7.350.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
46	Bộ khăn phẫu thuật tổng quát	* Vải không dệt y tế 6 lớp * Bộ khăn bao gồm: 1. Khăn trải bàn dụng cụ 2 lớp kích thước: 165cm x 200cm x 01 cái: Vải không dệt, màng Film PE 2. Khăn thấm kích thước: 35cm x 40cm x 05 cái: Vải 3. Khăn phủ chân kích thước: 180cm x 200cm x 01 cái: Vải không dệt, vải siêu thấm, băng keo y tế 4. Khăn phủ đầu kích thước: 160cm x 250cm x 01 cái: Vải không dệt, vải siêu thấm, băng keo y tế 5. Khăn phủ bên kích thước: 80cm x 90cm x 02 cái: Vải không dệt, vải siêu thấm, băng keo y tế 6. Băng keo OP kích thước: 10cm x 50 cm x 01 cái: Vải không dệt, băng keo y tế 7. Áo phẫu thuật size L kích thước: 132cm x 152cm x 03 cái: Vải không dệt 8. Màng phẫu thuật kích thước: 30cm x 45cm x 01 cái * Tiết trùng	Bộ	25	195.905	4.897.625
47	Bộ nhuộm Gram	* Thành phần: gồm 04 dung dịch - Crystal Violet, Lugol, Alcohol và Safranin. * Bộ 4 chai, mỗi chai $\geq 100\text{ml}$	Bộ	30	305.000	9.150.000
48	Bộ nhuộm Wright	* Thành phần: Dung dịch Wright và dung dịch đệm có pH= 6,8. * Bộ gồm 1 chai dung dịch Wright $\geq 250\text{ml}$ + 1 chai dung dịch Buffer $\geq 250\text{ml}$	Bộ	20	2.400.000	48.000.000
49	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen	* Thành phần: Gồm 3 dung dịch - Carbon Fuchsin, Alcohol acid, Methyl Blue * Bộ 3 chai, mỗi chai $\geq 100\text{ml}$	Bộ	30	340.000	10.200.000
50	Bộ nong nhựa kèm Amplatzer (dùng trong tán sỏi thận qua da)	* Bộ gồm: 01 Ống thông (Sheath); 06 nong thận các size; kim chọc dò; 01 dây dẫn (guider wire) * Dây dẫn chất liệu phủ PTFE (Polytetrafluoroethylen) chống xoắn đầu cong. * Kim chọc nhìn được bằng siêu âm.	Bộ	100	4.900.000	490.000.000
51	Bộ quả lọc máu liên tục kèm dây máu	* Chất liệu - Sợi lọc AN69: Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer - Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate - Vách đầu quả lọc: Polyurethane - Ống dẫn: plasticized polyvinyl chloride (PVC) - Cartridge: PETG * Thông số hoạt động của quả lọc - TMP tối đa (mmHg/kPa): 450/60 - Áp lực máu tối đa (mmHg/kPa): 500/66,6 - Thể tích máu ($\pm 10\%$): 93 ml - Diện tích màng hiệu dụng: 0,6 m² - Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 240μm - Độ dày thành sợi lọc: 50μm	Bộ	30	6.600.000	198.000.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
52	Bộ quả lọc máu liên tục kèm dây máu	* Chất liệu - Sợi lọc AN69: Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer - Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate - Vách đầu quả lọc: Polyurethane - Ống dẫn: PVC - Cartridge: PETG * Thông số hoạt động của quả lọc - TMP tối đa(mmHg/kPa): 450/60 - Áp lực máu tối đa (mmHg/kPa): 500/66,6 - Thể tích máu ($\pm 10\%$): 152 ml - Diện tích màng hiệu dụng: 0,9m² - Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 240µm - Độ dày thành sợi lọc: 50µm	Bộ	250	7.300.000	1.825.000.000
53	Bộ quả lọc máu liên tục/ hấp phụ	* Quả lọc máu liên tục có gắn Heparin kèm bộ dây dẫn * Chất liệu: - Màng lọc cấu tạo 3 lớp: + Sợi rỗng AN69 (Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer) + PolyethyleneImine (PEI) + Bề mặt sợi lọc được gắn heparin (4500+/-1500 IU/m²) - Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate - Vách đầu quả lọc: Polyurethane - Ống dẫn: PVC - Cartridge: PETG * Thông số kỹ thuật của quả lọc - TMP tối đa (mmHg/kPa): 450/60 - Áp lực máu tối đa (mmHg/kPa): 500/66,6 - Thể tích máu trong quả lọc ($\pm 10\%$): 193 ml - Diện tích màng: 1,5m² - Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 240µm - Độ dày thành sợi lọc: 50µm - Tốc độ máu: 100 - 450 ml / phút * Tiệt trùng	Bộ	100	17.100.000	1.710.000.000
54	Bộ quả lọc trao đổi huyết tương cho người lớn	- Quả lọc trao đổi huyết tương được kết nối sẵn với bộ dây dẫn: - Thể tích máu của cả bộ quả lọc: 127ml $\pm 10\%$ - Diện tích màng hiệu dụng: 0,35 m² - Chất liệu màng lọc dạng sợi rỗng: Polypropylene - Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 330 µm - Độ dày thành sợi lọc: 150 µm - Thể tích máu trong sợi lọc: 41 ml $\pm 10\%$ - Tốc độ máu tối thiểu: 100 ml/phút - Tốc độ máu tối đa: 400 ml/phút	Bộ	40	11.900.000	476.000.000



STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
55	Bộ quả lọc trao đổi huyết tương cho trẻ em	Quả lọc trao đổi huyết tương được kết nối sẵn với bộ dây dẫn: - Thể tích máu của cả bộ quả lọc: 73 ml ±10% - Diện tích màng hiệu dụng: 0,15 m ² - Chất liệu màng lọc dạng sợi rỗng: Polypropylene - Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 330 µm - Độ dày thành sợi lọc: 150 µm - Thể tích máu trong sợi lọc: 22 ml ±10% - Tốc độ máu tối thiểu: 50 ml/phút - Tốc độ máu tối đa: 180 ml/phút	Bộ	8	11.400.000	91.200.000
56	Bộ test phát hiện và định lượng vi rút viêm gan B bằng kỹ thuật Real-time PCR	* Thành phần gồm: - Thuốc thử HBV - Nồng độ chuẩn HBV (Standard HBV) - Chứng dương, chứng âm - Chứng nội (Internal Control) (IC). * Bộ 96 Test	Bộ	20	31.687.488	633.749.760
57	Bộ test phát hiện và định lượng vi rút viêm gan C bằng kỹ thuật Real-time PCR	* Thành phần gồm: - Thuốc thử HCV - Nồng độ chuẩn HCV (Standard HCV) - Chứng dương, chứng âm - Chứng nội (Internal Control) (IC). * Bộ 96 Test	Bộ	4	38.114.976	152.459.904
58	Bộ test phát hiện và định tính vi khuẩn Lao bằng kỹ thuật Real-time PCR	* Thành phần: - Thuốc thử Realtime PCR - Bộ khuếch đại * Bộ 50 Test	Bộ	16	10.500.000	168.000.000
59	Bộ test xét nghiệm chẩn đoán Amibe Entamoeba histolytica IgG (Amebiasis)	* Thành phần: Giá nhựa đã gắn kháng nguyên ký sinh trùng; Dung dịch rửa; Dung dịch để pha loãng huyết thanh và cộng hợp; Chất cộng hợp, chất hiện màu; Chất ngưng phản ứng màu, Chứng âm, chứng dương * Bộ 96 Test	Bộ	6	4.608.000	27.648.000
60	Bộ test xét nghiệm dùng cho tách chiết Acid nucleic	* Thành phần gồm 5 loại hóa chất: 1. Dung dịch bằm 2. Dung dịch rửa 3. Hạt từ Nucleic acid loại II 4. Enzyme Proteinase K 5. Đệm thu hồi sản phẩm elution - Bộ kit có 2 protocol tương thích với thể tích mẫu đầu vào 200µl và 400µl. - Không cần bổ sung Carrier RNA trong quá trình tách chiết .Thành phần vật tư tiêu hao đi kèm - Đĩa 96 giếng sâu, đáy chữ V, vật liệu từ polypropylene - Túi lọc nhựa bọc phía ngoài đầu từ 96 vị trí cho đĩa giếng sâu 96 vị trí, vật liệu từ polypropylene. - Đĩa 96 vị trí, loại thể tích làm việc 200µl, vật liệu từ polypropylene * Bộ 2000 test	Bộ	1	154.000.000	154.000.000
61	Bộ test xét nghiệm gao heo Taenia solium	* Thành phần: - Giá nhựa gắn kháng nguyên ký sinh trùng; Dung dịch rửa; Dung dịch pha loãng; Chất cộng hợp; Chất hiện màu, Chất ngưng phản ứng màu; Huyết thanh chứng dương; Huyết thanh chứng âm. * Bộ 96 Test	Bộ	5	4.608.000	23.040.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
62	Bộ test xét nghiệm giun đầu gai Gnathostoma	* Thành phần: Giá nhựa đã gắn kháng nguyên ký sinh trùng; Hóa chất kèm theo: Dung dịch rửa; Dung dịch để pha loãng huyết thanh và cộng hợp; Chất cộng hợp, chất hiện màu; Chất ngưng phản ứng màu, Chứng âm, chứng dương * Độ nhạy $\geq 91\%$ và Độ đặc hiệu $\geq 88\%$. * Bộ 96 Test	Bộ	5	4.608.000	23.040.000
63	Bộ test xét nghiệm giun đũa chó Toxocara	* Thành phần: Giá nhựa gắn kháng nguyên ký sinh trùng; Dung dịch rửa; Dung dịch pha loãng; Chất cộng hợp; Chất hiện màu, Chất ngưng phản ứng màu; Huyết thanh chứng dương; Huyết thanh chứng âm. * Bộ 96 Test	Bộ	12	4.608.000	55.296.000
64	Bộ test xét nghiệm giun lươn Strongylisa	* Thành phần: Giá nhựa đã gắn kháng nguyên ký sinh trùng; Dung dịch rửa; Dung dịch để pha loãng huyết thanh và cộng hợp; Chất cộng hợp, chất hiện màu; Chất ngưng phản ứng màu, Chứng âm, chứng dương * Bộ 96 Test	Bộ	6	4.608.000	27.648.000
65	Bộ test xét nghiệm sán lá gan lớn Fascelisa	* Thành phần: Giá nhựa đã gắn kháng nguyên ký sinh trùng; Dung dịch rửa; Dung dịch để pha loãng huyết thanh và cộng hợp; Chất cộng hợp, chất hiện màu; Chất ngưng phản ứng màu, Chứng âm, chứng dương * Bộ 96 Test	Bộ	12	4.608.000	55.296.000
66	Bộ tiêm chích dùng cho chạy thận nhân tạo	* Thành phần chính: nhựa dùng trong y tế, cao su tự nhiên và bông thấm * Bộ bao gồm: + 04 miếng gạc phẫu thuật không dệt: 7,5cm x 7,5cm x 4 lớp + 01 cái khăn chống thấm: 40cm x 50cm + 02 miếng gạc lót đốc kim không dệt: 5cm x 5cm x 8 lớp + 02 gạc trụ tròn thận nhân tạo: 2cm x 3cm + 06 miếng keo dán: 14cm x 2cm * Đóng gói: Tiệt trùng	Bộ	66.000	9.600	633.600.000
67	Bơm đàn hồi truyền liên tục	* Bơm đàn hồi tự động truyền thuốc hóa trị hay thuốc gây tê, thuốc giảm đau liên tục 48 giờ * Thể tích 100ml. Tốc độ truyền 2,1ml/h * Có vạch chia thể tích * Dây truyền làm bằng nhựa PVC không chứa DEHP. * Bộ lọc khí và lọc hạt 0,2 μ m.	Bộ	20	490.000	9.800.000
68	Bơm đàn hồi truyền liên tục	* Bơm đàn hồi tự động truyền thuốc hóa trị hay thuốc gây tê, thuốc giảm đau liên tục 72 giờ Thể tích 100ml. * Tốc độ truyền 2,1ml/h * Có vạch chia thể tích * Dây truyền làm bằng nhựa PVC không chứa DEHP. * Bộ lọc khí và lọc hạt 0,2 μ m.	Bộ	30	565.000	16.950.000
69	Bơm đàn hồi truyền liên tục □	* Bơm đàn hồi tự động truyền thuốc hóa trị hay thuốc gây tê, thuốc giảm đau liên tục 5 ngày * Thể tích 250ml. Tốc độ truyền 2ml/h * Có vạch chia thể tích * Bộ lọc khí và lọc hạt 0,2 μ m.	Bộ	30	720.000	21.600.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
70	Bơm tiêm cân quang	* Ống bơm thuốc cân quang 200ml/ống. Chịu áp lực cao $\geq 400\text{psi}$. * Chất liệu Polyethylene Terephthalate an toàn, không DEHP. * Bộ đóng gói gồm 2 bơm tiêm đường kính trong 4,75cm, 1 ống hút, 1 dây nối chữ T dạng xoắn dài 145-150cm. * Vô trùng * Đạt tiêu chuẩn của Mỹ (FDA)	cái	250	630.000	157.500.000
71	Bơm tiêm Insulin	* Dung tích: 1ml * Thành phần: + Kim: chất liệu thép không rỉ. Kim các cỡ. + Ống Xylan, Pit tông: chất liệu nhựa dùng trong y tế. * Ống xy lanh có vạch chia độ rõ ràng, đo liều lượng chính xác. Pit tông có khía bề gây dễ hủy sau khi sử dụng. + Gioăng: chất liệu cao su dùng trong y tế.	Cái	1.900	2.100	3.990.000
72	Bơm tiêm khí máu động mạch	* Kim 25G, dài kim 5/8 inch. * Chế độ cài đặt thể tích máu trước khi lấy. Pit tông có thiết kế tự thoát khí . * Chất liệu: Polypropylene , Isoprene tổng hợp, Carboxymethyl Cellulose. * Thể tích 1ml. * Loại chất chống đông: Lithium Heparin . * Hàm lượng chất chống đông: 50 IU/ml. * Có nắp đậy. * Đạt tiêu chuẩn của Mỹ (FDA)	Cái	3.000	23.000	69.000.000
73	Bơm tiêm nhựa	* Dung tích: 1ml * Thành phần: + Kim: chất liệu thép không rỉ. Kim 26G x 1/2. + Ống Xylan, Pit tông: chất liệu nhựa dùng trong y tế. + Gioăng: chất liệu cao su dùng trong y tế. Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc.	Cái	180.000	630	113.400.000
74	Bơm tiêm nhựa	* Dung tích: 50ml. Dùng cho ăn * Thành phần: + Ống Xy lanh, Pit tông: chất liệu nhựa dùng trong y tế. + Gioăng: chất liệu cao su dùng trong y tế.	Cái	15.000	4.200	63.000.000
75	Bơm tiêm nhựa	* Dung tích: 50ml. Dùng để tiêm * Thành phần: + Ống xylan, Pit tông: chất liệu nhựa dùng trong y tế. + Gioăng: chất liệu cao su dùng trong y tế.	Cái	20.000	5.300	106.000.000
76	Bông ép sọ não	* Chất liệu 100% cotton. * Tốc độ hút nước ≤ 10 giây * Cân quang, vô trùng. * Kích thước: 2cm x 7cm x 4 lớp.	Cái	35.000	2.200	77.000.000
77	Bông gạc đắp vết thương	* Chất liệu 100% cotton. * Tốc độ hút nước ≤ 10 giây. * Vô trùng. * Kích thước: 8cm x 20cm.	Miếng	1.000	1.155	1.155.000
78	Bông thay băng	* Bông thay băng 30mm x 30mm * Gói 0,5kg	Kg	200	6.594	1.318.800
79	Bông viên	* Chất liệu 100% cotton. * Tốc độ hút nước ≤ 10 giây. * Gói 10g.	Gói	3.000	3.000	9.000.000
80	Bông y tế không hút nước	* Chất liệu: 100% bông xơ tự nhiên nhưng sợi bông không có khả năng thấm nước. * Bì 1kg.	Kg	3	190.000	570.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
81	Buồng tiêm hóa chất van 3 chiều	- Buồng tiêm cố định đặt lâu dài dưới da: + Vỏ bằng titanium. + Đường kính nền: 30mm. + Chiều cao: 11,3mm. + Thể tích trong: 0,6ml. + Tốc độ truyền tối đa: 5ml/giây. - Catheter cỡ 8F, chất liệu silicone, đầu đóng có van 3 chiều □	Bộ	40	7.890.000	315.600.000
82	Canh trường định danh vi khuẩn	* Tube nắp vặn chứa ≥ 4,5 ml dung dịch gồm: KCl; CaCl ₂ ; Tricine glycin; Polysorbate...	Tube	600	21.740	13.044.000
83	Canh trường làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn gram âm và gram dương	* Tube nắp vặn chứa ≥ 8ml dung dịch bao gồm: Canh trường Mueller Hinton; Polysorbate...	Tube	600	25.510	15.306.000
84	Canh trường làm kháng sinh đồ dành cho vi khuẩn Streptococcus	* Tube nắp vặn chứa ≥ 8ml dung dịch gồm: Pancreatics digest of casein; Pepton; Thymidin phosphorylase; Polysorbate ...	Tube	200	30.000	6.000.000
85	Cây dẫn đường đặt nội khí quản Bougie	- Chiều dài ≥ 700mm - Có vạch chia độ - Đầu cong - Tiệt trùng - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	60	500.250	30.015.000
86	Cây nòng đặt nội khí quản	* Có 2 lớp: vỏ làm bằng chất liệu Plastic, trơn, nhẵn, lõi là dây aluminum dễ uốn. * Đầu que mềm. Bề mặt nhẵn, mịn. * Có ba cỡ: cỡ 6 dài 280mm dùng cho ống nội khí quản cỡ từ 2,5 đến 4,5; cỡ 10 dài 350mm dùng cho ống nội khí quản cỡ 4,0 đến 6,0 và cỡ 14 dài 350mm dùng cho ống nội khí quản > 5 trở lên.	Cái	100	56.000	5.600.000
87	Chai cấy máu hiệu khí người lớn	* Thành phần: Chai chứa ≥ 30 ml môi trường canh thang Soybean-Casein đã được làm giàu với CO ₂	Chai	1.000	110.010	110.010.000
88	Chai cấy máu hiệu khí trẻ em	* Thành phần: Chai chứa ≥ 40 ml môi trường canh thang Soybean-Casein đã được làm giàu với CO ₂	Chai	500	110.000	55.000.000
89	Chai cấy máu người lớn	* Thành phần: Chai chứa ≥ 30 ml môi trường phức hợp gồm các hạt cao phân tử hấp phụ. Chai môi trường phát hiện vi khuẩn hiếu khí và nấm, bệnh nhân đã sử dụng kháng sinh	Chai	3.500	112.350	393.225.000
90	Chai cấy máu trẻ em	* Thành phần: Chai chứa ≥ 30 ml môi trường phức hợp gồm các hạt cao phân tử hấp phụ. Chai môi trường phát hiện vi khuẩn và nấm, bệnh nhân nhi	Chai	500	112.200	56.100.000
91	Chất chuẩn độ đục (máy định danh)	* Hàm lượng bộ kit: Bộ bốn chuẩn: 0,0 (trắng), 0,5, 2,0 và 3,0 * Thành phần: Nước khử khoáng (90,0 đến 100,0 %); Hexamethylenetetramine (1,0 đến 10,0 %); Formazin Polymer (<1,0 %); Formaldehyde (<0,1 %); Các thành phần khác (<1,0 %); * Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ CE * Bộ 4 ống	Bộ	1	6.046.000	6.046.000
92	Chất hàn răng Eugenol	* Thành phần: Eugenol 100% * Lọ 30ml	Lọ	5	68.000	340.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
93	Chất nhầy mô Phaco	* Nồng độ: Hyaluronate Sodium 1,6% - 1,8% * Thành phần mỗi ml gồm: 16 - 18 mg Hyaluronate Sodium, 9,0 mg sodium chloride, 0,28 mg disodium hydrogen phosphate dihydrate, 0,045 mg sodium dihydrogen phosphate dihydrate. Trọng lượng phân tử: 3 triệu Dalton; Độ nhầy: 400.000 - 600.000 mPas; độ thẩm thấu 300 - 350 mOsmol/kg; độ pH 6,8-7,6. * Thể tích ống 1,1ml. * Tiệt trùng.	Ống	1.000	369.000	369.000.000
94	Chất nhầy mô Phaco	Chất nhầy phẫu thuật nội nhãn * Thành phần Hydroxypropylmethylcellulose 2%; Trọng lượng phân tử 80.000 Dalton; Độ nhầy 2.600 mPas-9.500 mPas; Độ thẩm thấu 300 - 390 mOsmol/kg; Độ pH 6,8 - 7,5. * Thể tích ống 2ml	Ống	500	197.400	98.700.000
95	Chỉ có gai, không thắt nút	*Chỉ tiêu acid glycolic, có gai đầu tù, hướng gai một chiều, một đầu có vòng, không cần buộc, số 2/0. *Sợi chỉ dài 30cm. kim tròn đầu nhọn, cong 1/2 vòng tròn, dài 37mm. * Đạt tiêu chuẩn của Mỹ (FDA)	Tép	50	540.000	27.000.000
96	Chỉ có gai, không thắt nút	* Chỉ tiêu acid glycolic, có gai không cần buộc, số 3/0. * Sợi chỉ dài 15cm. kim tròn đầu nhọn, cong 1/2 vòng tròn, dài 26mm. * Kim có chất liệu hợp kim Suralloy. * Đạt tiêu chuẩn của Mỹ (FDA)	Tép	50	540.000	27.000.000
97	Chỉ có gai, không thắt nút	* Chỉ tiêu thành phần copolymer của acid glycolic và trimethylene carbonate, có gai đầu tù góc đôi, hướng gai một chiều, một đầu có vòng, không cần buộc, số 3/0. * Sợi chỉ dài 30cm. kim tròn đầu nhọn, cong 1/2 vòng tròn, dài 26mm. * Kim có chất liệu hợp kim Suralloy. * Đạt tiêu chuẩn của Mỹ (FDA)	Tép	50	540.000	27.000.000
98	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đa sợi	*Polyester số 2/0, bao phủ bằng silicone, dài 90cm, 2 kim tròn dài 26mm, 1/2C. * Chất liệu kim thép 304 có phủ silicon * Đạt tiêu chuẩn của Mỹ (FDA)	Tép	240	137.550	33.012.000
99	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đa sợi	*Polyester. Chỉ khâu hở eo cổ tử cung, sợi rộng 5mm, dài 45cm, 2 kim tròn đầu tù dài 48 mm, 1/2C. *Chất liệu kim thép 302 trở lên có phủ silicon	Tép	100	107.494	10.749.400
100	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đa sợi	*Polyester. Chỉ khâu hở eo cổ tử cung, bao phủ bằng polybutylate, sợi rộng 5mm, dài 45cm, 2 kim tròn dài 48 mm, 1/2C. * Đạt tiêu chuẩn của Mỹ (FDA)	Tép	100	448.000	44.800.000
101	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	* Chỉ Polypropylene + Polyethylene (95/5), số 2/0, chỉ dài 90cm, 2 kim tròn 1/2 vòng tròn dài 26mm * kim thép 304 phủ lớp silicone. * Đạt tiêu chuẩn của Mỹ (FDA)	Tép	360	111.930	40.294.800
102	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	* Chỉ Polypropylene số 4/0, dài 90 cm, 2 kim tròn đầu cắt CC 1/2c, dài 20 mm. * Kim thép 302 trở lên phủ silicon	Tép	240	66.150	15.876.000
103	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	* Nylon/Polyamid số 10/0, dài 30cm, 2 kim hình thang dài 6,5mm, 3/8C. * Đạt tiêu chuẩn của Mỹ (FDA)	Tép	100	258.300	25.830.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
104	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	* Polypropylene số 3/0, dài 90cm, 2 kim tròn dài 26mm, 1/2C. *Chất liệu kim thép 302 trở lên có phủ silicon	Tép	480	48.000	23.040.000
105	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	*Chi Polypropylene + Polyethylene (95/5), số 3/0, chỉ dài 90cm, 2 kim tròn 1/2 vòng tròn dài 26mm * Kim thép 304 phủ lớp silicone. * Đạt tiêu chuẩn của Mỹ (FDA)	Tép	240	113.988	27.357.120
106	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	*Chi Polypropylene + Polyethylene (95/5), số 4/0, chỉ dài 90cm, 2 kim tròn 1/2 vòng tròn dài 22mm * Kim thép 304 phủ lớp silicone. * Đạt tiêu chuẩn của Mỹ (FDA)	Tép	960	145.475	139.656.000
107	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	*Chi Polypropylene + Polyethylene (95/5), số 5/0, chỉ dài 75cm, 2 kim tròn 3/8 vòng tròn dài 13mm * Kim thép 304 phủ lớp silicone. * Đạt tiêu chuẩn của Mỹ (FDA)	Tép	240	149.465	35.871.600
108	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	*Chi Polypropylene + Polyethylene (95/5), số 6/0, chỉ dài 75cm, 2 kim tròn 3/8 vòng tròn dài 10mm kim thép 304 phủ lớp silicone. * Đạt tiêu chuẩn của Mỹ (FDA)	Tép	480	165.143	79.268.640
109	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	*Chi Polypropylene + Polyethylene (95/5), số 7/0, chỉ dài 75cm, 2 kim tròn 3/8 vòng tròn dài 10mm, *kim thép 304 phủ lớp silicone. * Đạt tiêu chuẩn của Mỹ (FDA)	Tép	480	176.399	84.671.520
110	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	*Chi Polypropylene + Polyethylene, số 5/0, dài 90cm, 2 kim tròn dài 17mm, 1/2C. * Chất liệu kim thép 304 phủ lớp silicone. * Đạt tiêu chuẩn của Mỹ (FDA)	Tép	360	117.600	42.336.000
111	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	*Chi Polypropylene + Polyethylene, số 5/0, dài 75cm, 2 kim tròn dài 13mm, 1/2C *Chất liệu kim thép 304 phủ lớp silicone. * Đạt tiêu chuẩn của Mỹ (FDA)	Tép	480	149.465	71.743.200
112	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	*Chi Polypropylene số 0, dài 100 cm, kim tròn thân to 1/2C, dài 30 mm. *Kim thép 302 trở lên phủ silicon	Tép	100	53.550	5.355.000
113	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	*Nylon/Polyamide số 1, dài 75cm, kim tam giác dài 40mm, 3/8C. *Chất liệu kim thép 302 trở lên có phủ silicon	Tép	120	20.066	2.407.920
114	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	*Polypropylene số 3/0, dài 75cm, kim tròn dài 26mm, 1/2C. *Chất liệu kim thép 302 trở lên có phủ silicon	Tép	480	15.435	7.408.800
115	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	Chi Nylon/Polyamide số 2/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm. Kim thép 302 trở lên phủ silicon	Tép	2.880	14.000	40.320.000
116	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	Chi Nylon/Polyamide số 4/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 19 mm. Kim thép 302 trở lên phủ silicon	Tép	1.440	18.450	26.568.000
117	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	Chi Polypropylene số 5/0, dài 75 cm, 2 kim tròn 1/2C, dài 13 mm. Kim thép 302 trở lên phủ silicon	Tép	120	66.150	7.938.000
118	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	Chi Polypropylene số 5/0, dài 75 cm, kim tròn 3/8C, dài 13 mm. Kim thép 302 trở lên phủ silicon	Tép	360	99.225	35.721.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
119	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	Chỉ Polypropylene số 6/0, dài 75 cm, kim tròn 3/8c, dài 13 mm. Kim thép 302 trở lên phủ silicon.	Tép	100	71.500	7.150.000
120	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	Chỉ Polypropylene số 7/0, dài 60 cm, 2 kim tròn 3/8c, dài 8 mm. Kim thép 302 trở lên phủ silicon.	Tép	100	101.325	10.132.500
121	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	Polypropylene số 2/0, dài 75cm, 2 kim thẳng dài 70mm. * Đạt tiêu chuẩn của Mỹ (FDA)	Tép	50	138.180	6.909.000
122	Chỉ phẫu thuật không tan tự nhiên đa sợi	Chỉ Silk số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm. Kim thép 302 trở lên phủ silicon	Tép	240	15.435	3.704.400
123	Chỉ phẫu thuật không tan tự nhiên đa sợi	Silk số 2/0, dài 150cm, không kim.	Tép	2.200	7.350	16.170.000
124	Chỉ phẫu thuật không tan tự nhiên đa sợi	Silk số 2/0, dài 75cm, kim tam giác dài 24mm, 3/8C.	Tép	240	20.000	4.800.000
125	Chỉ phẫu thuật không tan tự nhiên đa sợi	Silk số 2/0, không kim, 13 sợi x 60cm.	Tép	600	20.066	12.039.600
126	Chỉ phẫu thuật không tan tự nhiên đa sợi	Silk số 3/0, dài 75cm, kim tam giác dài 26mm, 3/8C.	Tép	1.200	14.663	17.595.600
127	Chỉ phẫu thuật không tan tự nhiên đa sợi	Silk số 3/0, dài 75cm, kim tròn dài 26mm, 1/2C. Kim phủ silicone	Tép	480	15.435	7.408.800
128	Chỉ phẫu thuật không tan tự nhiên đa sợi	Silk số 4/0, dài 75cm, kim tam giác dài 18mm, 3/8C.	Tép	2.400	20.000	48.000.000
129	Chỉ phẫu thuật không tan tự nhiên đa sợi	Silk số 5/0, dài 75cm, kim tam giác dài 16mm, 3/8C.	Tép	360	25.200	9.072.000
130	Chỉ phẫu thuật không tan tự nhiên đa sợi	Silk số 6/0, dài 75cm, kim tam giác dài 13mm, 1/2C.	Tép	720	40.000	28.800.000
131	Chỉ phẫu thuật không tan tự nhiên đa sợi	Silk số 6/0, dài 75cm, kim tam giác dài 18mm, 3/8C.	Tép	120	28.520	3.422.400
132	Chỉ phẫu thuật tan đơn sợi có gai	* Thành phần: Polydioxanone có kháng khuẩn, dạng không thắt nút có 2 hàng neo ép đối xứng, có 5 neo trên 1cm, đoạn dẫn không có neo dài 19mm, Cỡ chỉ số 1/0 * Chỉ dài 45cm, 1 đầu tự khóa hình chữ nhật 2,54 x 5,08mm * 1 kim tròn đầu tròn dài 40mm 1/2 vòng tròn * Đạt tiêu chuẩn của Mỹ (FDA)	Tép	180	772.994	139.138.920

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
133	Chỉ phẫu thuật tan đơn sợi có gai	* Thành phần: Polydioxanone có kháng khuẩn, dạng không thắt nút có neo xoắn ốc quanh thân chỉ, các neo ăn vào thân chỉ khoảng 30%. Cỡ chỉ số 2/0 * Chỉ dài 30cm, 1 đầu vòng tự khóa linh hoạt * 1 kim tròn đầu tròn dài 36mm 1/2 vòng tròn * Đạt tiêu chuẩn của Mỹ (FDA)	Tép	180	1.108.800	199.584.000
134	Chỉ phẫu thuật tan đơn sợi thiên nhiên	Catgut Chromic số 4/0, dài 75cm, kim tam giác dài 16mm, 3/8C.	Tép	240	27.783	6.667.920
135	Chỉ phẫu thuật tan nhanh đơn sợi thiên nhiên	* Plain Catgut số 2/0, dài 75cm, kim tròn dài 26mm, 1/2C. * Chất liệu kim thép 302 trở lên có phủ silicon	Tép	7.000	27.783	194.481.000
136	Chỉ phẫu thuật tan nhanh đơn sợi thiên nhiên	* Plain Catgut số 3/0, dài 75cm, kim tròn dài 26mm, 1/2C. * Chất liệu kim thép 302 trở lên có phủ silicon	Tép	360	26.500	9.540.000
137	Chỉ phẫu thuật tan nhanh tổng hợp đa sợi	Chỉ Polyglycolic Acid số 2/0, dài 90 cm, kim tròn 1/2c, dài 37 mm. Kim thép 302 trở lên phủ silicon	Tép	2.400	67.000	160.800.000
138	Chỉ phẫu thuật tan tổng hợp đa sợi	* Polyglycolic Acid số 2/0, dài 75cm, kim tròn dài 26mm, 1/2C. * Chất liệu kim thép 302 trở lên có phủ silicon	Tép	12.000	34.860	418.320.000
139	Chỉ phẫu thuật tan tổng hợp đa sợi	Chỉ Polyglycolic Acid số 2/0, dài 90 cm, kim tròn 1/2C, dài 30 mm. Kim thép 302 trở lên phủ silicon.	Tép	120	63.000	7.560.000
140	Chỉ phẫu thuật tan tổng hợp đa sợi	Chỉ Polyglycolic Acid số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2C, dài 26 mm. Kim thép 302 trở lên phủ silicon.	Tép	960	54.600	52.416.000
141	Chỉ phẫu thuật tan tổng hợp đa sợi	Chỉ Polyglycolic Acid số 4/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2C, dài 22 mm. Kim thép 302 trở lên phủ silicon.	Tép	1.200	58.485	70.182.000
142	Chỉ phẫu thuật tan tổng hợp đơn sợi	* Polydioxanone số 4/0, dài 70cm, 1 kim tròn đầu tròn dài 17mm, 3/8C. * Kim làm từ hợp kim chuyên dụng gồm : Niken, Titan, Crom, Molipden, Sắt, Kim có độ bền sắp xỉ 3000Mpa, được phủ bởi lớp silicone cải tiến, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim * Đạt tiêu chuẩn của Mỹ (FDA)	Tép	240	113.946	27.347.040
143	Chỉ phẫu thuật tan tổng hợp đơn sợi	* Thành phần: Copolymer của Glycolide và e-caprolacton, dạng không thắt nút có hàng neo xoắn, các neo cách nhau 1mm. * Số 3/0, dài 20 cm không màu, 1 đầu vòng tự khóa linh hoạt. 1 kim tròn đầu tròn dài 26mm, 1/2C. * Đạt tiêu chuẩn của Mỹ (FDA)	Tép	80	1.005.848	80.467.840
144	Chỉ phẫu thuật tan tổng hợp đơn sợi	* Thành phần: Copolymer của Glycolide và e-caprolacton, dạng không thắt nút có hàng neo xoắn, các neo cách nhau 1mm. * Số 3/0, dài 23 cm không màu, 1 đầu vòng tự khóa linh hoạt. 1 kim tròn đầu tròn dài 26mm, 1/2C. * Đạt tiêu chuẩn của Mỹ (FDA)	Tép	80	1.055.848	84.467.840
145	Chỉ phẫu thuật tan tổng hợp đơn sợi	* Polydioxanone số 6/0, dài 45cm, kim tròn đầu tròn dài 13mm, 1/2C. * Kim làm từ hợp kim chuyên dụng gồm : Niken, Titan, Crom, Molipden, Sắt, Kim có độ bền sắp xỉ 3000Mpa, được phủ bởi lớp silicone cải tiến, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim * Đạt tiêu chuẩn của Mỹ (FDA)	Tép	120	150.150	18.018.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
146	Chỉ phẫu thuật tan tổng hợp đơn sợi	*Polydioxanone số 7/0, dài 45cm, 2 kim tròn đầu tròn dài 13mm, 3/8C. *Kim làm từ hợp kim chuyên dụng gồm : Niken, Titan, Crom, Molipden, Sắt, Kim có độ bền sắp xỉ 3000Mpa, được phủ bởi lớp silicone cải tiến, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim * Đạt tiêu chuẩn của Mỹ (FDA)	Tép	60	250.994	15.059.640
147	Chỉ phẫu thuật tan tổng hợp đơn sợi	Chỉ Polydioxanone số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2C, dài 26 mm. Kim thép 302 trở lên phủ silicon.	Tép	960	66.150	63.504.000
148	Chỉ phẫu thuật tan tổng hợp đơn sợi	Chỉ Polydioxanone số 4/0, dài 75 cm, kim tròn 3/8C, dài 17 mm. Kim thép 302 trở lên phủ silicon.	Tép	120	79.380	9.525.600
149	Chỉ phẫu thuật tan tổng hợp đơn sợi	Chỉ Polydioxanone số 5/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2C, dài 17 mm. Kim thép 302 trở lên phủ silicon.	Tép	100	78.750	7.875.000
150	Chỉ phẫu thuật tan tổng hợp đơn sợi	Chỉ Polydioxanone số 6/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2C, dài 13 mm. Kim thép 302 trở lên phủ silicon.	Tép	480	99.225	47.628.000
151	Chỉ phẫu thuật tan tổng hợp đơn sợi	Chỉ Polydioxanone số 7/0, dài 45 cm, 2 kim tròn 3/8C, dài 13 mm. Kim thép 302 trở lên phủ silicon.	Tép	100	148.838	14.883.800
152	Chỉ thép	Đường kính: 0,5mm - 0,7mm. Cuộn 5m.	Cuộn	10	485.000	4.850.000
153	Chỉ thép (may xương ức)	* Chỉ thép không rỉ số 1, dài 45cm x 4 sợi, kim tròn đầu tam giác dài 40mm, 1/2C. * Đạt tiêu chuẩn của Mỹ (FDA)	Tép	200	396.984	79.396.800
154	Chỉ thép (may xương ức)	* Chỉ thép không rỉ số 5, dài 45cm x 4 sợi, kim tròn đầu cắt 1/2C dài 48mm. * Đạt tiêu chuẩn của Mỹ (FDA)	Tép	400	575.000	230.000.000
155	Chỉ thép (may xương ức)	Chỉ thép không rỉ số 5, dài 75cm, kim tam giác dài 55mm, 1/2C. * Đạt tiêu chuẩn của Mỹ (FDA)	Tép	400	168.000	67.200.000
156	Chỉ thép khâu xương bánh chè	*Chỉ thép Patella Set số 7 khâu xương bánh chè, dài 60 cm, kim tam giác 1/2C, dài 120 mm. * Kim thép 302 trở lên phủ silicon.	Tép	480	115.500	55.440.000
157	Chỉ thị hóa học dùng cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp	* Thành phần: Que thử có chỉ thị hóa học nhận dạng H ₂ O ₂ , chuyển màu sau khi test.	Que	3.600	4.716	16.977.600
158	Chỉ thị hóa học kiểm tra tiệt khuẩn hơi nước (Đồ vải)	* Kích thước 100mm x 15mm * Chỉ thị hóa học 2 thông số kiểm soát chất lượng tiệt trùng hơi nước, đổi màu sau khi test .	Que	8.000	3.103	24.824.000
159	Chỉ thị làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn gram âm và gram dương	* Thành phần: Nước cất; Chỉ thị màu Redox. * Dùng cho canh trường làm kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm và Gram dương * L ₀ ≥ 6ml.	Lọ	24	343.000	8.232.000
160	Chỉ thị làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn Streptococcus	* Thành phần: Nước cất; Chỉ thị màu Redox. * Dùng cho canh trường làm kháng sinh đồ vi khuẩn Streptococcus. * L ₀ ≥ 6ml.	Lọ	2	343.000	686.000
161	Chỉ thị sinh học cho tiệt trùng hơi nước	* Thành phần: Ống chỉ thị sinh học có chứa bào tử Geobacillus Stearothermophilus. * Thời gian đọc kết quả trong vòng 24 phút.	Ống	300	102.000	30.600.000
162	Chỉ thị sinh học cho tiệt trùng nhiệt độ thấp H ₂ O ₂	* Thành phần: Bào tử Geobacillus Stearothermophilus * Có chỉ thị hóa học trên nắp ống, chuyển màu sau khi tiếp xúc H ₂ O ₂ . * Thời gian đọc kết quả: không quá 30 phút	Ống	120	208.000	24.960.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
163	Clip cầm máu dùng một lần	- Đường kính mở 11mm, Sau khi bắn ra, clip có độ dài stem tương ứng là 10,1mm±0,2mm, xoay được 360 độ, với độ mở 135 độ - Chiều dài các cỡ 1950mm hoặc 2300mm. - Đường kính ngoài của ống tube tối đa 2,6mm. Kênh làm việc tối thiểu 2.8mm. - Đóng mở được nhiều lần.	Cái	200	419.000	83.800.000
164	Clip cầm máu dùng một lần	- Đường kính mở 16mm, Sau khi bắn ra, clip có độ dài stem tương ứng là 13,3mm±0,2mm, xoay được 360 độ, với độ mở 135 độ - Chiều dài các cỡ 1950mm hoặc 2300mm. - Đường kính ngoài của ống tube tối đa 2,6mm. Kênh làm việc tối thiểu 2.8mm. - Đóng mở được nhiều lần.	Cái	20	410.000	8.200.000
165	Clip kẹp mạch máu	* Chất liệu: titanium * Cơ chế đóng 2 thì. * Cấu tạo mặt trong dạng kim cương. * Kích thước: 8,1mm x 7,9mm; Chiều cao clip khi đóng: ≤ 9,0mm	Cái	480	48.000	23.040.000
166	Clip kẹp mạch máu 2 thì	Clip mạch máu 2 thì titanium, loại trung bình 1. Cơ chế đóng 2 thì 2. Cấu tạo mặt trong dạng kim cương 3. Kích thước: 6,2mm x 4,9mm 4. Vì clip được mã hóa theo màu.	Cái	2.000	46.500	93.000.000
167	Clip titan mạch máu	* Chất liệu: Titanium * Clip mạch máu đôi, 2 thì * Có khóa cài * Kích thước: 9,4 mm x 7,8 mm	Cái	360	150.000	54.000.000
168	Co nối máy thở	* Chất liệu: nhựa dùng trong y tế Co nối nội khí quản 15cm, có thể co giãn. - Co nối loại xoay có 2 cổng khí vào và luồn ống nội khí quản - Đường kính co nối loại 22mm	Cái	14.000	17.980	251.720.000
169	Cọ tắm bông dùng trong nha khoa	* Chất liệu: cán nhựa, đầu tắm bông chất liệu cotton.	Cái	200	500	100.000
170	Cồn 96°	* Thành phần: Ethanol 96%. * Chai ≥ 1 lít	Chai	550	25.400	13.970.000
171	Côn chính nha khoa	* Thành phần: Gutta Percha, oxit kẽm. Chiều dài: 2cm → 3cm. * Số 25, 30 □	Cây	600	683	409.800
172	Côn giấy thấm hút ống tủy	* Giấy thấm nha chứa những chất hấp thụ * Các số: 20, 25, 30, 35. □	Cây	600	658	394.800
173	Cồn tuyệt đối	* Thành phần: Ethanol có nồng độ tối thiểu 99,5%. * Chai ≥ 1 lít.	Chai	435	51.000	22.185.000
174	Đai đánh bóng răng dùng trong nha khoa	* Chất liệu: Đầu cao su, thân bằng thép không rỉ. * Chiều dài: 2,5cm - 3cm	Cái	100	3.400	340.000
175	Dải thử nồng độ ức chế tối thiểu Piperacillin/Tazobactam	* Dải giấy chứa kháng sinh Piperacillin/Tazobactam nồng độ 0,016- 256 µg/ml * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Thanh	30	127.967	3.839.010
176	Dải thử nồng độ ức chế tối thiểu Amoxicillin/clavulanic acid	* Dải giấy chứa kháng sinh Amoxicillin/ clavulanic acid nồng độ 0,016-256 µg/ml * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Thanh	30	127.967	3.839.010
177	Dải thử nồng độ ức chế tối thiểu Azithromycin	* Dải giấy chứa kháng sinh Azithromycin nồng độ 0,016 - 256 µg/ml * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Thanh	30	137.000	4.110.000
178	Dải thử nồng độ ức chế tối thiểu Benzylpenicillin	* Dải giấy chứa kháng sinh Benzylpenicillin nồng độ 0,002 - 32 µg/ml * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Thanh	30	127.960	3.838.800

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
179	Dải thử nồng độ ức chế tối thiểu Cefotaxime	* Dải giấy chứa kháng sinh Cefotaxime nồng độ 0,016-256 µg/ml * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Thanh	30	127.967	3.839.010
180	Dải thử nồng độ ức chế tối thiểu Ceftriaxone	* Dải giấy chứa kháng sinh Ceftriaxone nồng độ 0,016-256 µg/ml * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Thanh	30	136.500	4.095.000
181	Dải thử nồng độ ức chế tối thiểu Imipenem	* Dải giấy chứa kháng sinh Imipenem nồng độ 0,002-32 µg/ml * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Thanh	30	124.233	3.726.990
182	Dải thử nồng độ ức chế tối thiểu Levofloxacin	* Dải giấy chứa kháng sinh Levofloxacin nồng độ 0,002-32 µg/ml * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Thanh	30	127.967	3.839.010
183	Dải thử nồng độ ức chế tối thiểu Meropenem	* Dải giấy chứa kháng sinh Meropenem nồng độ 0,002-32 µg/ml * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Thanh	30	124.233	3.726.990
184	Dải thử nồng độ ức chế tối thiểu Metronidazole	* Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Metronidazole nồng độ 0,016-256 µg/ml * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Thanh	30	119.000	3.570.000
185	Dải thử nồng độ ức chế tối thiểu Vancomycin	* Dải giấy chứa kháng sinh Vancomycin nồng độ 0,016-256 µg/ml * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Thanh	30	123.033	3.690.990
186	Dao trích lấy máu	* Chất liệu: Thép không gỉ * Vô trùng	Cái	23.600	200	4.720.000
187	Dao mổ Phaco vết mổ chính	* Chất liệu: Thép không gỉ * Dao tạo đường hầm trong mổ Phaco, góc vát cạnh hai bên kích thước 2,8mm. * Tiệt trùng.	Cây	50	200.000	10.000.000
188	Dao mổ Phaco vết mổ phụ	* Chất liệu: thép không gỉ * Dao thẳng, góc 15 độ. Góc một bên kích thước 1,5mm. * Tiệt trùng.	Cây	50	77.700	3.885.000
189	Đầu Col vàng	* Chất liệu: Nhựa dùng trong y tế * Thể tích: 200µl	Cái	94.000	51	4.794.000
190	Đầu Col xanh	* Chất liệu: Nhựa dùng trong y tế * Thể tích: 1000µl	Cái	30.000	81	2.430.000
191	Đầu nối bảo hộ	* Chất liệu: nhựa dùng trong y tế * Kích thước: 10mm x 7mm x 22mm. Kích thước lưới lọc bên trong bầu 0,23mm * Tiệt trùng.	Cái	11.000	6.300	69.300.000
192	Dầu soi kính	* Thành phần: C ₁₄ H ₁₂ O ₂ . * Độ nhớt (200C) 100 - 120mPas. * Tỷ trọng: 1 lít tương đương 1,02kg. * Chai ≥ 500ml.	Chai	8	1.890.000	15.120.000
193	Dầu xịt tay khoan	* Chất liệu: Dầu bảo dưỡng sinh học, hạt mịn. * Có đầu xịt * Chai 550ml	Chai	4	420.000	1.680.000
194	Dây dẫn đường dùng trong niệu quản	* Chất liệu: Dây dẫn đường chất liệu PTFE, kim làm bằng thép không gỉ. * Đầu cong hoặc đầu thẳng * Các cỡ: 0,032 inch; 0,035 inch. Dây dài 150cm	Cái	20	310.000	6.200.000
195	Dây dẫn đường dùng trong niệu quản	* Chất liệu: Lõi Nitinol chịu xoắn, dây dẫn bọc vỏ * Các cỡ: 0,032 inch; 0,035 inch. Dây dài 150cm	Cái	40	1.695.000	67.800.000
196	Dây dẫn đường dùng trong niệu quản	* Chất liệu: Nitinol chống gấp khúc, phủ Hydrophilic. * Đầu thẳng, mềm. * Các cỡ: 0,032 inch; 0,035 inch. Dây dài 150cm	Cái	20	2.520.000	50.400.000
197	Dây dẫn lưu	* Chất liệu: Nhựa dùng trong y tế, trắng trong. * Ống dây dẻo. * Kích thước: Đường kính 8mm.	Mét	6.000	6.500	39.000.000
198	Dây dẫn lưu thùy dịch dùng mổ Phaco	* Chất liệu: Nhựa dùng trong y tế	Cái	150	3.740.000	561.000.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
199	Dây dẫn ống thông niệu quản	* Chiều dài $\geq 150\text{cm}$. Size 0,018 inch, 0,035 inch và 0,038 inch * Đầu thẳng, lõi nitinol, phủ lớp polyurethane màu đen. * Phủ lớp ưa nước * Cân quang. * Đầu dây dẫn đường mềm * Tiệt trùng.	Cái	25	1.297.000	32.425.000
200	Dây hút dịch phẫu thuật	* Chất liệu: Nhựa dùng trong y tế, trắng trong. * Ống dây dẻo, trơn láng, có 2 đầu nối. * Kích thước: Đường kính 8mm. Sợi dài $\geq 2\text{m}$ * Tiệt trùng	Sợi	10.000	13.000	130.000.000
201	Dây hút dịch phẫu thuật	* Chất liệu: Nhựa dùng trong y tế, trắng trong. * Ống dây dẻo, trơn láng, có 2 đầu nối. * Kích thước: Đường kính 8mm. Sợi dài 4 mét $\pm 0,5$ * Tiệt trùng	Sợi	15.000	25.900	388.500.000
202	Dây nối bơm tiêm điện	* Dây dài 140cm. * Chất liệu PVC * Mềm dẻo, trong suốt, chống xoắn. * Đầu nối Luer Lock * Không có chất phụ gia DEHP.	Cái	5.000	6.300	31.500.000
203	Dây nối bơm tiêm điện	* Dây dài 140cm. * Chất liệu: Nhựa dùng trong y tế * Mềm dẻo, trong suốt, chống xoắn.	Cái	10.000	8.000	80.000.000
204	Dây nối bơm tiêm điện	* Dây dài 30cm * Chất liệu: nhựa PVC trong suốt * 2 đầu dây có khóa vận xoắn. Dây chống xoắn. * Không có chất phụ gia DEHP	Cái	9.500	4.650	44.175.000
205	Dây nối oxy	* Chất liệu nhựa y tế * Dây có chiều dài $\geq 2\text{m}$. * Có đầu nối.	Cái	10.000	5.460	54.600.000
206	Dây thở Oxy 1 nhánh	* Chất liệu nhựa y tế, mềm dẻo và trơn láng. * Chiều dài $\geq 40\text{cm}$. * Các số.	Cái	350	2.478	867.300
207	Dây thở Oxy 2 nhánh	* Sử dụng cho người lớn * Chất liệu: nhựa dùng trong y tế * Dài $\geq 2\text{m}$	Cái	25.000	5.500	137.500.000
208	Dây thở Oxy 2 nhánh	* Sử dụng cho nhi sơ sinh. * Chất liệu: nhựa dùng trong y tế * Dài $\geq 2\text{m}$	Cái	3.500	5.500	19.250.000
209	Dây thở Oxy 2 nhánh	* Sử dụng cho trẻ em * Chất liệu: nhựa dùng trong y tế * Dài $\geq 2\text{m}$	Cái	1.500	5.500	8.250.000
210	Dây truyền dịch tránh ánh sáng	* Chiều dài: $\geq 180\text{cm}$ * Chất liệu: nhựa dùng trong y tế. * Có bầu đệm giọt 2 ngăn cứng - mềm * Dây màu cam có khả năng tránh ánh sáng. * Không có chất phụ gia DEHP. * Màng lọc khuẩn 0,2 μm tại van thông khí. * Đầu khóa Luer Lock. * Đường kính trong dây: 3 mm. đường kính ngoài 4.1 mm.	Cái	1.500	28.980	43.470.000
211	Dây truyền máu	* Chiều dài: $\geq 150\text{cm}$. * Chất liệu: nhựa dùng trong y tế.	Cái	13.000	12.963	168.519.000
212	Dây truyền máu	* Chiều dài: $\geq 180\text{cm}$ * Chất liệu: nhựa dùng trong y tế. * Có chức năng đuổi khí tự động. * Không có chất phụ gia DEHP, thay thế bằng DEHT an toàn. * Kích thước màng lọc 200 μm . * Diện tích màng lọc 11 cm^2 * Đầu khóa vận xoắn Spin Lock.	Cái	10.000	24.378	243.780.000
213	Đĩa giấy Bacitracin	* Đĩa giấy tẩm bacitracin 0,04 unit, để phân biệt Lancefield Nhóm A từ các beta- haemolytic streptococci khác. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	250	4.100	1.025.000
214	Đĩa giấy Optochin	* Đĩa giấy tẩm Ethylhydrocupreine hydrochloride 5 μg * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	500	3.150	1.575.000
215	Đĩa giấy Oxidase	* Khoanh giấy đường kính 6mm tẩm N,N,N',N'-tetramethyl-1,4-phenylenediamine * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	500	3.130	1.565.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
216	Đĩa kháng sinh Amikacin	* Khoanh giấy Amikacin có nồng độ 30 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	500	1.750	875.000
217	Đĩa kháng sinh Amoxicillin	* Khoanh giấy Amoxicillin có nồng độ 10 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	250	1.680	420.000
218	Đĩa kháng sinh Amoxycillin/ clavulanic acid	* Khoanh giấy Amoxicillin/Clavulanic Acid có nồng độ 20/10 µg * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	500	1.940	970.000
219	Đĩa kháng sinh Ampicillin	* Khoanh giấy Ampicillin có nồng độ 10 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	250	1.641	410.250
220	Đĩa kháng sinh Ampicillin/ sulbactam	* Khoanh giấy Ampicillin/sulbactam có nồng độ 10/10 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	500	1.940	970.000
221	Đĩa kháng sinh Azithromycin	* Khoanh giấy Azithromycin có nồng độ 15 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	500	1.940	970.000
222	Đĩa kháng sinh Aztreonam	* Khoanh giấy Aztreonam có nồng độ 30 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	250	1.940	485.000
223	Đĩa kháng sinh Cefepime	* Khoanh giấy Cefepime có nồng độ 30 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	750	1.940	1.455.000
224	Đĩa kháng sinh Cefixime	* Khoanh giấy Cefixime có nồng độ 5 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	250	1.940	485.000
225	Đĩa kháng sinh Cefotaxime	* Khoanh giấy Cefotaxime có nồng độ 30 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	750	1.680	1.260.000
226	Đĩa kháng sinh Cefoxitin	* Khoanh giấy Cefoxitin có nồng độ 30 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	250	1.680	420.000
227	Đĩa kháng sinh Ceftazidime	* Khoanh giấy Ceftazidime có nồng độ 30 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	750	1.940	1.455.000
228	Đĩa kháng sinh Ceftriaxone	* Khoanh giấy Ceftriaxone có nồng độ 30 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	250	1.570	392.500
229	Đĩa kháng sinh Cefuroxime	* Khoanh giấy Cefuroxime có nồng độ 30 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	750	1.570	1.177.500
230	Đĩa kháng sinh Cephazolin	* Khoanh giấy Cephazolin có nồng độ 30 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	250	1.920	480.000
231	Đĩa kháng sinh Chloramphenicol	* Khoanh giấy Chloramphenicol có nồng độ 30 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	250	1.641	410.250
232	Đĩa kháng sinh Ciprofloxacin	* Khoanh giấy Ciprofloxacin có nồng độ 5 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	750	1.641	1.230.750
233	Đĩa kháng sinh Clarithromycin	* Khoanh giấy Clarithromycin có nồng độ 15 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	250	1.722	430.500
234	Đĩa kháng sinh Clindamycin	* Khoanh giấy Clindamycin có nồng độ 2 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	250	1.750	437.500
235	Đĩa kháng sinh Colistin	* Khoanh giấy Colistin có nồng độ 10 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	250	1.940	485.000
236	Đĩa kháng sinh Doripenem	* Khoanh giấy Doripenem có nồng độ 10 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	250	1.940	485.000
237	Đĩa kháng sinh Doxycycline	* Khoanh giấy Doxycycline có nồng độ 30 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	250	1.680	420.000
238	Đĩa kháng sinh Ertapenem	* Khoanh giấy Ertapenem có nồng độ 10 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	250	1.940	485.000
239	Đĩa kháng sinh Erythromycin	* Khoanh giấy Erythromycin có nồng độ 15 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	250	1.560	390.000
240	Đĩa kháng sinh Fluconazole	* Khoanh giấy Fluconazole có nồng độ 25 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	250	2.328	582.000
241	Đĩa kháng sinh Fosfomycin	* Khoanh giấy Fosfomycin có nồng độ 50µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	250	1.938	484.500
242	Đĩa kháng sinh Gentamicin	* Khoanh giấy Gentamicin có nồng độ 10 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	750	1.656	1.242.000
243	Đĩa kháng sinh Imipenem	* Khoanh giấy Imipenem có nồng độ 10 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	750	1.641	1.230.750
244	Đĩa kháng sinh Kanamycin	* Khoanh giấy Kanamycin có nồng độ 30 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	250	1.940	485.000
245	Đĩa kháng sinh Levofloxacin	* Khoanh giấy Levofloxacin có nồng độ 5 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	750	1.570	1.177.500
246	Đĩa kháng sinh Linezolid	* Khoanh giấy Linezolid có nồng độ 30 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	500	1.940	970.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
247	Đĩa kháng sinh Meropenem	* Khoanh giấy Meropenem có nồng độ 10 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	500	1.818	909.000
248	Đĩa kháng sinh Minocycline	* Khoanh giấy Minocycline có nồng độ 30 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	250	1.940	485.000
249	Đĩa kháng sinh Moxifloxacin	* Khoanh giấy Moxifloxacin có nồng độ 5 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	250	1.940	485.000
250	Đĩa kháng sinh Netilmicin	* Khoanh giấy Netilmicin có nồng độ 30 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	250	1.940	485.000
251	Đĩa kháng sinh Nitrofurantoin	* Khoanh giấy Nitrofurantoin có nồng độ 300 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	250	1.940	485.000
252	Đĩa kháng sinh Norfloxacin	* Khoanh giấy Norfloxacin có nồng độ 10 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	250	1.640	410.000
253	Đĩa kháng sinh Ofloxacin	* Khoanh giấy Ofloxacin có nồng độ 5 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	250	1.750	437.500
254	Đĩa kháng sinh Oxacillin	* Khoanh giấy Oxacillin có nồng độ 1 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	250	1.750	437.500
255	Đĩa kháng sinh Penicillin	* Khoanh giấy Penicillin có nồng độ 10UI * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	250	1.680	420.000
256	Đĩa kháng sinh Piperacillin/Tazobactam	* Khoanh giấy Piperacillin/Tazobactam có nồng độ 100/10 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	500	1.750	875.000
257	Đĩa kháng sinh Teicoplanin	* Khoanh giấy Teicoplanin có nồng độ 30 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	250	1.940	485.000
258	Đĩa kháng sinh Tetracycline	* Khoanh giấy Tetracycline có nồng độ 30 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	250	1.641	410.250
259	Đĩa kháng sinh Tigecycline	* Khoanh giấy Tigecycline có nồng độ 15 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	250	1.940	485.000
260	Đĩa kháng sinh Tobramycin	* Khoanh giấy Tobramycin có nồng độ 10 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	250	1.596	399.000
261	Đĩa kháng sinh Trimethoprim/sulfamethoxazole	* Khoanh giấy Trimethoprim/sulfamethoxazole có nồng độ 1,25/23,75 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	750	1.641	1.230.750
262	Đĩa kháng sinh Vancomycin	* Khoanh giấy Vancomycin có nồng độ 30 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	250	1.722	430.500
263	Đĩa kháng sinh Voriconazole	* Khoanh giấy Voriconazole có nồng độ 1 µg. * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Đĩa	250	1.940	485.000
264	Đĩa Petri nhựa	* Chất liệu: Nhựa dùng trong y tế. * Đường kính 90mm. * Hộp tròn có nắp, nắp và thân đĩa phẳng, trong suốt. * Vô trùng	Cái	30.000	1.811	54.330.000
265	Điện cực tim	* Chất liệu: PE-foam, cho tín hiệu rõ, không gây dị ứng.	Cái	80.000	2.000	160.000.000
266	Dụng cụ đưa chất trám bít vào ống tủy (Lentulo)	* Chất liệu thép không gỉ. * Chiều dài ≥ 21mm. * Các số: 25, 30.	Cây	30	23.750	712.500
267	Dụng cụ đưa chất trám bít vào ống tủy (Lentulo)	* Chất liệu thép không gỉ. * Chiều dài ≥ 25mm. * Các số: 25, 30.	Cây	20	23.750	475.000
268	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ	* Thành phần: 0,55% Ortho phthalaldehyd. * Can ≥ 5 lít	Can	80	795.000	63.600.000
269	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ	* Thành phần: Ortho-Phthalaldehyd 0,55%, pH 7,2-7,8. * Can ≥ 3,78 lít	Can	300	891.030	267.309.000
270	Dung dịch làm sạch dụng cụ y tế	* Thành phần: Enzyme Protease subtilisin 5,0 %(w/w), lipase 0,2 %(w/w), amylase 0,15 %(w/w), mannanase 0,05 %(w/w), cellulase 0,05 %(w/w). * Chất hoạt động bề mặt non-ionic: Fatty alcohol alkoxylate 8 %(w/w) * Chất bảo quản: Methylisothiazolinone 0,035 %(w/w) * Chất chống ăn mòn (1,2,3-benzotriazole) * Can ≥ 5 lít	Can	20	1.370.000	27.400.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
271	Dung dịch làm sạch dụng cụ y tế	* Thành phần: Enzyme Protease subtilisin 5,0 %(w/w), lipase 0,2 %(w/w), amylase 0,15 %(w/w), mannanase 0,05 %(w/w), cellulase 0,05 %(w/w). * Chất hoạt động bề mặt non-ionic: Fatty alcohol alkoxyolate 8 %(w/w) * Chất bảo quản: Methylisothiazolinone 0,035 %(w/w) * Chất chống ăn mòn (1,2,3-benzotriazole) * Chai $\geq$ 1000ml	Chai	200	285.000	57.000.000
272	Dung dịch làm sạch máy thận nhân tạo Acid Citric	* Thành phần: + Axit Citric: 45-55% + Acid lactic: 0,6-0,8% + Nước RO: 54,4- 44,2% * Can $\geq$ 5 lít	Can	700	624.960	437.472.000
273	Dung dịch làm sáng bóng dụng cụ, loại bỏ vết mờ ô gỉ sét	* Thành phần: chứa Acid Phosphoric 52,5%. * Chai $\geq$ 1 lít	Chai	150	1.265.000	189.750.000
274	Dung dịch ngâm dụng cụ tẩy rửa và khử nhiễm dụng cụ	* Thành phần: 6,5% Didecyldimethyl ammonium chloride + 0,074% Chlorhexidine digluconate, chất hoạt động bề mặt. * Can $\geq$ 5 lít.	Can	30	1.683.990	50.519.700
275	Dung dịch ngâm dụng cụ tẩy rửa và khử nhiễm dụng cụ	* Thành phần: 6,5% Didecyldimethyl ammonium chloride + 0,074% Chlorhexidine digluconate, chất hoạt động bề mặt. * Chai $\geq$ 1 lít	Chai	10.000	328.650	3.286.500.000
276	Dung dịch ngâm quá lọc	* Thành phần gồm: Hydrogen Peroxyde 25%, Peracetic acid 5%, Acide Acetic 9%, nước.	Lít	600	354.900	212.940.000
277	Dung dịch ngâm quá lọc	* Thành phần gồm: Hydrogen Peroxyde 26,53%, Peracetic acid 5%, Acide Acetic 7,83%, nước.	Lít	600	320.000	192.000.000
278	Dung dịch phun khử bề mặt và trang thiết bị	* Thành phần: Didecyldimethylammonium chloride 0,05% + Polyhexanide Polyhexamethylene biguanide Chlorhydrate 0,06%. * Chai $\geq$ 1000ml.	Chai	3.000	273.000	819.000.000
279	Dung dịch phun sương khử khuẩn	* Hoạt chất: Hydrogen peroxide 5 % (w/w), Ion Ag 0,005 % (w/w). * Hiệu quả diệt khuẩn: - Vi khuẩn, nấm mốc : EN 13697 - Mycobacterium: EN 14348 - Virus: EN 14476 - Bào tử: EN 13704 * Can $\geq$ 5 lít	Can	100	1.598.100	159.810.000
280	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	* Thành phần: Chlorhexidine digluconate 4%, pH = 5.5. Đạt tiêu chuẩn EN 12791. Diệt virus EN 14476. * Can $\geq$ 5 lít	Can	300	966.000	289.800.000
281	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	* Thành phần: Chlorhexidine digluconate 4%, pH = 5.5. Đạt tiêu chuẩn EN 12791. Diệt virus EN 14476. * Chai $\geq$ 500ml	Chai	500	137.550	68.775.000
282	Dung dịch rửa tay sát khuẩn	* Thành phần (kl/tt): 45% Ethanol, 18% n-propanol, có chất bảo vệ và dưỡng da. * Chai $\geq$ 500ml	Chai	1.000	129.465	129.465.000
283	Dung dịch rửa tay sát khuẩn nhanh, rửa tay phẫu thuật	* Thành phần: Ethanol 80%, Isopropanol 7,2%, Chlorhexidine gluconat 0,5%, chất bảo vệ, dưỡng da và hương liệu. * Chai $\geq$ 500ml.	Chai	11.000	51.177	562.947.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
284	Dung dịch sát khuẩn bề mặt	* Hoạt chất: Didecyl dimethyl ammonium chloride (DDAC) 0,1% (w/w), Poly(hexamethylenebiguanide) hydrochloride (PHMB) 0,1 % (w/w), Ethanol 30% (w/w). * Chất hoạt động bề mặt: Fatty Alcohol Ethoxylate. * Chất khóa ion Mg^{2+} , Ca^{2+} : EDTA Tetrasodium. * Chất chỉnh pH : Phosphoric acid, Citric Acid. * Chất chống ăn mòn, hương liệu. * Chai $\geq 750ml$	Chai	200	125.000	25.000.000
285	Dung dịch sát khuẩn bề mặt	* Hoạt chất: Didecyl dimethyl ammonium chloride (DDAC) 0,1% (w/w), Poly(hexamethylenebiguanide) hydrochloride (PHMB) 0,1 % (w/w), Ethanol 30% (w/w). * Chất hoạt động bề mặt: Fatty Alcohol Ethoxylate. * Chất khóa ion Mg^{2+} , Ca^{2+} : EDTA Tetrasodium. * Chất chỉnh pH : Phosphoric acid, Citric Acid. * Chất chống ăn mòn, hương liệu. * Chai $\geq 1000ml$	Chai	200	161.000	32.200.000
286	Dung dịch sát trùng da nhanh	* Thành phần (kl/kl): Isopropyl alcohol 50%, povidone iodine 1% * Dạng chai xịt $\geq 250ml$	Chai	400	97.889	39.155.600
287	Dung dịch tắm rửa bệnh nhân trước mổ.	* Thành phần: Chlorhexidine digluconate 4% (1,1 Hexamethylenebis (5-(4-Chlorophenyl)- biguanide) digluconate 4%). * Chai $\geq 30ml$	Chai	7.000	36.960	258.720.000
288	Dung dịch tẩy rửa đa enzyme	* Thành phần: Protease Enzym 0,5 % + Lipase 0,2% + Amylase 0,15% + Cenllulase 0,05%. * Can $\geq 3,8$ lít.	Can	23	2.441.500	56.154.500
289	Dung dịch tẩy rửa đa enzyme các dụng cụ y tế.	* Thành phần: 5 enzyme: Protease, Lipase, Amylase, Mannanase, Cellulase + chất hoạt động bề mặt. * Chai ≥ 1 lít.	Chai	100	285.000	28.500.000
290	Dung dịch tẩy rửa và khử trùng sàn nhà và các bề mặt	* Thành phần: Didecyl dimethyl ammonium chloride 2,5% + N, N Bis (3 Aminopropyl) Dodecylamine 5,1%. * Can ≥ 5 lít.	Can	200	1.793.715	358.743.000
291	Dung dịch xà phòng rửa tay	* Thành phần: Sodium lauryl ether sunphate, Coconut fatty acid, Diethanol Amide; Cocamido propyl betain, chất bảo vệ, dưỡng da, hương liệu. * Chai $\geq 500ml$	Chai	8.000	38.500	308.000.000
292	Eosin Y	* Nồng độ: 0,5% * Thành phần: Eosin Y, Nước, Alcoholic 95%. * Chai $\geq 500ml$.	Chai	8	700.000	5.600.000
293	Formol trung tính	* Nồng độ: 10%, sử dụng cho việc cố định bệnh phẩm * Can ≥ 5 lít.	Can	220	514.500	113.190.000
294	Gạc cầu sản khoa	* Chất liệu: 100% cotton. Hình cầu, cấu tạo gồm: lớp bông được bọc ở giữa 2 lớp gạc. * Khả năng hút nước: Trung bình 1 gam gạc giữ được từ 5 gam nước trở lên. * Đường kính 50mm. * Vô trùng.	Cái	2.000	3.000	6.000.000
295	Gạc có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn	* Gạc lưới lipido-colloid, lưới Polyester, Hydrocolloid * Có ion bạc, hàm lượng bạc sulfat 0.38 - 0.62 mg/cm ² * Kích thước 10cm x 12cm	Miếng	500	55.000	27.500.000
296	Gạc film	* Cấu tạo: lớp màng polyurethane trong suốt (phủ keo acrylic). * Kích thước: 100x100 mm * Màng PU bán thấm * Vô trùng	Miếng	500	6.090	3.045.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
297	Gạc film	* Cấu tạo: lớp màng polyurethane trong suốt (phủ keo acrylic). * Kích thước: 150x150 mm * Màng PU bán thấm * Vô trùng	Miếng	500	15.120	7.560.000
298	Gạc film	* Cấu tạo: lớp màng polyurethane trong suốt (phủ keo acrylic). * Kích thước: 200x200 mm * Màng PU bán thấm * Vô trùng	Miếng	500	27.510	13.755.000
299	Gạc film	* Cấu tạo: lớp màng polyurethane trong suốt (phủ keo acrylic). * Kích thước: 60x70 mm * Màng PU bán thấm * Vô trùng	Miếng	500	5.560	2.780.000
300	Gạc film	* Cấu tạo: lớp màng polyurethane trong suốt (phủ keo acrylic). * Kích thước: 60x80 mm * Màng PU bán thấm * Vô trùng	Miếng	500	3.780	1.890.000
301	Gạc film có gạc	*Cấu tạo 2 lớp: - Lớp PU film trong suốt phủ keo (keo acrylic) - Gạc cotton thấm hút dịch phủ lớp PE chống dính. * Kích thước: (5-6) cm x (7-8) cm. * Vô trùng	Miếng	3.000	6.480	19.440.000
302	Gạc film có gạc	* Cấu tạo 2 lớp: lớp PU film trong suốt phủ keo (keo acrylic) và gạc cotton thấm hút dịch phủ lớp PE chống dính. * Kích thước: (9-10) cm x (12-15) cm. □	Miếng	1.500	13.200	19.800.000
303	Gạc film có gạc	* Cấu tạo 2 lớp: lớp PU film trong suốt phủ keo (keo acrylic) và gạc cotton thấm hút dịch phủ lớp PE chống dính. * Kích thước: (9-10) cm x 10 cm. * Vô trùng	Miếng	500	10.800	5.400.000
304	Gạc film có gạc	* Cấu tạo 2 lớp: lớp PU film trong suốt phủ keo (keo acrylic) và gạc cotton thấm hút dịch phủ lớp PE chống dính. * Kích thước: (9-10) cm x 20 cm. * Vô trùng	Miếng	1.500	16.800	25.200.000
305	Gạc film có gạc	* Cấu tạo 2 lớp: lớp PU film trong suốt phủ keo (keo acrylic) và gạc cotton thấm hút dịch phủ lớp PE chống dính. * Kích thước: (9-10) cm x 25 cm. Vô trùng	Miếng	1.200	19.200	23.040.000
306	Gạc kim lườn	* Cấu tạo: Lớp màng polyurethane xê rãnh, phủ keo acrylic, có gạc cotton (phủ lớp PE chống dính). * Kích thước (5-6) cm x (7-8) cm * Màng PU bán thấm * Vô trùng	Miếng	6.000	4.410	26.460.000
307	Gạc miếng Vaseline	* Thành phần gồm: Vải lưới từ Polyester không thấm nước và dung dịch vaselin. * Kích thước: 7cm x 40cm.	Miếng	24.000	1.650	39.600.000
308	Gạc phẫu thuật	* Chất liệu: 100% cotton. * Tốc độ hút nước ≤ 10 giây. * 1cm ² gạc có tối thiểu: 10 sợi dọc, 8 sợi ngang * Kích thước: 10cm x 10cm x 12 lớp. * Vô trùng, cân quang.	Miếng	5.000	4.410	22.050.000
309	Gạc phẫu thuật (gạc mèche)	* Chất liệu: 100% cotton. * Tốc độ hút nước ≤ 10 giây. * Kích thước: 3,5cm x 75cm x 6 lớp. * Vô trùng, có cân quang	Miếng	10.000	2.000	20.000.000
310	Gạc thấm hút	* Cấu tạo từ sợi Polyacrylate có tẩm Bạc, thấm hút và giúp lấy đi các mảnh hoại tử. * Kích thước: 10cm x 10cm.	Miếng	500	145.000	72.500.000
311	Gạc xốp	* Cấu tạo 2 lớp: Polyurethane foam và polyurethane film. * Kích thước: 10cm x 10cm. * Vô trùng	Miếng	1.000	78.200	78.200.000
312	Gạc xốp tẩm bạc	* Chất liệu polyurethane foam tẩm nano bạc và PHMB (polyhexamethylene biguanide), chứa nano bạc 0,25%wt, PHMB 1%wt. * Kích thước: 10cm x 10cm * Vô trùng	Miếng	300	159.600	47.880.000
313	Gạc y tế	* Chất liệu: 100% cotton. * Khô 0,8m	Mét	6.000	3.800	22.800.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
314	Găng tay dài (sân)	* Chiều dài: $\geq 490\text{mm}$. * Các size: S, M, L * Chất liệu: cao su thiên nhiên dùng trong y tế.	Đôi	400	13.000	5.200.000
315	Găng tay không bột	* Chiều dài: $\geq 240\text{mm}$ * Các size: S; M * Chất liệu: cao su thiên nhiên dùng trong y tế. Không bột.	Đôi	10.000	2.300	23.000.000
316	Găng tay phẫu thuật không bột các cỡ	* Chất liệu làm từ cao su thiên nhiên, có phủ 1 lớp polymer làm trơn bề mặt. * Chiều dài: $280\pm 5\text{mm}$. * Kích cỡ: 6,5;7;7,5;8. Tương ứng với chiều rộng : $83\pm 5\text{mm}/ 89\pm 5\text{mm}/ 95\pm 5\text{mm}/ 102\pm 5\text{mm}$. * Đóng gói 1 đôi	Đôi	30.000	9.375	281.250.000
317	Găng tay phẫu thuật tiết trùng	* Chiều dài: $\geq 280\text{mm}$. * Các size: 6,5; 7; 7,5 * Chất liệu: cao su thiên nhiên dùng trong y tế. * Đóng gói 1 đôi.	Đôi	250.000	5.040	1.260.000.000
318	Giấy cản nha khoa	* Chất liệu: Giấy * Độ dày: $40\mu\text{m}$. * Giấy cản 2 mặt với màu sắc khác biệt, ghi dấu tốt.	Xấp	60	28.500	1.710.000
319	Giấy điện tim	* Loại 1 cản * Chất liệu: Làm từ bột giấy. * Kích thước cuộn: $50\text{mm} \times 30\text{m}$.	Cuộn	50	15.750	787.500
320	Giấy điện tim	* Loại 3 cản * Chất liệu: Làm từ bột giấy. * Kích thước cuộn: $110\text{mm} \times 30\text{m}$.	Cuộn	50	50.000	2.500.000
321	Giấy điện tim	* Loại 3 cản * Chất liệu: Làm từ bột giấy. * Kích thước cuộn: $63\text{mm} \times 30\text{m}$.	Cuộn	200	21.000	4.200.000
322	Giấy điện tim	* Loại 3 cản * Chất liệu: Làm từ bột giấy. * Kích thước cuộn: $80\text{mm} \times 20\text{m}$.	Cuộn	30	20.000	600.000
323	Giấy điện tim	* Loại 3 cản. * Chất liệu: Làm từ bột giấy. * Kích thước cuộn: $60\text{mm} \times 30\text{m}$.	Cuộn	850	21.000	17.850.000
324	Giấy điện tim	* Loại 6 cản * Chất liệu: Làm từ bột giấy. * Kích thước: $110\text{mm} \times 140\text{mm}$.	Tờ	40.000	240	9.600.000
325	Giấy gói dụng cụ	* Chất liệu: bằng vải không dệt, có khả năng chống thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện. * Độ dày 50GSM, bao gồm 2 lớp Spunbond bên ngoài và một lớp meltblown ở giữa. * Dùng để bọc ngoài hộp hoặc khay dụng cụ, giấy gói dùng cho cho máy hấp hơi nước, EO và Plasma/ VH_2O_2 * Kích thước: $100\text{cm} \times 100\text{cm}$	Tờ	2.000	11.750	23.500.000
326	Giấy gói dụng cụ	* Chất liệu: bằng vải không dệt, có khả năng chống thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện. * Độ dày 50GSM, bao gồm 2 lớp Spunbond bên ngoài và một lớp meltblown ở giữa. * Dùng để bọc ngoài hộp hoặc khay dụng cụ, giấy gói dùng cho cho máy hấp hơi nước, EO và Plasma/ VH_2O_2 * Kích thước: $120\text{cm} \times 120\text{cm}$	Tờ	2.000	17.000	34.000.000
327	Giấy monitor	* Chất liệu: Làm từ bột giấy * Kích thước: $152\text{mm} \times 90\text{mm}$ * Xấp ≥ 150 tờ	Xấp	100	29.400	2.940.000
328	Giấy monitor	* Chất liệu: Làm từ bột giấy * Kích thước: $152\text{mm} \times 150\text{mm}$ * Xấp ≥ 200 tờ	Xấp	300	54.000	16.200.000
329	Giêm sa nhuộm bệnh phẩm	* Thành phần: Giêm sa, Eosin, Xanh Methylen... * Chai $\geq 500\text{ml}$.	Chai	20	1.310.000	26.200.000
330	Gói chăm sóc sản phụ và bé	* Chất liệu: Cotton 100% * Bộ bao gồm: 1 Áo; 1 mũ; 1 tá; 1 đôi bao tay; 1 đôi bao chân; 1 Khăn lông quần bé; 2 Khăn lau bụng; 1 Khăn lau bé; 2 Tã lót sản; 1 Tã lót mama; 1 Kẹp rốn; Vòng đeo tay mẹ vòng đeo tay bé: 2 cái; 1 Áo Kangaroo	Bộ	8.000	168.000	1.344.000.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
331	Hóa chất Hydrogen Peroxide dùng cho máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp	* Thành phần: Chứa H ₂ O ₂ với nồng độ 50-59%. * Dung tích: 160ml (15 chu kỳ/tank) * Có gắn thẻ nhận diện thời hạn sử dụng	Lọ	120	7.810.000	937.200.000
332	Hóa chất tách chiết DNA/RNA bằng phương pháp cột lọc	* Sử dụng phương pháp tách chiết cột (màng silica) * Cờ mẫu: 150 µl dịch lỏng không chứa tế bào chẳng hạn huyết thanh, dịch cơ thể, dịch tế bào nuôi cấy	Test	2.500	36.000	90.000.000
333	Hóa chất xử lý tế bào	* Loại bỏ chất béo trong xử lý mô * Can ≥ 5 lít.	Can	50	1.945.000	97.250.000
334	Hóa chất xử lý tế bào	* Loại bỏ chất béo trong xử lý mô * Chai ≥ 3,8 lít.	Chai	50	1.650.000	82.500.000
335	Keo dán lam	* Thành phần: Toluene: 64% - 66%; Nhựa Acrylic: 34-36%. Loại sử dụng trực tiếp không cần phải pha dung môi * Lọ ≥ 118ml	Lọ	14	899.986	12.599.804
336	Khăn lau khử khuẩn bề mặt dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	* Hoạt chất: Didecyl Dimethyl Ammonium Chloride 0,45 % (w/w), Isopropanol 28 % (w/w). * Khăn: định lượng 55gsm * Vật liệu: 20% Viscose và 80% PET * Kích thước: 15cm x 20cm	Cái	3.000	1.355	4.065.000
337	Khăn lau sát trùng dụng cụ	* Chất liệu: vải không dệt * Thành phần: Didecyl dimethyl ammonium chloride 0,76%, Ethanol 7,5%, Isopropanol 15%.	Tờ	960	1.750	1.680.000
338	Khẩu trang N95	* Chất liệu: Vải không dệt, lớp lọc bằng sợi lọc tĩnh điện. Nếp mũi có thể điều chỉnh linh hoạt. Dây đeo qua đầu bằng cao su mềm. * Có thể ngăn chặn được ít nhất 95% khói bụi và vi khuẩn có trong không khí	Cái	100	3.696	369.600
339	Khẩu trang phẫu thuật	* Chất liệu: Lớp vải không dệt * Có nếp mũi. Vòng tai: dây buộc * Tiệt trùng từng cái	Cái	40.000	949	37.960.000
340	Khẩu trang y tế 4 lớp	* Lớp ngoài: chống thấm nước. Lớp giữa: lọc bụi và vi khuẩn, không thấm nước. Lớp trong thấm hút nước. * Thanh nếp mũi bằng nhựa hoặc kim loại. * Dây đeo có tính đàn hồi.	Cái	30.000	525	15.750.000
341	Khuôn nhựa đúc bệnh phẩm	* Chất liệu: Nhựa dùng trong y tế	Cái	14.000	1.700	23.800.000
342	Khuyên cấy nhựa tiệt trùng	* Chất liệu: Nhựa dùng trong y tế. * Tiệt trùng * Thẻ tích: 1µl	Cái	4.000	1.100	4.400.000
343	Khuyên cấy nhựa tiệt trùng	* Chất liệu: Nhựa dùng trong y tế. * Tiệt trùng * Thẻ tích: 10µl	Cái	4.000	1.365	5.460.000
344	Kim cánh bướm	* Kim 23G * Thành phần: + Kim: chất liệu thép không rỉ, có tráng lớp Silicon. + Dây nối: chất liệu nhựa y tế. Dây dài ≥ 30cm. Đường kính ngoài của dây 2,4mm, đường kính trong 1,35mm	Cái	30.000	4.515	135.450.000
345	Kim cánh bướm	* Kim 25G * Thành phần: + Kim: chất liệu thép không rỉ, có tráng lớp Silicon. + Dây nối: chất liệu nhựa y tế. Dây dài ≥ 30cm. Đường kính ngoài của dây 2,4mm, đường kính trong 1,35mm	Cái	3.000	4.515	13.545.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
346	Kim cánh bướm thận nhân tạo	* Chất liệu: Kim làm bằng thép không rỉ * Kim có vát lỗ sau, được Silicon hóa toàn bộ kim, cánh kim cố định không xoay, cỡ 16G (Đường kính kim 1,6mm, dài 25mm. Dây dài 300mm). * Tiệt trùng. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	96.000	8.857	850.272.000
347	Kim cánh bướm thận nhân tạo	* Chất liệu: Kim làm bằng thép không rỉ * Kim có vát lỗ sau, được Silicon hóa toàn bộ kim, cánh kim xoay, cỡ 16G (Đường kính kim 1,6mm, dài 25mm. Dây dài 300mm). * Tiệt trùng. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	36.000	8.857	318.852.000
348	Kim châm cứu	* Chất liệu: Thép không rỉ * Các số: 1, 2, 3, 4, 5, 6.	Cái	200.000	294	58.800.000
349	Kim chọc dò tủy sống	* Số 20G * Chất liệu: Thép không rỉ * 3 mặt vát sắc bén. Chuôi kim có lăng kính phản quang	Cái	500	28.000	14.000.000
350	Kim chọc dò tủy sống	* Số 27G * Chất liệu: Thép không rỉ * 3 mặt vát sắc bén. Chuôi kim có lăng kính phản quang	Cái	10.000	13.700	137.000.000
351	Kim chọc dò tủy sống	* Vật liệu thép không gỉ * Đầu kim 3 mặt vát. Kim hướng xiên, thân kim có vạch đánh dấu độ sâu, chuôi kim trong suốt, cánh có thể tháo rời * Đường kính kim số 25 -> 27G. Chiều dài 90mm (31/2 inch). * Tiệt trùng * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	5.000	28.300	141.500.000
352	Kim gai lấy tủy (Châm gai)	* Chất liệu: Thép không rỉ * Chiều dài: 21mm. * Các size: 1, 2, 3	Cây	100	9.600	960.000
353	Kim gây tê đám rối thần kinh	* Kim 21G, dài 100mm * Cách điện, thân kim có chia vạch * Chuôi kim trong suốt, có nhiều rãnh, có dây nối để bơm thuốc	Cái	20	239.800	4.796.000
354	Kim gây tê đám rối thần kinh	* Kim 22G dài 50mm * Cách điện, thân kim có chia vạch * Chuôi kim trong suốt, có nhiều rãnh, có dây nối để bơm thuốc	Cái	20	219.800	4.396.000
355	Kim gây tê răng	* Chất liệu: Inox không rỉ. * Kim số 27. * Dài 21mm	Cái	2.000	2.301	4.602.000
356	Kim lấy máu chân không	* Chất liệu: Polypropylene (PP), Polystyrene (PS), Polyethylene (PE), Isopren tổng hợp. Kim phủ silicone. * Có buồng trong suốt flashback giúp xác định vị trí kim trong lòng mạch. * Vô khuẩn.	cái	2.000	1.398	2.796.000
357	Kim Phaco	* Chất liệu: Titan * Loại dùng nhiều lần	Cái	15	17.790.000	266.850.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
358	Kim sinh thiết lõi kèm mở đường	- Bộ gồm: kim và công cụ để lấy mẫu bệnh phẩm. + Cấu tạo kim: * Đuôi kim mở đường dạng nút vặn hay nút cài chống đẩy ngược. * Trên thân ống dẫn đường và của cả thân kim có vạch chia rõ nét, cách nhau 1cm * Có nút chặn. * Đường kính kim: 16G, 18G, 20G * Chiều dài kim: + Có nhiều cỡ kim $\leq 10\text{cm}$ + Có nhiều cỡ kim $\geq 20\text{cm}$ + Ít nhất 3 cỡ trong khoảng 10cm - 20cm. * Chiều dài đầu lấy mẫu: có 2 cỡ: 10mm, 20mm	Bộ	300	499.800	149.940.000
359	Kim sinh thiết xương	- Bộ gồm: kim và công cụ để lấy mẫu bệnh phẩm. - Cấu tạo kim: * Thân kim làm bằng thép không gỉ, có vạch chia rõ nét, cách nhau 1cm * Chiều dài kim: 65mm, 100mm, 150mm * Đường kính: 8G, 11G, 13G * Đầu kim dạng kim cương * Có tay nắm dạng chữ "T" - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Bộ	20	419.800	8.396.000
360	Kim tiêm cầm máu loại dùng một lần	* Kim tiêm cầm máu, có chốt hãm được thiết kế tay cầm ergonomic với dạng nút bấm. * Đường kính 25G. * Đầu kim vát 3 cạnh. * Độ nhô đầu tip 4mm, 5mm, 6mm được làm bằng kim loại. * Đường kính vỏ 2,3mm, Chiều dài làm việc: 230cm * Kênh làm việc 2.8mm	Cái	30	450.000	13.500.000
361	Kim tiêm dùng lấy thuốc	* Số 18G * Chất liệu: Thép không rỉ, mũi kim cắt vát 3 cạnh, sắc, nhọn. * Tiệt trùng	Cái	800.000	380	304.000.000
362	Kim truyền buồng tiêm	* Chất liệu kim: thép không rỉ * Kim có đường kính 0,9mm. Dài 19mm. Chiều dài từ trung tâm tới khóa luer lock là 20cm.	Cái	200	99.800	19.960.000
363	Lam kính nhám	* Chất liệu: Thủy tinh dùng trong y tế * Kích thước: 25,4 mm x 76,2mm	Cái	42.024	270	11.346.480
364	Lam kính thường	* Chất liệu: Thủy tinh dùng trong y tế * Kích thước: 25,4 mm x 76,2mm	Cái	34.048	210	7.150.080
365	Lamen	* Chất liệu: thủy tinh dùng trong y tế * Kích thước: 22mm x 22mm	Cái	10.000	560	5.600.000
366	Lamen	* Chất liệu: thủy tinh dùng trong y tế * Kích thước: 22mm x 40mm	Cái	10.000	1.150	11.500.000
367	Lọ nhựa đựng bệnh phẩm	* Chất liệu: Nhựa dùng trong y tế * Có nắp, có nhãn. * Dung tích: 50±5 ml	Lọ	50.000	1.029	51.450.000
368	Lọ nhựa đựng bệnh phẩm	* Chất liệu: Nhựa dùng trong y tế. * Tiệt trùng, có nắp, có nhãn. * Dung tích: 50±5 ml	Lọ	50.000	1.570	78.500.000
369	Lọc khuẩn 3 chức năng	* Lọc vi khuẩn, vi rút, làm ấm và giữ ấm đường hô hấp. * Hiệu quả lọc vi khuẩn, vi rút 99,999%. * Vỏ ngoài làm bằng vật liệu Polypropylen. Vật liệu lọc: lọc tĩnh điện và giấy lọc y tế. * Có cổng trích khí kiểm tra, có nắp đậy cổng. * Tiệt trùng	Cái	11.000	33.500	368.500.000
370	Lọc khuẩn 3 chức năng	* Lọc vi khuẩn, vi rút, làm ấm và giữ ấm đường hô hấp. * Hiệu suất lọc vi khuẩn (kích thước 0,3 - 0,6µm) > 99,999%; vi rút (kích thước 0,027µm) > 99,99%. * Thiết kế đặc biệt với 3 lớp lọc: 2 lớp ấm 2 bên, lớp lọc khuẩn ở giữa. * Có cổng đo CO₂ * Tiệt trùng	Cái	2.000	29.400	58.800.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
371	Lưỡi dao cắt tiêu bản	* Chất liệu: Thép không rỉ * Kích thước: 80mm x 8mm * Góc nghiêng: 35°	Cái	630	50.820	32.016.600
372	Lưỡi dao mổ	* Chất liệu được làm từ thép carbon. * Số 11.	Cái	3.000	950	2.850.000
373	Lưỡi dao mổ	* Chất liệu được làm từ thép carbon. * Số 15.	Cái	10.000	950	9.500.000
374	Lưỡi dao mổ	* Chất liệu được làm từ thép carbon. * Số 20.	Cái	19.000	950	18.050.000
375	Màng lọc dịch siêu sạch	* Màng Polysulfone khả năng hấp thụ, có khả năng loại bỏ vi khuẩn và nội độc tố > 10 ⁶ IU /ml, tuổi thọ màng lọc : 150 lần chạy thận/ khoảng 900 giờ, có tính ổn định. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	74	2.600.000	192.400.000
376	Mặt nạ (Mask) khí dung dùng cho người lớn	* Chất liệu: nhựa dùng trong y tế. * Bộ bao gồm: mặt nạ người lớn, buồng chứa thuốc, dây oxy dài ≥ 1,8m.	Bộ	3.000	21.000	63.000.000
377	Mặt nạ (Mask) khí dung dùng cho trẻ em	* Chất liệu: nhựa dùng trong y tế. * Bộ bao gồm: mặt nạ trẻ em, buồng chứa thuốc, dây dài ≥ 1,8m.	Bộ	1.000	21.000	21.000.000
378	Mặt nạ (Mask) oxy có túi dùng cho trẻ em	* Chất liệu: nhựa dùng trong y tế. * Bao gồm: mặt nạ trẻ em, túi dự trữ oxy, dây dài ≥ 1,8m.	Bộ	100	23.000	2.300.000
379	Mặt nạ (Mask) oxy có túi người lớn	* Chất liệu: nhựa dùng trong y tế. * Bộ bao gồm: mặt nạ người lớn, túi trữ khí, dây dài ≥ 1,8m.	Bộ	12.000	23.000	276.000.000
380	Mặt nạ cố định đầu-cổ	* Chất liệu: Nhựa đặc biệt có đặc tính giữ nguyên định hình ở nhiệt độ thường và hóa dẻo ở nhiệt độ 50-70°C * Kích thước : 240 mm x 205 mm x 3,2mm, tỷ lệ đục lỗ 42%.	Cái	40	680.000	27.200.000
381	Mặt nạ thanh quản 2 nồng	+ Chất liệu : Nhựa y tế dẻo, đàn hồi, chịu nhiệt. + Sử dụng 1 lần + Mask dạng bán cố định + Các cỡ: 1; 1.5; 2; 2.5; 3; 4; 5 + Co nối: 15mm + Có nồng độ dày thứ 2 thiết kế bên trong lòng ống + Mặt nạ có lá chắn nằm cuối mask + Tiết khuẩn + Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	50	359.800	17.990.000
382	Mặt nạ thanh quản	1. Chất liệu silicone. 2. Có 2 điểm chèn: điểm chèn 1 ở vị trí hầu họng, điểm chèn 2 ở vị trí thực quản. 2. Thiết kế có lò xo bên trong 3. Có nắp 4. Có bộ phận chống cắn 5. Có ống dẫn lưu đầu cuối thông xuống dạ dày 7. Tiết khuẩn 8. Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA) 9. Số 1 - 5	Cái	25	5.919.000	147.975.000
383	Máu cừu	* Thành phần: Máu cừu đã làm tan Fibrin * Lọ ≥ 100 ml	Lọ	100	770.000	77.000.000
384	Miếng cầm máu mũi	* Chất liệu: 100% polyvinyl alcohol có dây * Kích thước: 8cm x 1,5cm x 2cm, khi giãn nở khả năng thấm hút gấp > 15 lần trọng lượng	Miếng	700	74.000	51.800.000
385	Miếng dán phẫu thuật chuyên dùng cho tán sỏi qua da	* Có túi thu nước trong quá trình phẫu thuật. * Độ đàn hồi cao, dán chắc vào bề mặt da * Kích thước: 45cm x 45cm	Miếng	200	472.500	94.500.000
386	Miếng thử lò hấp	Thành phần: Coated paper 90-98%; Sulfur 1-2%; Acrylic polymer 0-1%	Miếng	720	72.000	51.840.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
387	Mở khí quản qua da	Bao gồm: - 01 ca-nuyn mở khí quản 2 nòng, có bóng, không cửa sổ + Chất liệu: nhựa PVC y tế, không DEHP + Kích thước: Gồm 3 cỡ tương ứng với đường kính trong từ 7 đến 9mm, đường kính ngoài từ 10,5 đến 13,3mm, chiều dài từ 70 đến 81mm, có đường cân quang trên thân ống, độ cong chuẩn 105 độ. + Bóng tròn + 02 nòng trong, đầu tròn, có mấu ngắt giúp cố định nòng trong, đầu nối tiêu chuẩn 15mm tương thích với dây máy thở hoặc dây máy gây mê chuẩn 15F các loại - Phụ kiện đi kèm. + 02 đầu nong: 01 đầu nong 14Fr nhỏ ngắn, thẳng; 01 đầu nong 38Fr dài, cong + 01 dao mổ liền cán thẳng thép không gỉ, số 15 + 01 Kim tiêm; 02 Ống tiêm; 01 dây dẫn; 01 đầu dẫn; 01 cây chèn mở khí quản; 01 Dây cố định mở khí quản; 01 chổi làm vệ sinh nòng trong + Gạc thấm và gel bôi trơn tan trong nước - Tiệt khuẩn - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Bộ	10	7.998.000	79.980.000
388	Môi trường Bile Esculin Agar	* Ống chứa $\geq 4\text{ml}$ môi trường được sử dụng để phân lập và phân biệt Enterococci. * Thành phần: Peptone, Bile salts, Ferric citrate, Aesculin, Agar, pH $7,1 \pm 0,2$	Ống	100	7.875	787.500
389	Môi trường chọn lọc Coliforms và các chủng không lên men Lactose, ức chế các vi cầu khuẩn Gram dương	* Thành phần (g/l): Peptone 20; Lactose 10; Muối mật 1,5; NaCl 5; Neutral red 0,03; Crystal violet 0,001, Thạch. * Lọ $\geq 500\text{g}$ * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Lọ	16	1.755.000	28.080.000
390	Môi trường Chromogenic CARBA Agar	* Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sinh màu dùng cho phân lập và phát hiện các loài Enterobacteriaceae sản sinh carbapenemase (CPE). * Đĩa 90mm. * Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. * Thành phần: Peptones, Salt, Chromogenic and selective mix, Growth factors, Agar, pH $7,2 \pm 0,2$	Đĩa	100	69.300	6.930.000
391	Môi trường Chromogenic UTI Agar	* Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để chẩn đoán nhận biết và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). * Đĩa 90mm. * Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. * Thành phần: Peptone, Chromogenic mix, tryptophane, Agar, pH: $6,8 \pm 0,2$	Đĩa	100	23.373	2.337.300
392	Môi trường H.pylori Agar	* Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. * Thành phần: Brain infusion solids, Beef heart infusion solids, Proteose peptone, Starch, Sodium chloride, Glucose, Disodium phosphate, Agar, Horse serum, Helicobacter pylori selective supplement, Vitox, pH $7,4 \pm 0,2$	Đĩa	100	75.000	7.500.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
393	Môi trường khảo sát tính di động và sinh idol	* Thành phần: ancreatic Digest of Casein 20gm, Peptic Digest of Animal Tissue 6.1gm, Ferrous Ammonium Sulfate 0,2gm Sodium Thiosulfate 0,2gm, Agar 3,5g * Lọ ≥ 500g * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Lọ	1	1.905.000	1.905.000
394	Môi trường làm kháng sinh đồ	* Thành phần: Beef, dehydrated infusion from, Casein hydrolysate, Starch, pH: 7,3 ± 0,1. * Lọ ≥ 500g * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Lọ	12	1.890.000	22.680.000
395	Môi trường nuôi cấy dùng phân biệt vi sinh vật bằng phản ứng Urea	* Thành phần: (g/l) Peptone 1, Dextrose (Glucose) 1, Sodium chloride 5, Disodium hydrogen phosphate 1,2, Potassium dihydrogen phosphate 0,8, Phenol red 0,012, Agar 15 Final pH (at 25°C) 6,8±0,2 * Lọ ≥ 500g * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Lọ	1	2.092.000	2.092.000
396	Môi trường nuôi cấy vi khuẩn giàu Citrate	* Thành phần (g/l): MgSO ₄ 0,2; Ammonium Dihydrogen Phosphate 1,0; Dipotassium Phosphate 1,0; Sodium Citrate 2,0; NaCl 50; Brom Thymol Blue 0,08; Agar 15,0; pH = 6,8 ± 0,2 * Lọ ≥ 500g * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Lọ	1	2.320.000	2.320.000
397	Môi trường Nutrient Agar	* Thành phần: Extract yeast 2,0, Peptone 5,0, Agar 15, Sodium chloride 5,0 * Lọ ≥ 500g * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Lọ	1	1.345.000	1.345.000
398	Môi trường pha chế thạch máu	* Thành phần: Tryptose; Peptone; NaCl; Thạch. * Lọ ≥ 500g * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Lọ	15	1.280.000	19.200.000
399	Môi trường tạo màu cấy tiểu	* Thành phần: Peptone, Chromogenic mix, Final, Thạch * Lọ ≥ 400g * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Lọ	1	3.700.000	3.700.000
400	Môi trường TCBS	* Thành phần: Sucrose 20g, Sodium chloride 10g Ferric citrate 1g, Bromothymol blue 0,04g pH = 7,8,6 ± 0,2 * Lọ ≥ 500g * Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu: CE	Lọ	1	1.750.000	1.750.000
401	Mũ phẫu thuật	* Chất liệu: làm bằng vải không dệt. Thiết kế dạng xếp. * Dây thun chắc chắn ôm sát đầu. * Size: M, L. * Tiệt trùng	Cái	50.000	900	45.000.000
402	Mực nhuộm bao	* Thành phần: Trypan blue 0,06%. * Lọ 1ml	Lọ	50	147.000	7.350.000
403	Mũi khoan kim cương hình ngọn lửa	* Chất liệu: Hợp kim Tungsten carbide, thân mũi khoan phủ kim cương * Các cỡ.	Cái	30	35.000	1.050.000
404	Mũi khoan kim cương hình tròn	* Chất liệu: Hợp kim Tungsten carbide, thân mũi khoan phủ kim cương * Các cỡ.	Cái	30	35.000	1.050.000
405	Mũi khoan kim cương hình trụ thuôn	* Chất liệu: Hợp kim Tungsten carbide, thân mũi khoan phủ kim cương * Các cỡ.	Cái	150	35.000	5.250.000
406	Mũi khoan kim cương nhọn lạng	* Chất liệu: Hợp kim Tungsten carbide, thân mũi khoan phủ kim cương * Các cỡ.	Cái	20	35.000	700.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
407	Mũi khoan nha khoa (Cây Gate)	* Chất liệu: Thép không rỉ. * Dài 32mm * Các số: 1, 2, 3. □	Cái	10	23.121	231.210
408	Nẹp 6 lỗ bắc cầu	* Chất liệu: titanium loại 2 * Khoảng cách 2 lỗ 6 mm, khoảng cách giữa lỗ 3 và lỗ 4 12mm lỗ bắt vít chìm cho phép đầu vít phẳng với bề mặt nẹp. Tương thích với vít 2.0mm	Cái	100	650.000	65.000.000
409	Nẹp 8 lỗ bắc cầu	* Chất liệu: titanium * Khoảng cách 2 lỗ 6 mm, độ dày 1mm, lỗ bắt vít chìm. Tương thích với vít 2.0mm	Cái	100	650.000	65.000.000
410	Nẹp mini 16 lỗ	* Chất liệu: titanium loại 2 * Khoảng cách 2 lỗ 6 mm, lỗ bắt vít chìm cho phép đầu vít phẳng với bề mặt nẹp. Tương thích với vít 2.0mm	Cái	5	1.450.000	7.250.000
411	Nẹp mini 2 lỗ bắc cầu	* Chất liệu: titanium * Khoảng cách 2 lỗ 12 mm, độ dày 1mm. Tương thích với vít 2.0mm	Cái	400	530.000	212.000.000
412	Nẹp mini 20 lỗ	* Chất liệu: titanium loại 2 * Khoảng cách 2 lỗ 6 mm, lỗ bắt vít chìm cho phép đầu vít phẳng với bề mặt nẹp. Tương thích với vít 2.0mm	Cái	5	950.000	4.750.000
413	Nẹp mini 4 lỗ bắc cầu	* Chất liệu: titanium loại 2 * Khoảng cách 2 lỗ 6 mm, khoảng cách giữa lỗ 2 và lỗ 3 12mm lỗ bắt vít chìm cho phép đầu vít phẳng với bề mặt nẹp. Tương thích với vít 2.0mm	Cái	100	550.000	55.000.000
414	Nước Javen	* Thành phần: Sodium Hypochloride * Nồng độ: 10±2% * Chai ≥ 1 lít	Chai	165	10.400	1.716.000
415	Nút kim luồn	* Nắp được làm từ nhựa dùng trong y tế. Có tẩm Heparin	Cái	170.000	740	125.800.000
416	Ống dẫn lưu ổ bụng dùng 1 lần	* Chất liệu nhựa PVC y tế * Có lỗ * Đường kính trong & ngoài ống ≥5mm, chiều dài ≥395mm.	Cái	12.000	6.500	78.000.000
417	Ống đặt nội phế quản 2 nòng trái - phải	* Chất liệu PVC. * Các số * Gồm: Ống nội phế quản, Bộ nối Y, Catheter hút dịch, Bộ nối xoay 1 trục, Co nối ≥ 15m với ống phụ * Cân quang. * Tiệt trùng	Cái	50	1.998.000	99.900.000
418	Ống hút đàm kín	* Các cỡ: 6Fr; 8Fr; 10Fr; 12Fr; 14Fr; 16Fr. * Hệ thống hút đàm kín 2 cổng vô trùng, thời gian sử dụng 72h. - Catheter hút dịch vật liệu PVC y tế, đầu tròn, mềm có 2 lỗ hút. Có vạch đánh dấu đo độ dài. Lớp nhựa mềm trong suốt bọc ngoài - Kết nối khóa xoay với van khóa 1 chiều. - Van kiểm soát có bộ nối. - Có van hút rửa tự động. - Tiệt trùng	Cái	400	199.800	79.920.000
419	Ống hút nhót có khóa	* Chất liệu: nhựa dùng trong y tế * Các số. * Tiệt trùng.	Cái	120.000	2.550	306.000.000
420	Ống hút nước bọt dùng trong nha khoa	* Chất liệu: Nhựa dùng trong y tế	Cái	2.000	550	1.100.000
421	Ống mở khí quản có bóng	* Chất liệu: Nhựa dùng trong y tế * Các số: 5; 5,5; 6; 6,5; 7; 7,5.	Cái	100	95.000	9.500.000
422	Ống nghiệm 2 lớp chân không chống đông □	* Ống lấy máu chân không dạng phun khô vô trùng. * Sodium citrate 3,2% 1,8ml hệ thống kín * Có vạch chỉ thị lượng máu tối thiểu cần lấy đảm bảo tỷ lệ giữa máu và chất chống đông là 9:1, dạng vòng mờ 360°. * Nắp thiết kế hai lớp.	Cái	2.000	2.650	5.300.000
423	Ống nghiệm 2 lớp chân không serum	* Nắp thiết kế hai lớp, không có latex. * Hạt silica và silicone phủ trên thành ống. * Thể tích 4ml. * Đạt tiêu chuẩn của Mỹ (FDA)	Cái	2.000	1.220	2.440.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
424	Ống nghiệm chân không chứa Lithium Heparin	* Thể tích chứa mẫu: 4ml * Chất liệu nhựa dùng trong y tế. * Ống Chứa 75IU Lithium Heparin dùng kháng đông cho 4ml máu.	Ống	12.000	3.200	38.400.000
425	Ống nghiệm nhựa	* Chất liệu: nhựa dùng trong y tế * Thể tích chứa mẫu: 5ml * Kích thước: 12mm x 75mm, có nắp	Ống	450.000	430	193.500.000
426	Ống nghiệm nhựa	* Chất liệu: nhựa dùng trong y tế. * Thể tích chứa mẫu: 5ml * Kích thước: 12mm x 75mm, không nắp	Ống	100.000	270	27.000.000
427	Ống nghiệm nhựa chứa Citrat Natri	* Thể tích chứa mẫu: 2ml. * Thành phần: + Ống nghiệm: chất liệu nhựa dùng trong y tế. Ống có chứa 0,2ml Sodium citrate hoặc Trisodium citrate 3,8% . + Nắp ống nghiệm: nhựa dùng trong y tế.	Ống	80.000	940	75.200.000
428	Ống nghiệm nhựa chứa EDTA K3	* Thể tích chứa mẫu: 0,5ml * Thành phần: + Ống: chất liệu nhựa dùng trong y tế. Ống chứa hóa chất EDTA (EthyleneDiamineTetraacetic Acid) K3 dùng kháng đông cho 0,5ml máu. + Nắp ống nghiệm: nhựa dùng trong y tế.	Ống	20.000	1.050	21.000.000
429	Ống nghiệm thủy tinh	* Chất liệu: thủy tinh dùng trong y tế. * Kích thước: 12mm x 70mm.	Ống	30.000	3.300	99.000.000
430	Ống nội khí quản có bóng	* Chất liệu: nhựa dùng trong y tế. * Có đường cân quang, đầu ống vát mài nhẵn. * Các số * Tiệt trùng.	Cái	12.000	15.980	191.760.000
431	Ống nội khí quản không bóng	* Chất liệu: nhựa dùng trong y tế * Các số * Tiệt trùng	Cái	500	13.980	6.990.000
432	Ống nội khí quản lò xo đường mũi miệng	* Chất liệu PVC * Đầy đủ kích cỡ 3,0-9,5mm, các cỡ chỉ cách nhau 0,5mm. * Có bóng thể tích lớn, áp suất thấp * Lò xo cố định. * Có đường cân quang và có vạch đánh dấu. * Co nối thông dụng 15mm ở đầu gần * Tiệt trùng.	Cái	1.000	95.000	95.000.000
433	Ống nuôi ăn truyền qua thành bụng	* Chất liệu: silicone, * Các size: 12,14,16,18,20,22,24,26,28Fr. * Có bóng cố định dung tích bóng từ 5-20ml. * Có 3 nhánh * Thân ống có đường cân quang * Chiều dài ống $\geq$ 255mm * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	150	1.392.000	208.800.000
434	Ống thông (Catheter) tĩnh mạch đùi	* Chất liệu catheter: Polyurethan * 2 nòng, dài 15cm, đường kính catheter 12F * Kim dẫn đường chữ V. * Tiệt trùng * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	550	860.000	473.000.000
435	Ống thông (Catheter) tĩnh mạch trung tâm	* Chất liệu catheter: Polyurethan. * 2 nòng, dài 11cm, đường kính catheter 6,5Fr; 8,5Fr * Có kim dẫn đường. * Dây dẫn đường kim loại, đầu chữ J. Chiều dài 45cm đến 75cm. * Tiệt trùng	Cái	60	739.800	44.388.000
436	Ống thông (Catheter) tĩnh mạch trung tâm	* Chất liệu catheter: Polyurethane * 2 nòng, dài 20cm, đường kính catheter 7Fr, đường kính nòng 16G * Có đường cân quang.* Có kim dẫn đường chữ Y * Dây dẫn đường kim loại, đầu chữ J. * Tiệt trùng	Cái	200	239.800	47.960.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
437	Ống thông (Catheter) tĩnh mạch trung tâm	* Chất liệu catheter: Polyurethane. * 3 nòng, dài 20cm, đường kính catheter 7Fr. * Có đường cân quang.* Có kim dẫn đường chữ Y. * Dây kim loại dẫn đường. * Tiết trùng	Cái	80	269.800	21.584.000
438	Ống thông (Catheter) tĩnh mạch trung tâm	* Chất liệu catheter: Polyurethane. * Kích thước: - 4Fr cỡ nòng 20G; 22G. - 5Fr cỡ nòng 18G; 20G. * 2 nòng, dài 8cm hoặc 13cm. * Có đường cân quang. * Có kim dẫn đường. * Dây dẫn đường kim loại, mềm và linh hoạt, chống gãy gập. * Tiết trùng	Cái	200	399.800	79.960.000
439	Ống thông chữ T	* Chất liệu: cao su thiên nhiên * Các số: 18; 20; 22. * Tiết trùng	Cái	100	15.200	1.520.000
440	Ống thông dạ dày	* Các số: 6; 8; 10. Có nắp * Chất liệu: Nhựa dùng trong y tế * Dài ≥ 40cm. Trên thân ống có đánh dấu chia vạch. * Tiết trùng	Cái	2.500	5.280	13.200.000
441	Ống thông dạ dày các cỡ	* Gồm: co nối dạng phễu và ống dây bằng nhựa PVC. * Có cân quang dọc thân ống. * Đầu xa tròn. * Có 4 lỗ dẫn lưu so le. * Có các vạch đánh dấu 45, 55, 65 và 75cm từ đầu xa. * Có nắp gắn vào đầu nối phễu * Chiều dài ≥ 125cm. * Tiết trùng * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	10.000	13.980	139.800.000
442	Ống thông Foley 2 nhánh	* Chất liệu cao su thiên nhiên có phủ silicon, thành ống dày, lỗ ống rộng. * Các số. * Tiết trùng * Đạt tiêu chuẩn của Mỹ (FDA)	Cái	15.000	21.000	315.000.000
443	Ống thông hậu môn	* Chất liệu: nhựa dùng trong y tế. * Chiều dài ≥ 400mm. Dây mềm, 1 đầu dây lọc hình phễu, đầu còn lại bo tròn. * Các số. * Tiết trùng.	Cái	2.000	4.200	8.400.000
444	Ống thông JJ	* Chất liệu: Polyurethane, phủ Hydrophilic * Các cỡ: 5Fr, 6Fr, 7Fr. Dài 26cm * Tiết trùng	Cái	1.000	756.000	756.000.000
445	Ống thông khí	* Chất liệu nhựa Fluoroplastic * Đường kính 1,27mm.	Cái	30	240.000	7.200.000
446	Ống thông khí	* Chất liệu Silicone * Đường kính trong 1,14mm.	Cái	30	240.000	7.200.000
447	Ống thông mạch Fogarty các số	* Chất liệu Catheter là silicone. * Bóng không bị phân mảnh, đầu mềm, cân quang. * Kích cỡ: 2F, 3F, 4F, 5F, 6F, 7F dài 40/60/80/100. * Thẻ tích bơm chất lỏng tối đa 0,05cc, 0,10cc, 0,50cc, 0,75cc, 1,25cc, 2,00cc. * Đường kính bóng khi bơm 4mm, 5mm, 9mm, 11mm, 13mm, 14mm. * Đạt tiêu chuẩn của Mỹ (FDA)	Cái	20	998.000	19.960.000
448	Ống thông Nelaton	* Chất liệu: Cao su thiên nhiên * Chiều dài ≥ 40cm. Dây mềm, bề mặt trơn láng. * Tiết trùng * Các cỡ	Cái	50	6.500	325.000
449	Ống thông niệu quản dùng cho tán sỏi qua da	* Kích cỡ: 6Fr, 7Fr, 8Fr. * Chất liệu: làm bằng nhựa Polyurethan * Dài ≥ 70cm. Dây trơn láng, đầu mờ, thẳng, có vạch chia chiều dài dẫn lưu. * Tiết trùng	Cái	120	209.800	25.176.000
450	Ống thông phổi	* Chất liệu PVC. * Các số * Đầu xa mờ, tròn. * Có đường cân quang và đánh dấu chiều dài mỗi 2cm. * Có co nối. * Vô trùng	Cái	500	34.629	17.314.500
451	Oxýt kẽm (ZnO)	* Thành phần: Oxít kẽm * Lọ 110g	Lọ	5	117.000	585.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
452	Parafin	* Thành phần: Parafin tinh khiết dạng hạt.	Kg	220	280.000	61.600.000
453	Phim X-Quang y tế	* Kích thước: 20cm x 25cm. * Phim có lớp nền 7 triệu polyesterl. □	Tấm	70.000	17.840	1.248.800.000
454	Phim X-Quang y tế	* Kích thước: 35cm x 43cm. * Phim có lớp nền 7 triệu polyesterl. □	Tấm	45.000	39.000	1.755.000.000
455	Phim X-Quang y tế	* Thành phần chính: PET: 85% - 95%; polymers: 1-10%; Organic silver: 1-10%; gelatine: 1-10%; additives 0,1-15%; silver halides: 0,05-1%. * Kích thước: 35cm x 43 cm.	Tấm	45.000	39.060	1.757.700.000
456	Phim X-Quang y tế	* Thành phần PET: 85-95%, polymers: 1-10%, organic silver: 1-10%, gelatine: 1-10%, additives 0,1-15%, silver halides: 0,05-1% * Kích thước: 20cm x 25cm.	Tấm	70.000	18.000	1.260.000.000
457	Phin lọc hô hấp ký	* Khả năng lọc vi khuẩn > 99,999%, * Khả năng lọc Vi rút > 99,99%. * Đầu gắn vào máy có đường kính trong 45,5mm	Cái	600	20.500	12.300.000
458	Phin lọc khuẩn theo máy thở	* Khả năng lọc khuẩn > 99,999% * Khả năng lọc vi rút > 99,99%, * Tiết khuẩn	Cái	500	18.000	9.000.000
459	Quả lọc thận nhân tạo	* Chất liệu màng lọc: Polysulfone hoặc Polysulfone PVP * Chất liệu vỏ quả lọc: Polypropylene. * Diện tích màng 1,4m². * UF: 12 - 20 ml/h.mmHg/p. * Thể tích mỗi: ≤ 75ml. * Áp lực xuyên màng: ≥ 600mmHg. * Tiết trùng. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Quả	15.000	350.000	5.250.000.000
460	Que thử độ cứng trong nước chạy thận nhân tạo	* Dùng để kiểm tra độ cứng của nước Có thể kiểm tra nước với các nồng độ: 0, 10, 25, 50 và 120ppm Không sử dụng để kiểm tra nước có độ cứng > 120ppm * Thời gian kiểm tra và đọc kết quả ≤ 10 giây	Que	450	9.000	4.050.000
461	Que thử đường huyết	* Chất liệu: Hợp kim vàng và palladium * Đo được 4 loại máu: mao mạch, tĩnh mạch, động mạch, máu trẻ sơ sinh. * Thử được ở những vị trí khác nhau * Sử dụng men thử FAD-GDH * Phạm vi đo Glucose là 0,6mmol/L - 33,3mmol/L	Que	16.000	7.539	120.624.000
462	Que thử hàm lượng Clo trong nước chạy thận nhân tạo	* Có thể kiểm tra nước với các nồng độ: 0,01; 0,5 và 3ppm * Thời gian kiểm tra và đọc kết quả ≤ 35 giây	Que	450	7.500	3.375.000
463	Que thử hiệu năng Peracetic Acid trong chạy thận nhân tạo	* Có thể kiểm tra nồng độ peracetic acid từ : 400, 600 và 800ppm * Thời gian kiểm tra và đọc kết quả ≤ 12 giây.	Que	3.200	6.300	20.160.000
464	Que thử tồn dư Peroxide trong chạy thận nhân tạo	* Có thể kiểm tra nồng độ Hydrogen Peroxide từ : 0, 1, 3, 5 và 10ppm * Thời gian kiểm tra và đọc kết quả ≤ 20 giây Không dùng Que thử để kiểm tra nồng độ Hydrogen Peroxide lớn hơn 20ppm * Test được thực hiện ở pH = 7 bao gồm một enzyme và chất chỉ thị. Cường độ của màu sẽ tương ứng với hàm lượng của peroxide trong dịch tráng.	Que	4.800	6.300	30.240.000
465	Rọ bắt sỏi chuyên dùng cho ống soi mềm	Cỡ: 1.8 Fr, loại 4 cạnh, đầu tròn	Cái	20	5.543.000	110.860.000
466	Rọ lấy sỏi niệu quản	* Chất liệu: Nitinol * Kích thước: 3Fr, chiều dài: 90cm. Loại 4 cạnh, đầu xoắn. * Có tay cầm vừa 3 ngón tay	Cái	40	3.527.000	141.080.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
467	Tấm bông vô trùng	* Que bằng gỗ dài tối thiểu 15cm * 1 đầu có quần bông (100% bông xơ tự nhiên) đã vô trùng * Đựng trong ống nghiệm có nắp kín.	Cái	7.000	1.240	8.680.000
468	Tạp dề phẫu thuật	* Chất liệu: nhựa Polyethylene * Kích thước 80cm x 120cm * Đóng gói từng cái * Tiệt trùng	Cái	20.000	2.709	54.180.000
469	Tay dao đốt điện	* Tay dao cắt đốt đơn cực 3 chấu. Đầu đốt bằng thép không rỉ, tay cầm bằng nhựa. Đầu dao hình kiếm, dây nối dài 3m * Sử dụng 1 lần * Tiệt trùng	Cái	1.000	42.000	42.000.000
470	Test chẩn đoán xác định giang mai - TPHA	* Test chẩn đoán nhanh bệnh giang mai theo phương pháp ngưng kết. Độ nhạy $\geq 98\%$, độ đặc hiệu $\geq 98\%$	Test	400	17.820	7.128.000
471	Test nhanh chẩn đoán giang mai	* Độ nhạy: tối thiểu 98% * Độ đặc hiệu: tối thiểu 98%	Test	1.500	7.500	11.250.000
472	Test nhanh Morphin	* Dùng định tính phát hiện nhanh 1 chất gây nghiện MORPHIN, loại 1 test	Test	1.000	15.500	15.500.000
473	Test nhanh phát hiện Helicobacter pylori dùng trong nội soi dạ dày	* Mẫu bệnh phẩm: màng nhầy dạ dày * Độ nhạy: 100% * Độ đặc hiệu: 99,5%	Test	6.500	10.500	68.250.000
474	Test nhanh phát hiện kháng nguyên Helicobacter pylori trong phân	* Mẫu bệnh phẩm: phân * Độ nhạy: tối thiểu 98% * Độ đặc hiệu: tối thiểu 98%	Test	100	55.000	5.500.000
475	Test nhanh phát hiện kháng nguyên NS1 vi rút sốt xuất huyết	* Độ nhạy: tối thiểu 95% * Độ đặc hiệu: tối thiểu 95%	Test	8.000	59.500	476.000.000
476	Test nhanh phát hiện kháng nguyên viêm gan B - HBsAg	* Độ nhạy: tối thiểu 98% * Độ đặc hiệu: tối thiểu 98%	Test	28.000	18.250	511.000.000
477	Test nhanh phát hiện kháng nguyên vỏ capsid viêm gan B - HBeAg	* Độ nhạy: tối thiểu 95% * Độ đặc hiệu: tối thiểu 95%	Test	2.000	8.900	17.800.000
478	Test nhanh phát hiện kháng thể (IgM, IgG) kháng các type 1, 2, 3, 4 vi rút sốt xuất huyết	* Độ nhạy: tối thiểu 95% * Độ đặc hiệu: tối thiểu 95%	Test	2.000	35.000	70.000.000
479	Test nhanh phát hiện kháng thể kháng HIV 1/2 trong máu toàn phần	* Độ nhạy 99,9%, độ đặc hiệu 99,6%, độ chính xác tương quan 99,8%.	Test	15.000	17.850	267.750.000
480	Test nhanh phát hiện kháng thể viêm gan B - HBsAb	* Độ nhạy: tối thiểu 95% * Độ đặc hiệu: tối thiểu 95%	Test	1.500	16.250	24.375.000
481	Test nhanh phát hiện kháng thể viêm gan B- HBcAb	* Độ nhạy: tối thiểu 95% * Độ đặc hiệu: tối thiểu 95%	Test	200	36.500	7.300.000
482	Test nhanh phát hiện kháng thể viêm gan C	* Độ nhạy: tối thiểu 98% * Độ đặc hiệu: tối thiểu 98%	Test	7.000	24.500	171.500.000
483	Test nhanh phát hiện viêm gan A	* Độ nhạy: tối thiểu 95% * Độ đặc hiệu: tối thiểu 95%	Test	200	31.500	6.300.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
484	Test nhanh phát hiện viêm gan E	* Độ nhạy: tối thiểu 95% * Độ đặc hiệu: tối thiểu 95%	Test	200	31.500	6.300.000
485	Test nhanh xét nghiệm chất gây nghiện 5 trong 1	* Test được tích hợp 5 que thử trên cùng 1 khay thử để định tính phát hiện nhanh 5 chất gây nghiện MORPHIN/ MethyleneDioxy- Methamphetamine (MDMA)/ KETAMIN/ METHAMPHETAMIN/ MARIJUANA (THC).	Test	500	31.200	15.600.000
486	Test nhanh xét nghiệm Rotavirus	* Độ nhạy: tối thiểu 95% * Độ đặc hiệu: tối thiểu 95%	Test	100	55.250	5.525.000
487	Thạch máu cừu	* Thành phần: Peptone 4,5g, Yeast extract 4,5g Sodium chloride 5,0 g, Agar: 12 g, pH = 7,3 ± 0,2 * L ₀ ≥ 500g	Lọ	1	1.808.000	1.808.000
488	Thẻ định danh vi khuẩn gram âm	* Thẻ nhựa có trên 45 tính chất sinh vật hóa học * Chức năng định danh trực khuẩn Gram âm được sử dụng trên hệ thống máy định danh vi khuẩn tự động. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Test	1.200	128.000	153.600.000
489	Thẻ định danh vi khuẩn gram dương	* Thẻ nhựa có trên 40 tính chất sinh vật hóa học * Chức năng định danh cầu khuẩn Gram dương được sử dụng trên hệ thống máy định danh vi khuẩn tự động. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Test	400	128.000	51.200.000
490	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn gram âm	* Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Test	1.200	130.720	156.864.000
491	Thẻ vừa định danh vừa kháng sinh đồ dành cho vi khuẩn Streptococcus	* Thành phần: hóa chất nền, phần định danh và phần kháng sinh đồ * Dùng để định danh nhanh và thử nghiệm độ nhạy cảm của các loài vi khuẩn Streptococcus có nguồn gốc	Test	100	226.000	22.600.000
492	Thẻ vừa định danh vừa kháng sinh đồ Gram âm	* Thành phần: hóa chất nền, phần định danh và phần kháng sinh đồ * Dùng để định danh nhanh và thử nghiệm độ nhạy cảm của các loại vi khuẩn Gram âm hiếu khí và kỵ khí tùy nghi.	Test	400	226.000	90.400.000
493	Thẻ vừa định danh vừa kháng sinh đồ Gram dương	* Thành phần: 136 giếng hóa chất nền, 51 giếng phần định danh và 85 giếng phần kháng sinh đồ * Dùng để định danh nhanh và thử nghiệm độ nhạy cảm của các loại vi khuẩn Gram dương hiếu khí và kỵ khí tùy nghi.	Test	200	226.000	45.200.000
494	Thông lọng cắt polyp hình lục giác	* Thông lọng có độ mở 13mm/ 27mm/ 30 mm. * Chiều dài làm việc 240cm, đường kính 2,4 mm. * Catheter được bọc bằng chất liệu polygilde. * Tương thích với kênh làm việc tối thiểu 2.8mm	Cái	10	2.200.000	22.000.000
495	Thông lọng cắt polyp hình oval	* Thông lọng lạnh với tay cầm 3 vòng. * Đầu thông lọng thiết kế hình kim cương. * Đường kính 10mm, chiều dài làm việc 230cm. * Tương thích với kênh làm việc 2.8mm.	Cái	20	600.000	12.000.000
496	Thông lọng cắt polyp hình oval	* Thông lọng lạnh với tay cầm 3 vòng. * Đầu thông lọng thiết kế hình kim cương. * Đường kính 15mm, chiều dài làm việc 230cm * Tương thích với kênh làm việc 2.8mm.	Cái	20	600.000	12.000.000
497	Thuốc nhuộm EA 50	* Dung dịch nhuộm tế bào được sử dụng trong tế bào học chẩn đoán để hỗ trợ nhận dạng và phân loại các tế bào. * Chai ≥ 500ml	Chai	4	1.050.000	4.200.000
498	Thuốc nhuộm Hematoxylin	* Dung dịch Hematoxylin được sử dụng trong phân tích mô học của nhân tế bào * Chai ≥ 500ml.	Chai	5	1.050.000	5.250.000
499	Thuốc nhuộm OG-6	* Thành phần: Orange, Cồn 95%, Nước, Axitphotphotungstic. * Chai ≥ 500ml.	Chai	4	1.050.000	4.200.000
500	Tinh dầu sả	* Thành phần: Tinh dầu sả	Lít	1.000	68.000	68.000.000
501	Trâm dừa mở rộng ống tủy bằng tay	* Tay cầm bằng nhựa, lõi thép không gỉ. * Dài 21mm; 25mm. * Các số	Cái	200	14.167	2.833.400

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
502	Trâm nông ống tùy (File K các số)	* Tay cầm bằng nhựa, lõi thép không rỉ. * Dài 21mm; 25mm. * Các số	Cái	500	85.000	42.500.000
503	Trocar trong suốt dùng 1 lần	Trocar an toàn không dao 1. Vỏ trocar chất liệu nhựa trong suốt, có đường ren, có rãnh cố định. Phía cuối vỏ có 2 đường cân quang. 2. Đầu và thân nòng trocar làm bằng nhựa trong suốt, có khe giữ cố định ống kính soi. Thiết kế đầu nòng trocar vát 2 cánh, dạng tách cơ, không cắt cơ. 3. Chiều dài làm việc 100mm, đường kính 12mm. 4. Có van khí. 5. Có van đa năng, sử dụng được với các dụng cụ đường kính 5-12mm. 6. Tiệt trùng. 7. Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	300	1.200.000	360.000.000
504	Túi camera	* Bộ gồm: - Ống nylon Fi 18cm x 230 cm: 01 cái - Túi nylon 9cm x 14cm: 01 cái * Tiệt trùng	Bộ	150	4.200	630.000
505	Túi đo lượng máu mất sau khi sinh	* Chất liệu: Màng nhựa PE trong * Kích thước: 70cm x 105cm * Dung tích: 2.000ml * Tiệt trùng	Túi	2.000	7.000	14.000.000
506	Túi đựng dịch thải	* Chất liệu: Nhựa dùng trong y tế. * Có đầu nối ở bên trong túi và ống lớn để làm nơi dẫn lưu. * Túi 5 lít	Túi	20	235.000	4.700.000
507	Túi đựng nước tiểu	* Chất liệu: Nhựa dùng trong y tế * Dung tích: 2.000ml. * Túi có chia vạch thể tích, có van xả, có dây treo, * Chiều dài ống dẫn $\geq$ 90cm	Túi	21.000	4.850	101.850.000
508	Túi ép dẹp	* Kích thước: 100mm x 200mm, dùng cho máy hấp ướt. * Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy và 1 lớp film	Cuộn	100	792.855	79.285.500
509	Túi ép dẹp	* Kích thước: 150mm x 200mm, dùng cho máy hấp ướt. * Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy và 1 lớp film	Cuộn	100	1.222.200	122.220.000
510	Túi ép dẹp	* Kích thước: 200mm x 200mm, dùng cho máy hấp ướt * Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy và 1 lớp film	Cuộn	140	1.664.250	232.995.000
511	Túi ép phòng	* Kích thước: 400 mm x 80mm x 100mm dùng cho máy hấp ướt * Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy và 1 lớp film	Cuộn	5	2.415.000	12.075.000
512	Túi hấp tiệt trùng	* Thành phần: 100% sợi polyethylene tỷ trọng cao, có chỉ thị hóa học chuyển màu sau khi hấp. * Được cấu thành 2 lớp: Lớp Tyvek, Lớp trong suốt * Kích thước: 350mm x 70m * Đạt tiêu chuẩn của Mỹ (FDA)	Cuộn	200	2.240.000	448.000.000
513	Túi hấp tiệt trùng	* Thành phần: 100% sợi polyethylene tỷ trọng cao, có chỉ thị hóa học chuyển màu sau khi hấp. * Được cấu thành 2 lớp: Lớp Tyvek, Lớp trong suốt * Kích thước: 100mm x 70m * Đạt tiêu chuẩn của Mỹ (FDA)	Cuộn	30	642.000	19.260.000
514	Túi hấp tiệt trùng	* Thành phần: 100% sợi polyethylene tỷ trọng cao, có chỉ thị hóa học chuyển màu sau khi hấp. * Được cấu thành 2 lớp: Lớp Tyvek, Lớp trong suốt * Kích thước: 200mm x 70m * Đạt tiêu chuẩn của Mỹ (FDA)	Cuộn	80	1.287.000	102.960.000
515	Túi hấp tiệt trùng	* Thành phần: 100% sợi polyethylene tỷ trọng cao, có chỉ thị hóa học chuyển màu sau khi hấp. * Được cấu thành 2 lớp: Lớp Tyvek, Lớp trong suốt * Kích thước: 250mm x 70m * Đạt tiêu chuẩn của Mỹ (FDA)	Cuộn	80	1.605.000	128.400.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
516	Túi hấp tiệt trùng	* Thành phần: 100% sợi polyethylene tỷ trọng cao, có chỉ thị hóa học chuyển màu sau khi hấp. * Được cấu thành 2 lớp: Lớp Tyvek, Lớp trong suốt * Kích thước: 150mm x 70m * Đạt tiêu chuẩn của Mỹ (FDA)	Cuộn	30	960.000	28.800.000
517	Vật liệu che tủy	* Thành phần: Bột Calcium Hydroxide * Lọ 10g	Lọ	2	101.997	203.994
518	Vật liệu trám răng (Composite đặc)	* Thành phần: gồm một khung nhựa và các hạt độn và một số chất xúc tác. * Các màu * Tube 4g	Tube	20	427.928	8.558.560
519	Vật liệu trám răng (Composite lỏng)	* Thành phần: gồm một khung nhựa và các hạt độn và một số chất xúc tác. * Màu A3 * Tube 2g	Tube	10	427.928	4.279.280
520	Viên khử khuẩn	* Thành phần: Sodium Dichloroisocyanurate 50% (2,5g trên viên 5g) * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Viên	25.000	5.900	147.500.000
521	Vít mini cố định xương gãy vùng hàm mặt tự taro	* Chất liệu: Titanium * Đường kính 2,0mm. Dài 10mm. Đầu vít dài 0,79mm * Đầu nhọn vít tạo thành góc 60 độ giúp dễ bắt. Tương thích với nẹp	Cái	50	140.000	7.000.000
522	Vít mini cố định xương gãy vùng hàm mặt tự taro	* Chất liệu: Titanium * Đường kính 2,0mm. Dài 20mm. Đầu vít dài 0,79mm * Đầu nhọn vít tạo thành góc 60 độ giúp dễ bắt. Tương thích với nẹp	Cái	50	140.000	7.000.000
523	Vít mini cố định xương gãy vùng hàm mặt tự taro	* Chất liệu: Titanium * Đường kính 2,0mm. Dài 6mm. Đầu vít dài 0,79mm * Đầu nhọn vít tạo thành góc 60 độ giúp dễ bắt. Tương thích với nẹp	Cái	3.000	140.000	420.000.000
524	Vỏ bọc (Sleeve) và buồng thử cho kim Phaco	* Sleeve và buồng thử bằng Silicon * Dùng cho kim Phaco 2,8mm	Cái	30	770.000	23.100.000
525	Vỏ đỡ niệu quản dùng cho ống soi mềm	* Lớp vỏ ngoài phủ hydrophilic * Các cỡ: nòng trong 10 Fr, 11 Fr, 12 Fr * Đường kính vỏ ngoài 12 Fr, 13Fr, 14 Fr; chiều dài 35 cm và 45 cm	Cái	20	7.458.000	149.160.000
526	Vỏ que nong dùng cho tán sỏi qua da	* Kênh đưa dụng cụ vào tán sỏi * Các số	Cái	100	2.000.000	200.000.000
527	Vôi soda hấp thụ CO ₂ dùng trong y tế	* Vôi soda dùng hấp thụ CO ₂ trong không khí bệnh nhân thở khi gây mê toàn thân an toàn và hiệu quả * Thích hợp cho tất cả các hệ thống thiết bị gây mê	Kg	600	147.000	88.200.000
528	Vòng đeo tay bệnh nhân	* Chất liệu: nhựa dùng trong y tế, mềm, có khóa bấm, có vị trí ghi tên. * Vòng đeo tay dùng cho người lớn và trẻ em	Cái	20.000	1.890	37.800.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
529	Vòng thắt endoloop	* Lọng thắt cuống polyp cầm máu đường tiêu hóa được thiết kế vòng tròn đôi linh hoạt theo nhu cầu sử dụng, độ cân bằng hoàn hảo giữa độ mạnh và tính mềm dẻo, tạo sự cân bằng khi thực hiện; tách rời với tay sử dụng. * Độ mở từ 15-20-30-40mm. * Độ cao: 36-40-55-70mm * Tương thích kênh dụng cụ 2.8mm	Cái	20	770.000	15.400.000
530	Vợt lấy dị vật	* Vợt hút dị vật hình Oval dùng một lần. * Chiều dài làm việc 160cm hoặc 230cm, đường kính 30mm. * Tương thích với kênh làm việc 2.8mm.	Cái	3	900.000	2.700.000
531	Xi măng trám lót	* Chất Liệu Glass Ionomer có khả năng phóng thích flouride mạnh * Hộp 15g	Hộp	1	1.379.994	1.379.994
532	Xi măng trám răng	* Chất liệu glass ionomer có tăng cường pha thủy tinh tạo độ cân quang và độ cứng cao. * Hộp 15g	Hộp	3	1.481.991	4.445.973
Danh mục này gồm 532 mặt hàng.			Tổng giá trị:		60.200.945.334	

Phụ lục 2**DANH MỤC HÀNG HÓA MUA SẮM****Gói thầu số 2: Mua sắm vật tư y tế, hoá chất xét nghiệm Huyết học - Hoá sinh - IVF**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
A. VẬT TƯ - HÓA CHẤT HÓA SINH						
I. Vật tư - Hóa chất phù hợp máy xét nghiệm sinh hóa						
1	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy và High-Density Lipoprotein (HDL), Low-Density Lipoprotein (LDL), Iron	* Thành Phần: Huyết thanh người lyophilised có chứa số lượng điều chỉnh của các chất phân tích sau đây: Alkaline Phosphatase, Alanine Aminotransferase, Aspartate Aminotransferase, Albumin, Amylase, Inorganic Phosphorus, Calcium, Creatinine, Lactate Dehydrogenase, G-Glutamate Transpeptidase, Creatine Kinase, Lactate, Magnesium, Total Protein, Acid Phosphatase, Urea, Uric Acid, Glucose, Iron, Triglycerides, Direct and Total Bilirubin, Cholesterol, Cholinesterase, HDL- Cholesterol, LDL-Cholesterol, and Unsaturated Iron Binding Capacity (UIBC). * Lọ ≥ 5ml	Lọ	15	541.989	8.129.835
2	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm C-Reactive Protein Latex (CRP Latex)	* Thành phần: Huyết tương người đã lọc và dịch màng phổi lỏng, không tan máu, được điều chỉnh bằng chất ổn định và chất bảo quản. * Bộ gồm 5 mức, mỗi mức 1 lọ ≥ 1ml	Bộ	3	3.491.775	10.475.325
3	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm Creatine Kinase-Muscle and brain (CK-MB)	* Thành phần : Chế phẩm đông khô dựa trên huyết thanh người, có chứa CK-MB của người trong dung dịch đậm. Chất bảo quản * Lọ ≥ 1ml	Lọ	6	1.466.500	8.799.000
4	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm Ethanol	* Thành phần: Ethanol trong dung dịch đậm. Chất bảo quản. * Bộ gồm 2 mức, mỗi mức 1 lọ ≥ 5ml	Bộ	8	4.280.000	34.240.000
5	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm FERRITIN	* Thành phần: Huyết tương người lỏng, không tan huyết, đã lọc với chất ổn định và chất bảo quản * Bộ gồm 5 mức, mỗi mức 1 lọ ≥ 1ml	Bộ	2	5.507.492	11.014.984
6	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu	* Thành phần: Nước tiểu người dạng lỏng có chứa Amylase, Calci, Glucose, Phospho vô cơ, Urê, Acid uric, Creatinin, Magnesi. * Lọ ≥ 8ml.	Lọ	5	1.956.675	9.783.375
7	Chất chuẩn mức cao dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải với mẫu huyết thanh/huyết tương	* Thành phần: Na ⁺ 160 mmol/l, K ⁺ 6 mmol/l, Cl ⁻ 120 mmol/l. * Lọ ≥ 100ml	Lọ	3	881.475	2.644.425
8	Chất chuẩn mức thấp dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải với mẫu huyết thanh/huyết tương	* Thành phần: Na ⁺ 130 mmol/l, K ⁺ 3,5 mmol/l, Cl ⁻ 85 mmol/l. * Lọ ≥ 100ml	Lọ	3	1.069.740	3.209.220

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
9	Chất chứng mức 1 dùng cho xét nghiệm NH ₃	* Thành phần: dung dịch đậm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat * Lọ ≥ 5ml	Lọ	9	482.517	4.342.653
10	Chất chứng mức 2 dùng cho xét nghiệm NH ₃	Thành phần: dung dịch đậm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat * Lọ ≥ 5ml	Lọ	9	482.517	4.342.653
11	Chất kiểm chuẩn dùng cho xét nghiệm NH ₃	* Thành phần: dung dịch đậm, chứa: đậm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat * Lọ ≥ 5ml	Lọ	10	314.958	3.149.580
12	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục mức 1	* Thành Phần: Vật liệu đối chứng dạng lỏng, từ huyết thanh người, có chứa số lượng đã điều chỉnh của các chất phân tích sau ở các nồng độ trong phạm vi tham chiếu: Bổ sung albumin 4 Ferritin Antistreptolysin-O, Immunoglobulin A, Yếu tố dạng thấp Protein phản ứng C, Immunoglobulin G, Transferrin Bổ sung 3 Immunoglobulin M Chất ổn định và chất bảo quản. Vật liệu này cũng thích hợp để kiểm tra chất lượng nội bộ của phương pháp CRP Latex. * Lọ ≥ 3ml	Lọ	7	2.120.790	14.845.530
13	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục mức 2	* Thành Phần: Vật liệu đối chứng dạng lỏng, từ huyết thanh người, có chứa số lượng đã điều chỉnh của các chất phân tích sau ở các nồng độ trong phạm vi tham chiếu: Bổ sung albumin 4 Ferritin Antistreptolysin-O, Immunoglobulin A, Yếu tố dạng thấp Protein phản ứng C, Immunoglobulin G, Transferrin Bổ sung 3 Immunoglobulin M Chất ổn định và chất bảo quản. Vật liệu này cũng thích hợp để kiểm tra chất lượng nội bộ của phương pháp CRP Latex. * Lọ ≥ 3ml	Lọ	7	2.120.790	14.845.530
14	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục mức 3	* Thành Phần: Vật liệu đối chứng dạng lỏng, từ huyết thanh người, có chứa số lượng đã điều chỉnh của các chất phân tích sau ở các nồng độ trong phạm vi tham chiếu: Bổ sung albumin 4 Ferritin Antistreptolysin-O, Immunoglobulin A, Yếu tố dạng thấp Protein phản ứng C, Immunoglobulin G, Transferrin Bổ sung 3 Immunoglobulin M Chất ổn định và chất bảo quản. Vật liệu này cũng thích hợp để kiểm tra chất lượng nội bộ của phương pháp CRP Latex. * Lọ ≥ 3ml	Lọ	7	3.851.400	26.959.800
15	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy và High-Density Lipoprotein (HDL), Low-Density Lipoprotein (LDL), Iron mức 1	* Thành Phần: Huyết thanh người đông khô với các chất phụ gia sinh học ở nồng độ bên trong phạm vi tham chiếu. * Lọ ≥ 5ml	Lọ	45	599.991	26.999.595

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
16	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy và High-Density Lipoprotein (HDL), Low-Density Lipoprotein (LDL), Iron mức 2	* Thành Phần: Huyết thanh người đông khô với các chất phụ gia sinh học ở nồng độ bên trong phạm vi tham chiếu. * Lọ ≥ 5 ml	Lọ	45	619.983	27.899.235
17	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Creatine Kinase-Muscle and brain (CK-MB)	* Thành phần: Chế phẩm đông khô dựa trên huyết thanh người, có chứa CK-MB của người trong dung dịch đệm. Chất bảo quản * Bộ gồm 2 mức, mỗi mức 1 lọ ≥ 2 ml	Bộ	6	2.264.850	13.589.100
18	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Ethanol	* Thành phần: Ethanol trong dung dịch đệm, chất bảo quản. * Bộ gồm 2 mức, mỗi mức 1 lọ ≥ 5 ml	Bộ	16	2.650.000	42.400.000
19	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6PDH)	* Thành Phần: Chứa máu người đã được khử trùng, lọc, khử từ những người hiến tặng khỏe mạnh. * Bộ gồm 3 mức, mỗi mức 1 lọ $\geq 0,5$ ml	Bộ	3	5.144.000	15.432.000
20	Chất kiểm chứng xét nghiệm nước tiểu mức 1 và mức 2	* Thành phần: Chất kiểm chứng xét nghiệm nước tiểu dạng lỏng. Sản xuất từ chất nền là nước tiểu người có thêm amylase nước tiểu của người, hCG có nguồn gốc từ nước tiểu người, albumin của người và bò. * Bộ gồm 2 mức, mỗi mức 1 lọ ≥ 15 ml	Bộ	2	1.457.400	2.914.800
21	Dung dịch đệm dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải	* Thành phần Triethanolamine 0,1 mol/l. * Lọ ≥ 2000 ml	Lọ	30	1.430.310	42.909.300
22	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c	Thành phần: Tetradeoyltrimethylammonium bromid 9000 g/l * Lọ ≥ 1000 ml	Lọ	11	4.856.250	53.418.750
23	Dung dịch rửa dùng cho xét nghiệm điện giải	* Thành phần: hypochlorite * Bình ≥ 450 ml	Bình	5	604.800	3.024.000
24	Dung Dịch rửa hệ thống	* Thành phần: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%. * Can ≥ 5 Lít	Can	24	3.646.650	87.519.600
25	Dung dịch tham chiếu dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải	* Thành phần: Potassium Chloride 1,00 mol/l * Lọ ≥ 1000 ml	Lọ	5	1.299.900	6.499.500
26	Hóa chất dùng cho xét nghiệm điện giải	* Thành phần: Na^+ 4,3 mmol/l, K^+ 0,13 mmol/l, Cl^- 3,1 mmol/l. * Lọ ≥ 2000 ml	Lọ	36	1.851.360	66.648.960
27	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm CRP	* Thành phần: Huyết tương người được lọc và dịch màng phổi ở dạng lỏng, không bị tán huyết, được điều chỉnh bằng chất ổn định và chất bảo quản. * Bộ gồm: 5 mức, mỗi mức 1 lọ ≥ 1 ml	Bộ	3	5.423.400	16.270.200
28	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm Rheumatoid Factor (RF)	* Thành phần: Huyết tương người lỏng được lọc, khử rung tim, với chất ổn định và chất bảo quản. * Bộ gồm: 5 mức, mỗi mức 1 lọ ≥ 1 ml	Bộ	2	7.999.950	15.999.900
29	Hóa chất chuẩn dùng cho xét nghiệm (MICROALBUMIN CALIBRATOR)	* Thành phần: dung dịch huyết tương người đã được gạn lọc với các muối photphat, ổn định ở trạng thái lỏng và được lọc qua các bộ lọc 0,2 μ , Sodium azit (NaN_3) * Bộ gồm: 5 mức, mỗi mức 1 lọ ≥ 1 ml,	Bộ	2	8.999.800	17.999.600

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
30	Hóa chất dùng cho xét nghiệm (MICROALBUMIN)	* Dải đo: 1,55 – 500 mg/l, Phương pháp: immunoturbidimetric * Thành phần : Thuốc thử 1 (R1): Polyethylene glycol trong Tris Buffer. Các thành phần không phản ứng và chất bảo quản. Thuốc thử 2 (R2): Kháng thể dê kháng albumin người. Các thành phần không phản ứng và chất bảo quản * Bộ gồm: 1 lọ ≥ 4ml (R1) + 1 lọ ≥ 3ml (R2)	Bộ	20	1.837.500	36.750.000
31	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Alanine Aminotransferase (ALT)	* Thành Phần: Thuốc thử 1 (R1): đệm Tris (pH 7,4): 125 mM D-LDH: < 3500 U/l L-Alanine: 624 mM Thành phần không phản ứng, chất bảo quản Thuốc thử 2 (R2): NADH: 1,4 mM α-ketoglutarate: 75 mM Thành phần không phản ứng, chất bảo quản * Bộ gồm: 1 lọ ≥ 50ml (R1) + 1 lọ ≥ 12,5ml (R2)	Bộ	120	1.166.550	139.986.000
32	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	* Thành phần: : Axit succinic: 0,5 M Bromocresol xanh: 0,75mM * Lọ ≥ 29ml	Lọ	68	548.887	37.324.316
33	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AMYLASE	* Thành Phần : Thuốc thử 1 (R1): PIPES, pH 7,0 134 mM MgCL ₂ 12,5 mM Glucosidase >7,5 KU Thành phần không phản ứng, chất bảo quản Thuốc thử 2 (R2): EPS 8 mM Thành phần không phản ứng, chất bảo quản * Bộ gồm 1 lọ ≥ 32ml + 1 lọ ≥ 8ml	Bộ	28	1.810.987	50.707.636
34	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Aspartate Aminotransferase (AST)	* Thành Phần : Thuốc thử 1 (R1): đệm Tris (pH 7,8): 157 mM MDH > 1000 U/l, D-LDH > 1000 U/l L-aspartate 375 mM Thành phần không phản ứng, chất bảo quản Thuốc thử 2 (R2): NADH 1,4 mM α-ketoglutarate 75 mM Thành phần không phản ứng, chất bảo quản * Bộ gồm: 1 lọ ≥ 50ml (R1) + 1 lọ ≥ 12,5ml (R2)	Bộ	120	1.166.550	139.986.000
35	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần	* Dải đo 0,02 – 30,3 mg/dl, Phương pháp: DPD * Thành Phần: Thuốc thử 1 (R1): DPD: 2,2 mM; HCl: 120 mM Chất hoạt động bề mặt Thuốc thử 2 (R2): HCl: 120 mM * Bộ gồm: 1 lọ ≥ 52,5ml (R1)+ 1 lọ ≥ 52,5ml (R2)	Bộ	32	1.394.662	44.629.184
36	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	* Dải đo 0 -0,2 mg/dl, Phương pháp: DPD * Thành Phần: Thuốc thử 1 (R1): DPD: 0,1 mM; HCl: 300 mM; Chất hoạt động bề mặt Thuốc thử 2 (R2): HCl: 300 mM; Chất hoạt động bề mặt * Bộ gồm: 1 lọ ≥ 52,5ml (R1) + 1 lọ ≥ 52,5ml (R2)	Bộ	32	1.096.987	35.103.584
37	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CALCIUM	* Thành phần: MES buffer (pH 6,5): 100 mmol/l Arsenazo III: 1,5 mmol/l Thành phần không phản ứng, chất bảo quản * Lọ ≥ 30ml.	Lọ	40	1.050.000	42.000.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
38	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CHOLESTEROL	* Thành Phần: Đệm Pipes pH=7,4 50 mM, Sodium cholate 2 mM; Surfactant 0,34% (w/v), 4-Aminoantipyrine 0,34 mM, Cholesterol esterase (CHE) ≥ 1000 U/l, Cholesterol oxidase (CHOD) ≥ 1000 U/l, Peroxidase (POD) ≥ 1500 U/l, Thành phần không phản ứng, chất bảo quản * Lọ $\geq 22,5$ ml	Lọ	40	994.612	39.784.480
39	Hóa chất dùng cho xét nghiệm C-Reactive Protein (CRP)	* Dải đo: 0-30,0 mg/dL * Phương pháp: đo độ đục * Thành phần : Thuốc thử 1 (R1): Polyetylen glycol trong đệm Tris (pH = 8,0) Thành phần không phản ứng, chất bảo quản Thuốc thử (R2): Kháng thể protein CRP của cừu chống lại người Thành phần không phản ứng, chất bảo quản * Bộ gồm: 1 lọ ≥ 20 ml (R1) + 1 lọ ≥ 8 ml (R2)	Bộ	92	2.463.500	226.642.000
40	Hóa chất dùng cho xét nghiệm C-Reactive Protein Latex (CRP Latex)	* Thành Phần: Thuốc thử 1 (R1): Polyethylene glycol trong đệm Tris, pH 7,4; Thành phần không phản ứng, chất bảo quản Thuốc thử 2 (R2): Kháng thể cừu kháng CRP người, Thành phần không phản ứng, chất bảo quản * Bộ gồm: 1 lọ ≥ 9 ml (R1) + 1 lọ ≥ 9 ml (R2)	Bộ	16	2.159.850	34.557.600
41	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatine Kinase-Muscle and brain (CK- MB)	* Thành phần: Imidazole buffer (pH 6,7): 100 mM EDTA 2 mM Diadenosine pentaphosphate: 10 mM D-Glucose: 20 mM; N-Acetyl Cysteine: 20 mM NADP: 2,0 mM; AMP: 5,0 mM Magnesium Acetate: 10 mM Hexokinase: $\geq 4,0$ kU/l Creatine Phosphate: 30 mM ADP: 2,0 mM; G6PDH: $\geq 2,8$ kU/l Kháng thể chống CK-M: Số lượng đủ để ức chế đến 2000 U/l của CK-MM ở 37 ° C Thành phần không phản ứng, chất bảo quản * Bộ gồm 1 lọ ≥ 24 ml + 1 lọ ≥ 6 ml	Bộ	60	2.467.500	148.050.000
42	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatine Kinase-Nac (CK-Nac)	* Thành Phần: Thuốc thử 1 (R1): đệm Imidazole (pH 6,7): 125 mM; Diadenosine pentaphosphate: 12,5 μ M; D-Glucose: 25 mM; NAC: 25 mM; NADP: 2,5 mM; AMP: 6,5 mM; Magnesium Acetate: 12,5 mM; Hexokinase: $\geq 8,0$ kU/l; Thành phần không phản ứng, chất bảo quản Thuốc thử 2 (R2): đệm Tris (pH 7,5): 25 mM; Phosphocreatine: 166 mM; ADP: 2,5 mM; G6PDH: ≥ 20 kU/l, thành phần không phản ứng, chất bảo quản * Bộ gồm 1 lọ ≥ 24 ml (R1) + 1 lọ ≥ 6 ml (R2)	Bộ	8	1.774.500	14.196.000
43	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CREATININE	* Thành Phần: Thuốc thử 1 (R1): NaOH: 0,45 M Thuốc thử 2 (R2): Picric acid 22 mM * Bộ gồm 1 lọ ≥ 38 ml (R1) + 1 lọ ≥ 25 ml (R2)	Bộ	120	694.050	83.286.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
44	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng nồng độ cồn Alcohol (Ethanol)	* Dải đo: $\leq 300\text{mg/dl}$ ($\leq 65\text{mmol/l}$), Phương pháp; enzymatic * Thành phần : Thuốc thử 1 (R1): Buffer (pH 8,4): 23 mM ; ADH: $> 5800\text{ U/l}$; NAD ⁺ : 2,34 mM Các thành phần không phản ứng và chất bảo quản. Thuốc thử 1 (R1): Buffer (pH 9): 50 mM Các thành phần không phản ứng và chất bảo quản. * Bộ gồm: 1 lọ bột đồng khô và 1 lọ dung dịch pha loãng vừa đủ 10ml	Bộ	200	888.500	177.700.000
45	Hóa chất dùng cho xét nghiệm FERRITIN	* Thành Phần: Thuốc thử 1: Đệm Tris (pH 7,2): 120 mM Thành phần không phản ứng, chất bảo quản Thuốc thử 2: Các hạt latex phủ kháng thể thô chống lại Ferritin của người. Thành phần không phản ứng, chất bảo quản * Bộ gồm 1 lọ $\geq 8\text{ml}$ (R1) + 1 lọ $\geq 8\text{ml}$ (R2)	Bộ	30	1.732.500	51.975.000
46	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Gamma Glutamyl Transferase (GGT)	* Thành Phần: Thuốc thử 1 (R1): đệm Tris (pH 8,2); 160 mM Glycyl-Glycine: 200 mM Thành phần không phản ứng, chất bảo quản Thuốc thử 2 (R2): L- γ -glutamyl-3- carboxy 4-nitroanilide: 20 mM Thành phần không phản ứng, chất bảo quản * Bộ gồm 1 lọ $\geq 40\text{ml}$ (R1) + 1 lọ $\geq 40\text{ml}$ (R2)	Bộ	20	1.224.000	24.480.000
47	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GLUCOSE	* Thành Phần: Thuốc thử 1 (R1) đệm Tris (pH 7,8): 150 mM NAD ⁺ : 3 mM ; ATP: 3 mM Thành phần không phản ứng, chất bảo quản. Thuốc thử 2 (R2) đệm Tris (pH 7,8): 0,5 mM Hexokinase: $< 22\text{ kU/l}$; G-6- PDH: $< 26\text{ kU/l}$ Thành phần không phản ứng, chất bảo quản * Bộ gồm 1 lọ $\geq 45\text{ml}$ (R1) + 1 lọ $\geq 15\text{ml}$ (R2)	Bộ	144	903.787	130.145.328
48	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6-PDH)	* Thành Phần: Thuốc thử 1 (R1): Glucose-6-Phosphate: 1,05 mM Các chất không phản ứng và chất bảo quản. Thuốc thử 2 (R2): NADP-Na ₂ : 7,5 mM Các chất không phản ứng và chất bảo quản. Thuốc thử 3 (R3): Saponin: 0,2% Các chất không phản ứng và chất bảo quản. * Bộ gồm: (R1) 2 lọ, mỗi lọ $\geq 18\text{ ml}$ + (R2) 2 lọ, mỗi lọ $\geq 1,5\text{ ml}$ + (R3) 1 lọ $\geq 120\text{ ml}$	Bộ	5	3.014.550	15.072.750
49	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1c	* Thành phần: Chất chuẩn HbA1c: Hemolysate (người và cừu) ; 0,9 % tetradecyltrimethylammonium bromide; Hba1c R1: Kháng thể (cừu) kháng HbA1c người $\geq 0,5\text{ mg/ml}$; Hba1c R2: HbA1c Polyhapten $\geq 8\text{ }\mu\text{g/ml}$; Lọ Hemoglobin toàn phần R1: Phosphate Buffer (pH 7,4) 0,02 mol/l * Bộ gồm: 2 lọ, mỗi lọ $\geq 37,5\text{ml}$ + 2 lọ, mỗi lọ $\geq 7,5\text{ml}$ + 2 lọ, mỗi lọ $\geq 34,5\text{ml}$ + 5 lọ, mỗi lọ $\geq 2\text{ml}$	Bộ	20	31.928.400	638.568.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
50	Hóa chất dùng cho xét nghiệm High-Density Lipoprotein (HDL) CHOLESTEROL	* Thành phần: Anti-human- β - Lipoprotein antibody Cholesterol Esterase 0,8 IU/ml Cholesterol Oxidase 4,4 IU/ml Peroxidase 1,7 IU/ml ; Ascorbate Oxidase 2,0 IU/ml Đệm Good's pH=7,0 30 mM N-Ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)- 3,5-dimethoxy-4-fluoroaniline (F- DAOS): 0,20 mM 4-aminoantipyrine 0,67 mM; Chất bảo quản * Bộ gồm: 1 lọ ≥ 27 ml + 1 lọ ≥ 9 ml	Bộ	52	2.366.437	123.054.724
51	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lactate	* Dải đo: 0 – 1200 mg/l, Phương pháp: Enzymatic colorimetric * Thành Phần: Thuốc thử 1 (R1) HEPES buffer (pH 7,8): 50 mM, ADPS : 4 mM Các thành phần không phản ứng và chất bảo quản Thuốc thử 2 (R2) HEPES buffer (pH 7,8): 50 mM, 4-Aminoantipyrine: 0.5 mM Peroxidase: < 13000 U/L, Lactate Oxidase: < 3000 U/L Các thành phần không phản ứng và chất bảo quản * Bộ gồm: 1 lọ ≥ 6 ml (R1) + 1 lọ ≥ 6 ml (R2)	Bộ	72	1.967.437	141.655.464
52	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lactate Dehydrogenase (LDH L-P)	* Dải đo: 7 -1200 U/L , Phương pháp: IFCC * Thành Phần: Lactate 70 mmol/l NAD ⁺ 7 mmol/l Thành phần không phản ứng, chất bảo quản. * Bộ gồm 1 lọ ≥ 40 ml + 1 lọ ≥ 40 ml	Bộ	8	1.890.000	15.120.000
53	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Low-Density Lipoprotein (LDL) CHOLESTEROL DIRECT	* Thành Phần: Đệm Good's (pH 6,8) 25 mmol/l 4-AMP: 0,8 mmol/l Cholesterol Oxidase (CHO): 3,7 IU/ml Cholesterol Esterase (CHE): 3,7 IU/ml Peroxidase(POD): 4,9 IU/ml Catalase: 743 IU/ml * Bộ gồm: 1 lọ ≥ 27 ml + 1 lọ ≥ 9 ml	Bộ	72	4.541.775	327.007.800
54	Hóa chất dùng cho xét nghiệm MAGNESIUM	* Dải đo: 0,2- 7,0 mg/dL Phương pháp: Xylidyl blue * Thành phần : EGTA 0,10 mM Xylidyl blue 0,18 mM CAPS buffer pH=11,4 85 mM Các thành phần không phản ứng và chất bảo quản * Bộ gồm 1 lọ ≥ 40 ml	Bộ	12	849.975	10.199.700
55	Hóa chất dùng cho xét nghiệm NH ₃ (AMMONIA)	* Thành phần thuốc thử: 2-oxoglutarat , NADPH, glutamat dehydrogenase Dải đo: 26,2 μ mol/l - 600 μ mol/ * Bộ gồm: 1 lọ ≥ 20 ml + 1 lọ ≥ 7 ml	Bộ	50	1.323.525	66.176.250
56	Hóa chất dùng cho xét nghiệm PHOSPHORUS	* Dải đo: 0,18 – 15,0 mg/dL , Phương pháp: Molybdate UV * Thành Phần: H ₂ SO ₄ : 1050 mM Ammonium molybdate: 1.4 mM Số test trên 1 hộp thuốc ≥ 2000 * Bộ gồm 1 lọ ≥ 30 ml	Bộ	8	735.000	5.880.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
57	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein nước tiểu/dịch não tủy	* Thành phần: R1 Pyrogallol Red 47 µmol/l; Sodium Molybdate 320 µmol/l; Succinic Acid 50 mmol/l; Sodium Benzoate 3,5 mmol/l; Sodium Oxalate 1,0 mmol/l. * Bộ gồm 4 lọ ≥ 19ml + 1 lọ ≥ 3ml	Bộ	10	2.849.700	28.497.000
58	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Rheumatoid Factor	* Dải đo: 4.4 – 100 IU/ml, Phương pháp: Immunospectrophotometry * Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): PH của bộ đệm = 7,4 PEG 8000 Chất ổn định, chất bảo quản Thuốc thử (R2): Các hạt cao su phủ gamma globulin người. Chất ổn định, chất bảo quản * Bộ gồm : 1 lọ ≥ 12ml (R1) + 1 lọ ≥ 3ml (R2)	Bộ	16	1.671.993	26.751.888
59	Hóa chất dùng cho xét nghiệm TOTAL PROTEIN	* Thành Phần: Thuốc thử 1 : Potassium Sodium Tartrate: 50 mM Thuốc thử 2: Potassium Sodium Tartrate: 50 mM Potassium Iodide: 25 mM Copper (II) Sulfate: 25 mM * Bộ gồm 1 lọ ≥ 50ml + 1 lọ ≥ 50ml	Bộ	20	840.000	16.800.000
60	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride	* Thành phần: Thuốc thử 1: Tris buffer (pH: 6,8): 240 mM Peroxidase: > 5000 U/l Glycerokinase: > 1000 U/l Lipoprotein Lipase: > 15000 U/l ATP: 4,5 mM Thành phần không phản ứng, chất bảo quản Thuốc thử 2: 4- Aminoantipyrine < 15 mM GPO: > 55000 U/l Thành phần không phản ứng, chất bảo quản * Bộ gồm 1 lọ ≥ 50ml + 1 lọ ≥ 12,5ml	Bộ	52	2.415.000	125.580.000
61	Hóa chất dùng cho xét nghiệm UREA	* Thành Phần: Thuốc thử (R1): đệm Tris (pH 7,4): 150 mM Urease: ≤ 30 kU/l; GLDH: ≤ 1 kU/l; ADP: 10 mM α-Ketoglutaric acid: 10 mM Thành phần không phản ứng, chất bảo quản. Thuốc thử 2 (R2): NADH: 0,32 mM Thành phần không phản ứng, chất bảo quản * Bộ gồm 1 lọ ≥ 50ml (R1) + 1 lọ ≥ 50ml (R2)	Bộ	60	1.799.700	107.982.000
62	Hóa chất dùng cho xét nghiệm URIC ACID	* Thành Phần: Thuốc thử 1 (R1) 4- aminoantipyrine: 1 mM Peroxidase: >15 kU/l Thành phần không phản ứng, chất bảo quản Thuốc thử 2 (R2) Uricase: >260 U/l Thành phần không phản ứng, chất bảo quản * Bộ gồm 1 lọ ≥ 50ml (R1) + 1 lọ ≥ 50ml (R2)	Bộ	32	2.387.437	76.397.984
63	Hóa chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm (MALB/UPROT CONTROL)	* Thành phần: Albumin có nguồn gốc từ con người và protein có nguồn gốc từ động vật trong dung dịch đệm nước. chất bảo quản. * Bộ gồm: 2 mức, mỗi mức 1 lọ ≥ 3ml	Bộ	3	1.165.500	3.496.500

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
II. Vật tư - Hóa chất phù hợp máy xét nghiệm nước tiểu 12 thông số						
64	Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu	* Thành phần: nước tiểu người được thêm vào các tế bào hồng cầu và bạch cầu người đã ổn định, urate vô định hình và tinh thể. phosphate, và các hợp chất khác. Trạng thái: dạng dung dịch, sẵn sàng để sử dụng * Bộ gồm 2 mức, mỗi mức 1 lọ $\geq 120\text{ml}$	Bộ	2	6.301.890	12.603.780
65	Dung dịch rửa	* Thành phần: Dung dịch natri hydroxide 1 mol/l, 4 %; chất tẩy. * Chai $\geq 1800\text{ml}$	Chai	2	832.650	1.665.300
66	Hộp carton đựng rác thải dùng cho máy phân tích nước tiểu	Thùng đựng chất thải rắn dùng trên máy phân tích nước tiểu	Cái	60	55.000	3.300.000
67	Que chuẩn dùng cho xét nghiệm nước tiểu	Que mẫu chuẩn được sử dụng để thực hiện chuẩn định cho máy phân tích nước tiểu * Thành phần: chứa nước tiểu người, tế bào máu người và gonadotropin sỏi của người (hCG) từ nước tiểu thai	Que	25	27.342	683.550
68	Que xét nghiệm nước tiểu	* Mỗi 1 cm^2 của vùng xét nghiệm chứa các thành phần sau: -pH: Xanh bromothymol 13,9 μg ; đỏ methyl 1,2 μg ; phenolphthalein 8,6 μg -Bạch cầu: Ester acid indoxylcarbonic 15,5 μg ; muối methoxymorpholinobenzene diazonium 5,5 μg -Nitrite: 3-hydroxy-1,2,3,4-tetrahydro-7,8-benzoquinoline 33,5 μg ; sulfanilamide 29,1 μg -Protein: 3',3'',5',5''-tetrachlorophenol-3,4,5,6-tetrabromosulphophthalein 13,9 μg -Glucose: 3,3',5,5'-tetramethylbenzidine 103,5 μg ; GOD 6 U, POD 35 U Thế ketone: Natri nitroprusside 157,2 μg -Urobilinogen: 4-methoxybenzene-diazonium-tetrafluoroborate 67,7 μg -Bilirubin: 2,6-dichlorobenzene-diazonium-tetrafluoroborate 16,7 μg -Máu: 3,3',5,5'-tetramethylbenzidine 52,8 μg ; 2,5-dimethyl-2,5-dihydroperoxyhexane 297,2 μg .	Que	42.000	7.144	300.048.000
III. Vật tư - Hóa chất phù hợp máy xét nghiệm điện giải đồ						
69	Dung dịch bảo dưỡng máy	* Thành phần: Neodisher MA: 3,5 g/l; NaCl: 6,0 g/l * Lọ $\geq 125\text{ ml}$	Lọ	5	1.431.045	7.155.225
70	Dung dịch bảo dưỡng, khử protein	* Thành phần: NaOCl: 1,2% Cl2 * Lọ $\geq 125\text{ ml}$	Lọ	1	981.250	981.250
71	Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm máy điện giải	* Thành phần: là dung dịch phi sinh học theo công thức đặc biệt mô phỏng mức hoạt động của chất điện giải tương đương với 93% nước của huyết tương. không chứa protein huyết thanh người hoặc bò. * Bộ gồm: 1 lọ $\geq 1\text{ ml}$ Nồng độ 1; 1 lọ $\geq 1\text{ ml}$ Nồng độ 2; 1 lọ $\geq 1\text{ ml}$ Nồng độ 3	Bộ	60	205.728	12.343.680
72	Dung dịch rửa điện cực Natri	* Thành phần: dung dịch ngâm nước của muối amoni * Lọ $\geq 125\text{ml}$	Lọ	4	1.069.425	4.277.700

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
73	Dung dịch tham chiếu	* Thành phần: Chuẩn A (≥ 350 ml) chứa Na^+ , K^+ , Cl^- , Ca^{2+} , Li^+ Chuẩn B (≥ 85 ml) chứa Na^+ , K^+ , Cl^- , Ca^{2+} , Li^+ Chuẩn C (≥ 85 ml) chứa Na^+ , K^+ , Cl^- , Ca^{2+} , Li^+ Dung dịch tham chiếu (≥ 100 ml) Thành phần có hoạt tính Kali Chloride 1,2 mol/l. Đựng trong 1 bình hóa chất.	Bình	60	4.382.160	262.929.600
IV. Vật tư - Hóa chất phù hợp máy xét nghiệm HbA1C bằng phương pháp sắc ký lỏng						
74	Bộ hóa chất vận hành hệ thống phân tích HbA1c	* Thành phần 1 bộ gồm: Buffer 1 (≥ 800 ml): 1 bình Buffer 2 (≥ 800 ml) : 1 bình Buffer 3 (≥ 800 ml): 1 bình Wash/Solution (≥ 2000 ml): 2 bình Filter: 2 cái Giấy in nhiệt: 1 cuộn	Bộ	20	32.704.000	654.080.000
75	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm - HbA1c	* Thành phần: Sản phẩm này đã được chuẩn bị từ tế bào máu người với hai mức HbA1c (% hoặc mmol/ mol) được đông khô. Nồng độ Hemoglobin toàn phần khoảng 40g/l (4 g/dl) sau khi pha. * Bộ gồm 2 mức, mỗi mức 1 lọ $\geq 0,5$ ml	Bộ	16	1.543.504	24.696.064
76	Cột gel phân tích HbA1c	Cột được đóng gói sẵn với hạt nhựa Resin trao đổi cation	Cái	9	31.800.000	286.200.000
77	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm - HbA1c	* Thành phần: Máu người đã được xét nghiệm theo các phương pháp tiêu chuẩn đã được phê duyệt và được tìm thấy là âm tính đối với sự hiện diện của kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) và kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người (HIV) và virus viêm gan C (HCV). * Bộ gồm 2 mức, mỗi mức 1 lọ ≥ 4 ml	Bộ	20	1.417.500	28.350.000
V. Vật tư - Hóa chất phù hợp máy xét nghiệm khí máu						
78	Hóa chất chạy mẫu có Lactate	* Thành phần: bao gồm các cảm biến, thuốc thử, và các thành phần chất lỏng cần thiết dùng để thực hiện được 400 xét nghiệm. - Các thuốc thử bao gồm: + Dung dịch hiệu chuẩn mức thấp: dung tích ≥ 75 ml gồm các khí (oxy, carbon dioxide, nitơ), muối (kiềm halogenua), chất đệm hữu cơ, chất xúc tác và chất hoạt động bề mặt + Thuốc thử: dung tích ≥ 60 ml gồm các khí (oxy, carbon dioxide, nitơ), muối (kiềm halogenua), chất đệm hữu cơ, lactate, thuốc nhuộm, chất hoạt động bề mặt và chất bảo quản + Dung dịch hiệu chuẩn: dung tích ≥ 230 ml gồm các loại khí (oxy, carbon dioxide, nitơ), muối (kiềm halogenua), chất đệm hữu cơ, glucose, lactate, chất hoạt động bề mặt và chất bảo quản + Dung dịch tham chiếu: dung tích ≥ 16 ml gồm kali clorua, bạc clorua và chất hoạt động bề mặt - Các cảm biến trong hộp đo dành cho máy khí máu có khả năng đo pH, pO ₂ , pCO ₂ , Na^+ , K^+ , Ca^{++} , Cl^- , glucose, lactate, hemoglobin toàn phần, oxyhemoglobin, deoxyhemoglobin, methemoglobin, carboxyhemoglobin và bilirubin sơ sinh.	Bộ	20	39.809.200	796.184.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
79	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho pH, khí máu, điện giải, Co-ox và các chất chuyển hóa	* Thành phần: dung dịch bicarbonat có chất đệm chứa Na^+ , K^+ , Ca^{++} , Cl^- , cacbon dioxit, nitơ, glucose, lactat và thuốc màu. * $\text{L}_0 \geq 2,5\text{ml}$	Lọ	60	95.533	5.731.980
80	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho pH, khí máu, điện giải, Co-ox và các chất chuyển hóa	* Thành phần: dung dịch bicarbonat có chất đệm chứa Na^+ , K^+ , Ca^{++} , Cl^- , cacbon dioxit, nitơ, glucose, lactat và thuốc màu. * $\text{L}_0 \geq 2,5\text{ml}$	Lọ	60	95.533	5.731.980
81	Hóa chất kiểm chuẩn mức 3 cho pH, khí máu, điện giải, Co-ox và các chất chuyển hóa	* Thành phần: dung dịch bicarbonat có chất đệm chứa Na^+ , K^+ , Ca^{++} , Cl^- , cacbon dioxit, nitơ, glucose, lactat và thuốc màu. * $\text{L}_0 \geq 2,5\text{ml}$	Lọ	60	95.533	5.731.980
82	Hóa chất rửa thải toàn bộ	* Thành phần: các khí (oxy, carbon dioxide, nitơ), muối (kiềm halogenua), chất hoạt động bề mặt và chất bảo quản. * $\text{L}_0 \geq 250 \text{ ml}$	Lọ	80	2.406.250	192.500.000
VI. Vật tư - Hóa chất phù hợp máy xét nghiệm điện giải						
83	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Na, K, Cl, Ca, Li	* Thành phần: Standard A Solution, dung tích $\geq 800\text{ml}$: $140,0 \text{ mmol/l Na}^+$; $4,0 \text{ mmol/l K}^+$; $125,0 \text{ mmol/l Cl}^-$; $1,25 \text{ mmol/l Ca}^{++}$; $1,00 \text{ mmol/l Li}^+$; Buffer; Chất bảo quản; Wetting Agent Standard B Solution, dung tích $\geq 180\text{ml}$: $35,0 \text{ mmol/l Na}^+$; $16,0 \text{ mmol/l K}^+$; $41,0 \text{ mmol/l Cl}^-$; $2,50 \text{ mmol/l Ca}^{++}$; $0,40 \text{ mmol/l Li}^+$; Buffer Chất bảo quản; Wetting Agent Wash Solution, dung tích $\geq 80\text{ml}$ $0,1 \text{ mol/l Ammonium bifluoride}$ Waste Container * 800ml /bộ	Bộ	120	12.600.000	1.512.000.000
84	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm điện giải	* Thành phần gồm: - Lọ Chất pha loãng rửa chứa HCl ($0,2 \text{ N}$), NH_3F_2 ($0,05\text{N}$) và muối. - Lọ Chất rửa dạng bột chứa pepsin $0,5\text{g}$ * Bộ gồm 1 lọ chất pha loãng rửa $\geq 90 \text{ ml}$ + 6 lọ bột Pepsin	Bộ	10	2.300.000	23.000.000
85	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng các thông số điện giải	* Thành phần: dung dịch muối, chất đệm, albumin bò, chất bảo quản. * Bộ gồm 2 mức, mỗi mức gồm 1 lọ $\geq 10 \text{ ml}$	Bộ	10	2.400.000	24.000.000
VII. Hóa chất dùng cho ngoại kiểm tra các xét nghiệm sinh hóa						
86	Chương trình ngoại kiểm dấu ấn tim mạch	* Hóa Chất ngoại kiểm Tim mạch đáp ứng 11 thông số dấu ấn tim mạch: CK, Total CK-MB Activity, CK-MB Mass, D-Dimer, Digoxin, Homocysteine, hsCRP, Myoglobin, NT-proBNP, Troponin I, Troponin T.. hoặc tương đương. * $\text{L}_0 \geq 3\text{ml}$.	Lọ	12	1.566.666	18.799.992

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
87	Chương trình ngoại kiểm hóa sinh	* Hóa chất ngoại kiểm Sinh hóa đáp ứng thông số sinh hóa thường qui, bộ mỡ, hormones và kim loại vi lượng... Các thông số kiểm chuẩn: ≥ 52 thông số, bao gồm: ACE (Angiotensin Converting Enzyme); Acid phosphatase (Prostatic); Acid phosphatase (Total); Albumin; Alkaline Phosphatase; ALT (ALAT); Amylase (Pancreatic); Amylase (Total); AST (ASAT); Bicarbonate; Bile acids; Bilirubin (Direct); Bilirubin (Total); Calcium (Ionised); Calcium; Chloride; Cholinestase; Cholesterol; CK, Total (CPK); Copper; Creatinine; D-3-Hydroxybutyrate; Fructosamine; Free T3; Free T4; Gamma GT; GLDH; Glucose; HBDH; HDL-Cholesterol; Iron; Lactate; LD (LDH); Lipase; Lithium; Magnesium; NEFA; Osmolality; Phosphate (Inorganic); Potassium; Protein (Total); PSA; Sodium; TIBC; Total T3; Total T4; Triglycerides; TSH; UIBC; Urea; Uric Acid; Zinc; ... hoặc tương đương. * Lọ ≥ 5 ml.	Lọ	12	1.213.333	14.559.996
88	Chương trình ngoại kiểm khí máu	* Hóa chất ngoại kiểm Khí máu đáp ứng 11 thông số khí máu, Bicarbonate*, Ca ⁺⁺ , Glucose, Lactate, pCO ₂ , pO ₂ , Cl ⁻ , K ⁺ , Na ⁺ pH, tCO ₂ * hoặc tương đương. * Lọ $\geq 1,8$ ml.	Lọ	12	1.223.333	14.679.996
89	Chương trình ngoại kiểm miễn dịch	* Hóa chất ngoại kiểm miễn dịch đáp ứng ≥ 48 thông số bao gồm : 1-25-OH-Vitamin D (Pilot) 17-OH-progesterone 25-OH-Vitamin D ACTH AFP Aldosterone Amikacin Androstenedione B-2-Microglobulin CA125 CA15-3 CA19-9 Carbamazepine CEA Cortisol C-peptide DHEA, Unconjugated DHEA-S Digoxin Ferritin Folate Free T3 Free T4 Free testosterone (Pilot) FSH Gentamicin GH hCG IgE Insulin LH Oestradiol Paracetamol Parathyroid Hormone Phenobarbital Phenytoin Progesterone Prolactin PSA PSA, Free Salicylate Sex Hormone Binding Globulin (SHBG) T3 T4 Testosterone Theophylline Thyroglobulin TSH Valproic acid Vancomycin Vitamin B12 ...hoặc tương đương. * Lọ ≥ 5 ml.	Lọ	12	2.033.333	24.399.996
90	Hóa chất ngoại kiểm, kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c	* Hóa chất ngoại kiểm HbA1c 2 thông số. Các thông số kiểm chuẩn: 2 thông số, bao gồm: HbA1c; Total Haemoglobin hoặc tương đương. * Lọ $\geq 0,5$ ml.	Lọ	12	1.109.166	13.309.992
91	Hóa chất ngoại kiểm, kiểm tra chất lượng xét nghiệm nước tiểu toàn phần	* Hóa chất ngoại kiểm Niệu đáp ứng 14 thông số tổng phân tích nước tiểu: Albumin, Bilirubin, Blood, Creatinine, Galactose , Glucose, hCG, Ketones, Leukocytes, Nitrite, pH, Protein, Specific Gravity, Urobilinogen...hoặc tương đương. * Lọ ≥ 12 ml.	Lọ	6	2.788.333	16.729.998
92	Hóa chất ngoại kiểm, kiểm tra chất lượng xét nghiệm sinh hóa nước tiểu	* Hóa chất ngoại kiểm sinh hóa Nước tiểu đáp ứng ≥ 25 thông số bao gồm: Albumin / Microalbumin, Creatinine, Amylase, Calcium, Chloride, Copper, Cortisol, Creatinine, Dopamine, Epinephrine, Glucose, Magnesium, Metanephrine, Norepinephrine, Normetanephrine, Osmolality, Oxalate, Phosphate (inorganic), Potassium, Protein total, Sodium, Urea, Uric acid, VMA, 5-HIAA ... hoặc tương đương. * Lọ ≥ 10 ml.	Lọ	24	958.330	22.999.920

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
VIII. Vật tư - Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch						
93	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm AFP (alpha1-fetoprotein)	* Thành phần: AFP (người, từ canh cây tế bào) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 IU/ml hoặc 6 ng/ml và khoảng 50 IU/ml hoặc 60 ng/ml) trong huyết thanh người. * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	8	611.888	4.895.104
94	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm AMH Plus	* Thành phần: AMH với hai khoảng nồng độ (khoảng 0,28 pmol/l hoặc 0,04 ng/ml và khoảng 60 pmol/l hoặc 8 ng/ml) trong huyết thanh ngựa; chất bảo quản. * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	4	3.126.395	12.505.580
95	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125	* Thành phần: mẫu chuẩn 1 chứa nồng độ của CA 125 người trong huyết thanh ngựa là 0 U/ml; mẫu chuẩn 2 chứa khoảng 500 U/ml CA 125 người trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản. * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	6	734.266	4.405.596
96	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3	* Thành phần: CA 15-3 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 15 U/ml và khoảng 100 U/ml) trong huyết thanh người. * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	6	734.266	4.405.596
97	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 19-9	* Thành phần: CA 19-9 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 20 U/ml và khoảng 250 U/ml) trong huyết thanh người; chất bảo quản. * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	6	734.266	4.405.596
98	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 72-4	* Thành phần: CA 72-4 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 U/ml và khoảng 70 U/ml) trong huyết thanh người; chất bảo quản. * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	6	922.156	5.532.936
99	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Calcitonin	* Thành phần: Calcitonin (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 2,0 pg/ml hoặc 0,585 pmol/l và khoảng 500 pg/ml hoặc 146 pmol/l) trong huyết thanh ngựa. * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	4	3.854.891	15.419.564
100	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA	* Thành phần: CEA (người, từ canh cây tế bào) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 ng/ml và khoảng 50 ng/ml) trong hỗn hợp đệm/protein. 1 ng/ml CEA tương ứng với 16,9 mIU/ml. * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	8	611.888	4.895.104
101	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cortisol	* Thành phần: Cortisol (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 12,5 nmol/l hoặc 0,45 μ g/dl và khoảng 1000 nmol/l hoặc 36 μ g/dl) trong huyết thanh người. * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	6	734.266	4.405.596

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
102	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm C-peptide	* Thành phần: C-peptide (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0,167 nmol/l hoặc 0,5 ng/ml và khoảng 6,67 nmol/l hoặc 20 ng/ml) trong huyết thanh ngựa. * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	4	1.101.397	4.405.588
103	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CYFRA 21-1	* Thành phần: Cytokeratin (người, từ dòng tế bào MCF-7) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/ml và khoảng 50 ng/ml) trong huyết thanh người. * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	6	917.832	5.506.992
104	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm DHEA-S	* Thành phần: DHEA-S (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0,14 μ mol/l hoặc 5 μ g/dl và khoảng 20 μ mol/l hoặc 750 μ g/dl) trong huyết thanh người tinh chế. * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	4	1.223.775	4.895.100
105	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Estradiol	* Thành phần: Estradiol (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 73 pmol/l hoặc 20 pg/ml và khoảng 7340 pmol/l hoặc 2000 pg/ml) trong huyết thanh người; chất bảo quản. * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	6	611.887	3.671.322
106	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ferritin	* Thành phần: Ferritin (người, gan) với hai khoảng nồng độ (khoảng 10 μ g/l hoặc ng/ml và khoảng 300 μ g/l hoặc ng/ml) trong huyết thanh người. * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	10	611.888	6.118.880
107	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Free HCG	* Thành phần: Free β hCG (tái tổ hợp, biểu hiện ở tế bào HEKa)) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 IU/l và khoảng 64 IU/l) trong huyết thanh người. * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	4	3.150.000	12.600.000
108	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FSH	* Thành phần: FSH (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 mIU/ml và khoảng 55 mIU/ml) trong huyết thanh ngựa. * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	6	606.375	3.638.250
109	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT3	* Thành phần: FT3 với hai khoảng nồng độ (khoảng 2 pmol/l hoặc 1,3 pg/ml và khoảng 40 pmol/l hoặc 26 pg/ml) trong huyết thanh người. * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	6	611.887	3.671.322
110	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4	* Thành phần: L-thyroxine với hai khoảng nồng độ (khoảng 10 pmol/l hoặc 0,78 ng/dl và khoảng 45 pmol/l hoặc 3,5 ng/dl) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò). * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	10	611.888	6.118.880
111	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HCG+beta	* Thành phần: Kích tố sinh dục màng đệm của người (từ nước tiểu) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1,5 mIU/ml và khoảng 2000 mIU/ml) trong đệm huyết thanh người. * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	10	611.888	6.118.880

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
112	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HE4	* Thành phần: HE4 (người, từ dòng tế bào OvCar-3) ở hai khoảng nồng độ (khoảng 5 pmol/l và khoảng 200 pmol/l) trong huyết thanh ngựa; chất bảo quản. * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	4	3.087.000	12.348.000
113	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm hGH	* Thành phần: hGH (peptide tái tổ hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/ml hoặc 0 pg/ml và khoảng 10 ng/ml hoặc 10.000 pg/ml) trong huyết thanh người; chất bảo quản. * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	4	1.529.719	6.118.876
114	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm IgE	* Thành phần: IgE (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 IU/ml hoặc 2,4 ng/ml và khoảng 100 IU/ml hoặc 240 ng/ml) trong huyết thanh ngựa; chất bảo quản. * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	4	795.454	3.181.816
115	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm IL 6	* Thành phần: IL-6 (người, tái tổ hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 18 pg/ml và khoảng 700 pg/ml) trong huyết thanh ngựa. * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 2 ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 2 ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	4	2.447.552	9.790.208
116	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Insulin	* Thành phần: Insulin (người, tái tổ hợp từ nấm men) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 μ U/ml hoặc 35 pmol/l và khoảng 300 μ U/ml hoặc 2080 pmol/l) trong huyết thanh bò. * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	6	611.888	3.671.328
117	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm kháng thể kháng Tg (Thyroglobulin)	* Thành phần: Kháng thể kháng Tg (mẫu chuẩn 1: người, mẫu chuẩn 2: cừu) với hai khoảng nồng độ (khoảng 40 IU/ml và khoảng 3250 IU/ml) trong huyết thanh người. * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1,5ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1,5ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	4	1.102.500	4.410.000
118	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm kháng thể kháng TPO	* Thành phần: Kháng thể kháng TPO (cừu) với hai khoảng nồng độ (khoảng 35 IU/ml và khoảng 350 IU/ml) trong hỗn hợp huyết thanh người. * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1,5ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1,5ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	4	1.102.500	4.410.000
119	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm LH	* Thành phần: LH (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 mIU/ml và khoảng 45 mIU/ml) trong huyết thanh người. * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	6	611.887	3.671.322
120	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm NSE	* Thành phần: NSE (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0,5 ng/ml và khoảng 50 ng/ml) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò), Sodium azide < 1 % (w/w). * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	4	917.832	3.671.328
121	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PAPP-A	* Thành phần: PAPP-A (từ nhau thai người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 75 mIU/l và khoảng 2500 mIU/l) trong huyết thanh người. * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	4	3.150.000	12.600.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
122	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PIVKA-II	* Thành phần: PIVKA-II (tái tổ hợp, từ canh cấy tế bào, cũng được gọi là des-γ-carboxy prothrombin [DCP]) ở hai khoảng nồng độ (khoảng 12 ng/ml và khoảng 2300 ng/ml) trong một hỗn hợp huyết thanh ngựa; chất bảo quản. * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	4	744.187	2.976.748
123	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PIGF	* Thành phần: PIGF-1 (người, tái tổ hợp, từ E. coli) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 pg/ml và khoảng 1200 pg/ml) trong đệm huyết thanh ngựa. * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	4	3.031.875	12.127.500
124	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm proBNP	* Thành phần: ProBNP với hai khoảng nồng độ (khoảng 16,6 pmol/l hoặc 140 pg/ml và khoảng 320 pmol/l hoặc 2700 pg/ml) trong huyết thanh ngựa * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	8	661.500	5.292.000
125	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Progesterone	* Thành phần: Progesterone (từ thực vật) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0,6 nmol/l hoặc 0,2 ng/ml và khoảng 169 nmol/l hoặc 53 ng/ml) trong huyết thanh người. * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	6	611.888	3.671.328
126	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm ProGRP	* Thành phần: ProGRP (tái tổ hợp từ E. coli) với hai khoảng nồng độ (khoảng 20 pg/ml và khoảng 294 pg/ml) trong huyết thanh ngựa; chất bảo quản. * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	4	3.293.719	13.174.876
127	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Prolactin	* Thành phần: Prolactin (người, tái tổ hợp, từ E. coli) với hai khoảng nồng độ (khoảng 2 μ IU/ml hoặc 0,09 ng/ml và khoảng 2000 μ IU/ml hoặc 94 ng/ml) trong đệm huyết thanh ngựa. * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	6	611.887	3.671.322
128	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA	* Thành phần: PSA (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/ml và khoảng 60 ng/ml) trong huyết thanh người. * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	6	611.887	3.671.322
129	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA tự do	* Thành phần: PSA tự do (người) ở hai khoảng nồng độ (khoảng 0,10 ng/ml và khoảng 20 ng/ml) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò). * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	6	611.887	3.671.322
130	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PTH	* Thành phần: PTH (peptide tổng hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 pmol/l hoặc 10 pg/ml và khoảng 466 pmol/l hoặc 4400 pg/ml) trong huyết thanh người; chất bảo quản. * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	4	611.888	2.447.552
131	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm SCC	* Thành phần: SCC (tái tổ hợp từ E. coli) ở hai khoảng nồng độ ($<$ 1,5 ng/ml và khoảng 20 ng/ml) trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản. * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	4	2.447.644	9.790.576

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
132	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm SHBG	* Thành phần: Nồng độ của mẫu chuẩn SHBG 1 khoảng 0 nmol/l; mẫu chuẩn SHBG 2 chứa khoảng 40 nmol/l SHBG người trong huyết thanh người. * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	4	1.529.718	6.118.872
133	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm T3	* Thành phần: T3 với 2 khoảng nồng độ (khoảng 1,25 nmol/l hoặc 0,8 ng/ml và khoảng 8,5 nmol/l hoặc 5,5 ng/ml) trong hỗn hợp huyết thanh người. * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	8	611.888	4.895.104
134	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm T4	* Thành phần: L-thyroxine với hai khoảng nồng độ (khoảng 50 nmol/l hoặc 3,9 μ g/dl và khoảng 230 nmol/l hoặc 17,9 μ g/dl) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò). * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	6	611.888	3.671.328
135	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Testosterone	* Thành phần: Testosterone (từ thực vật) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0,4 ng/ml hoặc 40 ng/dl hoặc 1,4 nmol/l và khoảng 11,5 ng/ml hoặc 1150 ng/dl hoặc 40 nmol/l) trong huyết thanh người. * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	6	611.887	3.671.322
136	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Tg (Thyroglobulin)	* Thành phần: Thyroglobulin (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0,15 ng/ml và khoảng 180 ng/ml) trong huyết thanh ngựa. * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	4	641.026	2.564.104
137	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin T hs	* Thành phần: Troponin T (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 18 ng/l hoặc pg/ml và khoảng 4200 ng/l hoặc pg/ml) trong huyết thanh người. * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	10	551.250	5.512.500
138	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH	* Thành phần: Nồng độ của mẫu chuẩn TSH 1 trong huyết thanh ngựa khoảng 0 μ IU/ml; mẫu chuẩn TSH 2 chứa khoảng 1,5 μ IU/ml TSH (người) trong huyết thanh người. * Bộ gồm 1 chai $\geq$ 1,3ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1,3ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	10	611.886	6.118.860
139	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSHR	* Thành phần: Nồng độ mẫu chuẩn Anti TSHR 1 khoảng 0,75 IU/l trong hỗn hợp huyết thanh người; mẫu chuẩn Anti TSHR 2 chứa khoảng 25 IU/l kháng thể kháng TSHR người trong hỗn hợp huyết thanh người. * Bộ gồm: 1 chai (đông khô) $\geq$ 2 ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai (đông khô) $\geq$ 2 ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	4	1.529.719	6.118.876
140	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Vitamin B12	* Thành phần: Vitamin B12 với hai khoảng nồng độ (khoảng 185 pmol/l hoặc 250 pg/ml và khoảng 1107 pmol/l hoặc 1500 pg/ml) trong huyết thanh người; chất bảo quản. * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	4	611.888	2.447.552

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
141	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Vitamin D	* Thành phần: 25-OH vitamin D3 với hai khoảng nồng độ (khoảng 3 ng/ml hoặc 7,5 nmol/l và khoảng 45 ng/ml hoặc 113 nmol/l) trong huyết thanh người; chất bảo quản. * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	4	1.050.000	4.200.000
142	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm xét nghiệm sFlt-1	* Thành phần: sFlt-1 (phân đoạn, người, tái tổ hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0 pg/ml và khoảng 15000 pg/ml) trong đệm huyết thanh ngựa. * Bộ gồm: 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 1) + 1 chai $\geq$ 1ml (mẫu chuẩn 2)	Bộ	4	3.031.875	12.127.500
143	Chất pha loãng mẫu các xét nghiệm Estradiol, Progesterone	* Thành phần: Huyết thanh người gộp thu được từ nam hiến máu; Nồng độ của estradiol nội sinh: < 45 pg/ml (< 165 pmol/l) Nồng độ của progesterone nội sinh: < 1 ng/ml ($< 3,2$ nmol/l) * Lọ ≥ 22 ml	Lọ	4	789.335	3.157.340
144	Chất pha loãng mẫu trong các xét nghiệm miễn dịch	* Thành phần: Hỗn hợp protein; chất bảo quản $\leq 0,1$ % * Lọ ≥ 16 ml	Lọ	72	856.640	61.678.080
145	Cốc chứa mẫu dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch	* Chất liệu: Nhựa PS (Polystyren)	Cái	50.000	336	16.800.000
146	Cốc phản ứng và đầu côn dùng 1 lần trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch	* Chất liệu: Nhựa PP (Polypropylene).	Cái	177.408	801	142.103.808
147	Dung dịch hệ thống để làm sạch bộ phận phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	* Thành phần: KOH 176 mmol/l (tương ứng với pH 13,2); chất tẩy ≤ 1 % * Chai ≥ 2 lít	Chai	360	954.000	343.440.000
148	Dung dịch hệ thống để tạo tín hiệu điện hóa	* Thành phần: Đệm phosphate 300 mmol/l; tripropylamine 180 mmol/l; chất tẩy $\leq 0,1$ %; chất bảo quản; pH 6,8. * Chai ≥ 2 lít	Chai	360	804.000	289.440.000
149	Dung dịch làm sạch kim trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch	* Thành phần: KOH 176 mmol/l (tương ứng với pH 13,2); chất tẩy ≤ 1 %. * Lọ ≥ 70 ml	Lọ	24	137.480	3.299.520
150	Dung dịch phụ trợ cho vào thùng chứa nước cất trên máy phân tích miễn dịch	* Thành phần: chất tẩy 7,5%, chất bảo quản. * Chai ≥ 500 ml	Chai	15	1.369.404	20.541.060
151	Dung dịch rửa trước phản ứng	* Thành phần: Đệm phosphate 10 mmol/l; natri chloride 20 mmol/l; chất tẩy $\leq 0,1$ %; chất bảo quản; pH 7,0. * Chai ≥ 600 ml	Chai	900	253.800	228.420.000
152	Dung dịch vệ sinh điện cực	* Thành phần: Natri hydroxide 3 mol/l Dung dịch natri hypochlorite (< 2 % clo hoạt tính) Phụ gia * Lọ ≥ 100 ml	Lọ	15	326.100	4.891.500
153	Thuốc thử xét nghiệm AFP (alpha1-fetoprotein)	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm - 1 chai $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai ≥ 10 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu biotin (chuột) 4,5 mg/l; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 6,0; chất bảo quản. - 1 chai ≥ 10 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng AFP (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 12,0 mg/l; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 6,0; chất bảo quản.	Bộ	50	3.965.000	198.250.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
154	Thuốc thử xét nghiệm AMH Plus	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 8 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng AMH đánh dấu biotin (chuột) 1,0 mg/l, đệm phosphate 50 mmol/l, pH 7,5; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 8 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng AMH (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1,0 mg/l, đệm phosphate 50 mmol/l, pH 7,5; chất bảo quản.	Bộ	3	37.516.742	112.550.226
155	Thuốc thử xét nghiệm CA 125	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai ≥ 9 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu biotin (M 11; chuột) 1 mg/l; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 7,4; chất bảo quản. - 1 chai ≥ 9 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 (OC 125; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1 mg/l; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 7,4; chất bảo quản.	Bộ	30	7.709.800	231.294.000
156	Thuốc thử xét nghiệm CA 15-3	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Kháng thể đơn dòng đánh dấu biotin (115D8; chuột) 1,75 mg/l; đệm phosphate 20 mmol/l, pH 6,0; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3 (DF3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 10 mg/l; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 7,0; chất bảo quản.	Bộ	30	7.709.800	231.294.000
157	Thuốc thử xét nghiệm CA 19-9	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu biotin (chuột) 3 mg/l, đệm phosphate 100 mmol/l, pH 6,5; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4 mg/l; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 6,5; chất bảo quản.	Bộ	30	7.709.800	231.294.000
158	Thuốc thử xét nghiệm CA 72-4	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 8 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu biotin (CC49; chuột) 1 mg/l; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 6,8; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 8 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 (B72,3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 6 mg/l; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 6,8; chất bảo quản.	Bộ	30	7.709.800	231.294.000
159	Thuốc thử xét nghiệm Calcitonin	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 8 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng hCT đánh dấu biotin (chuột) 1,50 mg/l; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 7,2; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 8 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng hCT (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1,0 mg/l; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 7,2; chất bảo quản.	Bộ	3	9.517.298	28.551.894

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
160	Thuốc thử xét nghiệm CEA	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, ≥ 8 ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu biotin (chuột/người) 3,0 mg/l; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 6,0; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 8 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng CEA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4,0 mg/l; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 6,5; chất bảo quản.	Bộ	50	4.405.600	220.280.000
161	Thuốc thử xét nghiệm CMV IgG	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 ml chứa Kháng nguyên đặc hiệu CMV đánh dấu biotin (tái tổ hợp, E. coli), > 400 μ g/l, đệm MES 50 mmol/l, pH 6,5; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 ml chứa Kháng nguyên đặc hiệu CMV (tái tổ hợp, E. coli) đánh dấu phức hợp ruthenium > 400 μ g/l; đệm MES 50 mmol/l, pH 6,5; chất bảo quản. - Mẫu chuẩn âm tính 1 gồm 2 chai, mỗi chai $\geq 1,0$ ml: Huyết thanh người, không phản ứng với kháng thể IgG kháng CMV; đệm; chất bảo quản. - Mẫu chuẩn dương tính 2 gồm 2 chai, mỗi chai $\geq 1,0$ ml: Huyết thanh người, phản ứng với kháng thể IgG kháng CMV khoảng 40 U/ml; đệm; chất bảo quản.	Bộ	3	4.895.100	14.685.300
162	Thuốc thử xét nghiệm CMV IgM	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng IgM người đánh dấu biotin (chuột) > 500 μ g/l; đệm MES 50 mmol/l, pH 6,5; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 ml chứa Kháng nguyên đặc hiệu CMV (tái tổ hợp, E. coli) đánh dấu phức hợp ruthenium > 50 μ g/l; đệm MES 50 mmol/l, pH 5,5; chất bảo quản. - Mẫu chuẩn âm tính 1 gồm 2 chai, mỗi chai $\geq 1,0$ ml: Huyết thanh người, âm tính với kháng thể IgM kháng CMV; chất bảo quản. - Mẫu chuẩn dương tính 2 gồm 2 chai, mỗi chai $\geq 1,0$ ml: Kháng thể IgM kháng CMV (huyết thanh người) trong đệm HEPES, pH 7,4; albumin bò; chất bảo quản.	Bộ	3	7.342.650	22.027.950
163	Thuốc thử xét nghiệm Cortisol	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng cortisol đánh dấu biotin (cừu) 20 ng/ml; danazol 20 μ g/ml; đệm MESb) 100 mmol/l, pH 6,0; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Dẫn xuất cortisol (tổng hợp), đánh dấu phức hợp ruthenium 20 ng/ml; danazol 20 μ g/ml; đệm MES 100 mmol/l, pH 6,0; chất bảo quản.	Bộ	35	3.965.000	138.775.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
164	Thuốc thử xét nghiệm C-peptide	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, ≥ 6,5 ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng C-peptide đánh dấu biotin (chuột) 1 mg/l; đệm phosphate 50 mmol/l, pH 6,0; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng C-peptide (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 0,4 mg/l; đệm phosphate 50 mmol/l, pH 6,0; chất bảo quản.	Bộ	6	8.811.180	52.867.080
165	Thuốc thử xét nghiệm CYFRA 21-1	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, ≥ 6,5 ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 đánh dấu biotin (KS 19.1; chuột) 1,5 mg/l; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 7,2; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 (BM 19.21; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 2 mg/l; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 7,2; chất bảo quản.	Bộ	36	6.118.900	220.280.400
166	Thuốc thử xét nghiệm DHEA-S	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, ≥ 6,5 ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 ml chứa Kháng thể đa dòng kháng DHEA-S đánh dấu biotin (thỏ) 450 ng/ml; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 6,8; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 ml chứa Dẫn xuất DHEA-S (tổng hợp) đánh dấu phức hợp ruthenium 0,32 ng/ml; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 6,8; chất bảo quản.	Bộ	3	4.405.590	13.216.770
167	Thuốc thử xét nghiệm Estradiol	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, ≥ 6,5 ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 ml chứa Hai kháng thể đơn dòng kháng estradiol đánh dấu biotin (thỏ) 2,5 ng/ml và 4,5 ng/ml; mesterolone 130 ng/ml; đệm MESb) 50 mmol/l, pH 6,0; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 ml chứa Dẫn xuất estradiol, đánh dấu phức hợp ruthenium 4,5 ng/ml; đệm MES 50 mmol/l, pH 6,0; chất bảo quản.	Bộ	6	3.965.031	23.790.186
168	Thuốc thử xét nghiệm Ferritin	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, ≥ 6,5 ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu biotin (chuột) 3,0 mg/l; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 7,2; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng ferritin (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 6,0 mg/l; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 7,2; chất bảo quản.	Bộ	70	4.405.600	308.392.000



STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
169	Thuốc thử xét nghiệm Free HCG	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng β hCG (chuột) đánh dấu biotin 3,5 mg/l; đệm phosphate 40 mmol/l, pH 6,8; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng β hCG tự do (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1,6 mg/l; đệm phosphate 40 mmol/l, pH 7,0; chất bảo quản.	Bộ	6	8.400.000	50.400.000
170	Thuốc thử xét nghiệm FSH	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng FSH đánh dấu biotin (chuột) 0,5 mg/l, đệm MES 50 mmol/l, pH 6,0; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng FSH (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 0,8 mg/l, đệm MES 50 mmol/l, pH 6,0; chất bảo quản.	Bộ	12	3.965.031	47.580.372
171	Thuốc thử xét nghiệm FT3	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 200 xét nghiệm gồm: - 1 chai, ≥ 12 ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 18 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng T3 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 18 ng/ml; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 7,0; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 18 ml chứa T3 đánh dấu biotin 2,4 ng/ml; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 7,0; chất bảo quản.	Bộ	15	5.384.610	80.769.150
172	Thuốc thử xét nghiệm FT4	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 200 xét nghiệm gồm: - 1 chai, ≥ 12 ml chứa Vi hạt phủ streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 18 ml chứa Kháng thể đa dòng kháng T4 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 75 ng/ml; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 7,0; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 18 ml chứa T4 đánh dấu biotin 2,5 ng/ml; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 7,0; chất bảo quản.	Bộ	130	5.653.841	734.999.330
173	Thuốc thử xét nghiệm HCG+beta	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu biotin (chuột) 2,6 mg/l; đệm phosphate 40 mmol/l, pH 7,5; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng hCG (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4,6 mg/l; đệm phosphate 40 mmol/l, pH 6,5; chất bảo quản.	Bộ	120	4.038.500	484.620.000
174	Thuốc thử xét nghiệm HE4	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng HE4 đánh dấu biotin (chuột) 0,75 mg/l; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 6,5; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng HE4 (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1,5 mg/l; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 7,4; chất bảo quản.	Bộ	6	17.640.000	105.840.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
175	Thuốc thử xét nghiệm hGH	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 8 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng hGH đánh dấu biotin (chuột) 1,1 mg/l; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 7,2; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 8 ml chứa Kháng thể đa dòng kháng hGH (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 2,4 mg/l; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 7,2; chất bảo quản.	Bộ	3	7.709.783	23.129.349
176	Thuốc thử xét nghiệm IgE	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng IgE đánh dấu biotin (chuột) 2,5 mg/l; đệm phosphate 85 mmol/l, pH 6,5; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng IgE (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 5,5 mg/l; đệm phosphate 85 mmol/l, pH 6,5; chất bảo quản.	Bộ	3	4.895.100	14.685.300
177	Thuốc thử xét nghiệm IL 6	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng IL-6 đánh dấu biotin (chuột) 0,9 μ g/ml; đệm phosphater 95 mmol/l, pH 7,3; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng IL-6 (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1,5 μ g/ml; đệm phosphate 95 mmol/l, pH 7,3; chất bảo quản.	Bộ	3	19.580.400	58.741.200
178	Thuốc thử xét nghiệm Insulin	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng insulin đánh dấu biotin (chuột) 1 mg/l; đệm MESb) 50 mmol/l, pH 6,0; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng insulin (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1,75 mg/l; đệm MES 50 mmol/l, pH 6,0; chất bảo quản.	Bộ	20	4.405.600	88.112.000
179	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng CCP	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 ml chứa Peptide citrulline hóa dạng vòng đánh dấu biotin (tổng hợp) khoảng 1,1 μ g/ml; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 5,0; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng IgG người đánh dấu ruthenium (chuột) 0,75 μ g/ml; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 6,0; chất bảo quản. - Mẫu chuẩn Anti-CCP 1 gồm 2 chai (đông khô) để pha mỗi chai $\geq 1,0$ ml: Kháng thể kháng CCP (người) khoảng 20 U/ml trong huyết thanh người. - Mẫu chuẩn Anti-CCP 2 gồm 2 chai (đông khô) để pha mỗi chai $\geq 1,0$ ml: Kháng thể kháng CCP (người) khoảng 200 U/ml trong huyết thanh người.	Bộ	6	14.685.300	88.111.800

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
180	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng Tg (Thyroglobulin)	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, ≥ 12 ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Tg đánh dấu biotin (người) 0,200 mg/l; đệm TRIS 100 mmol/l, pH 7,0; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng Tg (người) đánh dấu phức hợp ruthenium 0,620 mg/l; đệm TRIS 100 mmol/l, pH 7,0; chất bảo quản.	Bộ	6	5.384.600	32.307.600
181	Thuốc thử xét nghiệm LH	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng LH đánh dấu biotin (chuột) 2,0 mg/l; đệm TRIS 50 mmol/l, pH 8,0; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng LH (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 0,3 mg/l; đệm TRIS 50 mmol/l, pH 8,0; chất bảo quản.	Bộ	6	3.965.031	23.790.186
182	Thuốc thử xét nghiệm NSE	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Kháng thể đơn dòng 18E5 kháng NSE đánh dấu biotin (chuột) 1,0 mg/l; đệm phosphate 50 mmol/l, pH 7,2; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Kháng thể đơn dòng 84B10 kháng NSE (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1,0 mg/l; đệm phosphate 50 mmol/l, pH 7,2; chất bảo quản.	Bộ	3	7.709.800	23.129.400
183	Thuốc thử xét nghiệm PAPP-A	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng PAPP-A (chuột) đánh dấu biotin 2,0 mg/l; đệm TRIS 50 mmol/l, pH 7,0; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng PAPP-A (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1,0 mg/l; đệm phosphate 50 mmol/l, pH 7,4; chất bảo quản.	Bộ	6	8.400.000	50.400.000
184	Thuốc thử xét nghiệm PCT	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm - 1 chai, $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu biotin (chuột) 2,0 μ g/ml; đệm phosphate 95 mmol/l, pH 7,5; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng PCT (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 5,6 μ g/ml; đệm phosphate 95 mmol/l, pH 7,5; chất bảo quản. - Mẫu chuẩn PCT 1 gồm 1 chai (đông khô) 4 ml: PCT (tái tổ hợp) khoảng 0,10 ng/ml trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản. - Mẫu chuẩn PCT 2 gồm 1 chai (đông khô) ≥ 4 ml: PCT (tái tổ hợp) khoảng 54 ng/ml trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản. - Mẫu chứng PCT 1 gồm 2 chai (đông khô) mỗi chai pha ≥ 4 ml: PCT (tái tổ hợp) khoảng 0,50 ng/ml trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản. - Mẫu chứng PCT 2 gồm 2 chai (đông khô) mỗi chai pha ≥ 4 ml: PCT (tái tổ hợp) khoảng 10 ng/ml trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản.	Bộ	30	19.580.400	587.412.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
185	Thuốc thử xét nghiệm PIVKA-II	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng PIVKA-II đánh dấu biotin (thỏ) 1,2 mg/l; đệm phosphate 40 mmol/l, pH 6,5; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng PIVKA-II (thỏ) đánh dấu phức hợp ruthenium 2,0 mg/l; đệm phosphate 40 mmol/l, pH 6,5; chất bảo quản.	Bộ	6	37.485.000	224.910.000
186	Thuốc thử xét nghiệm PIGF	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 8 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng PIGF đánh dấu biotin (chuột) 0,6 mg/l; đệm phosphate 50 mmol/l, pH 6,0; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 8 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng PIGF (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4,0 mg/l; đệm phosphate 50 mmol/l, pH 6,0; chất bảo quản.	Bộ	3	42.446.250	127.338.750
187	Thuốc thử xét nghiệm proBNP	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP đánh dấu biotin (chuột) 1,1 μ g/ml; đệm phosphate 40 mmol/l, pH 5,8; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 1,1 μ g/ml; đệm phosphate 40 mmol/l, pH 5,8; chất bảo quản.	Bộ	60	25.578.000	1.534.680.000
188	Thuốc thử xét nghiệm Progesterone	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng progesterone đánh dấu biotin (tái tổ hợp, cừu) 30 ng/ml; đệm phosphate 25 mmol/l, pH 7,0; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 ml chứa Progesterone (có nguồn gốc thực vật) kết hợp với một peptide tổng hợp đánh dấu phức hợp ruthenium, 2 ng/ml; đệm phosphate 25 mmol/l, pH 7,0; chất bảo quản.	Bộ	6	3.965.000	23.790.000
189	Thuốc thử xét nghiệm ProGRP	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng ProGRP đánh dấu biotin (chuột) 3,5 mg/l; đệm phosphate 40 mmol/l, pH 7,0; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng ProGRP (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 2,0 mg/l; đệm phosphate 40 mmol/l, pH 7,0; chất bảo quản.	Bộ	6	9.502.500	57.015.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
190	Thuốc thử xét nghiệm Prolactin	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng prolactin đánh dấu biotin (chuột) 0,7 mg/l, đệm phosphate 50 mmol/l, pH 7,0; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng prolactin (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 0,35 mg/l; đệm phosphate 50 mmol/l, pH 7,0; chất bảo quản.	Bộ	6	3.965.031	23.790.186
191	Thuốc thử xét nghiệm PSA	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin (chuột) 1,5 mg/l; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 6,0; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng PSA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1,0 mg/l; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 6,0; chất bảo quản.	Bộ	30	6.118.875	183.566.250
192	Thuốc thử xét nghiệm PSA tự do	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin (chuột) 2 mg/l; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 7,4; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng PSA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1,0 mg/l; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 7,4; chất bảo quản.	Bộ	36	6.118.875	220.279.500
193	Thuốc thử xét nghiệm PTH	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 7 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng PTH đánh dấu biotin (chuột) 2,3 mg/l; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 7,0; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 7 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng PTH (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 2,0 mg/l; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 7,0; chất bảo quản.	Bộ	6	5.507.000	33.042.000
194	Thuốc thử xét nghiệm Rubella IgG	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng IgG người đánh dấu biotin (chuột), hạt tương tự Rubella (RLP), đệm phosphate, pH 6,8; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Phân đoạn kháng thể đơn dòng kháng Rubella đánh dấu ruthenium, E1 tái tổ hợp đánh dấu biotin, E1 tái tổ hợp đánh dấu ruthenium, đệm phosphate, pH 6,8; chất bảo quản. - Mẫu chuẩn âm tính 1 gồm 2 chai, mỗi chai $\geq 1,0$ ml: Huyết thanh người, không phản ứng với kháng thể IgG kháng Rubella; chất bảo quản. - Mẫu chuẩn dương tính 2 gồm 2 chai, mỗi chai $\geq 1,0$ ml: Kháng thể IgG kháng Rubella khoảng 400 IU/ml trong huyết thanh người; chất bảo quản.	Bộ	3	5.384.600	16.153.800



STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
195	Thuốc thử xét nghiệm Rubella IgM	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng IgM người đánh dấu biotin (chuột) > 500 ng/ml, các hạt tương tự Rubella (RLP) khoảng 0,1 U/ml; đệm natri phosphate pH 7,7; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Kháng thể kháng Rubella đánh dấu phức hợp ruthenium > 400 ng/ml; đệm natri phosphate pH 7,7; chất bảo quản. - Mẫu chuẩn âm tính 1 gồm 2 chai, mỗi chai $\geq 1,0$ ml: Huyết thanh người, không phản ứng với kháng thể IgM kháng Rubella; chất bảo quản. - Mẫu chuẩn dương tính 2 gồm 2 chai, mỗi chai $\geq 1,0$ ml: Kháng thể IgM kháng Rubella khoảng 700 U/ml trong đệm; chất bảo quản.	Bộ	3	7.709.783	23.129.349
196	Thuốc thử xét nghiệm SCC	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng SCC đánh dấu biotin (chuột) 0,9 mg/l; đệm phosphate 40 mmol/l, pH 7,5; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng SCC (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1,6 mg/l; đệm phosphate 40 mmol/l, pH 7,5; chất bảo quản.	Bộ	6	10.041.619	60.249.714
197	Thuốc thử xét nghiệm sFlt1	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng sFlt-1 đánh dấu biotin (chuột) 0,5 mg/l; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 7,2; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng sFlt-1 (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1,0 mg/l; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 7,2; chất bảo quản.	Bộ	3	42.446.250	127.338.750
198	Thuốc thử xét nghiệm SHBG	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng SHBG đánh dấu biotin (chuột) 1,25 mg/l; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 7,2; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng SHBG (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1,25 mg/l; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 7,2; chất bảo quản.	Bộ	3	7.709.800	23.129.400
199	Thuốc thử xét nghiệm T3	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 200 xét nghiệm gồm: - 1 chai, ≥ 12 ml chứa Vi hạt phủ streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 16 ml chứa Kháng thể đa dòng kháng T3 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 75 ng/ml; ANS 0,8 mg/ml; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 7,4; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 16 ml chứa T3 đánh dấu biotin 3 ng/ml; ANS 0,8 mg/ml; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 7,4; chất bảo quản.	Bộ	40	5.384.600	215.384.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
200	Thuốc thử xét nghiệm T4	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 200 xét nghiệm gồm: - 1 chai, ≥ 12 ml chứa Vi hạt phủ streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 18 ml chứa Kháng thể đa dòng kháng T4 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 100 ng/ml; ANS 1 mg/ml; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 7,4; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 18 ml chứa T4 đánh dấu biotin 20 ng/ml; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 7,4; chất bảo quản.	Bộ	15	5.128.200	76.923.000
201	Thuốc thử xét nghiệm Testosterone	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng testosterone đánh dấu biotin (cừu) 40 ng/ml; thuốc thử cung cấp 2-bromoestradiol; đệm MES 50 mmol/l, pH 6,0; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 ml chứa Dẫn xuất testosterone đánh dấu phức hợp ruthenium 1,5 ng/ml; đệm MES 50 mmol/l, pH 6,0; chất bảo quản.	Bộ	6	3.965.031	23.790.186
202	Thuốc thử xét nghiệm Tg (Thyroglobulin)	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu biotin (chuột) 1 mg/l; đệm Bis-Tris 50 mmol/l, pH 6,3; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng Tg (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 3,1 mg/l; đệm Bis-Tris 50 mmol/l, pH 6,3; chất bảo quản.	Bộ	6	9.517.300	57.103.800
203	Thuốc thử xét nghiệm Toxo IgG	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 ml chứa Kháng nguyên đặc hiệu T. gondii đánh dấu biotin (tái tổ hợp, E. coli), $> 400 \mu\text{g/l}$; đệm TRIS 50 mmol/l, pH 7,5; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 ml chứa Kháng nguyên đặc hiệu T. gondii (tái tổ hợp, E. coli) đánh dấu phức hợp ruthenium $> 400 \mu\text{g/l}$; đệm TRIS 50 mmol/l, pH 7,5; chất bảo quản. - Mẫu chuẩn âm tính 1 gồm 2 chai, mỗi chai $\geq 1,0$ ml: Huyết thanh người, không phản ứng với kháng thể IgG kháng Toxoplasma; đệm; chất bảo quản. - Mẫu chuẩn dương tính 2 gồm 2 chai, mỗi chai $\geq 1,0$ ml: Huyết thanh người, phản ứng với kháng thể IgG kháng Toxoplasma khoảng 100 IU/ml; đệm; chất bảo quản.	Bộ	3	5.384.600	16.153.800

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
204	Thuốc thử xét nghiệm Toxo IgM	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 ml chứa Kháng nguyên Toxoplasma đánh dấu phức hợp ruthenium > 1 mg/l; đệm MESb) 50 mmol/l, pH 6,0; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng IgM người đánh dấu biotin (chuột) > 500 μ g/l; đệm HEPESc) 50 mmol/l, pH 7,2; chất bảo quản. - Mẫu chuẩn âm tính 1 gồm 2 chai, mỗi chai $\geq 0,67$ ml: Huyết thanh người, âm tính với kháng thể IgM kháng Toxo; chất bảo quản. - Mẫu chuẩn dương tính 2 gồm 2 chai, mỗi chai $\geq 0,67$ ml: Kháng thể IgM kháng Toxo (người) khoảng 130 U/ml trong huyết thanh người; chất bảo quản.	Bộ	3	7.709.783	23.129.349
205	Thuốc thử xét nghiệm TPO	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 ml chứa Kháng thể đa dòng kháng TPO (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 1,0 mg/l; đệm TRIS 100 mmol/l, pH 7,2; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 ml chứa TPO đánh dấu biotin (tái tổ hợp) 0,15 mg/l; đệm TRIS 30 mmol/l, pH 7,0; chất bảo quản	Bộ	12	5.384.610	64.615.320
206	Thuốc thử xét nghiệm Troponin T hs	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 200 xét nghiệm gồm: - 1 chai, ≥ 12 ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 14 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim đánh dấu biotin (chuột) 2,5 mg/l; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 6,0; chất bảo quản; chất ức chế. - 1 chai, ≥ 14 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 2,5 mg/l; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 6,0; chất bảo quản.	Bộ	80	9.240.000	739.200.000
207	Thuốc thử xét nghiệm TSH	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 200 xét nghiệm gồm: - 1 chai, ≥ 12 ml chứa Vi hạt phủ streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 14 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột) đánh dấu biotin 2,0 mg/l; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 7,2; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 12 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột/người) đánh dấu phức hợp ruthenium 1,5 mg/l; đệm phosphate 100 mmol/l, pH 7,2; chất bảo quản.	Bộ	130	5.384.600	699.998.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
208	Thuốc thử xét nghiệm TSHR	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 7 ml chứa Đệm phosphate 20 mmol/l, pH 7,4; chất ổn định; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 7 ml chứa Kháng thể đơn dòng kháng TSHR M22 (người) đánh dấu phức hợp ruthenium khoảng 0,3 mg/l; đệm phosphate 20 mmol/l, pH 7,4; chất ổn định; chất bảo quản. Bộ tiền xử lý gồm: - 1 chai dung dịch đệm tiền xử lý ≥ 4 ml chứa Đệm phosphate 20 mmol/l, pH 7,4; chất ổn định; chất bảo quản. - Chai trống để hoàn nguyên thuốc thử tiền xử lý (PTR) với đệm tiền xử lý (PTB). - 1 chai, mỗi chai pha ≥ 4 ml PTB chứa Đệm phosphate 40 mmol/l, pH 7,2; chất ổn định. - 1 chai, mỗi chai ≥ 5 ml chứa Môi trường hoàn nguyên cho PTR; đệm phosphate 10 mmol/l, pH 7,2; chất ổn định.	Bộ	6	27.562.500	165.375.000
209	Thuốc thử xét nghiệm Vitamin B12	* Bộ thuốc thử và thuốc tiền xử lý dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, ≥ 4 ml chứa Dithiothreitol 1,028 g/l; chất ổn định, pH 5,5. - 1 chai, ≥ 4 ml chứa Natri hydroxide 40 g/l; natri cyanide 2,205 g/l. - 1 chai, $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 10 ml chứa Yếu tố nội tại đánh dấu ruthenium tái tổ hợp từ heo 4 μg/l; cobinamide dicyanide 15 μg/l; chất ổn định; albumin huyết thanh người; đệm phosphate, pH 5,5; chất bảo quản. - 1 chai, $\geq 8,5$ ml chứa Vitamin B12 đánh dấu biotin 25 μg/l; biotin 3 μg/l; đệm phosphate, pH 7,0; chất bảo quản.	Bộ	3	4.405.600	13.216.800
210	Thuốc thử xét nghiệm Vitamin D	* Bộ thuốc thử và thuốc tiền xử lý dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 chai, ≥ 4 ml chứa Dithiothreitol 1 g/l, pH 5,5. - 1 chai, ≥ 4 ml chứa Natri hydroxide 55 g/l. - 1 chai, $\geq 6,5$ ml chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/ml; chất bảo quản. - 1 chai, ≥ 9 ml chứa Protein gắn kết vitamin D đánh dấu ruthenium 150 μg/l; đệm bis-tris propane 200 mmol/l; albumin (người) 25 g/l; pH 7,5; chất bảo quản. - 1 chai, $\geq 8,5$ ml chứa Vitamin D (25-OH) đánh dấu biotin 14 μg/l; đệm bis-tris propane 200 mmol/l; pH 8,6; chất bảo quản.	Bộ	3	17.167.500	51.502.500
211	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm miễn dịch	* Thành phần: huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người * Bộ gồm: - Huyết thanh chứng 1: 1 chai để pha 3 ml mẫu chứng huyết thanh (người) - Huyết thanh chứng 2: 1 chai để pha 3 ml mẫu chứng huyết thanh (người)	Bộ	20	734.268	14.685.360
212	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm AMH Plus	* Thành phần: AMH với hai khoảng nồng độ (khoảng 7 pmol/l hoặc 1 ng/ml và khoảng 35 pmol/l hoặc 5 ng/ml) trong huyết thanh ngựa; chất bảo quản. * Bộ gồm 1 chai ≥ 2 ml (huyết thanh chứng 1) + 1 chai ≥ 2 ml (huyết thanh chứng 2)	Bộ	4	3.126.395	12.505.580

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
213	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm bộ ung thư	* Thành phần: huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người * Bộ gồm 1 chai ≥ 3 ml (huyết thanh chứng 1) + 1 chai ≥ 3 ml (huyết thanh chứng 2)	Bộ	20	1.346.154	26.923.080
214	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Cardiac	* Thành phần: CK-MB (người), Digitoxin, Digoxin, Myoglobin (người), NT-proBNP 1-76 (tổng hợp), GDF-15 * Bộ gồm 1 chai ≥ 2 ml (huyết thanh chứng 1) + 1 chai ≥ 2 ml (huyết thanh chứng 2)	Bộ	10	799.124	7.991.240
215	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm CCP	* Thành phần: - Huyết thanh chứng 1: Kháng thể kháng CCP (người) khoảng 20 U/ml trong huyết thanh người. - Huyết thanh chứng 2: kháng thể kháng CCP (người) khoảng 100 U/ml trong huyết thanh người. * Bộ gồm 1 chai ≥ 2 ml (huyết thanh chứng 1) + 1 chai ≥ 2 ml (huyết thanh chứng 2)	Bộ	4	2.447.550	9.790.200
216	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm CMV IgG	* Thành phần: - Huyết thanh chứng 1: Huyết thanh người, dương tính yếu với kháng thể IgG kháng CMV (khoảng 1,5 U/ml); chất bảo quản. - Huyết thanh chứng 2: Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgG kháng CMV (khoảng 25 U/ml); chất bảo quản * Bộ gồm: 1 chai ≥ 1 ml (huyết thanh chứng 1) + 1 chai ≥ 1 ml (huyết thanh chứng 2)	Bộ	16	350.306	5.604.896
217	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm CMV IgM	* Thành phần: - Huyết thanh chứng 1: Huyết thanh người, âm tính với kháng thể IgM kháng CMV; chất bảo quản. - Huyết thanh chứng 2: Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgM kháng CMV, đệm HEPES, pH 7,4; albumin bò; chất bảo quản * Bộ gồm: 1 chai ≥ 1 ml (huyết thanh chứng 1) + 1 chai ≥ 1 ml (huyết thanh chứng 2)	Bộ	16	350.305	5.604.880
218	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm C-peptide, IL6, ACTH, HCG, Sft1	* Thành phần: huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh ngựa với hai khoảng nồng độ. * Bộ gồm 1 chai ≥ 2 ml (huyết thanh chứng 1) + 1 chai ≥ 2 ml (huyết thanh chứng 2)	Bộ	6	2.940.000	17.640.000
219	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Vitamin D toàn phần	* Thành phần: Huyết thanh người, chất bảo quản với 2 khoảng nồng độ * Bộ gồm: 1 chai ≥ 1 ml (huyết thanh chứng 1) + 1 chai ≥ 1 ml (huyết thanh chứng 2)	Bộ	4	854.700	3.418.800
220	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Ferritin	* Thành phần: huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người * Bộ gồm 1 chai ≥ 3 ml (huyết thanh chứng 1) + 1 chai ≥ 3 ml (huyết thanh chứng 2)	Bộ	4	1.346.153	5.384.612
221	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HE4	* Thành phần: HE4 (người, từ dòng tế bào OvCar-3) ở hai khoảng nồng độ (khoảng 50 pmol/l và khoảng 400 pmol/l) trong huyết thanh người; chất bảo quản * Bộ gồm 1 chai ≥ 1 ml (huyết thanh chứng 1) + 1 chai ≥ 1 ml (huyết thanh chứng 2)	Bộ	4	2.205.000	8.820.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
222	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng Tg (Thyroglobulin)	* Thành phần: - Huyết thanh chứng 1: Kháng thể kháng TSHR (người) khoảng 4 IU/l; Kháng thể kháng TPO (cừu): khoảng 35 IU/l; Kháng thể kháng Tg (cừu): khoảng 100 IU/l - Huyết thanh chứng 2: Kháng thể kháng TSHR (người) khoảng 16 IU/l; Kháng thể kháng TPO (cừu): khoảng 100 IU/l; Kháng thể kháng Tg (cừu): khoảng 200 IU/l * Bộ gồm 1 chai ≥ 2 ml (huyết thanh chứng 1) + 1 chai ≥ 2 ml (huyết thanh chứng 2)	Bộ	4	3.854.891	15.419.564
223	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm PIVKA-II	* Thành phần: Protein được tạo bởi vitamin K hoặc antagonist-II (PIVKA-II) (tái tổ hợp, từ canh cây tế bào, cũng được gọi là des- γ -carboxy prothrombin [DCP]) ở hai khoảng nồng độ (khoảng 23 ng/ml và khoảng 350 ng/ml) trong một hỗn hợp huyết thanh ngựa * Bộ gồm 1 chai ≥ 1 ml (huyết thanh chứng 1) + 1 chai ≥ 1 ml (huyết thanh chứng 2)	Bộ	4	1.819.126	7.276.504
224	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm ProGRP, SCC, Cyfra 21-1, NSE	* Thành phần: huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người * Bộ gồm 1 chai ≥ 3 ml (huyết thanh chứng 1) + 1 chai ≥ 3 ml (huyết thanh chứng 2)	Bộ	4	1.441.729	5.766.916
225	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Rubella IgG	* Thành phần: - Huyết thanh chứng 1: Huyết thanh người, âm tính đến dương tính yếu với kháng thể IgG kháng Rubella (khoảng 4 IU/ml); chất bảo quản. - Huyết thanh chứng 2: Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgG kháng Rubella (khoảng 75 IU/ml); chất bảo quản * Bộ gồm: 1 chai ≥ 1 ml (huyết thanh chứng 1) + 1 chai ≥ 1 ml (huyết thanh chứng 2)	Bộ	16	214.160	3.426.560
226	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Rubella IgM	* Thành phần: - Huyết thanh chứng 1: Huyết thanh người, âm tính với kháng thể Rubella IgM; chất bảo quản. - Huyết thanh chứng 2: Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgM kháng Rubella khoảng 550 U/ml; chất bảo quản * Bộ gồm: 1 chai ≥ 1 ml (huyết thanh chứng 1) + 1 chai ≥ 1 ml (huyết thanh chứng 2)	Bộ	8	448.717	3.589.736
227	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Toxo IgG	* Thành phần: - Huyết thanh chứng 1: Huyết thanh người, âm tính đến dương tính yếu với kháng thể IgG kháng Toxo (khoảng 1 IU/ml); chất bảo quản. - Huyết thanh chứng 2: Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgG kháng Toxo (khoảng 50 IU/ml); chất bảo quản * Bộ gồm: 1 chai ≥ 1 ml (huyết thanh chứng 1) + 1 chai ≥ 1 ml (huyết thanh chứng 2)	Bộ	16	214.160	3.426.560
228	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Toxo IgM	* Thành phần: - Huyết thanh chứng 1: Huyết thanh người, âm tính với kháng thể IgM kháng Toxo; chất bảo quản. - Huyết thanh chứng 2: Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgM kháng Toxo khoảng 125 U/ml; chất bảo quản * Bộ gồm: 1 chai $\geq 0,67$ ml (huyết thanh chứng 1) + 1 chai $\geq 0,67$ ml (huyết thanh chứng 2)	Bộ	16	214.160	3.426.560

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
229	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Troponin T hs	* Thành phần: Troponin T (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 30 ng/l hoặc pg/ml và khoảng 2500 ng/l hoặc pg/ml) và troponin I (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0,75 µg/l hoặc ng/ml và khoảng 18 µg/l hoặc ng/ml) trong huyết thanh người. * Bộ gồm 1 chai ≥ 2 ml (huyết thanh chứng 1) + 1 chai ≥ 2 ml (huyết thanh chứng 2)	Bộ	10	441.000	4.410.000
IX. Vật tư - Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch						
230	Cơ chất hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch	* Thành phần: cơ chất đã chuẩn bị sẵn để sử dụng, chứa một phosphate ester của adamantyl dioxetane trong dung dịch đệm AMP có chất tăng cường * Lọ ≥ 205 ml	Lọ	24	12.665.000	303.960.000
231	Dung dịch hoàn nguyên dùng cho xét nghiệm Thyroglobulin	* Thành phần : LTYRS: Hai lọ có chứa nồng độ thyroglobulin tăng cao trong chất nền huyết thanh không phải của người, có chất bảo quản. * Bộ gồm: 1 lọ ≥ 1 ml (chất kiểm chuẩn mức 1) + 1 lọ ≥ 1 ml (chất kiểm chuẩn mức 2)	Bộ	6	1.915.000	11.490.000
232	Dung dịch pha loãng trong xét nghiệm miễn dịch	* Thành phần: chất nền dung dịch đệm/protein không phải của người, đậm đặc (chuẩn bị sẵn để sử dụng), có chất bảo quản * Lọ ≥ 25 ml	Lọ	8	2.022.000	16.176.000
233	Dung dịch rửa kim hút trong xét nghiệm miễn dịch	* Thành phần: Trikali orthophosphate, dung dịch đệm/chất ổn định * Lọ ≥ 200 ml	Lọ	48	2.646.000	127.008.000
234	Dung dịch rửa máy trong xét nghiệm miễn dịch	* Thành phần: Dung dịch natri hypochlorite (< 4,4 %) * Lọ ≥ 100 ml	Lọ	8	3.417.000	27.336.000
235	Ống phản ứng	* Cống phản ứng bằng nhựa dùng 1 lần sử dụng trên máy miễn dịch tự động	Cái	30.000	4.536	136.080.000
236	Thuốc thử xét nghiệm ACTH	* Bộ thuốc thử thực hiện được 200 xét nghiệm gồm: + 1 pack gói hạt ACTH :200 hạt, được bọc bằng kháng thể đơn dòng của chuột kháng ACTH + 1 hộp thuốc thử ACTH : chất nền huyết thanh/dung dịch đệm có protein; photphatase kiềm (ruột bê) được liên hợp với kháng thể đa dòng của thỏ kháng ACTH trong dung dịch đệm, có chất bảo quản. + 2 set (mỗi set 2 lọ) các chất điều chỉnh ACTH: ACTH đông khô trong chất nền protein bò, có chất bảo quản -Phạm vi hiệu chuẩn: Tối đa 1250 pg/ml (278 pmol/L)	Bộ	4	15.217.000	60.868.000
237	Thuốc thử xét nghiệm AFP	* Bộ thuốc thử thực hiện được 200 xét nghiệm gồm: + 1 pack gói hạt AFP : 200 hạt, được bọc kháng AFP đơn dòng của chuột + 1 hộp thuốc thử AFP: dung dịch đệm protein/huyết thanh không phải của người; và photphatase kiềm (ruột bê) liên hợp với kháng AFP đa dòng của thỏ, trong dung dịch đệm + 1 set gồm 2 lọ, mỗi lọ ≥ 2 ml chất điều chỉnh AFP : Hai lọ AFP (Nồng độ thấp và cao) trong ma trận huyết thanh bò -Phạm vi hiệu chuẩn: lên đến 300 IU/ml (363 ng/ml)	Bộ	6	11.119.000	66.714.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
238	Thuốc thử xét nghiệm Anti-CCP	* Bộ thuốc thử thực hiện được 200 xét nghiệm gồm: + 1 Pack gói hạt Anti-CCP IgG : được bọc kháng nguyên peptide citrullin mạch vòng (CCP) +1 Hộp thuốc thử Anti-CCP IgG: chất nền dung dịch đệm protein và phosphatase kiềm (ruột bê) được liên hợp với kháng thể đơn dòng của chuột kháng IgG của người trong dung dịch đệm + 1 set Chất điều chỉnh Anti-CCP IgG: huyết thanh người đông khô với IgG phản ứng với CCP, trong dung dịch đệm có chất bảo quản +1 set Chất kiểm chuẩn Anti-CCP IgG: Chất kiểm chuẩn âm tính: huyết thanh người không phản ứng với IgG kháng CCP, có chất bảo quản. Chất kiểm chuẩn dương tính: huyết thanh người với IgG phản ứng với CCP, có chất bảo quản. -Phạm vi có thể báo cáo: 1,50–200 U/ml	Bộ	4	24.734.000	98.936.000
239	Thuốc thử xét nghiệm CA 125	* Bộ thuốc thử thực hiện được 200 xét nghiệm gồm: + 1 Gói hạt OM-MA : 200 hạt, được bọc với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA125 + 1 Hộp thuốc thử OM-MA: photphatase kiềm (ruột bê) được liên hợp với kháng thể đa dòng của thỏ kháng CA125, có chất bảo quản + 1 bộ Chất điều chỉnh OM-MA : CA125 trong chất nền protein không phải của người/dung dịch đệm, có chất bảo quản -Phạm vi hiệu chuẩn: Cho tới 500 U/ml	Bộ	4	22.380.000	89.520.000
240	Thuốc thử xét nghiệm CA 15-3	* Bộ thuốc thử thực hiện được 200 xét nghiệm gồm: + 1 pack gói hạt BR-MA : 200 hạt, được bao kháng phôi tử + 1 hộp thuốc thử BR-MA: kháng thể đơn dòng của chuột kháng-CA15-3 được đánh dấu bằng phôi tử trong dung dịch đệm nền huyết thanh, có chất bảo quản; photphatase kiềm (ruột bê) được liên hợp với kháng thể đơn dòng kháng-CA15-3 của chuột trong dung dịch đệm, có chất bảo quản + 1 set gồm 2 lọ chất điều chỉnh BR-MA : CA15-3 đông khô trong chất nền huyết thanh không phải của người, có chất bảo quản -Phạm vi có thể báo cáo: 1–300 U/ml	Bộ	6	26.521.000	159.126.000
241	Thuốc thử xét nghiệm CA 19-9	* Bộ thuốc thử thực hiện được 200 xét nghiệm gồm: +1 Gói hạt GI-MA : 200 hạt, được bọc bằng kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA19-9 +1 Hộp thuốc thử GI-MA: dung dịch đệm nền protein; photphatase kiềm (ruột bê) được liên hợp với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA19-9 trong dung dịch đệm, có chất bảo quản +1 bộ Các chất điều chỉnh GI-MA : CA19-9 trong chất nền huyết thanh không phải của người đông khô, có chất bảo quản -Phạm vi hiệu chuẩn: Tối đa 1000 U/ml	Bộ	4	22.380.000	89.520.000
242	Thuốc thử xét nghiệm Calcitonin	* Bộ thuốc thử thực hiện được 200 xét nghiệm gồm: +Gói hạt calcitonin : 200 hạt, được bọc bằng kháng thể đơn dòng của chuột kháng calcitonin +Hộp thuốc thử calcitonin: photphatase kiềm (ruột bê) được liên hợp với kháng thể đa dòng của dê kháng calcitonin trong dung dịch đệm protein +Chất điều chỉnh calcitonin : calcitonin đông khô trong chất nền dung dịch đệm/protein -Phạm vi có thể báo cáo: 2–2000 pg/ml	Bộ	2	15.026.000	30.052.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
243	Thuốc thử xét nghiệm CEA	* Bộ thuốc thử thực hiện được 200 xét nghiệm gồm: + 1 Gói hạt CEA : 200 hạt, được bọc với kháng thể kháng-CEA đơn dòng của chuột + 1 Hộp thuốc thử CEA : chất nền huyết thanh chuột/dung dịch đệm, có chất bảo quản; photphatase kiềm (ruột bê) được liên hợp với kháng thể kháng-CEA đa dòng của thỏ trong dung dịch đệm, có chất bảo quản + 1 Hộp Chất điều chỉnh CEA : CEA đông khô trong huyết thanh người không có CEA, có chất bảo quản -Phạm vi hiệu chuẩn: Tối đa 550 ng/ml	Bộ	4	10.543.000	42.172.000
244	Thuốc thử xét nghiệm Cortisol	* Bộ thuốc thử thực hiện được 200 xét nghiệm gồm: + 1 pack gói hạt cortisol :200 hạt, được bọc bằng kháng thể đa dòng của thỏ kháng cortisol + 1 hộp thuốc thử cortisol: photphatase kiềm (ruột bê) được liên hợp với cortisol trong dung dịch đệm, có chất bảo quản + 1 set (gồm 2 lọ, mỗi lọ ≥ 3 ml) các chất điều chỉnh cortisol: cortisol trong huyết thanh người đã xử lý, có chất bảo quản -Phạm vi hiệu chuẩn: 1 đến 50 $\mu\text{g/dL}$ (28 đến 1380 nmol/L)	Bộ	4	11.739.000	46.956.000
245	Thuốc thử xét nghiệm C-peptide	* Bộ thuốc thử thực hiện được 200 xét nghiệm gồm: +1 Gói hạt C-peptide : 200 hạt, được bọc kháng thể đơn dòng của chuột kháng C-peptide +1 Hộp thuốc thử C-peptide: photphatase kiềm (ruột bê) được liên hợp với kháng thể đơn dòng của chuột kháng C-peptide trong dung dịch đệm +1 set các chất điều chỉnh C-peptide: C-peptide đông khô trong albumin người trong dung dịch đệm, có chất bảo quản -Phạm vi có thể báo cáo: 0,1–20 ng/ml	Bộ	4	14.891.000	59.564.000
246	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể IgG Rubella	* Bộ thuốc thử thực hiện được 200 xét nghiệm gồm: + 1 Pack gói hạt rubella quantitative IgG : 200 hạt, được bọc bằng kháng nguyên rubella (chủng HPV 77), được tinh sạch một phần từ các tế bào bị nhiễm + 1 hộp thuốc thử rubella quantitative IgG: dung dịch đệm nền protein, có chất bảo quản; photphatase kiềm (ruột bê) được liên hợp với kháng thể đơn dòng của chuột kháng IgG của người trong dung dịch đệm + 1 set (2 lọ, mỗi lọ ≥ 4 ml) các chất điều chỉnh rubella quantitative IgG: huyết thanh người có IgG phản ứng với rubella trong dung dịch đệm, có chất bảo quản +1 set (3 lọ, mỗi lọ ≥ 2 ml) các chất kiểm chuẩn rubella IgG : chất kiểm chuẩn âm tính: huyết thanh người có IgG không phản ứng với rubella, có chất bảo quản; chất kiểm chuẩn dương tính: huyết thanh người có IgG phản ứng với rubella, có chất bảo quản + 1 lọ ≥ 55 ml chất pha loãng mẫu IgG/IgM: chất nền dung dịch đệm/protein không phải của người đậm đặc (chuẩn bị sẵn để sử dụng), có chất bảo quản -Phạm vi có thể báo cáo: 5 đến 400 IU/ml	Bộ	4	15.244.000	60.976.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
247	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể IgG Toxoplasma	* Bộ thuốc thử thực hiện được 200 xét nghiệm gồm: + 1 pack gói hạt toxoplasma Quantitative IgG : 200 hạt, được bọc bằng kháng nguyên Toxoplasma gondii được tinh sạch một phần đã bất hoạt + 1 hộp thuốc thử toxoplasma quantitative IgG: dung dịch đệm nền protein, có chất bảo quản; photphatase kiềm (ruột bê) được liên hợp với kháng thể đơn dòng của chuột kháng IgG của người trong dung dịch đệm, có chất bảo quản + 1 set (gồm 2 lọ, mỗi lọ ≥ 4ml) các chất điều chỉnh toxoplasma quantitative IgG: huyết thanh người có IgG phản ứng với toxoplasma, trong dung dịch đệm, có chất bảo quản + 1 set (gồm 3 lọ, mỗi lọ ≥ 2 ml) chất kiểm chuẩn toxoplasma IgG : chất kiểm chuẩn âm tính: huyết thanh người có IgG không phản ứng với toxoplasma, có chất bảo quản; chất kiểm chuẩn dương tính: huyết thanh người có IgG phản ứng với toxoplasma, có chất bảo quản + 1 lọ chất pha loãng mẫu IgG/IgM: chất nền dung dịch đệm/protein đậm đặc không phải của người (chuẩn bị sẵn để sử dụng), có chất bảo quản -Phạm vi có thể báo cáo: 5–250 IU/ml	Bộ	4	12.719.000	50.876.000
248	Thuốc thử xét nghiệm Estradiol	* Bộ thuốc thử thực hiện được 200 xét nghiệm gồm: + 1 Pack hạt estradiol: 200 hạt, được bọc bằng kháng thể đa dòng của thỏ kháng estradiol + 1 Hộp thuốc thử estradiol: photphatase kiềm (ruột bê) liên hợp với estradiol trong dung dịch đệm, có chất bảo quản + 1 set các chất điều chỉnh estradiol : estradiol trong huyết thanh người đã xử lý, có chất bảo quản -Phạm vi có thể báo cáo: 20 đến 2000 pg/ml (73–7342 pmol/L)	Bộ	4	12.367.000	49.468.000
249	Thuốc thử xét nghiệm free beta-hCG	* Bộ thuốc thử thực hiện được 200 xét nghiệm gồm: + 1 Pack hạt Beta HCG tự do: 200 hạt, được bọc với kháng thể kháng β-HCG tự do đơn dòng của chuột + 1 Hộp thuốc thử Beta HCG tự do: chất nền đệm protein; photphatase kiềm (ruột bê) được liên hợp với kháng thể kháng β-HCG tự do đa dòng của dê trong dung dịch đệm, có chất bảo quản + 1 set chất điều chỉnh Beta HCG tự do: β-HCG tự do đông khô trong chất nền nền huyết thanh người, có chất bảo quản -Phạm vi có thể báo cáo: 2 đến 200 ng/ml	Bộ	4	14.456.000	57.824.000
250	Thuốc thử xét nghiệm FSH	* Bộ thuốc thử thực hiện được 200 xét nghiệm gồm: + 1 Pack gói hạt FSH: 200 hạt, được bọc bằng kháng thể đơn dòng của chuột kháng FSH + 1 hộp thuốc thử FSH: photphatase kiềm (ruột bê) được liên hợp với kháng thể đơn dòng của chuột kháng FSH trong dung dịch đệm, có chất bảo quản + 1 set các chất điều chỉnh FSH: FSH trong chất nền huyết thanh không phải của người, có chất bảo quản -Phạm vi hiệu chuẩn: tối đa 170 mIU/ml (8,9 ng/ml)	Bộ	4	12.367.000	49.468.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
251	Thuốc thử xét nghiệm FT3	* Bộ thuốc thử thực hiện được 200 xét nghiệm gồm: + 1 pack gói hạt T3 tự do: 200 hạt, được bọc bằng kháng thể đơn dòng của chuột kháng T3 + 1 hộp thuốc thử T3 tự do: Thuốc thử thứ nhất và thứ hai bao gồm chất tương tự T3 được đánh dấu bằng phối tử trong dung dịch đệm, có chất bảo quản. Thuốc thử thứ ba bao gồm photphatase kiềm (ruột bê) được liên hợp với kháng thể kháng phối tử trong dung dịch đệm, có chất bảo quản + 1 set gồm 2 lọ các chất điều chỉnh T3 tự do: T3 tự do đông khô trong huyết thanh người đã xử lý, có chất bảo quản Phạm vi hiệu chuẩn: 1,0–40 pg/ml (1,5–61 pmol/L)	Bộ	2	9.771.000	19.542.000
252	Thuốc thử xét nghiệm Insulin	* Bộ thuốc thử thực hiện được 200 xét nghiệm gồm: + 1 Pack hạt insulin : 200 hạt, được bọc bằng kháng thể đơn dòng của chuột kháng insulin + 1 Hộp thuốc thử insulin: photphatase kiềm (ruột bê) được liên hợp với kháng thể đa dòng của cừu kháng insulin và photphatase kiềm (ruột bê) được liên hợp với kháng thể đơn dòng của chuột kháng insulin trong dung dịch đệm, có chất bảo quản + 1 set các chất điều chỉnh insulin: insulin đông khô trong chất nền huyết thanh không phải của người, có chất bảo quản + 1 set insulin control -Phạm vi có thể báo cáo: 2–300 μ IU/ml	Bộ	2	14.193.000	28.386.000
253	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể IgM Rubella	* Bộ thuốc thử thực hiện được 200 xét nghiệm gồm: + 1 Pack gói hạt Rubella IgM : 200 hạt, bọc bằng kháng nguyên rubella được tinh sạch một phần đã được bất hoạt + 1 hộp thuốc thử Rubella IgM: dung dịch đệm chứa kháng thể của dê kháng IgG người; photphatase kiềm (ruột bê) được liên hợp với kháng thể kháng IgM người đa dòng của dê, trong dung dịch đệm + 1 lọ chất điều chỉnh Rubella IgM: huyết thanh người đông khô có IgM phản ứng với rubella trong dung dịch đệm, có chất bảo quản + 1 set gồm 2 lọ chất kiểm chuẩn Rubella IgM : chất kiểm chuẩn âm tính: huyết thanh người đông khô không phản ứng với rubella; chất kiểm chuẩn dương tính: huyết thanh người đông khô có IgM phản ứng với rubella +Chất pha loãng mẫu IgG/IgM: chất nền dung dịch đệm/protein không phải của người, đậm đặc (chuẩn bị sẵn để sử dụng), có chất bảo quản.	Bộ	4	13.858.000	55.432.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
254	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể IgM Toxoplasma	Bộ Thuốc thử thực hiện được 200 xét nghiệm gồm: + 1 Pack gói hạt Toxoplasma IgM : 200 hạt, được bọc với kháng thể IgM kháng người đơn dòng của chuột + 1 hộp thuốc thử Toxoplasma IgM: dung dịch đệm gốc protein; photphatase kiềm (ruột bê) được liên hợp với kháng nguyên P-30 Toxoplasma trong dung dịch đệm + 1 lọ chất điều chỉnh Toxoplasma IgM: Huyết thanh người đông khô có IgM phản ứng với Toxoplasma trong dung dịch đệm, có chất bảo quản + 1 set gồm 2 lọ chất kiểm chuẩn Toxoplasma IgM : chất kiểm chuẩn âm tính: huyết thanh người đông khô không phản ứng với Toxoplasma, có chất bảo quản; chất kiểm chuẩn dương tính: huyết thanh người đông khô có IgM phản ứng với Toxoplasma, có chất bảo quản + 1 lọ chất pha loãng mẫu IgG/IgM: chất nền dung dịch đệm/protein đậm đặc không phải của người (chuẩn bị sẵn để sử dụng), có chất bảo quản	Bộ	3	17.667.000	53.001.000
255	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng Tg (Thyroglobulin)	* Bộ thuốc thử thực hiện được 200 xét nghiệm gồm: + 1 pack gói hạt kháng TG Ab: 200 hạt, được bọc bằng thyroglobulin có độ tinh khiết cao. + 1 hộp thuốc thử kháng TG Ab: chất nền dung dịch đệm; photphatase kiềm (ruột bê) được liên hợp với kháng thể đơn dòng của chuột kháng IgG của người trong dung dịch đệm, có chất bảo quản + 1 set gồm 2 lọ các chất điều chỉnh kháng thể kháng TG: tự kháng thể TG đông khô trong chất nền dung dịch đệm/huyết thanh người, có chất bảo quản + 1 lọ chất pha loãng mẫu tự kháng thể tuyến giáp: chất nền dung dịch đệm không kháng thể kháng TG/kháng TPO đậm đặc (pha sẵn để sử dụng), có chất bảo quản -Phạm vi có thể báo cáo: 20–3000 IU/ml	Bộ	4	16.086.000	64.344.000
256	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng TPO	* Bộ thuốc thử thực hiện được 200 xét nghiệm gồm: + 1 pack gói hạt kháng thể kháng TPO: 200 hạt, được bọc bằng TPO người có độ tinh khiết cao + 1 hộp thuốc thử kháng thể kháng TPO: chất nền dung dịch đệm, có chất bảo quản; photphatase kiềm (ruột bê) được liên hợp với kháng thể đơn dòng của chuột kháng IgG của người trong dung dịch đệm, có chất bảo quản + 1 set gồm 2 lọ các chất điều chỉnh kháng thể kháng TPO: tự kháng thể TPO đông khô trong chất nền huyết thanh người/dung dịch đệm, có chất bảo quản + 1 lọ chất pha loãng mẫu tự kháng thể tuyến giáp: đậm đặc (chuẩn bị sẵn để sử dụng) chất nền dung dịch đệm không có kháng thể kháng TG/kháng TPO, có chất bảo quản. -Phạm vi hiệu chuẩn: tối đa 1000 IU/ml	Bộ	4	16.086.000	64.344.000
257	Thuốc thử xét nghiệm LH	* Bộ thuốc thử thực hiện được 200 xét nghiệm gồm: + 1 Pack gói hạt LH: 200 hạt, được bọc bằng kháng thể đơn dòng của chuột kháng LH + 1 hộp thuốc thử LH: photphatase kiềm (ruột bê) được liên hợp với kháng thể đa dòng của dê kháng LH trong dung dịch đệm + 1 set các chất điều chỉnh LH: LH đông khô trong chất nền huyết thanh không phải của người -Phạm vi hiệu chuẩn: Tối đa 200 mIU/ml	Bộ	4	12.367.000	49.468.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
258	Thuốc thử xét nghiệm PAP	* Bộ thuốc thử thực hiện được 200 xét nghiệm gồm: + 1 Gói hạt PAP : 200 hạt, được bọc bằng kháng thể đơn dòng của chuột kháng PAP + 1 Hộp thuốc thử PAP: phosphatase kiềm (ruột bê) được liên hợp với kháng thể đa dòng của dê kháng PAP trong dung dịch đệm + 1 bộ Chất điều chỉnh PAP : PAP trong chất nền huyết thanh/huyết tương không phải của người đông khô -Phạm vi hiệu chuẩn: Lên đến 100 ng/ml	Bộ	6	22.717.000	136.302.000
259	Thuốc thử xét nghiệm PAPP-A	* Bộ thuốc thử thực hiện được 200 xét nghiệm gồm: + 1 Pack gói hạt PAPP-A: 200 hạt, được bọc bằng kháng PAPP-A đơn dòng của chuột + 1 hộp chứa thuốc thử PAPP-A: photphatase kiềm (ruột bê) liên hợp với kháng PAPP-A đơn dòng của chuột trong dung dịch đệm + 1 set chất điều chỉnh PAPP-A: Hai lọ PAPP-A (nồng độ thấp và cao) đông khô, trong một ma trận huyết thanh không phải của người. -Phạm vi hiệu chuẩn: Lên đến 10 mIU/ml	Bộ	4	13.902.000	55.608.000
260	Thuốc thử xét nghiệm Progesterone	* Bộ thuốc thử thực hiện được 200 xét nghiệm gồm: + 1 Pack gói hạt progesterone: 200 hạt, được bọc bằng kháng thể đa dòng của thỏ kháng progesterone + 1 hộp thuốc thử progesterone: photphatase kiềm (ruột bê) được liên hợp với progesterone trong dung dịch đệm, được phân phối đồng đều vào các buồng A và B + 1 set các chất điều chỉnh progesterone: progesterone trong huyết thanh người đã xử lý, có chất bảo quản -Phạm vi hiệu chuẩn: 0,2 đến 40 ng/ml (0,6 đến 127 nmol/L)	Bộ	4	13.844.000	55.376.000
261	Thuốc thử xét nghiệm Prolactin	* Bộ thuốc thử thực hiện được 200 xét nghiệm gồm: + 1 Pack gói hạt prolactin: 200 hạt, được bọc bằng kháng thể đơn dòng của chuột kháng prolactin + 1 hộp thuốc thử prolactin: photphatase kiềm (ruột bê) được liên hợp với kháng thể đa dòng của dê kháng prolactin, có chất bảo quản + 1 set các chất điều chỉnh prolactin: prolactin người đông khô trong chất nền huyết thanh/dung dịch đệm -Phạm vi có thể báo cáo: 0,5–150 ng/ml (10,6–3180 mIU/L)	Bộ	4	12.367.000	49.468.000
262	Thuốc thử xét nghiệm PSA	* Bộ thuốc thử thực hiện được 200 xét nghiệm gồm: + 1 Gói hạt PSA: 200 hạt, được bọc bằng kháng thể đa dòng của dê kháng PSA + 1 Hộp thuốc thử PSA: photphatase kiềm (ruột bê) được liên hợp với kháng thể đơn dòng của chuột kháng PSA trong dung dịch đệm, có chất bảo quản + 1 bộ Các chất điều chỉnh PSA : PSA trong chất nền dung dịch đệm/huyết thanh gà, có chất bảo quản -Phạm vi làm việc: 0,04–150 ng/ml	Bộ	4	17.608.000	70.432.000
263	Thuốc thử xét nghiệm PSA tự do	* Bộ thuốc thử thực hiện được 200 xét nghiệm gồm: +1 Gói hạt PSA tự do : 200 hạt, được bọc bằng kháng thể kháng PSA đơn dòng của chuột đặc hiệu với PSA tự do (không phức hợp) + 1 Hộp thuốc thử PSA tự do: chất nền dung dịch đệm protein, có chất bảo quản; photphatase kiềm (ruột bê) liên hợp với kháng thể kháng PSA đa dòng của dê đặc hiệu với PSA trong dung dịch đệm chứa huyết thanh người, có chất bảo quản. + 1 bộ Chất điều chỉnh PSA tự do : PSA tự do đông khô trong dung dịch đệm, có chất bảo quản -Phạm vi có thể báo cáo: 0,07 đến 25 ng/ml	Bộ	4	19.570.000	78.280.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
264	Thuốc thử xét nghiệm PTH	* Bộ thuốc thử thực hiện được 200 xét nghiệm gồm: + 1 pack gói hạt PTH nguyên vẹn: 200 hạt, được phủ bằng kháng thể đa dòng kháng PTH (44-84) của chuột được tinh sạch bằng ái lực. + 1 hộp thuốc thử PTH nguyên vẹn: phosphatase kiềm (ruột bê) được liên hợp với kháng thể đa dòng kháng PTH (1-34) của dê được tinh sạch bằng ái lực trong dung dịch đệm, có chất bảo quản + 3 set (mỗi set gồm 2 lọ) chất điều chỉnh PTH nguyên vẹn: chứa PTH nguyên vẹn của người dạng tổng hợp, đông khô trong chất nền dung dịch đệm -Phạm vi hiệu chuẩn: Tối đa 2500 pg/ml (263 pmol/L).	Bộ	2	8.479.000	16.958.000
265	Thuốc thử xét nghiệm sàng lọc Syphilis	* Bộ thuốc thử thực hiện được 200 xét nghiệm gồm: + 1 pack gói hạt Syphilis Screen: 200 hạt, được bọc bởi kháng nguyên T. pallidum 17 (Tp17) tái tổ hợp được làm tinh sạch. + 1 hộp thuốc thử Syphilis Screen: photphatase kiềm (ruột bê) được liên hợp với kháng nguyên T. pallidum 17 (Tp17) tái tổ hợp được làm tinh sạch. + 1 lọ chất điều chỉnh Syphilis Screen: Một lọ huyết thanh người đông khô có kháng thể phản ứng với T. pallidum, có chất bảo quản +1 set gồm 2 lọ chất kiểm chuẩn Syphilis Screen: Chất kiểm chuẩn âm tính: Một lọ huyết thanh người đông khô không phản ứng với T. pallidum, có chất bảo quản; Chất kiểm chuẩn dương tính: Một lọ huyết thanh người đông khô có kháng thể phản ứng với T. pallidum, có chất bảo quản.	Bộ	4	13.614.000	54.456.000
266	Thuốc thử xét nghiệm T4	* Bộ thuốc thử thực hiện được 200 xét nghiệm gồm: + 1 pack gói hạt T4 toàn phần: 200 hạt, được bọc bằng kháng thể đơn dòng của chuột kháng T4 + 1 hộp thuốc thử T4 toàn phần: photphatase kiềm (ruột bê) được liên hợp với T4, có chất bảo quản, được phân phối đồng đều vào các buồng A và B + 1 set gồm 2 lọ, mỗi lọ 2 ml các chất điều chỉnh T4 toàn phần: T4 trong huyết thanh người đã xử lý, có chất bảo quản -Phạm vi hiệu chuẩn: 1,0 đến 24 µg/dL (13 đến 309 nmol/L)	Bộ	2	9.782.000	19.564.000
267	Thuốc thử xét nghiệm Testosterone toàn phần	* Bộ thuốc thử thực hiện được 200 xét nghiệm gồm: + 1 Pack gói hạt Testosterone toàn phần: 200 hạt, được bọc bằng kháng thể đa dòng của thỏ kháng testosterone. + 1 hộp thuốc thử Testosterone toàn phần: phosphatase kiềm (ruột bê) được liên hợp với testosterone trong dung dịch đệm + 1 set (2 lọ, mỗi lọ ≥ 4ml) chất điều chỉnh Testosterone toàn phần: testosterone trong huyết thanh người đã xử lý, có chất bảo quản. -Phạm vi hiệu chuẩn: 20–1600 ng/dL (0,7–55 nmol/L)	Bộ	4	12.367.000	49.468.000
268	Thuốc thử xét nghiệm Tg (Thyroglobulin)	* Bộ thuốc thử thực hiện được 200 xét nghiệm gồm: + 1 pack gói hạt thyroglobulin: 200 hạt, được bọc bằng kháng thể từ + 1 hộp thuốc thử thyroglobulin: kháng thể đơn dòng của chuột kháng thyroglobulin được đánh dấu bằng phối tử và photphatase kiềm (ruột bê) được liên hợp với kháng thể đa dòng của cừu kháng thyroglobulin trong dung dịch đệm, có chất bảo quản + 1 set gồm 2 lọ các chất điều chỉnh thyroglobulin: thyroglobulin đông khô trong chất nền huyết thanh không phải của người, có chất bảo quản -Phạm vi hiệu chuẩn: Tối đa 300 ng/ml	Bộ	4	10.000.000	40.000.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
269	Vật liệu kiểm soát dùng cho xét nghiệm ACTH	* Thành Phần: Hai lọ có chứa ACTH đông khô trong chất nền dung dịch đệm có protein chứa huyết thanh người, có chất bảo quản. * Bộ gồm: 1 Lọ ≥ 2 ml (chất kiểm chuẩn 1) + 1 lọ ≥ 2 ml (chất kiểm chuẩn 2)	Bộ	4	2.468.000	9.872.000
270	Vật liệu kiểm soát dùng cho xét nghiệm Estradiol	* Thành phần: estradiol trong huyết thanh người đã được xử lý, có chất bảo quản. * Lọ ≥ 2 ml	Lọ	2	1.021.000	2.042.000
271	Vật liệu kiểm soát dùng cho xét nghiệm PAP	* Thành phần: chứa prostatic acid phosphatase (PAP) đông khô ở các nồng độ khác nhau trong chất nền dung dịch đệm/huyết thanh không phải của người, có chất bảo quản. * Bộ gồm: 1 lọ ≥ 2 ml (chất kiểm chuẩn mức 1) + 1 lọ ≥ 2 ml (chất kiểm chuẩn mức 2) + 1 lọ ≥ 2 ml (chất kiểm chuẩn mức 3)	Bộ	6	2.935.000	17.610.000
272	Vật liệu kiểm soát dùng cho xét nghiệm Thyroglobulin	* Thành phần: chứa thyroglobulin đông khô ở các nồng độ khác nhau trong chất nền huyết thanh không phải của người, có chất bảo quản * Bộ gồm: 1 lọ ≥ 2 ml (chất kiểm chuẩn mức 1) + 1 lọ ≥ 2 ml (chất kiểm chuẩn mức 2) + 1 lọ ≥ 2 ml (chất kiểm chuẩn mức 3)	Bộ	6	3.148.000	18.888.000
273	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Free Beta HCG	* Thành phần: chứa β HCG tự do của người đông khô trong chất nền có huyết thanh của người, có chất bảo quản * Bộ gồm: 1 lọ ≥ 1 ml (chất kiểm chuẩn 1) + 1 lọ ≥ 1 ml (chất kiểm chuẩn 2) + 1 lọ ≥ 1 ml (chất kiểm chuẩn 3)	Bộ	6	4.000.000	24.000.000
274	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Insulin	* Thành phần: chứa insulin đông khô ở các nồng độ khác nhau trong chất nền huyết thanh không phải của người, có chất bảo quản.' * Bộ gồm: 1 lọ ≥ 4 ml (chất kiểm chuẩn 1) + 1 lọ ≥ 4 ml (chất kiểm chuẩn 2)	Bộ	4	1.942.000	7.768.000
275	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể tuyến giáp	* Thành phần: Hai lọ tự kháng thể TG và TPO đông khô trong chất nền huyết thanh người/dung dịch đệm, có chất bảo quản * Bộ gồm: 1 lọ ≥ 5 ml (chất kiểm chuẩn 1 tự kháng thể TG) + 1 lọ ≥ 5 ml (chất kiểm chuẩn 2 tự kháng thể TPO)	Bộ	4	2.613.000	10.452.000
276	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm PAPP-A	* Thành phần: chứa PAPP-A đông khô ở các nồng độ khác nhau trong chất nền huyết thanh không phải của người. * Bộ gồm: 1 lọ ≥ 2 ml (chất kiểm chuẩn mức 1) + 1 lọ ≥ 2 ml (chất kiểm chuẩn mức 2)	Bộ	4	3.478.000	13.912.000
B. VẬT TƯ - HÓA CHẤT HUYẾT HỌC						
I. Vật tư - Hóa chất theo máy						
1. Vật tư - Hóa chất phù hợp với máy Xét nghiệm điện di huyết sắc tố						
277	Cốc đựng mẫu sử dụng trên máy điện di	* Thành phần: Vật tư làm bằng nhựa dùng để chứa mẫu khi làm điện di.	Cái	50	69.457	3.472.850
278	Dung dịch dùng để thực hiện xét nghiệm phân tách protein bằng điện di	*Thành phần: Dung dịch chứa chất hoạt động bề mặt. * Lọ ≥ 250 ml.	Lọ	2	4.305.000	8.610.000
279	Hóa chất chuẩn AA2	* Thành phần: Hồng cầu người tươi đã được rửa sạch và tán huyết, Kali xyanua và các chất ổn định khác, chất hoạt động bề mặt. * Lọ ≥ 1 ml	Lọ	3	3.255.000	9.765.000
280	Hóa chất chuẩn AFSC	* Thành phần: Hồng cầu người tươi đã được rửa sạch và tán huyết, Kali xyanua và các chất ổn định khác. * Lọ ≥ 1 ml.	Lọ	3	5.292.000	15.876.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
281	Lược lấy mẫu	* Thành phần: Vật tư được làm bằng nhựa và kim loại tráng bạc, dùng để chấm mẫu khi làm điện di Hemoglobin.	Cái	50	424.725	21.236.250
282	Miếng gel của xét nghiệm Alkaline Hemoglobin	* Thành phần: QuickGel Alkaline Hemoglobin Gels Acid Blue Stain, Hemolysate Reagent,Citric Acid Destain, QuickGel Blotter C,QuickGel Blotter X	Miếng	50	1.459.710	72.985.500
2. Vật tư - Hóa chất phù hợp máy phân tích huyết học tự động						
283	Chất chuẩn huyết học mức 1	* Thành phần: bao gồm tế bào Hồng cầu, Bạch cầu, Hồng cầu nhân, và tiểu cầu có nguồn gốc từ máu người. * Lọ ≥ 3ml.	Lọ	30	3.200.000	96.000.000
284	Chất chuẩn huyết học mức 2	* Thành phần: bao gồm tế bào Hồng cầu, Bạch cầu, Hồng cầu nhân, và tiểu cầu có nguồn gốc từ máu người; * Lọ ≥ 3ml.	Lọ	30	3.200.000	96.000.000
285	Chất chuẩn huyết học mức 3	* Thành phần: bao gồm tế bào Hồng cầu, Bạch cầu, Hồng cầu nhân, và tiểu cầu có nguồn gốc từ máu người * Lọ ≥ 3ml	Lọ	30	3.200.000	96.000.000
286	Dung dịch đo hemoglobin	* Thành phần: Sodium lauryl sulfate 1,7 g/l * Chai ≥ 500 ml.	Chai	216	5.899.950	1.274.389.200
287	Dung dịch kiểm rửa máy huyết học	* Thành phần: Sodium Hypochloride 5,0% * Lọ ≥ 4ml.	Lọ	400	146.750	58.700.000
288	Dung dịch ly giải dùng đếm bạch cầu ưa bazơ	* Thành phần: Muối amoni hữu cơ bậc bốn 0,20%; Chất hoạt động bề mặt không ion 0,10%. * Thùng ≥ 5 lít .	Thùng	80	3.588.690	287.095.200
289	Dung dịch ly giải dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	*Thành phần: Muối amoni hữu cơ bậc bốn 0,07%; Chất hoạt động bề mặt không ion 0,17% * Thùng ≥ 5 lít.	Thùng	80	10.850.490	868.039.200
290	Dung dịch nhuộm dùng đếm bạch cầu ưa bazơ	* Thành phần: Polymethine 0,005%; Ethylene Glycol 99,9% * Lọ ≥ 82ml.	Lọ	60	4.234.125	254.047.500
291	Dung dịch nhuộm dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	* Thành phần: Polymethine 0,002%; methanol 3,0%; Ethylene Glycol 96,9% * Lọ ≥ 42ml.	Lọ	120	19.987.000	2.398.440.000
292	Dung dịch pha loãng dùng cho máy huyết học	*Thành phần: Sodium chloride 0,7%; Tris buffer 0,2%; EDTA-2K 0,02% * Thùng ≥ 20 lít.	Thùng	400	3.033.975	1.213.590.000
3. Vật tư - Hóa chất phù hợp hệ thống sàng lọc máu bằng kỹ thuật Sinh học phân tử						
293	Bộ chứng âm/ dương cho xét nghiệm định tính in-vitro để phát hiện các vi-rút HIV, HBV, HCV trong huyết tương người.	* Thành phần: RNA HIV-1 nhóm M không lây nhiễm, tổng hợp trong thực khuẩn thể MS2 phủ protein; DNA HBV không lây nhiễm tổng hợp trong thực khuẩn thể Lambda phủ protein; RNA HCV không lây nhiễm tổng hợp trong thực khuẩn thể MS2 phủ protein. RNA HIV-1 nhóm O không lây nhiễm tổng hợp trong thực khuẩn thể MS2 phủ protein; RNA không lây nhiễm, tổng hợp HIV-2 trong thực khuẩn phủ protein. Chất bảo quản. * Bộ 4 lọ, mỗi lọ ≥ 1,6ml	Bộ	252	3.390.188	854.327.376

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
294	Bộ kit xét nghiệm định tính in-vitro để phát hiện các vi-rut HIV, HBV, HCV trong huyết tương người.	* Thành phần: HIV-1 nhóm M, HIV-1 nhóm O, HIV-2, HCV, HBV và các đoạn mồi; Chứng nội xuôi và ngược; Đoạn dò HIV-1, HIV-2, HCV, HBV đánh dấu huỳnh quang; Đoạn dò Mẫu chứng nội đánh dấu huỳnh quang. * Giới hạn phát hiện tiêu chuẩn là 95% (LODHIV-1 group M:46,2 IU/ml, HIV-2: 7,9 IU/ml, HCV:6,8 IU/ml, HBV: 2,3 IU/ml (trong mẫu huyết tương chống đông bằng EDTA) * Quy cách: 1 Kit dùng thực hiện được 96 xét nghiệm	Kit	63	58.754.250	3.701.517.750
295	Đầu côn có đầu lọc	* Chất liệu: Đầu côn được sử dụng để hút, nhả và trộn được làm từ nhựa dùng trong y tế. Được sử dụng trong các máy PCR * Thể tích 1ml.	Cái	30.720	4.364	134.062.080
296	Đầu Côn hút ADN đã tinh sạch	* Chất liệu: Ống hút mẫu được làm từ nhựa. * Đường kính trong: 1,2mm	Cái	6.048	6.278	37.969.344
297	Dung dịch rửa hệ thống	* Thành phần: Sodium citrate dihydrate 0,1%; Methylparaben. * Thùng $\geq 5,1$ lít.	Thùng	80	1.808.100	144.648.000
298	Ống dẫn mẫu thử	Ống dẫn mẫu thử máy tách chiết và Real Time PCR tự động. * Chất liệu: nhựa.	Cái	6.048	6.906	41.767.488
299	Ống dẫn mẫu thử và thuốc thử	Ống dẫn mẫu thử và thuốc thử * Chất liệu: nhựa	Cái	6.048	9.417	56.954.016
300	Ống xử lý mẫu phẩm	* Dùng để xử lý mẫu bệnh phẩm dùng trong phòng xét nghiệm dùng cho máy tách chiết và Real Time PCR tự động. * Chất liệu: nhựa	Cái	6.048	43.947	265.791.456
4. Vật tư - Hóa chất phù hợp cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động						
301	Chất hiệu chuẩn định tính HIV	* Thành phần: Mẫu chuẩn chứa tế bào virus HIV đã ly giải được tinh sạch, được điều chế trong dung dịch muối đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản * Đảm bảo độ nhạy kháng nguyên HIV-1 p24< 50 pg/ml. * Chai ≥ 4 ml.	Chai	4	2.745.400	10.981.600
302	Chất hiệu chuẩn định tính viêm gan siêu vi B	* Thành phần: - Chai 1 (Mẫu chuẩn 1) chứa HBsAg người tinh sạch dạng bất hoạt trong dung dịch đệm phosphate có huyết tương người và chất ổn định protein. Chất bảo quản - Chai 2 (Mẫu chuẩn 2) chứa huyết tương người đã vô i hóa. Chất bảo quản * Bộ 2 chai, mỗi chai ≥ 4 ml	Bộ	4	2.600.000	10.400.000
303	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm giang mai	* Thành phần: Mẫu chuẩn Syphilis TP được chuẩn bị trong huyết tương người đã canxi hóa (bất hoạt), có phản ứng với anti-TP. Chất bảo quản * Chai ≥ 4 ml.	Chai	4	2.600.000	10.400.000
304	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm viêm gan siêu vi C	* Thành phần: Được điều chế trong huyết tương người đã canxi hóa (bất hoạt); có phản ứng với anti-HCV. Chất bảo quản * Chai ≥ 4 ml.	Chai	4	2.640.000	10.560.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
305	Chất kiểm chứng định tính HIV	* Thành phần: - Mẫu chứng Âm, mẫu chứng Dương 1 và mẫu chứng Dương 2: Huyết tương người đã canxi hóa. Mẫu chứng Dương 1 (bất hoạt) có phản ứng với anti-HIV-1; mẫu chứng Dương 2 (bất hoạt) có phản ứng với anti-HIV-2. Chất bảo quản - Mẫu chứng Dương 3 là tế bào virus HIV đã ly giải được tinh sạch, được điều chế trong dung dịch muối đệm TRIS với chất ổn định protein (tử bò). Chất bảo quản * Bộ 4 chai, mỗi chai ≥ 8ml	Bộ	5	2.250.240	11.251.200
306	Chất kiểm chứng định tính viêm gan siêu vi B	* Thành phần: - Mẫu chứng Âm có thành phần là huyết tương người đã vôi hóa, chất bảo quản - Mẫu chứng Dương có thành phần là HBsAg người dạng tinh sạch đã bất hoạt trong đệm phosphate có huyết tương người và chất ổn định protein, chất bảo quản * Bộ 2 chai, mỗi chai ≥ 8ml.	Bộ	5	2.320.000	11.600.000
307	Chất kiểm chứng xét nghiệm giang mai	* Thành phần: Mẫu chứng Âm và Mẫu chứng Dương được chuẩn bị trong huyết tương người đã canxi hóa. Mẫu chứng dương (bất hoạt) có phản ứng với anti-TP, chất bảo quản * Bộ 2 chai, mỗi chai ≥ 8ml.	Bộ	5	2.240.000	11.200.000
308	Chất kiểm chứng xét nghiệm viêm gan siêu vi C	*Thành phần: được điều chế trong huyết tương người đã canxi hóa (bất hoạt), chất bảo quản * Bộ 2 chai, mỗi chai ≥ 8ml.	Bộ	5	2.368.000	11.840.000
309	Cốc đựng mẫu	Cốc đựng mẫu được dùng như phụ kiện trong xét nghiệm chẩn đoán in-vitro. * Chất liệu: nhựa	Cái	1.000	650	650.000
310	Cóng phản ứng	Cóng phản ứng được dùng cho phân tích mẫu. * Chất liệu: nhựa	Cái	100.000	1.384	138.400.000
311	Dung dịch rửa dùng trên máy miễn dịch	* Thành phần: Dung dịch muối đệm phosphate 1,5M. Chất bảo quản, các tác nhân kháng vi sinh vật. * Chai ≥ 975 ml.	Chai	400	341.250	136.500.000
312	Dung dịch tiền xúc tác	Dung dịch xử lý tiền phản ứng * Thành phần: 1,32% (w/v) Hydrogen Peroxide. * Chai ≥ 975 ml.	Chai	40	899.925	35.997.000
313	Dung dịch xúc tác	* Thành phần: Dung dịch chứa sodium hydroxide. * Chai ≥ 975 ml.	Chai	60	375.375	22.522.500
314	Hóa chất xét nghiệm định tính HIV	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 Chai ≥ 6,6 ml Vi hạt: vi hạt được phủ kháng nguyên HIV-1/HIV-2 (tái tổ hợp) và kháng thể HIV p24 (đơn dòng, chuột) trong nước muối đệm TRIS - 1 Chai ≥ 5,9 ml Chất kết hợp: kháng nguyên HIV-1 (tái tổ hợp) có đánh dấu acridinium, các peptid tổng hợp HIV-1/HIV-2 có đánh dấu acridinium, và kháng thể HIV p24 có đánh dấu acridinium (chuột, đơn dòng) kết hợp trong dung dịch đệm phosphate với protein (bò) và chất ổn định bề mặt - 1 Chai ≥ 5,9 ml Dung dịch pha loãng xét nghiệm: dung dịch pha loãng xét nghiệm HIV Ag/Ab Combo chứa dung dịch đệm TRIS.	Bộ	220	5.900.000	1.298.000.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
315	Hóa chất xét nghiệm định tính viêm gan siêu vi B	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 Chai $\geq 6,6$ ml: anti-HBs (IgM, IgG chuột đơn dòng) phủ vi hạt trong dung dịch MES với chất ổn định protein; - 1 chai $\geq 5,9$ ml anti-HBs (IgG, chuột, đơn dòng) và anti-HBs (dê, IgG) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm phosphate với huyết tương người và chất ổn định protein; - 1 chai $\geq 5,9$ ml :dung dịch đệm rửa phụ chứa dung dịch đệm MES.	Bộ	220	4.390.000	965.800.000
316	Hóa chất xét nghiệm giang mai	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 lọ $\geq 4,1$ ml Kháng nguyên TP (E.coli, tái tổ hợp) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm HEPES có chất tẩy - 1 lọ $\geq 5,9$ ml Chất kết hợp kháng thể kháng IgG/IgM từ chuột đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES có chất ổn định protein (bò) - 1 lọ $\geq 6,3$ ml chất pha loãng xét nghiệm gồm chất đệm MES, chất tẩy.	Bộ	220	5.810.500	1.278.310.000
317	Hóa chất xét nghiệm viêm gan siêu vi C	* Bộ thuốc thử dùng thực hiện được 100 xét nghiệm gồm: - 1 lọ $\geq 6,6$ ml kháng nguyên HCV (E. coli, nấm men, tái tổ hợp) phủ trên vi hạt; - 1 lọ $\geq 5,9$ ml chứa chất kết hợp kháng thể từ chuột kháng IgG/IgM người có đánh dấu acridinium - 1 lọ $\geq 10,0$ ml chứa dung dịch đệm TRIS có chất có hoạt tính bề mặt.	Bộ	220	12.263.800	2.698.036.000
318	Màng ngăn hóa chất	* Chất liệu: màng ngăn được làm từ cao su, dùng như phụ kiện trong xét nghiệm chẩn đoán in-vitro.	Cái	1.000	25.420	25.420.000
319	Nước rửa kim hút mẫu	* Thành phần: huyết tương người đã vô khuẩn hóa lại, chất bảo quản * Chai ≥ 25 ml.	Chai	8	1.567.200	12.537.600
6. Vật tư - Hóa chất dùng cho xét nghiệm phân tích nhóm máu tự động						
320	Bộ hồng cầu kiểm chuẩn	* Thành phần: Hồng cầu người (haematocrit $15 \pm 2\%$) trong dung dịch đệm dinh dưỡng đẳng trương có chứa chất bảo quản (neomycin 0,03% (w/v) và cloramphenicol 0,05% (w/v)), kháng thể có chứa $< 0,01\%$ (w/v) chất bảo quản natri azide. * Bộ 4 lọ, mỗi lọ ≥ 6 ml	Bộ	20	6.268.284	125.365.680
321	Dịch pha loãng hồng cầu bệnh nhân cho máy định nhóm máu tự động	* Dung dịch đệm có độ mạnh ion thấp, thành phần chính là Glycine 1,37% và glucose 0,85%. * Chai ≥ 100 ml	Chai	300	810.075	243.022.500
322	Dịch rửa hệ thống cho máy định nhóm máu tự động	*Thành phần: Dung dịch chất hoạt động bề mặt đậm đặc và chất màu. Chất bảo quản: natri azide 0,1% được thêm vào ở công đoạn hòa tan cuối cùng. * Chai ≥ 125 ml	Chai	600	364.161	218.496.600
323	Dịch rửa kim cho máy định nhóm máu tự động	* Dung dịch phải được pha loãng trước khi sử dụng. Dung dịch gốc muối đậm đặc và chất màu. Chất bảo quản: natri azide 0,1% được thêm vào ở công đoạn hòa tan cuối cùng. * Chai ≥ 125 ml	Chai	300	364.161	109.248.300
324	Gelcard Coombs trực tiếp, thực hiện phản ứng hòa hợp nhóm máu ở 37°C	* Gel card ≥ 8 giếng. Môi trường AHG: coombs, LISS với kháng thể kháng globulin người. Hỗn hợp giữa kháng thể đa dòng kháng IgG từ thỏ và kháng thể đơn dòng kháng C3d (kháng thể IgM có nguồn gốc từ chuột)	Card	2.500	122.598	306.495.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
325	Gelcard định nhóm máu ABO/Rh bằng hai phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu	*Gel card ≥ 8 giếng. - Giếng 1: Anti A (hỗn hợp kháng thể IgM nguồn gốc từ chuột). - Giếng 2: Anti B (IgM nguồn gốc từ chuột). - Giếng 3: Anti AB (hỗn hợp kháng thể IgM nguồn gốc từ chuột). - Giếng 4: Anti-D (kháng thể IgM nguồn gốc từ người). - Giếng 5: Anti-D' (hỗn hợp kháng thể IgM và IgG nguồn gốc từ người). Anti-D có khả năng phát hiện D yếu và D từng phần, bao gồm DVI). - Giếng 6: Ctl (dung dịch đệm không có kháng thể). - Giếng 7: N (dung dịch đệm không có kháng thể). - Giếng 8: N (dung dịch đệm không có kháng thể). *1 test/card	Card	25.000	65.289	1.632.225.000
326	Gelcard định nhóm máu ABO/Rh bằng phương pháp huyết thanh mẫu	*Gel card ≥ 8 giếng. 4 giếng đầu có thành phần như sau: - Giếng 1: Anti-A (kháng thể IgM có nguồn gốc từ chuột) - Giếng 2: Anti-B (kháng thể IgM có nguồn gốc từ chuột) - Giếng 3: Anti-DVI- (kháng thể IgM có nguồn gốc từ người). - Giếng 4: control *2 test/card	Card	8.750	64.785	566.868.750
327	Gelcard định nhóm máu bằng phương pháp hồng cầu mẫu, thực hiện phản ứng hòa hợp nhóm máu ở 22°C	* Gel card ≥ 8 giếng, môi trường nước muối và enzyme.	Card	5.000	84.231	421.155.000
328	Gelcard xét nghiệm nhóm máu trẻ sơ sinh và Coombs trực tiếp	* Gel card ≥ 8 giếng - Giếng 1: Anti-A (kháng thể IgM nguồn gốc từ chuột). - Giếng 2: Anti-B (kháng thể IgM nguồn gốc từ chuột). - Giếng 3: Anti-AB (hỗn hợp kháng thể IgM nguồn gốc từ chuột). - Giếng 4: Anti-DVI- (hỗn hợp kháng thể IgM nguồn gốc từ người). - Giếng 5: Anti-DVI+ (hỗn hợp kháng thể IgM nguồn gốc từ người) (Có thể xác định D yếu và D từng phần, bao gồm DVI variant). - Giếng 6: Ctl. - Giếng 7: chứa Anti-IgG chứa kháng thể đa dòng kháng IgG. - Giếng 8: AHG: coombs, LISS với kháng thể kháng globulin người. Hỗn hợp giữa kháng thể đa dòng kháng IgG từ thỏ và kháng thể đơn dòng kháng C3d (kháng thể IgM có nguồn gốc từ chuột). *1 test/card.	Card	100	83.727	8.372.700
329	Hồng cầu mẫu	* Gồm 2 lọ A1 và B dùng cho định nhóm máu ABO bằng phương pháp hồng cầu mẫu * Bộ 2 lọ, mỗi lọ ≥ 10 ml	Bộ	167	1.669.500	278.806.500
7. Vật tư - Hoá chất phù hợp với máy xét nghiệm hoá phát quang						
330	Cóng đo dùng thực hiện xét nghiệm	* Chất liệu: polypropylene. Cóng đo phản ứng bằng nhựa dùng 1 lần.	Cái	82.000	1.119	91.758.000
331	Đầu Col dùng hút mẫu xét nghiệm	* Chất liệu: polypropylene. Đầu côn hút mẫu bằng nhựa dùng một lần.	Cái	71.280	1.460	104.068.800
332	Dung dịch rửa 1, rửa cồng đo trong quá trình thực hiện phản ứng hóa phát quang	* Thành phần: Dung dịch nước muối sinh lý đệm phosphate có sodium azide ($< 0,1\%$), chất hoạt động bề mặt. * Chai ≥ 1500 ml	Chai	320	1.054.000	337.280.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
333	Dung dịch rửa đầu dò 3	*Thành phần: Sodium hydroxide (0,5%); Sodium hypochlorite (< 0,5%); pH 11,0. * Chai ≥ 50 ml	Chai	7	2.050.000	14.350.000
334	Dung dịch rửa đầu dò bổ sung 1	*Thành phần: Sodium hydroxide 0,4 N. * Chai ≥ 25 ml	Chai	18	1.013.000	18.234.000
335	Dung dịch rửa máy	*Thành phần: Sodium hypochlorite (~52,5 g/l). * Chai ≥ 70 ml	Chai	60	333.333	19.999.980
336	Hóa chất xét nghiệm giang mai	* Bộ thuốc thử dùng để thực hiện 200 xét nghiệm * Thành phần: Vi hạt nhiễm từ phủ Streptavidine định hình sẵn với kháng nguyên TP15 tái tổ hợp Biotinyl hóa và kháng nguyên TP17 tái tổ hợp Biotinyl hóa; Kháng nguyên TP15 tái tổ hợp và kháng nguyên TP17 tái tổ hợp đánh dấu với acridinium ester; Huyết tương người dương tính với kháng thể Treponema pallidum.	Bộ	63	15.282.000	962.766.000
337	Hóa chất xét nghiệm HIV	* Bộ thuốc thử dùng để thực hiện 100 xét nghiệm * Thành phần: Gồm 01 hộp Thuốc thử chính + 02 lọ Chất Hiệu chuẩn +0 1 Thẻ Đường cong chuẩn + 01 Phiếu giá trị lô hiệu chuẩn. - Hộp Thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: $\geq 5,5$ ml/hộp. + Pha rắn: $\geq 10,5$ ml/hộp; + Thuốc thử bổ sung: $\geq 5,5$ ml/hộp - Lọ chất hiệu chuẩn CHIV CAL: $\geq 2,0$ ml/lọ.	Bộ	120	5.760.000	691.200.000
338	Hóa chất xét nghiệm viêm gan siêu vi B	* Bộ thuốc thử dùng để thực hiện 200 xét nghiệm * Thành phần: Gồm 01 hộp Thuốc thử chính + 01 hộp Thuốc thử phụ + 04 lọ Chất Hiệu chuẩn + 01 Thẻ Đường cong chuẩn + 01 Phiếu giá trị lô hiệu chuẩn. * Hộp thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: ≥ 8 ml/hộp + Pha rắn: 21 ml/hộp * Hộp thuốc thử phụ: ≥ 25 ml/hộp. * Chất hiệu chuẩn: $\geq 2,5$ ml/lọ.	Bộ	63	9.032.000	569.016.000
339	Hóa chất xét nghiệm viêm gan siêu vi C	* Bộ thuốc thử dùng để thực hiện 200 xét nghiệm * Thành phần: 01 hộp Thuốc thử chính + 01 hộp Thuốc thử phụ + 02 lọ Chất Hiệu chuẩn +01 Thẻ Đường cong chuẩn + 01 Phiếu giá trị lô hiệu chuẩn. - Hộp Thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: 10.0 ml/hộp . + Thuốc thử pha rắn: $\geq 20,0$ ml/hộp . + Giếng thuốc thử bổ sung: $\geq 10,0$ ml/hộp. - Hộp thuốc thử phụ: $\geq 20,0$ ml/ hộp . - Lọ chất hiệu chuẩn aHCV CAL: $\geq 2,0$ ml/lọ.	Bộ	63	23.913.000	1.506.519.000
340	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm các bệnh truyền nhiễm	* Thành phần: Huyết thanh người, dạng lỏng - Thuốc thử đảm bảo chất lượng không phản ứng - Được phân tích cho xét nghiệm kháng thể kháng Human Immunodeficiency Virus loại 1 (anti HIV-1), kháng thể kháng Human Immunodeficiency Virus loại 2 (anti HIV-2), kháng thể kháng Human T-Lymphotropic Virus Loại I (anti HTLV-I), kháng nguyên của Human Immunodeficiency Virus loại 1 (HIV-1 Ag), kháng thể kháng Human T-Lymphotropic Virus Loại II (anti HTLV-II), kháng thể kháng Hepatitis C Virus (anti HCV),.... * Lọ ≥ 5 ml.	Lọ	7	3.530.000	24.710.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
341	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm các bệnh truyền nhiễm	* Thành phần: Huyết thanh người, dạng lỏng - Xác định các kháng thể kháng Human Immunodeficiency Virus loại 1 (HIV-1), kháng thể kháng Human T-Lymphotropic Virus loại I (HTLV-I), kháng thể kháng Hespatis C Virus (HCV), kháng nguyên bề mặt Hepatitis B (HBsAg), kháng thể kháng kháng nguyên lõi Hepatitis B (HBc) và kháng thể kháng * Lọ ≥ 5ml	Lọ	7	3.210.000	22.470.000
342	Thuốc thử acid và thuốc thử base để bắt đầu phản ứng hóa phát quang	*Thành phần: + Lọ Acid: Hydrogen peroxide (0,5%); nitric acid (0,1 N). + Lọ Base: < 0.25 N sodium hydroxide và chất hoạt động bề mặt. * Bộ gồm 2 lọ, mỗi lọ ≥ 300 ml.	Bộ	56	891.000	49.896.000
343	vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm định tính anti-HAV và anti-Hbs	Thành phần: Huyết thanh người, dạng lỏng Xác định các kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt Hepatitis B (anti-HBs) và xác định các kháng thể kháng Hespatis A virus (anti-HAV) * Lọ ≥ 5 ml	Lọ	2	3.210.000	6.420.000
344	vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm định tính anti-HAV, HAV IgM, và Hbc-IgM	Thành phần: Huyết thanh người, dạng lỏng Xác định định tính các kháng thể Immunoglobulin M kháng Hepatitis A Virus (HAV-IgM), các kháng thể Immunoglobulin M kháng Kháng Nguyên Lõi Hepatitis B (HBc-IgM), và tổng kháng thể kháng Hepatitis A Virus (anti-HAV). * Lọ ≥ 5 ml	Lọ	2	9.630.000	19.260.000
8.Vật tư - hoá chất phù hợp với máy xét nghiệm đông máu tự động						
345	Chất hiệu chuẩn dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	* Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Dạng bột khô. * Thành phần: chứa huyết tương người, đệm, chất ổn định và chất bảo quản. * Lọ ≥ 1ml.	Lọ	40	350.595	14.023.800
346	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng Anti Xa trên máy phân tích đông máu	*Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm đông máu Heparin ≥ 3 mức. *Thành phần: huyết tương người đông khô, đệm, chất ổn định, Calibrator 1, Calibrator 2, Calibrator 3 dạng bột khô. *Bộ 3 lọ, mỗi lọ ≥ 1ml.	Bộ	6	4.255.314	25.531.884
347	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng Anti Xa (LMW Heparin) trên máy phân tích đông máu	* Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm xác định Heparin trọng lượng phân tử thấp trong dải đo thấp và dải đo cao. Dạng bột khô. * Thành phần: chứa huyết tương người, heparin trọng lượng phân tử thấp (LMWH), đệm, chất ổn định. * Bộ gồm 2 lọ, mỗi lọ ≥ 1ml.	Bộ	10	1.419.180	14.191.800
348	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng Anti Xa (UF Heparin) trên máy phân tích đông máu	* Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm xác định Heparin không phân đoạn trong dải đo thấp và dải đo cao. Dạng bột khô. * Thành phần: chứa huyết tương người, đệm, chất ổn định. * Bộ gồm 2 lọ, mỗi lọ ≥ 1ml.	Bộ	10	1.429.470	14.294.700
349	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng D-Dimer trên máy phân tích đông máu	* Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng D-Dimer dải đo bình thường và dải đo bất thường. Dạng lỏng. *Thành phần: chứa huyết tương người, đệm, chất ổn định và chất bảo quản. * Bộ gồm 2 lọ, mỗi lọ ≥ 1ml.	Bộ	20	1.321.530	26.430.600

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
350	Chất kiểm chứng mức bất thường cao dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	* Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, Hepatocomplex ở dải đo bất thường cao Dạng bột khô. * Thành phần: chứa huyết tương người, đệm, chất ổn định và chất bảo quản. * Lọ ≥ 1 ml.	Lọ	200	292.950	58.590.000
351	Chất kiểm chứng mức bất thường thấp dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	* Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bất thường thấp. Dạng bột khô. * Thành phần: chứa huyết tương người, đệm, chất ổn định và chất bảo quản. * Lọ ≥ 1 ml.	Lọ	200	306.915	61.383.000
352	Chất kiểm chứng mức bình thường dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	* Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường Dạng bột khô. * Thành phần: chứa huyết tương người, đệm, chất ổn định và chất bảo quản. * Lọ ≥ 1 ml.	Lọ	200	248.325	49.665.000
353	Cồng phản ứng dạng khối dùng cho hệ thống máy đông máu tự động	* Cồng phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động. * Dạng nhựa rắn 4 cồng liền khối trên một thanh.	Cái	168.000	4.053	680.904.000
354	Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích đông máu	* Thành phần: APTT reagent chứa thuốc thử phospholipid tổng hợp, chất kích hoạt silica keo, đệm và chất bảo quản. Calcium Chloride chứa: dung dịch canxi clorua (0,020 mol/L) và chất bảo quản * Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. Dạng lỏng. * Bộ gồm 2 lọ, mỗi lọ ≥ 10 ml.	Bộ	200	677.670	135.534.000
355	Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích đông máu	* Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian PT, $ISI \leq 1,05$. * Thành phần: Dạng bột khô và chất đệm pha loãng. * Bộ gồm 2 lọ, mỗi lọ ≥ 8 ml.	Bộ	600	1.100.736	660.441.600
356	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Anti Xa trên máy phân tích đông máu	* Hóa chất dùng để xác định hoạt độ heparin không phân đoạn hoặc Heparin trọng lượng phân tử thấp, các chất ức chế trực tiếp yếu tố FXa như Rivaroxaban, Apixaban theo phương pháp so màu. Dạng lỏng. * Thành phần: chất phản ứng anti Xa và chất tạo màu. * Bộ gồm 1 lọ ≥ 3 ml + 1 lọ $\geq 2,5$ ml.	Bộ	40	2.703.393	108.135.720
357	Hóa chất dùng để pha loãng chất chuẩn máy trên hệ thống phân tích đông máu	* Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống đông máu. Dạng lỏng. * Thành phần: Dung dịch muối natri clorid, natri azide. * Chai ≥ 100 ml.	Chai	20	726.600	14.532.000
358	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng D-Dimer, theo phương pháp miễn dịch latex trên máy phân tích đông máu	* Hóa chất dùng để định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục, loại trừ truyền tắc huyết khối tĩnh mạch (VTE) Ngưỡng ≥ 500 ng/ml, độ nhạy $\geq 99,9\%$, độ đặc hiệu $\geq 40\%$, độ tuyến tính $\geq 215 - 128000$ ng/ml (chế độ auto rerun). Hóa chất kèm theo chất đệm (hoặc chất pha loãng) và chất chuẩn. Dạng lỏng. * Thành phần bao gồm hoá chất chứa hạt latex polystyren phủ mảnh kháng thể D-Dimer * Bộ gồm 3 lọ dung tích ≥ 4 ml + 3 lọ dung tích ≥ 6 ml + 2 lọ dung tích ≥ 1 ml.	Bộ	9	22.306.368	200.757.312
359	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen, theo phương pháp Clauss trên máy phân tích đông máu	* Thành phần: lyophilized bovine thrombin, chất đệm và bảo quản. * Dạng bột khô. * Lọ ≥ 2 ml.	Lọ	500	999.306	499.653.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
360	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động	* Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động. Dạng lỏng. * Thành phần Acid clohydric 100 mmol/L. * Chai ≥ 500 ml	Chai	72	2.247.000	161.784.000
361	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động	* Thành phần dung dịch natri hypoclorit chứa $< 5\%$ clo tồn tại. Dạng lỏng. * Chai ≥ 80 ml.	Chai	48	710.640	34.110.720
362	Hóa chất dung dịch dùng để súc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động	* Hóa chất dùng để súc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động. Dạng lỏng. * Thành phần: 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride (Methylisothiazolinone hydrochloride) $< 0,005\%$. * Bình ≥ 4000 ml.	Bình	180	3.859.149	694.646.820
363	Xét nghiệm định lượng yếu tố IX trên máy phân tích đông máu	* Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố IX. Dạng bột khô. * Thành phần: huyết tương thiếu yếu tố IX. * Lọ ≥ 1 ml.	Lọ	20	575.820	11.516.400
364	Xét nghiệm định lượng yếu tố VIII trên máy phân tích đông máu	* Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố VIII. Dạng bột khô. * Thành phần: huyết tương thiếu yếu tố VIII. * Lọ ≥ 1 ml.	Lọ	20	697.935	13.958.700
9. Vật tư - hoá chất phù hợp với máy xét nghiệm đông máu tự động						
365	Cóng phản ứng	* Cóng bằng nhựa dùng một lần, có bi làm bằng thép không gỉ bên trong.	Cái	90.000	8.960	806.400.000
366	Dung dịch Canxi Clorua	* Dung dịch dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh. * Thành phần: dung dịch 0,025M CaCl_2 * Lọ ≥ 15 ml.	Lọ	240	128.326	30.798.240
367	Dung dịch pha loãng	* Thành phần: Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đệm) có pH khoảng 7,35. * Lọ ≥ 15 ml.	Lọ	240	137.832	33.079.680
368	Dung dịch rửa máy pha sẵn	* Thành phần: chất diệt nấm họ ether glycol pha loãng trong dung môi nước. * Chai ≥ 2500 ml.	Chai	180	1.256.840	226.231.200
369	Hoá chất định lượng D-Dimer	* Định lượng D-Dimer huyết tương tĩnh mạch bằng phương pháp đo miễn dịch độ đục. * Thành phần: • Thuốc thử 1: Dung dịch đệm chứa tác nhân ngăn chặn dị kháng thể (bao gồm yếu tố dạng thấp). • Thuốc thử 2: dung dịch huyền phù vi hạt latex được phủ bởi hai kháng thể đơn dòng khác nhau kháng D-dimer người. * Bộ gồm 1 lọ ≥ 5 ml dung dịch đệm + 1 lọ ≥ 6 ml latex.	Bộ	18	9.877.841	177.801.138
370	Hoá chất định lượng Fibrin monomer (FM)	*Thành phần: + Thuốc thử 1: dung dịch đệm. + Thuốc thử 2: dung dịch huyền phù vi hạt latex được phủ bởi các kháng thể đơn dòng chuột kháng đơn phân fibrin người. Những thuốc thử này chứa Na_3N (< 1 g/l) như là chất bảo quản. * Bộ gồm 1 lọ ≥ 2 ml dung dịch đệm + 1 lọ ≥ 4 ml latex.	Bộ	90	5.640.199	507.617.910
371	Hoá chất dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	* Thành phần: chứa cephalin từ mô não thỏ, dung dịch đệm kaolin. * Bộ gồm 2 lọ, mỗi lọ ≥ 5 ml	Bộ	360	1.151.076	414.387.360

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
372	Hoá chất hiệu chuẩn Anti Xa	* Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti Xa định lượng hoạt độ UFH và LMWH. Các giá trị chuẩn gồm 5 mức nồng độ UFH và LMWH mỗi mức có thể khác nhau giữa các lô thuốc thử, nhưng được chỉ định rõ ràng cho mỗi lô. * Thành phần: + Thuốc thử 1: huyết tương người không có heparin, đông khô. + Thuốc thử: huyết tương người có chứa lượng UFH đã xác định rõ, đông khô + Thuốc thử 3: huyết tương người có chứa lượng LMWH đã xác định rõ, đông khô + Thuốc thử 4: huyết tương người có chứa lượng UFH đã xác định rõ, nhiều hơn trong lọ thuốc thử 2, đông khô + Thuốc thử : huyết tương người có chứa lượng LMWH đã xác định rõ, nhiều hơn trong lọ thuốc thử 3, đông khô * Bộ gồm 5 lọ, mỗi lọ ≥ 1ml.	Bộ	8	4.005.534	32.044.272
373	Hoá chất hiệu chuẩn	* Huyết tương hiệu chuẩn có nồng độ biết trước (theo từng lô sản xuất) cho các chỉ số xét nghiệm đông máu: PT (%), Owren PT, Fibrinogen, Factor II, V, VII, VIII, IX, X, XI, XII, Protein C, Protein S, ATIII, Plasminogen, Antiplasmin. * Thành phần: huyết tương người bình thường có citrate, dạng đông khô. * Lọ ≥ 1ml.	Lọ	12	553.728	6.644.736
374	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Fibrin monomer (FM)	* Thành phần: huyết tương người dạng đông khô có chứa Fibrin monomer với 5 hàm lượng khác nhau (nồng độ Fibrin monomer theo từng lô sản xuất) * Bộ 5 lọ, mỗi lọ ≥ 1ml.	Bộ	4	5.974.989	23.899.956
375	Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng Fibrin monomer (FM)	* Thành phần: huyết tương người đông khô chứa Fibrin Monomer với hàm lượng biết trước, gồm hai mức bình thường và bệnh lý, các giá trị kiểm chuẩn khác nhau nhưng được chỉ định rõ ràng cho mỗi lô hóa chất. * Bộ gồm 2 lọ ≥ 1ml.	Bộ	18	1.131.626	20.369.268
376	Hoá chất kiểm chuẩn xét nghiệm D-Dimer	* Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm D-Dimer, Yếu tố VWF và protein S Free. Cung cấp huyết tương bình thường và bất thường dành cho việc kiểm soát chất lượng các xét nghiệm kháng nguyên bằng phương pháp miễn dịch độ đục. * Bộ gồm 2 lọ, mỗi lọ ≥ 1ml.	Bộ	54	742.347	40.086.738
377	Hoá chất nội kiểm	* Thành phần: Huyết tương người có citrated dạng đông khô; gồm hai mức nồng độ khác nhau của các chỉ số: PT, aPTT, Fibrinogen, TT, yếu tố II, yếu tố V, yếu tố VII, yếu tố VIII, yếu tố IX, yếu tố X, yếu tố XI, yếu tố XII, AT III, Protein S, Protein C, Plasminogen, Antiplasmin, Reptilase. * Bộ gồm 2 lọ, mỗi lọ ≥ 1ml.	Bộ	108	858.278	92.694.024
378	Hoá chất rửa kim	* Thành phần: potassium hydroxide nồng độ $< 1 \%$ * Lọ ≥ 15ml.	Lọ	720	324.805	233.859.600
379	Hoá chất xét nghiệm Anti-Xa	* Hóa chất dùng trong xét nghiệm theo dõi tác động của: Heparin không phân đoạn, trọng lượng phân tử thấp, fondaparinux, rivaroxaban, apixaban và edoxaban... thông qua hoạt độ của yếu tố X hoạt hóa. Xét nghiệm được thực hiện bằng cơ chế đo quang so màu. *Thành phần: - Thuốc thử 1: chứa cơ chất tạo màu - Thuốc thử 2: chứa yếu tố Xa từ bò * Bộ 2 lọ, mỗi lọ ≥ 4ml.	Bộ	60	3.151.800	189.108.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
380	Hoá chất xét nghiệm fibrinogen	* Thành phần: thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin. * Lọ ≥ 4 ml.	Lọ	180	1.475.948	265.670.640
381	Hoá chất xét nghiệm PT	* Thành phần: - R1: chứa thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ. Ngoài ra còn chứa một chất ức chế heparin đặc hiệu. - R2: dung môi hòa tan có chứa canxi. * Bộ gồm 2 lọ, mỗi lọ ≥ 5 ml.	Bộ	900	496.447	446.802.300
382	Hoá chất xét nghiệm yếu tố VIII	* Thành phần: huyết tương người đông khô được loại bỏ yếu tố VIII bằng phương pháp hấp phụ miễn dịch chọn lọc. * Lọ ≥ 1 ml.	Lọ	60	1.505.142	90.308.520
II. Vật tư - hóa chất khác						
383	Bộ kit chiết tách tiểu cầu đơn	*Thành phần: - Bộ kit có gắn sẵn các đường dây, các túi thu tiểu cầu, túi thu huyết tương, kênh ly tâm kín, vô trùng, có filter lọc vi khuẩn trên đường dây chống đông. - Thu đồng thời: + Tiểu cầu túi đơn (thu 1 đơn vị tiểu cầu/1 lần thu). + Huyết tương. - Có filter lọc 200 microns trên đường trả máu về. - Có bầu bẫy khí trên đường trả máu về. - Bộ kit có hệ thống giảm thiểu bạch cầu LRS. - Bộ kit chỉ dùng 1 kim. - Thẻ tích ngoài tuần hoàn 196ml - Kèm 01 túi chống đông ACDA 750ml.	Bộ	200	2.970.000	594.000.000
384	Bộ kit tách tiểu cầu đôi	* Bộ kit bao gồm: + Bình ly tâm 225ml: 1 cái + Kim nối với túi chất chống đông: 1 cái + Kim lấy máu và trả máu về người hiến: 1 cái + Bộ phận lấy mẫu chân không: 1 bộ + Bộ phận lọc khí trên đường truyền máu: 1 bộ + Túi đựng sản phẩm tiểu cầu 1000ml: 2 túi + Túi đựng sản phẩm huyết tương 1000ml: 1 túi + Túi transfer chứa lớp tiểu cầu giàu bạch cầu 100ml: 1 túi + Túi lấy mẫu máu 25ml: 1 túi + Túi lấy mẫu tiểu cầu 50ml: 1 túi + Túi khí cân bằng áp suất hệ thống 600ml: 1 túi + Khóa kẹp: 12 cái - Số lượng bạch cầu còn lại trong túi tiểu cầu: $< 1 \times 10^6$ - Bộ kit được đóng kín, tiệt trùng, có thể sử dụng ngay mà không cần xử lý tiệt khuẩn. - Các bộ phận của bộ kit đã được ghép nối kín với nhau không cần hàn gắn khi sử dụng. - Đường dẫn độc lập dành cho chất chống đông, đường dẫn máu. - Các dây dẫn có chỉ thị màu. - Túi thu nhận huyết tương dung tích ≥ 500 ml. - Bộ kit chỉ dùng 1 kim. - Có 01 túi chất chống đông ACD có dung tích ≥ 500 ml. * Thích hợp với máy tách thành phần máu tự động	Bộ	100	4.284.000	428.400.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
385	Bộ kit tách tiểu cầu đơn	* Bộ kit bao gồm: + Bình ly tâm 225ml: 1 cái + Kim nối với túi chất chống đông: 1 cái + Kim lấy máu và trả máu về người hiến: 1 cái + Bộ phận lấy mẫu chân không: 1 bộ + Bộ phận lọc khí trên đường truyền máu: 1 bộ + Túi đựng sản phẩm tiểu cầu 1000ml: 1 túi + Túi đựng sản phẩm huyết tương 1000ml: 1 túi + Túi transfer chứa lớp tiểu cầu giàu bạch cầu 100ml: 1 túi + Túi lấy mẫu máu 25ml: 1 túi + Túi lấy mẫu tiểu cầu 50ml: 1 túi + Túi khí cân bằng áp suất hệ thống 600ml: 1 túi + Khóa kẹp: 11 cái - Số lượng bạch cầu còn lại trong túi tiểu cầu: $< 1 \times 10^6$ - Bộ kit được đóng kín, tuyệt trùng, có thể sử dụng ngay mà không cần xử lý diệt khuẩn. - Các bộ phận của bộ kit đã được ghép nối kín với nhau không cần hàn gắn khi sử dụng. - Đường dẫn độc lập dành cho chất chống đông, đường dẫn máu. - Các dây dẫn có chỉ thị màu.- Túi thu nhận huyết tương dung tích ≥ 500 ml. - Bộ kit chỉ dùng 1 kim. - Có 01 túi chất chống đông ACD có dung tích ≥ 500 ml. * Thích hợp với máy tách thành phần máu tự động	Bộ	200	2.695.000	539.000.000
386	Sinh phẩm dùng xác định kháng Globulin người	* Thành phần: Là một hỗn hợp cân bằng của Globulin có độ tinh khiết cao gồm Anti-IgG và Anti-C3d. * Lọ ≥ 10 ml.	Lọ	200	650.000	130.000.000
387	Sinh phẩm dùng xác định nhóm máu A (Anti A)	* Thành phần: Kháng thể đơn dòng Anti A. * Lọ ≥ 10 ml.	Lọ	500	130.000	65.000.000
388	Sinh phẩm dùng xác định nhóm máu AB (Anti AB)	* Thành phần: Kháng thể đơn dòng Anti AB. * Lọ ≥ 10 ml	Lọ	500	175.000	87.500.000
389	Sinh phẩm dùng xác định nhóm máu B (Anti B)	* Thành phần: Kháng thể đơn dòng Anti B. * Lọ ≥ 10 ml.	Lọ	500	130.000	65.000.000
390	Sinh phẩm dùng xác định nhóm máu D (Anti D) (IgM)	* Thành phần: Kháng thể đơn dòng Anti D. * Lọ ≥ 10 ml.	Lọ	500	220.000	110.000.000
391	Test xét nghiệm Hemoglobin để sàng lọc người hiến máu	* Thành phần: Được làm bằng nhựa Polymethyl Methacrylate và không chứa hoạt chất. Dung tích chứa mẫu 10 μ L.	Test	25.000	12.810	320.250.000
392	Thẻ định nhóm máu ABO tại giường	* Thành phần: Gồm 2 bảng chứa thuốc thử + Anti - A chứa kháng thể đơn dòng Anti -A IgM chuột. + Anti -B chứa kháng thể đơn dòng Anti - B IgM chuột. + Chất chứng không chứa kháng thể nhưng chứa cùmg chất đệm photphat. + Trước khi đông khô thuốc thử có độ pH là 7,2.	Test	32.000	16.800	537.600.000
393	Túi máu ba 250 ml	Có cấu trúc gồm 3 túi nhựa PVC: - Túi 1: dung tích 250ml. Túi chứa 35ml dung dịch chống đông CPD. - Túi 2: dung tích 250ml để chứa huyết tương. - Túi 3: dung tích 250ml chứa 56ml dung dịch bảo quản hồng cầu để bảo quản hồng cầu ≥ 42 ngày. - Kim lấy máu 16G.	Cái	20.000	109.200	2.184.000.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
394	Túi máu ba 350 ml	Bộ túi lấy máu toàn phần 350ml gồm 3 túi được đóng gói riêng biệt * Túi 1: Túi chứa 49ml dung dịch chống đông CPD để chứa máu toàn phần * Túi 2: - Túi được sử dụng chứa và bảo quản huyết tương hoặc tiểu cầu sau khi điều chế tách thành phần - Túi làm bằng chất liệu PVC có thể bảo quản tiểu cầu ≥ 5 ngày * Túi 3 : - Túi chứa 80ml dung dịch bảo quản hồng cầu để bảo quản hồng cầu ≥ 42 ngày. * Kim lấy máu 16G.	Cái	10.000	126.000	1.260.000.000
III. Hóa chất dùng cho ngoại kiểm (Huyết học)						
395	Chương trình ngoại kiểm định nhóm máu, đợt A	* Phù hợp với các phòng xét nghiệm, ngân hàng máu, hay các trung tâm truyền máu * Thành phần: máu người. * Ống mẫu được dán mã Barcoded và dễ dàng sử dụng trên các máy xét nghiệm tự động * Phân tích và báo cáo kết quả trên Online. * Bộ gồm 4 lọ (3 lọ ≥ 4 mL và 1 lọ ≥ 2 mL)	Bộ	1	13.200.000	13.200.000
396	Chương trình ngoại kiểm định nhóm máu, đợt B	* Phù hợp với các phòng xét nghiệm, ngân hàng máu, hay các trung tâm truyền máu * Thành phần: máu người. * Ống mẫu được dán mã Barcoded và dễ dàng sử dụng trên các máy xét nghiệm tự động * Phân tích và báo cáo kết quả Online. * Bộ gồm 4 lọ (3 lọ ≥ 4 mL và 1 lọ ≥ 2 mL)	Bộ	1	13.200.000	13.200.000
397	Chương trình ngoại kiểm định nhóm máu, đợt C	* Phù hợp với các phòng xét nghiệm, ngân hàng máu, hay các trung tâm truyền máu * Thành phần: máu người. * Ống mẫu được dán mã Barcoded và dễ dàng sử dụng trên các máy xét nghiệm tự động * Phân tích và báo cáo kết quả Online. * Bộ gồm 4 lọ (3 lọ ≥ 4 mL và 1 lọ ≥ 2 mL)	Bộ	1	13.200.000	13.200.000
398	Chương trình Ngoại kiểm Huyết Học, đợt A	* Thành phần: Hồng cầu người trong dung dịch. Có thể dùng cho cả chế độ phân tích tự động và bằng tay. * Phân tích và báo cáo kết quả hàng tháng Online. * Có báo cáo kết thúc chu kỳ và báo cáo tóm tắt phương pháp * Bộ 3 lọ, mỗi lọ ≥ 2 mL	Bộ	1	3.300.000	3.300.000
399	Chương trình Ngoại kiểm Huyết Học, đợt B	* Thành phần: Hồng cầu người trong dung dịch. Có thể dùng cho cả chế độ phân tích tự động và bằng tay. * Phân tích và báo cáo kết quả hàng tháng Online. * Có báo cáo kết thúc chu kỳ và báo cáo tóm tắt phương pháp * Bộ 3, mỗi lọ ≥ 2 mL	Bộ	1	3.300.000	3.300.000
400	Chương trình Ngoại kiểm Huyết Học, đợt C	* Thành phần: Hồng cầu người trong dung dịch. Có thể dùng cho cả chế độ phân tích tự động và bằng tay. * Phân tích và báo cáo kết quả hàng tháng Online. * Có báo cáo kết thúc chu kỳ và báo cáo tóm tắt phương pháp * Bộ 3, mỗi lọ ≥ 2 mL	Bộ	1	3.300.000	3.300.000
401	Chương trình Ngoại kiểm Huyết Học, đợt D	* Thành phần: Hồng cầu người trong dung dịch. Có thể dùng cho cả chế độ phân tích tự động và bằng tay. * Phân tích và báo cáo kết quả hàng tháng Online. * Có báo cáo kết thúc chu kỳ và báo cáo tóm tắt phương pháp * Bộ 3, mỗi lọ ≥ 2 mL	Bộ	1	3.300.000	3.300.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
402	Chương trình Ngoại kiểm Đông Máu	* Thành phần: Huyết tương người, dạng đông khô. * Đánh giá ngoại kiểm cho 9 thông số xét nghiệm đông máu. * Chu kỳ chương trình 12 tháng (mỗi tháng phân tích một mẫu. * Phân tích và báo cáo kết quả hàng tháng Online. * Có báo cáo kết thúc chu kỳ và có báo cáo tóm tắt phương pháp. * Bộ 12 lọ, mỗi lọ $\geq 1\text{mL}$.	Bộ	1	14.200.000	14.200.000
C. VẬT TƯ - HÓA CHẤT DÙNG TRONG IVF						
403	Bao cao su không dầu	* Chất liệu: cao su dùng cho bảo vệ đầu dò siêu âm. * Tiệt trùng	Cái	2.000	64.875	129.750.000
404	Bơm tiêm 10ml có khóa	* Chất liệu: Được làm bằng Polystyrene, không chứa Latex. * Thể tích 10ml. Chia vạch: 0,1 ml. * Sử dụng trong IVF.	Cái	1.000	4.200	4.200.000
405	Bơm tiêm 1ml	* Chất liệu: Được làm bằng Polystyrene, không chứa Latex. * Thể tích 1ml. Chia vạch: 0,01 ml. Kim 26GX1/2 * Sử dụng trong IVF.	Cái	2.000	5.200	10.400.000
406	Catherter chuyển phôi	* Gồm 2 bộ phận chính: catheter hướng dẫn (A) và catheter chuyển phôi (C); Chiều dài: (A): 200 ± 2 mm, (C): 266 ± 2 mm; Đường kính ngoài: (A): $2,20 \pm 0,05$ mm, (C): $1 \pm 0,05$ mm Có thể dùng thêm cây B-Mandrel catheter (dùng cho những ca chuyển phôi khó).	Cái	100	1.020.000	102.000.000
407	Catheter bơm tinh trùng	* Thành phần: Đầu catheter thiết kế bo tròn, nhẵn với một lỗ thông bên cạnh. Phần tay cầm có Luer lock, do đó gắn với bơm tiêm rất chặt, và an toàn. - Đường kính ngoài là: 2 mm ($\pm 0,05$ mm) - Chiều dài toàn bộ: 10cm / 17 cm / 23 cm (tính cả phần tay cầm) ($\pm 0,2$ cm). - Chiều dài nòng bơm: 7 cm/ 14 cm/ 20 cm ($\pm 0,2\text{cm}$).	Cái	100	175.000	17.500.000
408	Dầu nuôi cấy	* Thành phần : 100% Parafin Oil * Lọ ≥ 100 ml	Lọ	30	2.887.500	86.625.000
409	Đầu tip tiệt trùng 2 - 200 ul	* Dung tích hút mẫu: 2 - 200 μl	Cái	1.000	10.975	10.975.000
410	Đĩa nuôi cấy phôi 4 giếng	* Chất liệu: Polystyrene * Diện tích nuôi cấy: 1.9 cm ² /1 giếng, kích thước ngoài: 60x60mm	Cái	1.000	78.000	78.000.000
411	Đĩa petri	* Chất liệu: Nhựa dùng trong y tế. * Kích thước: 35mm x 10mm * Sử dụng trong IVF.	Cái	1.000	17.000	17.000.000
412	Đĩa Petri	* Chất liệu: Nhựa dùng trong y tế. * Kích thước: 100mm x 20mm * Sử dụng trong IVF.	Cái	1.000	45.000	45.000.000
413	Dụng cụ trữ phôi	* Cấu tạo: Thanh nhựa kích thước: tay cầm 30mm, cán 55mm. Trên cán có đánh dấu giúp nhận diện bề mặt chứa phôi. Miếng phim kích thước 20mm x 1 mm. Nắp đáy: dài 100mm	Cái	500	650.000	325.000.000
414	Dung dịch xử lý tinh trùng	* Thành phần: Polyvinylpyrrolidone (PVP), Calcium Chloride, EDTA, Sodium Bicarbonate, Albumin tái tổ hợp * Kit gồm 5 lọ x 0,1 ml	Kit	20	7.854.000	157.080.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (đồng)	Thành tiền (đồng)
415	Găng tay không bột	* Chất liệu cao su, không chứa bột. Sử dụng trong IVF	Đôi	500	10.800	5.400.000
416	Keo dán phôi	* Thành phần: Hyaluronan, Albumin huyết thanh người, Gentamicin * Lọ ≥ 10ml	Lọ	20	9.660.000	193.200.000
417	Kim chọc hút trứng bằng tay	* Độ dài: 30cm.	Cái	50	502.000	25.100.000
418	Kim giữ trứng	* Đường kính ngoài kim 120µm * Góc 35°	Cái	100	785.000	78.500.000
419	Kim ICSI	* Đường kính trong của kim 4- 5,5µm *Góc 35°	Cái	100	1.035.000	103.500.000
420	Lọ đựng mẫu tinh dịch	* Chất liệu: nhựa Polypropylene * Thể tích: 150ml, sử dụng trong IVF	Cái	1.000	9.954	9.954.000
421	Môi trường đông phôi	* Thành phần: HEPES, Ethylene Glycol, Dimethyl Sulfoxide, Trehalose, Hydroxypropyl Cellulose, Gentamicin * Kit gồm 4 lọ x 1,5ml	Kit	30	5.150.000	154.500.000
422	Môi trường nuôi cấy phôi	* Thành phần: Đệm Bicarbonate, Albumin huyết thanh người, Gentamicin, 8 acid amin thiết yếu cho sự phát triển của phôi: Isoleusine, Leucine, Lysine, Methionine, Phenylalanine, Threonine, Tryptophan, Valine * Lọ ≥ 30ml	Lọ	20	5.000.000	100.000.000
423	Môi trường rửa đông phôi	* Thành phần: HEPES, Ethylene Glycol, Dimethyl Sulfoxide, Trehalose, Hydroxypropyl Cellulose, Gentamicin * Kit gồm 4 lọ x 4ml	Kit	30	5.150.000	154.500.000
424	Môi trường rửa tinh trùng	* Thành phần: Calcium Chloride, EDTA, Gentamicin, HEPES, Albumin huyết thanh người * Lọ ≥ 30ml	Lọ	20	2.900.000	58.000.000
425	Môi trường tách trứng	* Thành phần: Albumin huyết thanh người, Hyaluronidase, Penicillin G, Calcium Chloride * Kit gồm 5 lọ x 0,1 ml	Kit	20	4.179.000	83.580.000
426	Môi trường thụ tinh	* Thành phần: Đệm Bicarbonate, Albumin huyết thanh người, Gentamicin * Lọ ≥ 60ml	Lọ	30	4.848.900	145.467.000
427	Môi trường xử lý và thao tác với trứng	* Thành phần: MOPS, đệm bicarbonate, Albumin huyết thanh người, Gentamicin * Lọ ≥ 30ml	Lọ	30	4.070.000	122.100.000
428	Ống nghiệm 14ml đáy tròn	* Chất liệu: thân ống làm bằng Polypropylene (PP) hoặc Polystyrene (PS). Nắp làm bằng Polyethylene. * Kích thước: 17mm x 100mm. * Dung tích: 14ml	Cái	1.000	9.110	9.110.000
429	Ống nghiệm 15 ml đáy nhọn	* Chất liệu: Thân ống làm bằng Polypropylene (PP) hoặc Polystyrene (PS). Nắp ống làm bằng Polyethylene * Kích thước: 17mm x 120mm. * Dung tích: 15 ml	Cái	2.000	7.840	15.680.000
430	Ống nghiệm 5 ml đáy tròn	* Chất liệu: Thân ống làm bằng Polypropylene (PP) hoặc Polystyrene (PS). Nắp làm bằng Polyethylene. * Kích thước: 12mm x 75mm. * Dung tích: 5 ml	Cái	2.000	6.980	13.960.000
431	Pipette 1 ml tiết trùng	* Chất liệu: nhựa dùng trong y tế * Thể tích: 1ml * Sử dụng trong IVF	Cái	2.000	9.500	19.000.000
432	Pipette 10 ml tiết trùng	* Chất liệu: Polystyrene * Dung tích: 10 ml * Sử dụng trong IVF	Cái	2.000	16.000	32.000.000
433	Pipette 5 ml tiết trùng	* Chất liệu: Polystyrene. * Dung tích: 5 ml * Sử dụng trong IVF	Cái	1.000	12.500	12.500.000
434	Pipette thủy tinh tiết trùng 150 mm,	* Chất liệu: thủy tinh dùng trong y tế. * Kích thước: 150mm * Sử dụng trong IVF	Cái	2.000	13.200	26.400.000
435	Thanh nhựa chứa dụng cụ trữ noãn/phôi	* Chất liệu: Polystyrene * Dài 280 mm	Cái	100	115.000	11.500.000
Danh mục này gồm 435 mặt hàng.			Tổng giá trị:		64.869.386.806	

Phụ lục 3
DANH MỤC HÀNG HÓA MUA SẮM

Gói thầu số 3: Mua sắm vật tư y tế chuyên khoa Ngoại

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
1	Băng ghim khâu (dùng trong phẫu thuật)	* Các cỡ * Chiều dài 45mm & 60mm, tạo thành 6 hàng kim * Kim đóng 1,0/ 1,5/ 1,8/ 2,0 mm * Chất liệu kim Titanium. * Tương thích với dụng cụ khâu nối thẳng tự động cỡ 45mm và 60mm * Đạt tiêu chuẩn Mỹ (FDA)	Cái	12	2.960.000	35.520.000
2	Băng ghim khâu (dùng trong phẫu thuật mổ hở)	* Chiều cao kim cho mô trung bình, dày và rất dày, 6 hàng kim, chiều cao kim đóng từ 1,5mm-2,0mm. * Tương thích với dụng cụ khâu cắt nối thẳng chiều dài tối thiểu ≥75mm. * Đạt tiêu chuẩn Mỹ (FDA)	Cái	6	1.730.000	10.380.000
3	Băng ghim khâu (dùng trong phẫu thuật mổ hở)	* Có 6 hàng kim, chiều cao kim đóng từ 1,5mm -2,0mm. * Tương thích với dụng cụ khâu cắt nối thẳng chiều dài tối thiểu ≥ 55mm. * Đạt tiêu chuẩn Mỹ (FDA)	Cái	6	1.190.000	7.140.000
4	Băng ghim khâu (dùng trong phẫu thuật mổ hở)	* Công nghệ ba hàng ghim mỗi bên chiều cao khác nhau * Chiều cao ghim từ trong ra ngoài 3,0mm; 3,5mm; 4,0mm * Chiều dài băng ghim ≥ 60mm hoặc ≥ 80mm * Đạt tiêu chuẩn Mỹ (FDA)	Cái	36	1.650.000	59.400.000
5	Băng ghim khâu (dùng trong phẫu thuật nội soi)	* Chất liệu: titanium, thiết kế 3 hàng ghim dập mỗi bên. * Kích thước: - Chiều dài băng ghim ≤ 45mm hoặc ≥ 60mm - Chiều cao ghim: 2mm - 2,5mm - 3mm -3,5mm - 4mm * Tiêu chuẩn Mỹ(FDA)	Cái	36	4.899.300	176.374.800
6	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống	Bộ bơm áp lực dùng trong tạo hình thân đốt sống kỹ thuật 1 thì qua cuống cung Bơm có đồng hồ hiển thị áp lực, tay cầm dạng chữ T, dung tích 25ml→30ml, kèm bóng nong thân đốt sống các size 10mm/15mm/20mm dài 15cm→20cm, áp suất chịu được tối đa khi bơm 400 psi, thể tích tối đa khi bơm phòng 1,8ml/2,7ml/5,5ml, đường kính tối đa lần lượt là 14,5mm/14,8mm/15,6mm, khả năng tạo khoang trong thân đốt sống với 3 cỡ lần lượt là 15/20/25mm. - Vật liệu: nhựa y tế - Tiết trùng. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Bộ	540	15.800.000	8.532.000.000
7	Bộ kim định vị	Bộ kim định vị dùng cho phẫu thuật nội soi cột sống - Chất liệu: hợp kim y tế - Đường kính 1,25mm→1,5mm, dài 250mm→260mm. - Tiết trùng. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Bộ	5	2.350.000	11.750.000
8	Chỉ bện siêu bền	- Kích thước: Chỉ liên kim đường kính 27mm đến 46mm, hình dạng 1/2 vòng tròn, chỉ dài 36 inch hoặc 38inch. - Khả năng chịu lực kéo thẳng tối đa của chỉ 48,2Lbs hoặc 88Lb. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	150	1.390.000	208.500.000
9	Chỉ siêu bền (dùng trong nội soi khớp)	- Chất liệu: Polyethylene cao phân tử - Kích thước: chỉ dài 36 inches hoặc 38 inches liên kim trong khoảng 26mm đến 26,5mm, hình dạng 1/2 vòng tròn. - Lực tải 46 Lbf hoặc 88Lb - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	100	1.200.000	120.000.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
10	Chỉ siêu bền liên kim (dùng nội soi khớp)	- Chất liệu: cao phân tử siêu bền, kết hợp kim khâu thép không rỉ. - Kích thước: chiều dài khoảng 90cm đến 95cm - Lực kéo thẳng > 345N, kim khâu dài trong khoảng 26mm hoặc 26,5mm, độ cong 1/2. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	100	1.050.000	105.000.000
11	Dao lưỡng cực hàn mạch	* Hàm được phủ silicone, hàm đầu trơn, nhọn, cong. Chức năng hàn mạch và cắt riêng biệt. * Chiều dài cán dao 25cm/37cm/45cm, đường kính cán ≤ 5mm. * Dụng cụ có chiều dài hàm ≥ 24mm, chiều dài đường cắt là ≥ 21,8mm, độ mở hàm ≥ 17,2mm. * Tiêu chuẩn Mỹ (FDA)	Cái	6	14.315.000	85.890.000
12	Dao siêu âm mở mở	* Cán dài ≤ 9cm. Đầu dao cong, thon, dài ≤ 16mm. Độ mở hàm trên ≥ 10,4mm. * Tiêu chuẩn Mỹ (FDA)	Cái	3	11.686.217	35.058.651
13	Dao siêu âm mở nội soi	* Cán dài ≥ 17cm. Đầu dao cong, thon, dài ≤ 16mm. Độ mở hàm trên ≥ 10,4mm. * Tiêu chuẩn Mỹ (FDA)	Cái	3	11.290.482	33.871.446
14	Dao siêu âm mở nội soi	* Chất liệu: hợp kim titan phủ lớp chống dính, chiều dài hàm dao ≤ 15mm, độ mở hàm ≥ 10mm. * Đường kính cán ≤ 5mm, chiều dài cán ≥ 36cm. * Tiêu chuẩn Mỹ (FDA)	Cái	3	19.000.000	57.000.000
15	Đầu đốt (dùng trong nội soi khớp vai và khớp gối)	- Kích thước: Đường kính 3mm, 3,5mm, 3,75mm chiều dài làm việc 130mm hoặc 160mm Đầu lưỡi cong các góc 90°, 45° hoặc 30°. Đầu lưỡi cắt đốt kiểm soát nhiệt độ dưới 50°C. - Có máy kèm theo để sử dụng - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	150	6.000.000	900.000.000
16	Đầu đốt (dùng trong phẫu thuật nội soi khớp háng, gối, cổ chân, vai)	- Chất liệu: thân đầu đốt và điện cực thép không rỉ, vỏ đầu đốt làm bằng Polymer. - Kích thước: đầu đốt 90°, chiều dài 130mm hoặc 160mm, đường kính 3,75mm hoặc 4,2mm - Có máy kèm theo để sử dụng - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	100	7.700.000	770.000.000
17	Đầu đốt lưỡi cong (dùng phẫu thuật nội soi khớp vai, khớp gối)	- Lưỡi cắt đốt bằng sóng cao tần tạo Plasma hoặc sóng radio - Kích thước: Đầu lưỡi cong 45° hoặc 90°, đường kính thân 3,75mm hoặc 4,2mm, chiều dài làm việc 150mm hoặc 160mm. - Có máy kèm theo để sử dụng - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	100	8.500.000	850.000.000
18	Đầu đốt sóng cao tần (dùng cho cột sống, tạo hình nhân nhầy đĩa đệm và bệnh lý cơ, xương khớp)	Đầu đốt loại 3 trong 1, vừa có chức năng dẫn đường vào diện khớp, dây bơm thuốc, vừa tích hợp chức năng điều trị giảm đau bằng sóng cao tần với các chế độ RF và PRF (Pulse radiofrequency) và STP Pulsed RF. - Chiều dài 60/100/150/200mm tương ứng với đường kính 20G/21G/22G/23G. - Có các chế độ kích thích dây thần kinh cảm giác (sensory stimulation), chế độ kích thích dây thần kinh vận động (motor stimulation). - Có nhiều chế độ đốt: đơn cực (monopolar), lưỡng cực (bipolar) và đa cực (tripolar) - Tiết trùng. - Tương thích với dây cáp điện kết nối đến máy đốt. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	175	15.800.000	2.765.000.000
19	Dây bơm dịch tưới rửa	Dây bơm dịch để tưới rửa dùng cho phẫu thuật nội soi cột sống - Chất liệu: nhựa y tế - Có chạc chữ Y cho 2 đường nước vào, dài 3,0m→3,5m. - Tiết trùng. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	20	2.500.000	50.000.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
20	Dây cưa sọ	Chất liệu: hợp kim y tế - Gồm ≥ 6 dây xoắn lại, dài 400mm $\rightarrow$ 420mm, đường kính 1.2mm $\rightarrow$ 1.4mm - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Sợi	200	320.000	64.000.000
21	Dây dẫn nước (dùng bằng máy bơm nước trong nội soi khớp)	- Chất liệu: nhựa PVC hoặc Silicone - Có 2 đầu vát nhọn cắm vào chai dịch dẫn nước vào. - Có máy bơm nước kèm theo khi sử dụng - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	150	1.285.000	192.750.000
22	Dây dẫn nước (dùng trong nội soi khớp bằng máy)	- Chất liệu: Nhựa PVC hoặc Silicone - Kích thước: Chiều dài đầu ra dây nước sau máy tối thiểu 3m hoặc 4,8m, chiều dài đầu cắm vào bình nước tối thiểu 90cm - Có máy bơm nước kèm theo khi sử dụng - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	100	1.500.000	150.000.000
23	Dây dẫn nước (dùng trong nội soi khớp) (dây nước thường)	- Chất liệu: nhựa PVC hoặc Silicone - Kích thước: Có 2 đầu dẫn, chiều dài ≥ 255 cm, có 3 khóa điều chỉnh dòng chảy - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	100	769.000	76.900.000
24	Dây dẫn nước bằng máy bơm (trong nội soi khớp)	- Chất liệu: nhựa PVC hoặc Silicone - Kích thước: chiều dài khoảng 3m đến 4,8 m Có khóa trên thân để điều chỉnh chiều dài dây. - Có máy bơm nước kèm theo khi sử dụng - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	100	1.500.000	150.000.000
25	Đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	Chất liệu: Y sinh PEEK (Polyether Ether Ketone) - Chiều cao: 5mm $\rightarrow$ 12 mm, bước tăng 1mm - Chiều dài: 11mm $\rightarrow$ 12mm - Chiều sâu: 13mm $\rightarrow$ 14mm. - Góc nghiêng: 5° - Bề mặt có răng cưa, có ít nhất 3 vạch đánh dấu Tantalum để định vị, có 1 khoang giữa để ghép xương. - Tiết trùng. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	30	8.050.000	241.500.000
26	Đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ có nhồi sụn xương ghép	Chất liệu: Y sinh PEEK (Polyether Ether Ketone) - Chiều cao: 4mm $\rightarrow$ 9 mm, bước tăng 1mm - Chiều dài: 14mm $\rightarrow$ 17mm - Chiều sâu: 13mm. - Bề mặt cong có răng cưa cao 0,8mm. - Khoang giữa có sụn xương ghép - Tiết trùng. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	10	13.500.000	135.000.000
27	Đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	Đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ các cỡ, kèm 2 vít khóa 1. Đĩa đệm cột sống cổ dùng độc lập không cần nẹp: - Chất liệu: Y sinh PEEK (Polyether Ether Ketone) - Thân có 2 lỗ bắt vít với góc nghiêng 35°, với 2 điểm khóa cài cho vít. - Hệ thống răng ngược. - Độ ưỡn giữa 2 mặt của đĩa đệm là 3° và 10°. - Chiều cao: 5mm $\rightarrow$ 12 mm, bước tăng 1mm - Chiều dài: 14mm và 15mm - Chiều sâu: 11mm và 13mm 2. Vít cố định đĩa đệm: - Chất liệu: Titanium - Bước ren đôi, độ nghiêng tối đa giữa vít và đĩa đệm là 35°. - Gồm 2 loại: vít tự khoan và vít tự taro. - Đường kính 3,0mm hoặc 3,5mm, chiều dài 12mm $\rightarrow$ 18mm, bước tăng 2mm. Đầu mũ vít có hệ thống khóa ngược chống trôi. Tiết trùng. Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	5	18.550.000	92.750.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
28	Đĩa đệm nhân tạo cột sống lưng cong	Chất liệu: Y sinh PEEK (Polyether Ether Ketone) - Đầu vào hình trái chuối. Có 3 vạch cân quang Tantalum để định vị chính xác vị trí của đĩa đệm trong phẫu thuật TLIF. - Bề mặt có răng cưa ngược ngăn ngừa di lệch đĩa và có 1 khoang ghép xương ở giữa. - Độ nghiêng 5°. Chiều rộng: 11mm và 11,5mm. Chiều dài: 26mm và 30mm. Chiều cao 7mm→13mm (bước tăng chiều cao 1mm) - Tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	50	13.950.000	697.500.000
29	Đĩa đệm nhân tạo cột sống lưng dạng cong	Chất liệu: Y sinh PEEK (Polyether Ether Ketone) - Đầu vào hình hạt đậu, có ít nhất 3 vạch cân quang bằng Tantalum, dùng trong phẫu thuật TLIF. - Độ nghiêng 10°→15°, độ uốn 0° và 5°, góc xoay đóng đĩa: 90°. - Chiều rộng 10mm và 12mm, chiều dài 27/30/33mm, chiều cao 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15mm. - Hình dáng cong theo cấu trúc khoang đĩa đệm, trên thân có hệ thống răng ngược. - Có 1 khoang ghép xương. Thể tích nhồi xương từ 0,55 ml→2,95ml. - Tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	30	12.650.000	379.500.000
30	Đĩa đệm nhân tạo cột sống lưng thẳng	Chất liệu: Y sinh PEEK (Polyether Ether Ketone) - Hình viên đạn, có ít nhất 2 vạch cân quang Tantalum để định vị chính xác vị trí của đĩa đệm trong phẫu thuật PLIF. - Độ nghiêng: 0° và 5°. - Cao: 7mm→15mm, bước tăng 1mm. - Dài 22/26/32/36 mm. - Có 1 khoang ghép xương. - Tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	50	6.000.000	300.000.000
31	Đĩa đệm nhân tạo động toàn phần (trong phẫu thuật cột sống cổ)	Chất liệu: Titanium - Bề mặt trong lõm, phủ Diamolith. Mỗi đĩa bề mặt ngoài có 3 đỉnh cân quang - Kích thước: sâu: 13 mm, ngang: 16 mm, cao: 5; 6; 7mm. - Nhân đệm PE bên trong, tròn, có tính đàn hồi, di động. - Tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	5	58.000.000	290.000.000
32	Điện cực đốt bằng sóng radio cao tần	Điện cực sử dụng sóng RF dùng cho nội soi cột sống. - Dài 280mm→290mm, cáp dài 3m→3,5m, chân cắm 2 kim. - Điện cực có khả năng gấp góc đầu xa, xoay được mọi hướng. - Tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	5	18.000.000	90.000.000
33	Điện cực đốt bằng sóng radio cao tần	Điện cực sử dụng sóng RF dùng cho nội soi cột sống. - Dài 350mm→360mm, cáp dài 3m→3,5m, chân cắm 2 kim. - Điện cực có khả năng gấp góc đầu xa, xoay được mọi hướng. - Tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	5	18.000.000	90.000.000
34	Điện cực đốt bằng sóng radio cao tần	Lõi dây đốt radio lưỡng cực. - Đường kính lõi 2,5mm→2,6mm; dài 290mm→300mm dùng với bộ tay cầm lưỡng cực tháo lắp được. - Tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	5	18.000.000	90.000.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
35	Điện cực đốt bằng sóng radio cao tần	Lõi dây đốt radio lưỡng cực. - Đường kính lõi 2,5mm→2,6mm; dài 390mm→400mm dùng với bộ tay cầm lưỡng cực tháo lắp được. - Tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	5	18.000.000	90.000.000
36	Đinh đầu trên xương đùi, rỗng (Đinh gamma)	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium - Kích thước: đường kính 9mm đến 12mm, có 2 loại đinh. Đinh ngắn có chiều dài 205mm đến 239mm, đinh dài có chiều dài 345mm đến 419mm, trái/phải. - Vít nén ép (Lag Screw): dài 75mm đến 115mm. - Vít khóa đinh đầu xa: dài 26mm đến 80mm - Phần nắp đinh: dài 0mm đến 15mm - Có trợ cụ tương thích khi sử dụng - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Bộ	50	13.000.000	650.000.000
37	Đinh Kirschner hai đầu nhọn	- Chất liệu: thép không gỉ - Kích thước: đinh không ren, hai đầu nhọn, đường kính 1mm đến 5mm dài 152mm đến 298mm. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	2.000	75.000	150.000.000
38	Đinh Kirschner một đầu nhọn	- Chất liệu: thép không gỉ - Kích thước: đinh không ren, một đầu nhọn, đường kính 1mm đến 5mm, dài 152mm đến 298mm. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	2.000	44.000	88.000.000
39	Đinh Kirschner ren	- Chất liệu: thép không gỉ - Kích thước: có ren, đường kính 0,8mm đến 2,5mm, dài 152mm đến 224mm, chiều dài ren 18mm đến 20mm - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	500	99.000	49.500.000
40	Đinh nội tủy xương chày đa phương diện	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium. - Kích thước: đường kính thân 8,5 đến 10mm, dài 260mm đến 370mm - Dùng vít khóa đinh nội tủy đường kính 4,5mm/5,0mm, vít nắp đinh xương chày đa phương diện - Có trợ cụ khi sử dụng - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	100	7.000.000	700.000.000
41	Đinh nội tủy xương đùi dài đa phương diện	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium. - Kích thước: đường kính thân 9,5mm đến 11mm, chiều dài 322mm đến 439mm, trái/phải - Dùng vít khóa tái tạo đinh nội tủy xương đùi dài hoặc vít khóa đinh nội tủy đa phương diện đường kính 4,5mm/5,0mm, vít nắp đinh xương đùi dài đa phương diện - Có trợ cụ khi sử dụng - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	100	7.400.000	740.000.000
42	Đinh nội tủy xương đùi ngắn đa phương diện	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium. - Kích thước: đường kính đầu đinh 16,5mm, đường kính thân đinh 9,3mm đến 12mm, dài 172mm đến 238mm - Dùng vít chốt cổ xương đùi ngắn đa phương diện đường kính thân 10,3mm, vít khóa đinh nội tủy đa phương diện đường kính 4,5mm/5,0mm và vít nắp đinh xương đùi ngắn đa phương diện - Có trợ cụ khi sử dụng - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	70	9.500.000	665.000.000
43	Đinh xương chày rỗng	Đinh xương chày rỗng kèm vít khóa tương ứng - Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium - Kích thước: đường kính 8mm đến 11mm, dài từ 262mm đến 359mm - Vít khóa đinh: đường kính 5mm dài 28mm đến 78mm và đường kính 4,2mm với chiều dài từ 24mm đến 79mm. - Phần nắp đinh: dài từ 0mm đến 15mm - Có trợ cụ khi sử dụng - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Bộ	100	12.500.000	1.250.000.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
44	Đinh xương đùi rỗng	Đinh xương đùi rỗng kèm vít khóa tương ứng - Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium - Kích thước: đường kính 9mm đến 12mm, chiều dài từ 342mm đến 419mm, trái/phải. - Vít khóa đinh: đường kính 5mm dài 28mm đến 79mm và đường kính 6,5mm dài 62mm đến 128mm - Phần nắp đinh: dài từ 0mm đến 20mm - Có trợ cụ khi sử dụng - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Bộ	70	12.500.000	875.000.000
45	Đinh xương, ghim đầu nhọn (dùng trong phẫu thuật)	Đinh xương dùng trong phẫu thuật thần kinh - Chất liệu: hợp kim y tế - Đường kính 2,2mm→2,4mm, chiều dài 10cm→20mm - Đinh xương hình răng cưa, đầu hình trụ có 6 cạnh đều nhau dài 4mm, có lỗ nhỏ phía dưới đầu, chiều dài làm việc 8 cm - Tiệt khuẩn - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	200	2.900.000	580.000.000
46	Đốt sóng nhân tạo thay thân đốt sóng cổ	Chất liệu: Titanium - Hình trụ ô van. - Tăng đỡ theo chiều dài thân sóng. - Đường kính 13mm, gồm 3 cỡ: + Ngắn: chiều cao tối thiểu 23mm, tăng đỡ chiều cao tối đa 28mm. + Trung bình: chiều cao tối thiểu 28mm, tăng đỡ chiều cao tối đa 38mm. + Dài: chiều cao tối thiểu 38mm, tăng đỡ chiều cao tối đa 60mm. - Vận lực bằng ốc khóa để xiết chặt và cố định khi điều chỉnh đủ chiều dài với thân sóng. - Khung rỗng để nhồi xương. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	5	31.000.000	155.000.000
47	Đốt sóng nhân tạo thay thân đốt sóng lưng	Chất liệu: Titanium - Hình trụ ô van. - Tăng đỡ theo chiều dài thân đốt sóng lưng. - Đường kính 17mm→19mm, gồm 3 cỡ: + Ngắn: chiều cao tối thiểu 23mm, tăng đỡ chiều cao tối đa 28mm. + Trung bình: chiều cao tối thiểu 28mm, tăng đỡ chiều cao tối đa 38mm. + Dài: chiều cao tối thiểu 38mm, tăng đỡ chiều cao tối đa 60mm. - Đường kính 21mm, gồm 3 cỡ: + Ngắn: chiều cao tối thiểu 31mm, tăng đỡ chiều cao tối đa 36mm. + Trung bình: chiều cao tối thiểu 36mm, tăng đỡ chiều cao tối đa 47mm. + Dài: chiều cao tối thiểu 47mm, tăng đỡ chiều cao tối đa 71mm. - Đường kính 27mm, gồm 3 cỡ: + Ngắn: chiều cao tối thiểu 36mm, tăng đỡ chiều cao tối đa 41mm. + Trung bình: chiều cao tối thiểu 41mm, tăng đỡ chiều cao tối đa 51mm. + Dài: chiều cao tối thiểu 51mm, tăng đỡ chiều cao tối đa 73mm. - Vận lực bằng ốc khóa để xiết chặt và cố định khi điều chỉnh đủ chiều dài với thân đốt sóng lưng. - Khung rỗng để nhồi xương. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	1	45.150.000	45.150.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
48	Dụng cụ cắt khâu nổi trĩ	* Chất liệu ghim: titanium, tạo hình chữ B chuẩn * Thiết kế: ≥ 32 ghim đập, có đầu đe tháo rời * Kích thước: - Chiều cao ghim 3,5mm - 4,8mm - Đường kính dụng cụ ≥ 33 mm * Tiêu chuẩn Mỹ (FDA)	Cái	120	9.499.350	1.139.922.000
49	Dụng cụ cắt khâu nổi tròn	* Dụng cụ khâu cắt nổi vòng đầu cong, đe nghiêng sau khi sử dụng. * Kích thước: + Chiều dài thân dụng cụ ≥ 22 cm + Đường kính các cỡ: 28mm, 31mm, 33mm. * Thiết kế ba hàng ghim với chiều cao ghim khác nhau, chiều cao ghim khi mở là từ 3,0mm - 3,5mm - 4,0mm. * Tiêu chuẩn Mỹ (FDA)	Cái	12	13.500.000	162.000.000
50	Dụng cụ cắt và khâu bao quy đầu tự động bằng ghim	* Cấu tạo ghim: ghim bản dẹt, 2 đầu ghim tròn nhỏ. * Có vòng silicone. * Đường kính máy có các cỡ: từ 13 mm đến 32 mm	Cái	30	2.500.000	75.000.000
51	Dụng cụ cố định lưới thoát vị	* Chất liệu Titanium * Có 30 ghim hình xoắn ốc, cao $\geq 3,8$ mm, rộng ≥ 4 mm. * Tiêu chuẩn Mỹ (FDA)	Cái	10	5.190.000	51.900.000
52	Dụng cụ khâu cắt đa năng (dùng trong phẫu thuật nội soi)	* Kích thước trục dài ≤ 16 cm * Thiết kế gấp góc 45 độ mỗi bên, với 5 điểm gấp góc mỗi bên và một điểm ở giữa, xoay bằng đạn 360° * Dụng cụ dùng cho băng ghim có lưới dao rời 30mm & 45mm & 60mm * Tiêu chuẩn Mỹ (FDA)	Cái	6	5.499.900	32.999.400
53	Dụng cụ khâu cắt nổi thẳng mỏ mở	* Công nghệ ba hàng ghim mỗi bên với chiều cao khác nhau, chiều dài thân dụng cụ ≥ 60 mm hoặc ≥ 80 mm * Tiêu chuẩn Mỹ (FDA)	Cái	12	5.900.000	70.800.000
54	Dụng cụ khâu nổi thẳng tự động	* Các cỡ * Kích thước 45mm & 60mm, cán dài ≤ 34 cm, gấp góc 45 độ, đe bằng thép đúc không rỉ, dao hình chữ C bằng thép đúc không rỉ. * Tiêu chuẩn Mỹ (FDA)	Cái	3	13.412.658	40.237.974
55	Dụng cụ khâu nổi tự động mỏ hở	* Kích thước ≥ 55 mm, có nút điều chỉnh chiều cao kim, 6 hàng kim, kim đóng từ 1,5-2,0mm. * Tiêu chuẩn Mỹ (FDA)	Cái	3	5.370.000	16.110.000
56	Dụng cụ khâu nổi tự động mỏ hở	* Kích thước ≥ 75 mm, có nút điều chỉnh chiều cao kim, 6 hàng kim, kim đóng từ 1,5mm-2,0mm. * Tiêu chuẩn Mỹ (FDA)	Cái	3	5.970.000	17.910.000
57	Ghim kẹp sọ não tự tiêu	Chất liệu: Polyester tự tiêu. - Không bị nhiễm từ khi chụp cộng hưởng từ - Gồm 1 trục và 2 đĩa nẹp - Đường kính 11mm và 16mm - Tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	300	3.250.000	975.000.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
58	Hệ thống bơm xi măng (dùng trong tạo hình thân đốt sống)	Hệ thống bơm xi măng dùng trong tạo hình thân đốt sống kỹ thuật 2 thì qua cuống cung gồm: + 2 kim dẫn đường, đường kính 4,2mm→4,5mm; chiều dài 100mm→120mm. Dùng dẫn đường mở rộng và định vị đốt sống tổn thương. + 2 kim vát dẫn đường cuống cung đường kính 2,8mm→3,0mm; chiều dài 100mm→120mm. + 2 kim dẫn đường cuống cung đầu tù, chiều dài 180mm→200mm. + 1 kim khoan tạo rãnh vào thân sống đường kính 3,5mm→3,8mm; chiều dài 100mm→120mm. + 1 kim sinh thiết đường kính 3,4mm→3,5mm; chiều dài 100mm→120mm. + 4 kim đẩy xi măng vào thân sống đường kính 3,4mm→3,5mm; chiều dài 100mm→120mm.. + 2 bóng nong: chiều dài bóng 10mm→20mm; chiều dài ống dẫn 100mm→120mm, chịu áp lực tối đa 300psi, có 2 điểm cân quang. + 2 bơm áp lực có đồng hồ đo, hiển thị áp lực. - Chất liệu: Hợp kim, nhựa y tế - Tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Bộ	150	54.350.000	8.152.500.000
59	Keo cầm máu	Hỗn hợp bao gồm mạng lưới các hạt gelatin từ bò và thrombin từ người liên kết với nhau, 2 thành phần này đem lại hiệu quả cầm máu độc lập, không phụ thuộc vào cơ chế cầm máu của cơ thể. - Sản phẩm được cung cấp cùng với 2 đầu bơm tiêu chuẩn và 1 đầu bơm dài 12cm→15cm có thể uốn dẻo 180°. - Tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA). □	Bộ	3	7.700.000	23.100.000
60	Keo sinh học vá mạch máu và màng não	* Chất liệu: protein hydrogel chứa BSA và 65% nước, được tạo thành từ huyết thanh Albumin bò (BSA) (45%) và glutaraldehyde (10%). * Thể tích: tuýp 5ml (Kèm ≥ 4 đầu bơm keo). * Chịu được áp lực > 450mmHg * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Tuýp	5	8.700.000	43.500.000
61	Kẹp mạch máu não	Kẹp túi phình mạch máu não các cỡ: - Chất liệu: Titanium. - Loại mini: Chiều dài lưỡi là 5,0mm đến 7,0mm, độ mở tối đa 3,5 mm đến 4,6mm, có lực đóng là 1.08N/110g. - Loại tiêu chuẩn: Chiều dài lưỡi là 6,4mm đến 12,0mm, độ mở tối đa 6,1mm đến 10,2mm, có lực đóng từ 1,77N/200g. - Loại tiêu chuẩn có lỗ cửa sổ: Chiều dài lưỡi là 6/12,7mm và 5/6,7mm, độ mở tối đa 7,9mm và 5,5mm, có lực đóng từ 1,47N/150g. - Loại kẹp túi phình siêu ngắn: Chiều dài lưỡi là 3,0/6,3 mm và 3,0/6,7 mm, độ mở tối đa 5,5mm và 5,8mm, có lực đóng từ 1,47N, đường kính lỗ cửa sổ là 3,5 và 5,0mm. - Loại kẹp tạm: Chiều dài lưỡi là 11,0mm độ mở tối đa 7,8mm, có lực đóng là 0,88N/90g. - Tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	200	6.950.000	1.390.000.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
62	Khớp gối toàn phần có xi măng	* Lõi cầu đùi: - Chất liệu: Cobalt-Chrome phủ Plasma hoặc hợp kim Co-Cr-Mo - Kích thước: Mặt cong đơn từ 0° đến 100° mặt cắt phía trước nghiêng 6° hoặc đuôi hoàn toàn góc lên đến 130° chuyển động giữa lõi cầu đùi và mâm chày cho phép độ rơ ít nhất là 5°. * Mâm chày: - Chất liệu: Cobalt Chrome có phủ plasma titanium hoặc hợp kim chromium cobalt molybdenum - Kiểu lớp đệm mâm chày cố định (Fixed-Bearing), ổn định phía sau hoặc trụ mâm chày nghiêng 3° * Lớp đệm: - Vật liệu: Polyethylene cao phân tử. - Có độ dày 10mm đến 15mm * Bánh chèo: - Chất liệu: Polyethylene cao phân tử. - Kích thước: 26mm đến 36mm * Xi măng có kháng sinh * Có trụ cụ tương thích khi sử dụng.	Bộ	3	68.800.000	206.400.000
63	Khớp gối toàn phần có xi măng có kháng sinh	- Lõi cầu đùi: hợp kim Co-Cr-Mo, có mẫu "Cam" ngăn ngừa trật khớp. Có tối thiểu 9 cỡ - Mâm chày: Hợp kim Co-Cr-Mo, trụ mâm chày nghiêng 3°. Có tối thiểu 9 cỡ - Lớp đệm: Polyethylene cao phân tử, dày 10mm đến 26mm. Có tối thiểu 9 cỡ, - Bánh chèo: Polyethylene cao phân tử, chân dài 5,5mm, biên ngoài 1,5mm, đường kính 26mm đến 40mm. - Xi măng xương có kháng sinh - Có trụ cụ tương thích khi sử dụng	Bộ	3	66.200.000	198.600.000
64	Khớp gối toàn phần có xi măng	* Lõi cầu đùi: - Gập gối tối đa 145°, chuyển động xoay sâu 1 góc 15°, bán kính góc ổn định 0° đến 90°. - Kích thước: có tối thiểu 8 cỡ, độ rộng trong ngoài từ 59mm đến 80mm và độ rộng trước sau từ 51 đến 76mm. * Lớp lót: - Chất liệu: Polyethylene cao phân tử. - Kích thước: 10mm đến 24mm, độ dốc phía sau chèn xương chày 3°, cạnh trước cao 11mm đến 12mm * Mâm chày: - Chất liệu: Cobalt Chrome hoặc hợp kim Titanium - Kích thước: có tối thiểu 11 cỡ, độ rộng trong/ngoài 54mm đến 86mm và độ rộng trước/sau 40mm đến 64mm, thân dài 31mm đến 50mm * Bánh chèo: - Chất liệu: Polyethylene cao phân tử - Kích thước: 25mm đến 41mm, dày 7mm đến 11mm. * Xi măng xương * Có trụ cụ tương thích khi sử dụng	Bộ	3	56.500.000	169.500.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
65	Khớp gối toàn phần có xi măng	* Lõi cầu đùi: - Chất liệu: Cobalt-Chrome Molybdenum, phủ Zirconium nitride hoặc Cobalt-Chrome phủ lớp Plasma sprayed titanium và Hydroxyapatide - Gập gối tối đa 100° hoặc 160° - Kích thước: có tối thiểu 13 cỡ, rộng trước-sau 52mm đến 80mm và độ rộng trong-ngoài 58mm đến 80mm cạnh sau dày 10mm và rãnh liên lõi cầu rộng 20,25mm hoặc mặt cắt phía trước nghiêng 6°, độ rộng lõi cầu đùi 2mm đến 3,2mm, độ cao lõi cầu đùi tăng đều 2,6mm * Lớp lót: - Chất liệu: Polyethylene cao phân tử. - Kích thước: 10mm đến 20 mm, thiết kế nghiêng sau 3° làm giảm nguy cơ trật khớp * Mâm chày: - Chất liệu: Cobalt Chrome phủ Zirconium nitride hoặc Cobalt Chrome có phủ plasma titanium - Kích thước: có tối thiểu 11 cỡ * Bánh chèo: - Chất liệu: Beta Polyethylene hoặc Polyethylene cao phân tử - Kích thước: đường kính 26mm đến 36mm, dày 7mm đến 11mm * Có trợ cụ tương thích khi sử dụng	Bộ	3	72.000.000	216.000.000
66	Khớp háng bán phần chuôi ngắn không xi măng	* Chuôi xương đùi: - Chất liệu: hợp kim Titanium Aluminium Vanadium phủ titanium và 1 lớp hydroxyapatite hoặc hợp kim Isotan F-Titanium forged alloy phủ calcium phosphate CaP - Góc cổ chuôi 135°. - Cổ côn (taper) 12/14 mm - Kích thước: 130mm đến 150mm * Chòm bán phần: - Chất liệu: lớp ngoài thép không gỉ hoặc Implant Stainless steel, bên trong polyethylene - Kích thước: 44mm đến 55mm * Chòm khớp: - Chất liệu: Thép không gỉ hoặc hợp kim Isotan F Cobalt-chromium forged alloy - Kích thước: 22,2mm đến 28mm. * Có trợ cụ tương thích khi sử dụng	Bộ	60	45.300.000	2.718.000.000
67	Khớp háng bán phần chuôi ngắn không xi măng chuôi phủ Plasmapore	* Chuôi xương đùi: - Chất liệu: hợp kim Isotan F-Titanium forged alloy phủ calcium phosphate CaP hoặc Titanium alloy phủ Hydroxyapatide - Góc cổ chuôi 135°, đường cắt xương 55°, có cánh và rãnh chống xoay - Cổ côn (taper) 12/14 - Kích thước: 130mm đến 150mm * Chòm bán phần: - Chất liệu: Ultra high molecular weight polyethylene cao phân tử bên trong, bên ngoài Implant Stainless steel hoặc Rex Steel - Kích thước: 41mm đến 55mm. * Chòm khớp: - Chất liệu: hợp kim Isotan F Cobalt-chromium forged alloy hoặc Rex steel - Kích thước: 22,2mm đến 28mm. * Có trợ cụ tương thích khi sử dụng	Bộ	80	50.000.000	4.000.000.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
68	Khớp háng bán phần chuôi ngắn không xi măng	* Chuôi xương đùi: - Chất liệu: titanium TA6V ELI phủ hydroxyl apatite hoặc hợp kim Titanium Aluminium Vanadium phủ titanium và hydroxyapatite - Góc cổ chuôi 130° hoặc 135°, chiều dài cổ 42,43mm - Cổ côn (taper) 12/14 mm - Kích thước: 130mm đến 170mm. Khoảng cách bán kính thẳng góc của cổ và cuống khớp 9mm x 41,5mm đến 20mm x 48,9mm * Chôm bán phần: - Chất liệu: lớp ngoài thép không rỉ, bên trong Polyethylene cao phân tử - Kích thước: 42mm đến 60mm * Chôm khớp: kích thước: 22,2mm đến 28mm * Có trợ cụ tương thích khi sử dụng	Bộ	20	41.000.000	820.000.000
69	Khớp háng bán phần chuôi ngắn không xi măng	* Chuôi xương đùi - Chất liệu : Hợp kim Titanium phủ Ti-Plasma hoặc hợp kim Isodur F Cobalt-chromium forged alloy phủ calcium phosphate CaP - Góc cổ chuôi 132° hoặc 135°, được vát thuôn dần hai bên 5° hai mặt trước-sau 2° hoặc đường cắt xương 55° có cánh và rãnh chống xoay. - Cổ côn (taper) 12/14 mm, - Chiều dài 137mm đến 150mm * Ổ cối lưỡng cực: - Chất liệu: lớp bên ngoài Co-Cr Mo hoặc bên ngoài chất liệu Implant Stainless steel, bên trong Polyethylene cao phân tử - Kích thước: 38mm đến 60mm, 2 tâm chuyển động, góc xoay 68° * Chôm khớp: - Chất liệu: hợp kim Co-Cr-Mo hoặc hợp kim Isodur F Cobalt-chromium forged alloy. - Kích thước: 22mm đến 28mm * Có trợ cụ tương thích khi sử dụng	Bộ	30	38.500.000	1.155.000.000
70	Khớp háng bán phần chuôi ngắn không xi măng	* Chuôi xương đùi: - Chất liệu: anodized TA6V, phủ Hydroxyapatite - Góc cổ chuôi 137°. - Cổ côn (taper) 10/12 - Kích thước: 111mm đến 144mm * Chôm bán phần: - Chất liệu: polyethylene cao phân tử - Kích thước: 40mm đến 58mm. * Chôm khớp: - Chất liệu: hợp kim thép không rỉ (M30NW) - Kích thước: 22,2mm đến 28mm. * Có trợ cụ tương thích khi sử dụng	Bộ	60	38.000.000	2.280.000.000
71	Khớp háng bán phần không xi măng chuôi dài	* Chuôi xương đùi: - Chất liệu: hợp kim Titanium phủ titanium và hydroxyapatite hoặc titanium phủ hydroxyl apatide - Góc cổ chuôi 135°. - Cổ côn (taper) 12/14 mm - Kích thước: 200mm đến 300mm * Chôm bán phần: - Chất liệu: bên ngoài thép không rỉ bên trong polyethylene. - Kích thước: 44mm đến 58mm * Chôm khớp: - Chất liệu: thép không rỉ hoặc Coban Cro hoặc Stailless Steel - Kích thước: 22,2mm đến 28mm * Có trợ cụ tương thích khi sử dụng	Bộ	30	61.500.000	1.845.000.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
72	Khớp háng bán phần không xi măng chuỗi dài	- Cuồng xương đùi: chất liệu anodized TA6V, phủ Hydroxyapatite hoặc hợp kim Titanium Aluminium Vanadium phủ titanium và hydroxyapatite. Chiều dài từ 182mm đến 212mm, đường kính đầu xa 8mm đến 11mm, góc cổ chuỗi 135°, cổ côn (taper) 10/12 hoặc 12/14. - Đầu xương đùi: Chất liệu hợp kim thép không gỉ (M30NW) hoặc thép không gỉ, kích thước 22,2mm đến 28mm. - Chòm xương đùi: chất liệu bên ngoài thép không gỉ bên trong bằng polyethylene cao phân tử, kích thước 42mm đến 58mm. * Có trợ cụ tương thích khi sử dụng	Bộ	60	52.000.000	3.120.000.000
73	Khớp háng bán phần không xi măng cổ liền	- Đầu lưỡng cực: chất liệu Cobalt Chrome hoặc thép không gỉ, bên trong là polyethylene cao phân tử. Đường kính từ 42mm đến 60mm. Phạm vi chuyển động 100° - Đầu xương đùi làm bằng Cobalt Chrome hoặc thép không gỉ, đường kính 22mm đến 28mm. - Cuồng xương đùi chất liệu hợp kim Titanium Aluminium Vanadium hoặc Cobalt Chrome Alloy. Góc cổ chuỗi 127° hoặc 135°, chiều dài chuỗi 130mm đến 170mm. - Có trợ cụ tương thích khi sử dụng - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Bộ	30	44.000.000	1.320.000.000
74	Khớp háng bán phần không xi măng, chuỗi dài dạng thẳng/cong	* Chuỗi xương đùi: - Chất liệu: Titanium, phủ TiPlasma - Góc cổ chuỗi 130°. - Cổ côn (taper) 12/14 mm - Kích thước: dạng thẳng dài 180mm, dạng cong dài 230mm, đường kính đầu xa từ 11mm đến 18mm, trái/phải. * Chòm bán phần: - Chất liệu: lớp ngoài Cobalt Chrome, bên trong polyethylene Crosslink. - Kích thước: 38mm đến 56mm. * Chòm khớp: - Chất liệu: Cobalt Chrome - Kích thước: 22,2mm đến 28mm - Có trợ cụ tương thích khi sử dụng	Bộ	60	54.500.000	3.270.000.000
75	Khớp háng bán phần tự định vị tâm xoay không xi măng chuỗi dài	* Đầu chòm Bipolar: - Chất liệu : Bên ngoài Rex Steel hoặc Cobalt Chrome, bên trong polyethylene hoặc polyethylene Crosslink - Kích thước: 42mm đến 56mm * Cuồng khớp: - Chất liệu: Titanium alloy phủ Titanium Plasma Spray hoặc Titanium phun TiPlasma - Kích thước: chiều dài chuỗi 190mm đến 230mm. - Góc cổ chuỗi: 130° hoặc 135°, cổ côn 12/14 mm * Đầu Chòm xương đùi - Chất liệu: Rex Steel hoặc Cobalt Chrome - Đường kính: 22,2mm đến 28mm * Có trợ cụ tương thích khi sử dụng	Bộ	30	65.000.000	1.950.000.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
76	Khớp háng toàn phần không xi măng khóa đáy ổ cối, chuỗi dài (thay lại)	* Cuồng khớp: - Chất liệu: Titanium alloy - Kích thước: chiều dài chuỗi 190mm đến 235mm. - Góc cổ chuỗi: 135°, cổ côn 12/14 mm * Ổ cối: - Chất liệu: Titanium alloy lớp phủ Titanium Plasma - Kích thước: 40mm đến 74mm * Lớp đệm: - Chất liệu: Polyethylene cao phân tử - Kích thước: đường kính trong 28mm đến 30mm, đường kính ngoài 40mm đến 74mm * Đầu Chôm xương đùi - Chất liệu : Rex Steel. - Kích thước: 28mm đến 32mm * Có trợ cụ tương thích khi sử dụng	Bộ	5	85.000.000	425.000.000
77	Khớp háng toàn phần không xi măng	* Chuỗi xương đùi: - Chất liệu: hợp kim Titanium phủ Titanium Plasma hoặc hợp kim Titanium phủ titanium và Calcium Hydroxyapatite - Góc cổ chuỗi 130° hoặc 135° - Cổ côn (taper) 12/14 mm, - Kích thước: 114mm đến 161mm * Ổ cối: - Chất liệu: hợp kim Titanium phủ Titanium Plasma và phủ HydroxyApatite hoặc Titanium Alloy phủ Titanium và Calcium HydroxyApatite - Kích thước: 44mm đến 60mm * Lớp đệm: - Chất liệu: Polyethylene Crosslink hoặc Polyethylene có Vitamine E - Kích thước: 33mm đến 36mm, lớp lót có 2 dạng (0° và 20°) hoặc mặt vát 20° * Chôm khớp: - Chất liệu: Cobalt Chrome - Kích thước: 33mm đến 36mm * Vít: - Chất liệu: Titanium - Đường kính 6,0mm hoặc 6,5mm, kích thước 20mm đến 50mm * Có trợ cụ tương thích khi sử dụng	Bộ	15	55.000.000	825.000.000



STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
78	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuỗi phủ Plasmapore, Ceramic On Poly Vitamin E	* Chuôi xương đùi: đường cắt xương 55° có cánh và rãnh chống xoay - Chất liệu: hợp kim Isotan F-Titanium forged alloy phủ calcium phosphate CaP hoặc Titanium alloy phủ Hydroxy-apatite - Góc cổ chuỗi 135° - Cổ côn (taper) 12/14mm - Kích thước: 130mm đến 150mm * Ổ cối: - Chất liệu: Titanium forged alloy phủ calcium phosphate CaP hoặc Titanium alloy lớp phủ Titanium Plasma Spray - Kích thước: 44mm đến 62mm. * Lớp đệm: - Chất liệu: Ultra high molecular weight polyethylene có Vitamine E hoặc Polyethylene cao phân tử - Kích thước: 28mm đến 32mm * Chôm khớp: - Chất liệu: Biolog delta Alumina matrix composite ceramic hoặc Biolog delta ceramic - Kích thước: 28mm đến 32mm * Vít: - Chất liệu: hợp kim Titanium - Kích thước: 16mm đến 44mm. * Có trợ cụ tương thích khi sử dụng	Bộ	15	61.000.000	915.000.000
79	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuyển động đôi	- Chôm và lớp đệm: được thiết kế lắp sẵn với nhau, chôm chuyển động bên trong lớp đệm, lớp đệm chuyển động bên trong ổ cối, tạo thành chuyển động kép. Chôm Ceramic Ceralepine đường kính 28mm - Ổ cối: chất liệu Hợp kim Cobalt - Chrome - molybdenum, lớp đệm bên dưới phủ titanium, lớp bên trên phủ hydroxyapatite, kích thước 44mm đến 60mm - Chuôi xương đùi: chất liệu hợp kim Titanium Aluminium Vanadium phủ titanium và hydroxyapatite. Góc cổ chuỗi 135°. Chiều dài 130mm đến 170mm, đường kính 9mm đến 16mm. - Có trợ cụ tương thích khi sử dụng	Bộ	15	75.000.000	1.125.000.000
80	Khớp háng toàn phần không xi măng, ổ cối liền khối	* Chuôi xương đùi: thiết kế dạng "C" - Chất liệu: hợp kim Titanium, phủ Titanium Plasma và Calcium Phosphate (CaP) - Góc cổ chuỗi 135° - Cổ côn (taper) 12/14 mm, - Kích thước: có tối thiểu 12 cỡ * Ổ cối: - Chất liệu: bên ngoài hợp kim Titanium phủ titanium bên trong vitamin E stabilized highly cross-linked polyethylenes (HXPPE) - Kích thước: 44mm đến 70mm, đường kính lớp lót 28mm đến 36mm * Chôm khớp: - Chất liệu: Al₂O₃-ZrO₂ (Sứ) - Kích thước: 28mm đến 36mm * Vít: - Chất liệu: titanium - Đường kính 4mm, kích thước 22mm đến 52mm * Có trợ cụ tương thích khi sử dụng	Bộ	10	75.000.000	750.000.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
81	Khớp vai bán phần có xi măng	- Chuôi cánh tay có xi măng (Cemented Stems): chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương, kích thước dài 80 mm - Đầu cánh tay với khoá (Humeral Bodies with locking screw): chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương, có vít khoá đi kèm. - Chòm: chất liệu hợp kim CoCrMo với giá đỡ khoá chất liệu Titan hoặc tương đương, đường kính từ 38mm đến 54mm - Xi măng kháng sinh - Đóng gói tiệt trùng sẵn từng cái - Có trợ cụ tương thích khi sử dụng	Bộ	2	65.000.000	130.000.000
82	Khớp vai toàn phần ngược không xi măng	- Chuôi cánh tay không xi măng chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương, kích thước dài 80mm, đường kính 12mm đến 17mm - Đầu cánh tay với khoá chất liệu hợp kim Titanium cùng với vít khoá - Ổ chảo: chất liệu hợp kim Titanium + PoroTi phủ hydroxyapatite hoặc tương đương, bên trong chòm cấu tạo bởi chất liệu với 2 loại CoCrMo và Titanium - Phần ổ chảo (Liners) chất liệu Polyethylene cao phân tử hoặc thép không rỉ được thiết kế tiêu chuẩn kích thước 36mm - Vít xương: chất liệu Titan đường kính 6,5mm dài 20mm đến 40mm. - Đóng gói tiệt trùng sẵn từng cái - Có trợ cụ tương thích khi sử dụng	Bộ	2	133.000.000	266.000.000
83	Khung cố định ngoài gần khớp	- Chất liệu thép không rỉ hoặc tương đương. - Gồm 1 thanh tròn cong đường kính 8mm, 1 thanh tròn thẳng dài từ khoảng 280mm đến 340mm đường kính 8mm, 1 thanh răng dài từ khoảng 300mm đến 320 đường kính 6mm, có từ khoảng 10 đến 16 khối chữ nhật, có từ khoảng 22 đến 28 bu lông, có từ 4 đến 8 đai ốc, 6 đinh răng Schanz.	Cái	50	1.535.000	76.750.000
84	Kim chọc dùng trong tạo hình thân đốt sống	Bộ kim chọc dùng trong tạo hình thân đốt sống kỹ thuật 1 thì qua cuống cung gồm: - 1 kim chọc dẫn đường qua cuống trực tiếp, đường kính ngoài 3,2mm→3,5mm dài 15cm→17cm, cán nhựa, được lắp sẵn với 1 kim dùi mũi trocar. - 1 kim dùi mũi vát tối thiểu có 3 cạnh, tay cầm cán nhựa. - 3 kim chọc đẩy xi măng vào thân đốt sống đường kính 2,7mm→2,9mm, chiều dài 20cm→22cm, dung tích chứa 1,3ml→1,5ml - 1 kim chọc tạo đường hầm vào thân đốt sống đường kính 2,8mm→3,0mm, chiều dài 20cm→22cm. Trên thân có vạch đo khoảng cách, mỗi vạch cách nhau 2mm - Chất liệu: Hợp kim, nhựa y tế - Tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Bộ	600	12.200.000	7.320.000.000
85	Kim đính da	- Chất liệu: thép không rỉ - Cấu tạo: gồm 35 ghim bằng, có thể bắn ở nhiều góc độ khác nhau. - Kích thước: chiều cao chân ghim 4,2mm, chiều ngang ≤ 7mm, đường kính kim ≤ 1mm.	Cái	1.000	200.000	200.000.000
86	Lưới bảo (dùng trong nội soi khớp)	- Chất liệu: đầu lưới bảo bằng hợp kim không gỉ - Kích thước: đường kính 4mm hoặc 5mm, chiều dài 130mm hoặc 133mm. - Có máy kèm theo khi sử dụng. - Đóng gói tiệt trùng - Tiêu chuẩn: FDA.	Cái	100	4.500.000	450.000.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
87	Lưỡi bào (dùng trong nội soi khớp háng, vai, gối)	- Kích thước: đường kính 4mm hoặc 5mm, chiều dài 85mm, 130mm, 133mm. - Có máy kèm theo khi sử dụng. - Đóng gói tiệt trùng sẵn - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	100	6.000.000	600.000.000
88	Lưỡi bào khớp (dùng trong nội soi khớp vai và khớp gối)	- Kích thước: đường kính từ 2,9mm, 3,4mm, 4,2mm, 5,3mm, dài 90mm đến 130mm. - Có máy kèm theo khi sử dụng. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	150	4.190.000	628.500.000
89	Lưới điều trị thoát vị	* Thành phần: polypropylen không tiêu * Kích thước lỗ lưới $\geq 1,5$ mm. Sợi lưới nhỏ, dày $\geq 0,5$ mm * Kích thước: 10cm x 15cm. * Tiêu chuẩn Mỹ (FDA)	Miếng	50	1.940.000	97.000.000
90	Lưới điều trị thoát vị	* Thành phần: polypropylen không tiêu. * Kích thước lỗ lưới $\leq 1,5$ mm. Sợi lưới nhỏ, dày $\geq 0,5$ mm. * Kích thước: 5cm x 10cm. * Tiêu chuẩn Mỹ (FDA)	Miếng	300	1.120.000	336.000.000
91	Lưới điều trị thoát vị	* Thành phần: polypropylen không tiêu. * Kích thước lỗ lưới $\geq 1,5$ mm. Sợi lưới nhỏ, dày $\geq 0,5$ mm * Kích thước: 15cm x 15cm. * Tiêu chuẩn Mỹ (FDA)	Miếng	100	1.980.000	198.000.000
92	Lưỡi mài (dùng cho nội soi khớp)	- Kích thước: đầu mài dạng Oval có 8 rãnh răng, đường kính 5,5mm, chiều dài làm việc 130mm - Có máy kèm theo khi sử dụng. - Tiêu chuẩn: FDA.	Cái	20	5.200.000	104.000.000
93	Lưỡi mài (dùng trong nội soi khớp)	- Kích thước: đường kính 5,5 mm, chiều dài trong khoảng 126mm đến 131mm - Có máy kèm theo khi sử dụng. - Đóng gói tiệt trùng - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	20	4.140.000	82.800.000
94	Lưới titan vá khuyết sọ	Chất liệu: Titanium - Cấu trúc 3D - Kích thước: Dài 100mm→113mm, Rộng 70mm→77mm - Đường kính lỗ lưới phù hợp với vít 1.5/1.6mm. Lỗ lưới bắt vít chìm. - Độ dày lưới 0,5mm→0,6mm. - Đạt tiêu chuẩn Mỹ (FDA)	Miếng	10	7.150.000	71.500.000
95	Lưới titan vá khuyết sọ	Chất liệu: Titanium - Cấu trúc 3D - Kích thước: Dài 145mm→148mm, Rộng 145mm→148mm - Đường kính lỗ lưới phù hợp với vít 1,5/1,6mm. Lỗ lưới bắt vít chìm. - Độ dày lưới 0,5mm→0,6mm. - Đạt tiêu chuẩn Mỹ (FDA)	Miếng	100	14.470.000	1.447.000.000
96	Lưới titan vá khuyết sọ	Chất liệu: Titanium - Cấu trúc 3D - Kích thước: Dài 200mm→210mm, Rộng 200mm→210mm - Đường kính lỗ lưới phù hợp với vít 1,5/1,6mm. Khoảng cách 2 lỗ lưới 5,1mm→5,3mm. - Độ dày lưới 0,5mm→0,6mm. - Đạt tiêu chuẩn Mỹ (FDA)	Cái	50	19.500.000	975.000.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
97	Miếng vá màng não nhân tạo	Dùng thay thế màng cứng trong phẫu thuật thần kinh sọ não và cột sống - Chất liệu Poly-L-Lactic Acid và Porcine Gelatin. NeoDura phân hủy thành H ₂ O và CO ₂ có thể được hấp thụ hoàn toàn trong 12 tháng. - Tự dính, tự tiêu. - Kích thước: rộng 2,0cm→2,5cm; dài 7,0cm→7,5cm - Tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	5	4.700.000	23.500.000
98	Miếng vá màng não nhân tạo	Dùng thay thế màng cứng trong phẫu thuật thần kinh sọ não và cột sống - Chất liệu Poly-L-Lactic Acid và Porcine Gelatin. NeoDura phân hủy thành H ₂ O và CO ₂ có thể được hấp thụ hoàn toàn trong 12 tháng. - Tự dính, tự tiêu. - Kích thước: rộng 6,0cm→6,5cm; dài 6cm→6,5cm - Tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	2	5.570.000	11.140.000
99	Miếng vá màng não nhân tạo	Dùng thay thế màng cứng trong phẫu thuật thần kinh sọ não và cột sống - Chất liệu Poly-L-Lactic Acid và Porcine Gelatin. NeoDura phân hủy thành H ₂ O và CO ₂ có thể được hấp thụ hoàn toàn trong 12 tháng. - Tự dính, tự tiêu. - Kích thước: rộng 8,0cm→8,5cm; dài 12,0cm→12,5cm - Tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	2	10.500.000	21.000.000
100	Miếng vá nhân tạo dán mô, cầm máu	Thành phần: cấu tạo từ collagen bò, được phủ NHS-PEG tại bề mặt để bám dính tiếp xúc với mô và đánh dấu bằng các chấm hình vuông màu xanh cho bề mặt không bám dính. - Kích thước 27mm→30mm x 27mm→30mm. - Tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Miếng	10	2.500.000	25.000.000
101	Miếng vá nhân tạo khuyết sọ mặt tự tiêu	Miếng ghép sinh học dùng lót sàn ổ mắt và khiếm khuyết vùng sọ mặt.. Thúc đẩy sự hình thành xương ổ mắt và xương vùng sọ mặt - Chất liệu: nhựa sinh học Polycaprolacton. - Kích thước: 50mm→60mm x 50mm→60mm; dày 1,25mm→1,50mm. - Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo. - Tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	5	7.969.000	39.845.000
102	Miếng vá nhân tạo khuyết sọ tự tiêu dạng miếng	Miếng ghép sinh học dùng che đầy các lỗ khoan sọ. Thúc đẩy sự hình thành xương sọ - Chất liệu: nhựa sinh học Polycaprolacton. - Kích thước: đường kính 12mm→15mm, dày 5mm→6mm. - Miếng ghép tự tiêu sau khi xương sọ được tái tạo. - Tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	100	2.662.000	266.200.000
103	Miếng vá nhân tạo khuyết sọ tự tiêu dạng que	Miếng ghép sinh học dùng lấp đầy khoảng trống giữa nắp sọ và vòm sọ xung quanh sau phẫu thuật mở sọ. Thúc đẩy sự hình thành xương sọ - Chất liệu: nhựa sinh học Polycaprolacton. - Kích thước: dài 100mm→110mm; dày 2mm; ngang 3,5mm→4mm. - Miếng ghép tự tiêu sau khi xương sọ được tái tạo. - Tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	50	7.507.000	375.350.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
104	Miếng xốp cầm máu tự tiêu	* Chất liệu: gelatin dạng bột xốp. * Kích thước: chiều dài 7cm→10cm; chiều rộng 5cm→7cm; dày 1cm→1,2cm. * Độ phồng sau khi thấm hút bằng 40→50 lần so với kích thước sản phẩm. * Xốp hóa lòng 2 đến 5 ngày * Tự tiêu hoàn toàn sau 4 -6 tuần. * Tiệt trùng. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Miếng	2.000	156.996	313.992.000
105	Mũi khoan (mài) kim cương	Chất liệu: hợp kim y tế - Mũi mài tròn kim cương, dùng trong phẫu thuật nội soi cột sống, đường kính 2,8mm→3,0mm, dài 350mm→355mm. - Dùng với vỏ ngoài đường kính 3,8mm→4,0mm. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	40	13.000.000	520.000.000
106	Mũi khoan (mài) kim cương	Chất liệu: hợp kim y tế - Mũi mài tròn kim cương, dùng trong phẫu thuật nội soi cột sống, đường kính 3,6mm→3,8mm, dài 350mm→355mm. - Dùng với vỏ ngoài đường kính 3,8mm→4,0mm. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	30	13.000.000	390.000.000
107	Mũi khoan (mài) rãnh khế	Chất liệu: hợp kim y tế - Mũi tròn rãnh khế, dùng trong phẫu thuật nội soi cột sống, đường kính 2,8mm→3,0mm, dài 350mm→355mm. - Dùng với vỏ ngoài đường kính 3,8mm→4,0mm. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	30	10.000.000	300.000.000
108	Mũi khoan xương sọ tự dừng	* Chất liệu: Thép không gỉ. * Đường kính trong 11mm, đường kính ngoài 14mm. * Tự dừng khi qua hết xương. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	5	3.100.000	15.500.000
109	Nẹp bất động căng chân	- Chất liệu: kết hợp giữa thép y khoa và nhựa dẻo hữu cơ. - 1 thanh chính chuyển động trượt dài 300mm. - Sử dụng đinh: đường kính 4,0mm x 90mm; đường kính 5.0mm x 110mm, đường kính 6mm x 120mm đến 130mm.	Cái	200	8.600.000	1.720.000.000
110	Nẹp bất động đầu dưới xương quay	- Chất liệu: kết hợp giữa thép y khoa và nhựa dẻo hữu cơ. - 1 thanh chính có khớp nối ở giữa, dài 220mm. - 2 khớp nối chuyển động trượt. - Sử dụng đinh: đường kính 2,5mm x 60mm, đường kính 3,5mm x 80mm.	Cái	20	8.600.000	172.000.000
111	Nẹp bất động đùi	- Chất liệu: kết hợp giữa thép y khoa và nhựa dẻo hữu cơ. - 1 thanh chính có 2 khớp nối, dài 260mm. - 1 thanh nén, kéo. - Sử dụng đinh: đường kính 6mm x 130mm.	cái	50	8.600.000	430.000.000
112	Nẹp chằm cổ	Nẹp chằm cổ bắt vào vùng chằm xương sọ - Chất liệu: Titanium - Có 2 loại: hình chữ Y và hình ô val, bề dày 3,5mm→3,7mm - Thân nẹp có 3-4 lỗ để bắt vít. Đường kính lỗ phù hợp với vít đường kính 3,5mm/4,0mm. - Dùng tương thích với vít đa trục cột sống cổ sau có đường kính 3,5/4,0 và nẹp dọc cổ sau đường kính 3,5mm - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	2	7.500.000	15.000.000



STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
113	Nẹp cố định ngoài trong chấn thương đầu xương	- Chất liệu : Aluminum alloy, stainless steel hoặc titanium alloy - Bộ gồm: - Kẹp đỉnh thẳng, thân 5mm đến 80mm - Bộ điều chỉnh nén ép-kéo giãn - Khớp nối - Kẹp chữ T - 4 Pin đường kính thân đỉnh 4mm đến 6mm, đầu ren 2,5mm đến 6mm, dài 80mm đến 250mm, tự khoan, tự taro	Bộ	50	15.000.000	750.000.000
114	Nẹp cổ trước	- Nẹp cổ trước loại 1 tầng và 2 tầng - Chất liệu: Titanium - Chiều dài 20mm→47,5mm, bước tăng 2mm→2,5 mm. - Chiều dày: 2,0mm→2,1mm. - Chiều rộng: chỗ ngắn nhất 11mm và chỗ rộng nhất 16,8mm. - Loại 1 tầng có 4 lỗ và 2 tầng có 6 lỗ để bắt vít - Khoá tự động mũ vít bằng vòng xoắn trên thân nẹp ở 2 đầu và ở giữa nẹp - Góc nghiêng của vít đơn hướng là 12°. - Góc bắt vít: +/- 9°. - Dùng tương thích với vít và đĩa đệm cột sống cổ lõi trước - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	5	8.150.000	40.750.000
115	Nẹp cổ trước	- Nẹp cổ trước loại 3 tầng và 4 tầng - Chất liệu: Titanium - Chiều dài 50mm→100mm, bước tăng 2mm→2,5 mm. - Chiều dày: 2,0mm→2,1mm. - Chiều rộng: chỗ ngắn nhất 11mm và chỗ rộng nhất 16,8mm. - Loại 3 tầng có 8 lỗ và 4 tầng có 10 lỗ để bắt vít - Khoá tự động mũ vít bằng vòng xoắn trên thân nẹp ở 2 đầu và ở giữa nẹp - Góc nghiêng của vít đơn hướng là 12°. - Góc bắt vít: +/- 9°. - Dùng tương thích với vít và đĩa đệm cột sống cổ lõi trước - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	2	10.350.000	20.700.000
116	Nẹp cột sống cổ lõi trước	- Nẹp cột sống cổ lõi trước 1 tầng - Chất liệu: Titanium - Chiều dài 12mm→30mm, bước tăng 2mm. - Chiều dày: 1,8mm→2mm. - Chiều rộng: 18mm→20mm. - Có 4 lỗ để bắt vít - Khoá vít trên lỗ nẹp - Dùng tương thích với vít và đĩa đệm cột sống cổ lõi trước - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	10	15.755.000	157.550.000
117	Nẹp cột sống cổ lõi trước	- Nẹp cột sống cổ lõi trước 2 tầng - Chất liệu: Titanium - Chiều dài 30mm→44mm, bước tăng 2mm. - Chiều dày: 1,8mm→2mm. - Chiều rộng: 18mm→20mm. - Có 6 lỗ để bắt vít - Khoá vít trên lỗ nẹp - Dùng tương thích với vít và đĩa đệm cột sống cổ lõi trước - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	3	17.236.000	51.708.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
118	Nẹp cột sống cổ lõi trước	Nẹp cột sống cổ lõi trước 3 tầng Chất liệu: Titanium - Chiều dài 42mm→66mm, bước tăng 3mm. - Chiều dày: 1,8mm→2mm. - Chiều rộng: 18mm→20mm. - Có 8 lỗ để bắt vít - Khoá vít trên lỗ nẹp - Dùng tương thích với vít và đĩa đệm cột sống cổ lõi trước - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	2	18.720.000	37.440.000
119	Nẹp dọc cột sống lưng	Chất liệu: Titanium - Đường kính: 5,5mm - Chiều dài: 100mm→250mm - Khối trụ đồng nhất. - Có đường kẻ dọc để đánh dấu khi xoay nẹp. - Dùng tương thích với vít đa trục ren đôi và vít rỗng lòng bơm xi măng - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	200	1.800.000	360.000.000
120	Nẹp dọc (dùng để bắt vít qua da)	Chất liệu: Titanium - Uốn cong sẵn. Một đầu nẹp nhọn để luồn xuyên qua da, cơ. Một đầu dẹp, có lỗ tròn để lắp cố định với dụng cụ điều chỉnh hướng vào. - Đường kính 5,5mm - Chiều dài: 40mm→90mm, với mỗi bước tăng 5mm - Dùng tương thích với vít đa trục đuôi dài can thiệp tối thiểu qua da - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	150	3.500.000	525.000.000
121	Nẹp dọc tròn cột sống cổ lõi sau	Chất liệu: Titanium - Khối trụ đồng nhất - Đường kính: 3,5mm. - Chiều dài: 80mm→120mm - Có đường kẻ dọc để đánh dấu khi xoay. - Dùng tương thích với vít đa trục và ốc khóa cột sống cổ lõi sau - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	100	850.000	85.000.000
122	Nẹp dọc tròn cột sống lưng	Chất liệu: Titanium - Đường kính 5,5mm, dài 40mm→100mm bước tăng 10mm - Thân nẹp có vạch kẻ đánh dấu, đầu nẹp vát hình lục giác. - Dùng tương thích với vít đa trục và ốc khóa tự gãy. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	50	1.987.000	99.350.000
123	Nẹp dọc uốn sẵn (dùng trong phẫu thuật cột sống lưng ít xâm lấn)	Chất liệu: Titanium - Uốn cong sẵn. Một đầu nẹp nhọn để luồn xuyên qua da, cơ. Một đầu có rãnh ngang để lắp cố định với dụng cụ điều chỉnh hướng vào. - Đường kính 5,5mm - Các cỡ, chiều dài: 50mm→180mm, với mỗi bước tăng 5mm - Dùng tương thích với vít đa trục rỗng lòng, bơm xi măng trong phẫu thuật ít xâm lấn - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	100	3.130.000	313.000.000
124	Nẹp khóa bản hẹp	- Chất liệu: Titanium hoặc thép không gỉ hoặc hợp kim Titanium. - Kích thước: 6 lỗ đến 14 lỗ, chiều dài 110mm đến 252mm, dày ≤ 4,8mm, thân rộng 13,5mm - Tiết trùng sẵn từ nhà sản xuất - Có trụ cụ hỗ trợ. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	60	4.500.000	270.000.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
125	Nẹp khoá bàn ngón tay	- Chất liệu: Titanium hoặc thép không rỉ hoặc hợp kim Titanium. - Loại chữ T: đầu 3 lỗ, thân 4 lỗ đến 8 lỗ, dài 30mm đến 54mm, dày ≤ 1mm, rộng ≤ 5mm - Loại chữ L: đầu 2 lỗ, thân 4 lỗ đến 5 lỗ, dài 20mm đến 24mm, dày ≤ 1mm, rộng ≤ 5,5mm, trái/phải - Loại chữ Y, đầu 3 lỗ, thân 4 lỗ đến 7 lỗ, dài 39mm đến 60mm, nẹp dày 1,8mm, rộng 5mm - Có trợ cụ hỗ trợ. - Tiệt trùng sẵn từ nhà sản xuất - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	200	4.000.000	800.000.000
126	Nẹp khoá bàn nhỏ	- Chất liệu: Titanium hoặc thép không rỉ hoặc hợp kim Titanium. - Kích thước: 5 lỗ đến 12 lỗ, chiều dài 69mm đến 160mm, dày 3,2mm, rộng 11,5mm - Tiệt trùng sẵn từ nhà sản xuất - Có trợ cụ hỗ trợ. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	200	4.500.000	900.000.000
127	Nẹp khoá bàn rộng	- Chất liệu: Titanium hoặc thép không rỉ hoặc hợp kim Titanium. - Kích thước: 6 lỗ đến 18 lỗ, chiều dài 111mm đến 325mm, dày ≤ 5,5mm, rộng ≤ 17,5mm - Tiệt trùng sẵn từ nhà sản xuất - Có trợ cụ hỗ trợ. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	70	5.500.000	385.000.000
128	Nẹp khoá chỏm quay	- Chất liệu: Titanium hoặc thép không rỉ hoặc hợp kim Titanium. - Kích thước: đầu nẹp 5 lỗ, thân nẹp 2 lỗ đến 4 lỗ, chiều dài 34mm đến 49mm, dày ≤ 2mm, đầu nẹp rộng ≤ 16mm, thân nẹp rộng ≤ 8mm - Tiệt trùng sẵn từ nhà sản xuất - Có trợ cụ hỗ trợ. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	30	6.000.000	180.000.000
129	Nẹp khoá đa hướng cẳng tay	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium - Kích thước: 4 lỗ đến 12 lỗ, dài 68mm đến 164mm, rộng ≤ 11mm, dày ≤ 3,3mm. - Sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 3,5mm và vít vô đường kính 3,5mm. - Có trợ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	100	7.404.000	740.400.000
130	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới ngoài xương đùi	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium - Kích thước: 6 lỗ đến 13 lỗ, dài 158mm đến 300mm, rộng ≤ 17mm, dày 5,8mm, trái/phải. - Sử dụng vít khóa đa hướng 5,0mm, vít khóa đa hướng đường kính 5,5mm, vít vô đường kính 4,5mm. - Có trợ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	50	9.350.000	467.500.000
131	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới ngoài xương mác	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium - Kích thước: 3 lỗ đến 12 lỗ, dài 87mm đến 189mm, rộng ≤ 11mm, dày nẹp ≤ 2,7mm, trái/phải - Sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 3,5mm, vít vô đường kính 3,5mm - Có trợ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	50	7.000.000	350.000.000
132	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới sau/ngoài xương cánh tay	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium - Kích thước: 3 lỗ đến 12 lỗ, dài 68mm đến 210mm, rộng ≤ 12mm, dày nẹp ≤ 3,5mm, trái/phải - Sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 3,5mm, vít vô đường kính 3,5mm và đầu nẹp sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 2,7mm. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	20	8.075.000	161.500.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
133	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới trong xương cánh tay	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium - Kích thước: 3 lỗ đến 14 lỗ, dài 60mm đến 210mm, rộng ≤ 10mm, dày ≤ 3mm, trái/phải - Sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 3,5mm, vít vô đường kính 3,5mm và đầu nẹp sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 2,7mm. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	20	8.075.000	161.500.000
134	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới trong xương chày	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium - Kích thước: 4 lỗ đến 12 lỗ, dài 116mm đến 225mm, rộng ≤ 14mm, dày ≤ 3,8mm, trái/phải. - Sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 3,5mm, vít vô đường kính 3,5mm - Có trợ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	50	8.500.000	425.000.000
135	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới xương quay	- Chất liệu: Titanium hoặc thép không rỉ hoặc hợp kim Titanium. - Loại nẹp đầu 6 lỗ: thân 3 lỗ đến 5 lỗ, dài 54mm đến 74mm, dày ≤ 2,2mm, thân rộng ≤ 7,5mm, đầu nẹp rộng ≤ 22mm, trái/ phải. - Loại nẹp đầu 7 lỗ: thân 3 lỗ đến 8 lỗ, dài 55mm đến 100mm, trái/ phải - Dùng vít khóa đa hướng đường kính 2.4mm - Tiệt trùng sẵn từ nhà sản xuất - Có trợ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	80	9.500.000	760.000.000
136	Nẹp khóa đa hướng đầu ngoài xương đòn	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium - Kích thước: 3 lỗ đến 8 lỗ, dài 70mm đến 126mm, dày 3,3mm, rộng 10,5mm, trái/phải. - Đầu nẹp sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 2,7mm. Thân nẹp sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 3,5mm, vít vô đường kính 3,5mm và vít xoắn đường kính 4,0mm. - Có trợ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	70	7.404.000	518.280.000
137	Nẹp khóa đa hướng đầu trên ngoài xương cánh tay	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium. - Kích thước: 3 lỗ đến 12 lỗ, chiều dài 98mm đến 250mm, chiều rộng ≤ 12,5mm, dày ≤ 4mm - Sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 3.5mm, vít vô đường kính 3.5mm - Có trợ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	50	9.350.000	467.500.000
138	Nẹp khóa đa hướng đầu trên ngoài xương chày	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium - Kích thước: 5 lỗ đến 11 lỗ, dài 137mm đến 233mm, rộng ≤ 17mm, dày ≤ 4,5mm, trái/phải. - Sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 5,0mm, vít khóa đa hướng đường kính 5,5mm và vít vô đường kính 4,5mm. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	70	8.500.000	595.000.000
139	Nẹp khóa đa hướng đầu trên trong xương chày	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium - Kích thước: 5 lỗ đến 10 lỗ, dài 101mm đến 170mm, rộng ≥ 12mm, dày ≥ 3,3mm, trái/phải. - Sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 5,0mm, vít khóa đa hướng đường kính 5,5mm và vít vô đường kính 4,5mm. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	70	8.500.000	595.000.000
140	Nẹp khóa đa hướng đầu trên xương đùi	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium - Kích thước: 4 lỗ đến 12 lỗ, dài 126mm đến 278mm, rộng 18mm, dày ≤ 5,8mm, trái/phải. - Đầu nẹp sử dụng vít khóa rộng đường kính 6,5mm hoặc 5.0mm. Thân nẹp sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 5,0mm và vít vô đường kính 4,5mm. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	20	9.826.000	196.520.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
141	Nẹp khóa đa hướng móc xương đòn	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium. - Kích thước: 4 lỗ đến 6 lỗ, móc dài 16mm đến 18mm, rộng ≤ 11mm, dày ≤ 3,5mm, trái/phải. - Sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 3,5mm, vít vò đường kính 3,5mm. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	30	7.500.000	225.000.000
142	Nẹp khóa đa hướng thân xương cánh tay	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium - Kích thước: 4 lỗ đến 14 lỗ, dài 73mm đến 218mm, rộng ≤ 13,5mm, dày ≤ 4,2 mm. - Sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 3,5mm và vít vò đường kính 3,5mm. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	50	7.404.000	370.200.000
143	Nẹp khóa đa hướng thân xương chày	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium - Kích thước: 4 lỗ đến 16 lỗ, dài 90mm đến 340mm, rộng ≤ 13,5mm, dày nẹp ≤ 5mm. - Sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 5,0mm và vít vò đường kính 4,5mm. - Có trợ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	50	8.500.000	425.000.000
144	Nẹp khóa đa hướng thân xương đòn	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium - Kích thước: 6 lỗ đến 8 lỗ, dài 96mm đến 118mm, rộng nẹp ≤ 11,5mm, dày nẹp ≤ 3,5mm, trái/phải. - Sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 3,5 mm và vít vò đường kính 3,5mm. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	100	7.404.000	740.400.000
145	Nẹp khóa đa hướng thân xương đùi	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium - Kích thước: 6 lỗ đến 18 lỗ, dài 135mm đến 320mm, rộng ≤ 17,5mm, dày ≤ 6mm. - Sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 5,0mm và vít vò đường kính 4,5mm. - Có trợ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	40	9.350.000	374.000.000
146	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay	- Chất liệu: Titanium hoặc thép không rỉ hoặc hợp kim Titanium. - Loại mặt bên lưng lõi cầu tay: 3 lỗ đến 13 lỗ, dài 66mm đến 188mm, dày ≤ 2,5mm, rộng ≤ 12mm, trái/ phải. - Loại mặt trong lõi cầu tay: 3 lỗ đến 13 lỗ, dài 59mm đến 187mm, dày ≤ 3,5mm, rộng ≤ 11mm, trái/ phải. - Tiệt trùng sẵn từ nhà sản xuất. - Có trợ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	20	7.500.000	150.000.000
147	Nẹp khóa đầu dưới xương chày	- Chất liệu: Titanium hoặc thép không rỉ hoặc hợp kim Titanium. - Loại đầu dưới xương chày mặt trong: thân 6 lỗ đến 10 lỗ, dài 143mm đến 194mm, dày 4,2mm, thân rộng ≤ 11,5mm, trái/phải - Loại đầu dưới xương chày mặt ngoài trước bên: đầu nẹp 4 lỗ, thân nẹp 5 lỗ đến 11 lỗ, dài 124mm đến 230mm, dày 3,6mm, thân rộng ≤ 13,5mm, trái/phải. - Tiệt trùng sẵn từ nhà sản xuất - Có trợ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA), FDA	Cái	80	8.000.000	640.000.000
148	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi mặt ngoài	- Chất liệu : Titanium hoặc thép không rỉ hoặc hợp kim Titanium. - Kích thước: đầu nẹp 7 lỗ, dài 5 lỗ đến 13 lỗ, dài 161mm đến 314mm, dày ≤ 5,5mm, thân rộng ≤ 16,5mm, đầu nẹp rộng 35mm trái/ phải - Tiệt trùng sẵn từ nhà sản xuất - Có trợ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA), FDA	Cái	80	8.500.000	680.000.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
149	Nẹp khóa đầu dưới xương mác	- Chất liệu: Titanium hoặc thép không rỉ hoặc hợp kim Titanium. - Kích thước: dài 3 lỗ đến 7 lỗ, dài 86mm đến 125mm, dày 3mm, thân rộng ≤ 14mm, trái/ phải. - Tiệt trùng sẵn từ nhà sản xuất - Có trợ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA), FDA	Cái	80	5.200.000	416.000.000
150	Nẹp khóa đầu dưới xương quay	- Chất liệu: Titanium hoặc thép không rỉ hoặc hợp kim Titanium. - Loại chữ T thẳng đầu 4 lỗ: thân nẹp 3 lỗ đến 6 lỗ, dài 48mm đến 80mm, dày ≤ 2mm, thân nẹp rộng ≤ 10mm - Tiệt trùng sẵn từ nhà sản xuất - Có trợ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA), FDA	Cái	80	4.000.000	320.000.000
151	Nẹp khóa đầu dưới xương quay thân dài	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium - Kích thước: đầu nẹp 4 lỗ, thân nẹp 8 lỗ đến 12 lỗ, dài 100mm đến 139mm - Tiệt trùng sẵn từ nhà sản xuất - Có trợ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	70	5.000.000	350.000.000
152	Nẹp khóa đầu ngoài xương đòn	- Chất liệu: Titanium hoặc thép không rỉ hoặc hợp kim Titanium. - Kích thước: 3 lỗ đến 6 lỗ, dài 81mm đến 134mm, dày ≤ 3mm, đầu nẹp rộng ≤ 18mm, thân nẹp rộng ≤ 11mm, trái/ phải - Tiệt trùng sẵn từ nhà sản xuất - Có trợ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA), FDA	Cái	100	6.500.000	650.000.000
153	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay	- Chất liệu: Titanium hoặc thép không rỉ hoặc hợp kim Titanium. - Kích thước: thân nẹp 3 lỗ đến 12 lỗ, dài 91mm đến 240mm, dày ≤ 4,2mm, thân rộng ≤ 12,5mm - Tiệt trùng sẵn từ nhà sản xuất - Có trợ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA), FDA	Cái	60	7.500.000	450.000.000
154	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài	- Chất liệu: Titanium hoặc thép không rỉ hoặc hợp kim Titanium. - Kích thước: đầu nẹp 5 lỗ, thân nẹp dài 3 lỗ đến 13 lỗ, dài 106mm đến 304mm, dày 4,8mm, thân nẹp rộng ≤ 15,5mm, trái/ phải - Tiệt trùng sẵn từ nhà sản xuất - Có trợ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA), FDA	Cái	100	8.500.000	850.000.000
155	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong chữ T/L	- Chất liệu: Titanium hoặc thép không rỉ hoặc hợp kim Titanium. - Kích thước nẹp chữ T: đầu nẹp 3 lỗ, thân nẹp dài 4 lỗ đến 10 lỗ, chiều dài 107mm đến 214mm, dày ≤ 3,8mm, đầu nẹp rộng 33mm, thân rộng ≤ 13,5mm, trái/ phải. - Kích thước nẹp chữ L: đầu nẹp 3 lỗ, thân nẹp dài 4 lỗ đến 12 lỗ, chiều dài 84mm đến 260mm, dày ≤ 4,2mm, đầu nẹp rộng ≤ 21mm, thân rộng ≤ 11,5mm, trái/ phải. - Tiệt trùng sẵn từ hãng sản xuất - Có trợ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	100	8.500.000	850.000.000
156	Nẹp khoá đầu trên xương đùi	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium - Kích thước: đầu nẹp 4 lỗ, thân nẹp dài 4 lỗ đến 10 lỗ, dài 180mm đến 300mm, dày ≤ 6mm, nẹp dày ≤ 19mm, trái/ phải. - Tiệt trùng sẵn từ nhà sản xuất - Có trợ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	30	8.500.000	255.000.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
157	Nẹp khóa DHS (bao gồm vít DHS)	- Chất liệu: titanium hoặc hợp kim titanium - Nẹp khóa DHS: thân rộng 19mm, dày 5,5mm, 3 lỗ đến 12 lỗ, chiều dài 66mm đến 225mm - Vít DHS đường kính 12,5mm, dài 51mm đến 109mm, góc 135° - Có trợ cụ hỗ trợ - Tiệt trùng sẵn từ nhà sản xuất - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA), FDA	Cái	40	8.500.000	340.000.000
158	Nẹp khóa mắt xích	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium. - Kích thước: dài 6 lỗ đến 18 lỗ, dài 78mm đến 220mm, dày ≤ 3,2mm, rộng ≤ 10,5mm - Tiệt trùng sẵn từ nhà sản xuất - Có trợ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	100	4.900.000	490.000.000
159	Nẹp khóa mắt xích đa hướng	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium - Kích thước: 4 lỗ đến 15 lỗ, dài 60mm đến 220mm, rộng ≤ 10mm, dày ≤ 3,5mm, trái/phải. - Sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 3,5mm, vít vỏ đường kính 3,5mm - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	50	7.225.000	361.250.000
160	Nẹp khóa mini đa hướng đầu dưới xương quay	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium - Kích thước: 2 lỗ đến 5 lỗ, dài 56mm đến 80mm, rộng ≤ 20mm, dày ≤ 2mm, trái/phải. - Sử dụng vít khóa đa hướng đường kính 2,4mm, vít vỏ đường kính 2,4mm. - Có trợ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	40	4.675.000	187.000.000
161	Nẹp khóa mòm khuỷu	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium - Kích thước: 3 lỗ đến 12 lỗ, dài 94mm đến 210mm, dày ≤ 3mm, thân nẹp rộng ≤ 11mm, trái/ phải. - Tiệt trùng sẵn từ nhà sản xuất - Có trợ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	10	7.000.000	70.000.000
162	Nẹp khóa nén ép bản nhỏ	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium - Kích thước: 4 lỗ đến 12 lỗ, dài 62mm đến 160mm, dày ≤ 3mm, rộng ≤ 9,5mm - Có trợ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	50	3.200.000	160.000.000
163	Nẹp khóa nén ép đầu dưới xương chày	- Chất liệu: Hợp kim Titanium hoặc Titanium - Kích thước: 9 lỗ đến 14 lỗ, dài 120mm đến 275mm, dày ≤ 4,2mm, rộng ≤ 14mm, trái/ phải - Có trợ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	30	6.000.000	180.000.000
164	Nẹp khóa nén ép đầu dưới xương đùi trái/phải	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium. - Kích thước: 5 lỗ đến 12 lỗ, dài 160mm đến 310mm, dày ≤ 6mm, rộng ≤ 16mm, trái/ phải. - Có trợ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	30	6.500.000	195.000.000
165	Nẹp khóa nén ép đầu dưới xương mác, trái/phải	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium. - Kích thước: 5 lỗ đầu, 3 lỗ đến 14 lỗ thân, dài 88mm đến 240mm, dày ≤ 2,5mm, rộng ≤ 10,5mm, trái/ phải. - Có trợ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	50	4.300.000	215.000.000
166	Nẹp khóa nén ép đầu trên xương chày	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium. - Kích thước: 5 lỗ đến 12 lỗ thân, dài 142mm đến 290mm, dày ≤ 4,2mm, rộng ≤ 16mm, trái/ phải. - Có trợ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	30	6.000.000	180.000.000
167	Nẹp khóa nén ép tái tạo xương đòn trái/phải	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium. - Kích thước: 6 lỗ đến 8 lỗ, dài 105mm đến 120mm, dày ≤ 3mm, rộng ≤ 10,5mm, trái/ phải - Có trợ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	30	6.800.000	204.000.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
168	Nẹp khóa thân xương cẳng chân/cánh tay	- Chất liệu: hợp kim Titanium hoặc Titanium - Kích thước: dài 118mm đến 240mm, dày $\geq 4,4$ mm, rộng ≤ 14 mm. - Tiệt trùng sẵn từ hãng sản xuất - Có trợ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	30	4.500.000	135.000.000
169	Nẹp khóa thân xương đòn	- Chất liệu: hợp kim Titanium hoặc Titanium - Kích thước: dài 94mm đến 120mm, dày ≤ 3 mm, rộng nẹp ≤ 11 mm. - Tiệt trùng sẵn từ hãng sản xuất - Có trợ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	50	5.800.000	290.000.000
170	Nẹp khóa thân xương đòn chữ S	- Chất liệu: Titanium hoặc thép không rỉ, hoặc hợp kim Titanium. - Kích thước: 6 lỗ đến 8 lỗ, dài 95mm đến 120mm, dày 3mm, rộng 10mm, trái/ phải. - Tiệt trùng sẵn từ nhà sản xuất - Có trợ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA), FDA	Cái	100	5.800.000	580.000.000
171	Nẹp khóa xương chậu	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium - Loại nẹp cong, hình dạng mắc xích: dài 6 lỗ đến 15 lỗ - Nẹp khóa xương mu: dài 4 lỗ đến 6 lỗ - Tiệt trùng sẵn từ nhà sản xuất - Có trợ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	60	6.750.000	405.000.000
172	Nẹp khóa xương đòn có móc	- Chất liệu: Titanium hoặc thép không rỉ hoặc hợp kim Titanium. - Kích thước: dài 4 lỗ đến 7 lỗ, dài 64mm đến 74mm, chiều dài móc 15mm đến 18mm, dày $\leq 3,6$ mm, thân nẹp rộng 11mm, trái/ phải. - Tiệt trùng sẵn từ nhà sản xuất - Có trợ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	70	6.500.000	455.000.000
173	Nẹp khoá xương gót	- Chất liệu: Titanium hoặc thép không rỉ, hoặc hợp kim Titanium. - Loại nẹp khoá 15 lỗ dài 69mm đến 72mm, dày 2mm, trái/ phải. - Tiệt trùng sẵn từ nhà sản xuất - Có trợ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	60	5.600.000	336.000.000
174	Nẹp khóa xương quay/xương trụ	- Chất liệu: hợp kim Titanium hoặc Titanium - Kích thước: dài 60mm đến 135mm, dày $\leq 3,5$ mm, rộng ≥ 11 mm - Tiệt trùng sẵn từ hãng sản xuất - Có trợ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	50	4.500.000	225.000.000
175	Nẹp nối dọc cột sống cổ	Chất liệu: Titanium - Đường kính 3,3mm - Chiều dài 50mm $\rightarrow$ 80mm - Dùng tương thích với vít đa trục cột sống cổ, góc xoay 50° và ốc khóa cột sống cổ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	100	700.000	70.000.000
176	Nẹp nối dọc cột sống lưng	Chất liệu: Titanium - Khối trụ đồng nhất, đường kính 5,5mm - Chiều dài 50mm $\rightarrow$ 100mm - Dùng tương thích với vít đa trục đuôi nhỏ. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	100	1.500.000	150.000.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
177	Que luồn dưới da	Que luồn dưới da dùng trong phẫu thuật đặt van dẫn lưu dịch não tủy từ não thất xuống màng bụng - Chất liệu: Thân làm từ thép không gỉ, tay cầm Polypropylene - Chiều dài 35cm → 60cm. - Đường kính trong 3,0mm→3,3mm; Đường kính ngoài là 4,5mm→4,8mm. - Đạt tiêu chuẩn Mỹ (FDA)	Cái	4	2.300.000	9.200.000
178	Rọ kéo sỏi	* Chất liệu silicone. * Rọ kéo sỏi 4 dây, xoay được * Chiều dài ≥ 1,9m, độ mở ≥ 22mm, kích thước kênh 2,8mm * Đạt tiêu chuẩn Mỹ (FDA)	Cái	5	6.761.524	33.807.620
179	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng gel	Xương nhân tạo dạng bom nano - Trình bày dạng dùng sẵn trong xy-ranh dung tích 1cc có thể bơm được. - Thành phần: hỗn hợp Ceramic và Aqueose Matrix. Trong đó Ceramic là Hydroxyapatite $[Ca_{10}(PO_4)_6(OH)_2]$; Aqueose Matrix là H_2O . - Đường kính hạt nano 100nm, kích thước tinh thể nano 10µm. Diện tích bề mặt 80m ² /g. - Tiết trùng. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Gói	30	3.850.000	115.500.000
180	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng hạt	Xương nhân tạo dạng hạt - Đường kính hạt 2mm→4mm - Thành phần: 75% HA (hydroxyapatite) và 25% β TCP (Tricalcium Phosphate $[Ca_3(PO_4)_4]$). - Dung tích 5cc→10cc - Tiết trùng. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Lọ	70	6.850.000	479.500.000
181	Sáp cầm máu xương	* Thành phần: sáp ong (85%), Isopropyl Palmitate (15%). * Khối lượng: 2,0g→3,0g. * Tiết trùng bằng tia gama từng miếng * Đạt tiêu chuẩn Mỹ (FDA)	Miếng	1.000	31.521	31.521.000
182	Tay dao hàn mạch mỡ mỡ	* Đường kính ≤ 5mm; Dài ≥ 170mm hoặc ≥ 360mm * Cơ chế đóng đầu ngăn trước chống trượt mô * Chiều dài hàn mạch ≥ 21,5mm * Chiều dài cắt 20mm * Cán xoay 360°	Cái	40	20.000.000	800.000.000
183	Tay dao phẫu thuật hàn mạch máu mỡ mỡ	* Khả năng hàn mạch máu, bó mô, mạch bạch tuyết ≤ 7mm * Chiều dài tay dao ≤ 23cm, đường kính ≤ 5mm, đầu dao phủ nano. * Tiêu chuẩn Mỹ (FDA)	Cái	10	21.000.000	210.000.000
184	Tay dao phẫu thuật hàn mạch máu nội soi	* Khả năng hàn mạch máu, bó mô, mạch bạch tuyết ≥ 7mm. * Chiều dài tay dao ≥ 37cm, đường kính ≤ 5mm. * Tiêu chuẩn Mỹ (FDA)	Cái	5	21.000.000	105.000.000
185	Thanh nâng ngực	* Chất liệu thép không gỉ, nhỏ thon hai đầu, có lỗ và khắc ở 2 đầu. - Dành cho trẻ nhỏ: bề rộng thanh 10mm, kích thước từ 22cm đến 26cm. - Dành cho trẻ lớn: bề rộng thanh 13mm, kích thước từ 28cm đến 36cm	Cái	10	13.800.000	138.000.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
186	Van dẫn lưu nhân tạo dịch não tủy từ não thất ra ngoài	Bộ dẫn lưu dịch não tủy có thang đo áp lực dòng chảy dùng trong phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy từ não thất ra ngoài, bao gồm: - Túi chứa dịch dung tích 700ml→1000ml, có vạch đo lượng dịch chảy, có thể tháo rời. - Thang đo áp lực dòng chảy theo dõi áp suất não. - Trocar chiều dài 15cm→20cm - Catheter não thất trong suốt chiều dài 35cm→40cm, đường kính trong 1,9mm→2,0mm, đường kính ngoài 3,1mm→3,3mm. 3 điểm đánh dấu chiều dài 5,10,15cm, ≥ 4 lỗ thoát dịch/4 hàng, cách nhau 2cm→3cm - Buồng khoảng 50ml→70ml. - Bộ lọc trên buồng nhỏ giọt ngăn vi sinh vật và không khí. - Tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn Mỹ (FDA)	Bộ	100	6.200.000	620.000.000
187	Van dẫn lưu nhân tạo đo áp lực nội sọ trong não thất	Đầu dò đặt vào não thất để đo áp lực nội sọ, vừa hút dịch trong trường hợp máu trong dịch não tủy. - Chất liệu: Polyurethane - Đường kính ngoài 3mm, đường kính trong ống dẫn 1,6mm. - Tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Bộ	5	9.150.000	45.750.000
188	Van dẫn lưu nhân tạo đo áp lực nội sọ trong nhu mô não	Đầu dò loại vặn vít đặt vào nhu mô não để đo áp lực nội sọ - Chất liệu: polyurethane - Đường kính ngoài 1,2mm→1,3mm, chiều dài 1.300mm→1.500mm. - Tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Bộ	30	11.300.000	339.000.000
189	Van dẫn lưu nhân tạo não thất - màng bụng điều chỉnh áp lực bằng trợ cụ bên ngoài cơ thể	Bộ dẫn lưu dịch não tủy từ não thất xuống màng bụng bao gồm: 1. Van: - Chất liệu: lớp nền bằng polypropylene và acetalplastic, lớp vòm bằng silicone. - Phần vòm có đánh dấu cân quang bằng tantalum chỉ hướng dòng chảy. - Có 5 mức áp lực: 0,5; 1,0; 1,5; 2,0; 2,5. Điều chỉnh mức áp lực bằng bộ trợ cụ điện tử hoặc nam châm từ bên ngoài cơ thể. - Kích thước van: chiều dài 35mm→40mm, chiều rộng 13mm→15mm, chiều cao 7mm→10mm. 2. Catheter: - Chất liệu: silicone. Được phủ kháng sinh Rifampicin và Clindamycin chống nhiễm trùng, phủ barium giúp chụp X-Quang, MRI thấy được vị trí catheter. - Đường kính trong 1.3mm→1.5mm; đường kính ngoài 2,5mm→3,0mm. Có 13 điểm đánh dấu độ dài bằng số. - Chiều dài catheter não thất: 23cm→25cm, Chiều dài catheter ổ bụng: 120cm→130cm 3. Que thông bằng thép không gỉ và ghim góc vuông tránh catheter không gây gập, thắt nút. * Tiệt trùng. * Đạt tiêu chuẩn Mỹ (FDA)	Bộ	20	30.280.000	605.600.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
190	Vật liệu cầm máu dạng bông xốp tự tiêu	* Chất liệu: sợi Rayon cellulose oxi hóa tái tổ hợp (oxidized regenerated cellulose) đường kính đồng nhất 20µm, trọng lượng 26,2mg→26,5mg/cm², nguồn gốc thực vật, * Kích thước: chiều dài 10cm→11cm; chiều rộng 5cm→6cm * Độ pH 2,4→2,5. * Có tính diệt khuẩn. * Dạng bông xốp, tự tiêu sau 7 - 14 ngày * Đạt tiêu chuẩn Mỹ (FDA)	Miếng	500	595.350	297.675.000
191	Vật liệu cầm máu dạng bông xốp tự tiêu	* Chất liệu: sợi Rayon cellulose oxi hóa tái tổ hợp (oxidized regenerated cellulose) đường kính đồng nhất 20µm, trọng lượng 26,2mg→26,5mg/cm², nguồn gốc thực vật, * Kích thước: chiều dài 5,0cm→5,5cm; chiều rộng 2,5cm→3,0cm * Độ pH 2,4→2,5. * Có tính diệt khuẩn. * Dạng bông xốp, tự tiêu sau 7-14 ngày * Đạt tiêu chuẩn Mỹ (FDA)	Miếng	1.000	471.660	471.660.000
192	Vít chấn cổ	- Vít chấn cổ cố định nẹp chấn vào vùng chấn xương sọ - Chất liệu: Titanium - Đường kính: 3,5mm dài 6mm→18mm, bước tăng 2mm - Đường kính 4,0mm, dài 6mm→20mm, bước tăng 2mm - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	8	2.345.000	18.760.000
193	Vít chốt cổ xương đùi ngắn đa phương diện	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium. - Kích thước: đường kính thân ≤ 10,3mm, chiều dài 70mm đến 115mm. - Có trụ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	70	2.490.000	174.300.000
194	Vít chốt neo điều chỉnh chiều dài.	- Cấu tạo: Vòng treo được làm bằng Ultra hight Molecular Weight Polyethylene, 1 tấm titanium, hai dây kéo được làm bằng Polyethylene. - Kích thước: tấm titanium có 4 lỗ, dài 12mm, rộng 4mm, cao 1,5mm, vòng treo có thể điều chỉnh chiều dài từ 15mm tới 60mm - Lực tải tối đa của vòng treo 1680N hoặc 980N. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	120	12.900.000	1.548.000.000
195	Vít chốt neo khớp vai tự tiêu	- Chất liệu: Poly và Tri calcium phosphate (TCP), thân bắt vít bằng thép không gỉ, chỉ chất liệu cao phân tử - Kích thước: 5,5mm hoặc 6,5mm. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	50	8.900.000	445.000.000
196	Vít chốt neo tự điều chỉnh dây chằng (Neo 2 đầu)	- Chất liệu: Ultra Hight Molecular Weight Polyethylene, 2 nút titanium và tấm titanium. - Kích thước: tấm titanium có 4 lỗ, dày là 1,5 mm. Chiều dài 12mm. Chiều rộng là 3,3 mm - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	80	12.500.000	1.000.000.000
197	Vít cố định dây chằng	- Chất liệu: biphasic calcium phosphate (BCP) và PLDLA hoặc PLGA + Beta Tri calcium phosphate (β - TCP) - Kích thước: dài 24mm đến 28mm, đường kính 7mm đến 11mm - Tiêu chuẩn: FDA.	Cái	100	6.800.000	680.000.000
198	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu	- Chất liệu: PLA + Beta Tri calcium phosphate (β -TCP) - Kích thước: đường kính 7mm đến 11 mm, chiều dài 24mm đến 28mm - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	120	4.449.000	533.880.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
199	Vít cột sống cổ lõi trước	Chất liệu: Titanium - Đường kính 4,0mm và 4,5mm, chiều dài 11mm→21mm bước tăng 1mm. - Tự taro - Góc xoay: 18°. - Tương thích với nẹp cổ trước dày 2,0mm→2,1mm có khoá mũ vít tự động trên thân nẹp - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	40	790.000	31.600.000
200	Vít đa hướng cột sống cổ trước	Chất liệu: Titanium - Đường kính 4,0 mm và 4,5 mm, chiều dài 10mm→18mm bước tăng 1mm. - Tự taro - Tương thích với nẹp cổ trước dày 1,8mm→2mm - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	70	2.156.000	150.920.000
201	Vít đa trục cột sống cổ	Chất liệu: Titanium Vít đa trục cột sống cổ các cỡ kèm ốc khóa: 1. Vít đa trục cột sống cổ - Đường kính: 3,5mm, dài 8mm→140mm - Đường kính: 4,0mm, dài 8mm→150mm - Đường kính: 4,5mm, dài 8mm→150mm - Góc xoay: 50° - Dùng tương thích với nẹp dọc đường kính 3,3mm. 2. Ốc khóa: - Đường kính: 3,3mm→3,5mm - Ren ốc xoắn bên ngoài. Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	200	3.900.000	780.000.000
202	Vít đa trục cột sống cổ lõi sau	Chất liệu: Titanium Vít đa trục cột sống cổ lõi sau các cỡ kèm ốc khóa 1. Vít đa trục cột sống cổ lõi sau - Tự taro - Đường kính 3,5 và 4,0mm. Chiều dài: 8mm→34mm, bước tăng 2mm - Nghiêng 30° so với phương thẳng đứng, quay 60° hoặc 30° đa hướng. - Dùng tương thích với nẹp dọc đường kính 3,5mm 2. Ốc khóa cột sống cổ lõi sau: Đường kính: 5mm→6mm, chiều cao 1,6mm→1,7mm. Ren ốc 1 chiều, ren bên ngoài ăn khớp với ren trong của đuôi vít Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	300	5.260.000	1.578.000.000
203	Vít đa trục cột sống lưng bước ren đôi	Chất liệu: Titanium Vít đa trục bước ren đôi các cỡ kèm ốc khóa: 1. Vít đa trục bước ren đôi - Thân vít xoắn ốc đa hướng, tự taro. Ren đôi trên thân vít chia làm 2 phần: ren lớn cho đầu vít vào thân sống; ren nhỏ bám chắc chân cung. - Đường kính: 4,0mm→8,0mm, với mỗi bước tăng 0,5mm - Chiều dài: 25mm→85mm, với mỗi bước tăng 5mm. - Góc xoay đa hướng 40°→60°. - Đuôi vít nhỏ, góc dao động tối đa 52° - Dùng tương thích với nẹp dọc đường kính 5,5mm 2. Ốc khóa dùng cho vít đa trục bước ren đôi: đường kính 8mm→9mm, chiều cao 3,5mm→3,7mm Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	300	6.350.000	1.905.000.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
204	Vít đa trục cột sống lưng đuôi nhỏ	Chất liệu: Titanium Vít đa trục đuôi nhỏ các cỡ kèm ốc khóa: 1. Vít đa trục đuôi nhỏ - Tự taro - Góc xoay 42°. - Đường kính vít: 4,5/5,0/6,0/7,0/8,0mm; Chiều dài: 25mm→60mm, với bước tăng 5mm - Đuôi vít nhỏ: đường kính ≤ 11,5mm; chiều cao ≤ 15mm. - Dùng tương thích với nẹp dọc đường kính 5,5mm kèm ốc khóa. 2. Ốc khóa: đường kính 8,0mm→8,5mm; chiều cao 4,52mm Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	200	6.630.000	1.326.000.000
205	Vít đa trục cột sống lưng	Chất liệu: Titanium Vít đa trục cột sống lưng kèm ốc khoá 1. Vít đa trục cột sống lưng - Đường kính 4,0mm→7,5mm, bước tăng 0,5mm. Chiều dài 20mm→75mm bước tăng 5mm - Đuôi vít: chiều cao 13mm→15mm; đường kính ngoài 13mm→14mm; đường kính trong 6,0mm→6,2mm - Thân vít hai bước ren, ren vỏ xương và ren xương xốp. Tự taro. Biên độ xoay của thân vít quanh đuôi vít 60°. - Dùng tương thích với nẹp dọc đường kính 5,5mm 2. Ốc khóa: đường kính 9,0mm→9,2mm; Chiều cao 12mm→13mm. Tự gãy khi vận đủ lực. Sau bẻ gãy, chiều cao ốc còn lại trong đuôi vít 5mm→5,2mm. Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	200	8.907.000	1.781.400.000
206	Vít đa trục đuôi dài can thiệp tối thiểu qua da	Chất liệu: Titanium Vít đa trục dùng trong phẫu thuật can thiệp tối thiểu qua da (MIS) kèm ốc khóa 1. Vít đa trục - Kích thước: đường kính: 5,0mm x 25-70mm; đường kính 5,5mm x 25-70mm; đường kính 6,0mm x 25-100mm; đường kính 6,5mm x 25-100mm; đường kính 7,0mm x 25-100mm; đường kính 7,5mm x 25-100mm. - Chiều dài đuôi vít 120mm→130mm. Sau khi cố định nẹp bằng ốc khóa, bẻ gãy đuôi vít - Dùng tương thích với nẹp dọc uốn sẵn đường kính 5,5mm. 2. Ốc khóa dùng cho bắt vít qua da: Ren ốc được thiết kế bên ngoài, đảo ngược. Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	300	8.700.000	2.610.000.000
207	Vít đa trục rỗng lòng bơm xi măng (dùng trong phẫu thuật cột sống lưng)	Chất liệu: Titanium Vít đa trục rỗng lòng bơm xi măng các cỡ, kèm ốc khoá - Thân vít xoắn ốc đa hướng, tự taro. Ren đôi trên thân vít, chia làm 2 phần: ren lớn cho đầu vít vào thân sống; ren nhỏ bám chắc chân cung. - Rỗng lòng, đầu vít có ít nhất 4 lỗ để xi măng vào thân đốt sống. - Đường kính: 5,0mm→7,5mm, với mỗi bước tăng 0,5mm - Chiều dài: 30mm→60mm, với mỗi bước tăng 5mm - Độ nghiêng tối thiểu: 25° - Dùng tương thích với nẹp dọc đường kính 5,5mm - Ốc khóa dùng cho vít rỗng lòng, bơm xi măng: đường kính 8mm→9mm, chiều cao 3,5mm→3,7mm Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	100	5.000.000	500.000.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
208	Vít đa trục rỗng lòng (dùng trong phẫu thuật cột sống lưng ít xâm lấn)	Chất liệu: Titanium Vít đa trục rỗng lòng, bước ren đôi, dùng trong phẫu thuật cột sống lưng ít xâm lấn các cỡ, kèm ốc khoá. 1. Vít đa trục rỗng lòng - Thân vít xoắn ốc đa hướng, tự taro. Ren đôi trên thân vít, chia làm 2 phần: ren lớn cho đầu vít vào thân sống; ren nhỏ bám chắc chân cung. - Rỗng lòng, đầu vít có ít nhất 4 lỗ để xi măng vào thân đốt sống. - Đường kính: 5,0mm→7,5mm, với mỗi bước tăng 0,5mm - Chiều dài: 30mm→60mm, với mỗi bước tăng 5mm - Đuôi vít có độ nghiêng tối thiểu 25°, góc xoay 60°. Chiều dài đuôi vít 80mm→85mm. Sau khi cố định nẹp bằng ốc khoá, bề gãy đuôi vít, chiều dài còn lại của đuôi là 16mm→18mm - Dùng tương thích với nẹp dọc uốn sẵn đường kính 5,5mm. 2. Ốc khoá dùng cho vít bơm xi măng, phẫu thuật ít xâm lấn: Đường kính 8mm→9mm, chiều cao 3,5mm→3,7mm Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	200	9.650.000	1.930.000.000
209	Vít khoá	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium - Vít khoá đường kính 1,5mm: dài 6mm đến 20mm - Vít khoá đường kính 2,0mm: dài 6mm đến 30mm - Vít khoá đường kính 2,4mm: dài 8mm đến 30mm - Vít khoá đường kính 2,7mm : dài 10mm đến 60mm - Vít khoá đường kính 3,5mm : dài 10mm đến 90mm - Vít khoá đường kính 5,0mm : dài 14mm đến 100mm. - Vít khoá đường kính 6,5mm : dài 50mm đến 120mm - Tiệt trùng sẵn từ nhà sản xuất - Có trợ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	4.000	500.000	2.000.000.000
210	Vít khoá đa hướng	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium. - Đường kính 2,4mm, dài 10mm đến 30mm. - Góc khoá thay đổi 15° - Có trợ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	500	468.000	234.000.000
211	Vít khoá đa hướng	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium - Đường kính 2,7mm, dài 10mm đến 60mm. - Góc khoá thay đổi 15° - Có trợ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	500	468.000	234.000.000
212	Vít khoá đa hướng	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium - Đường kính 3,5mm, dài 10mm đến 80mm . - Góc khoá thay đổi 15° - Có trợ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	1.500	468.000	702.000.000
213	Vít khoá đa hướng	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium. - Đường kính 5,0mm, dài 16mm đến 90mm - Góc khoá thay đổi 15° - Có trợ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	1.500	510.000	765.000.000
214	Vít khoá đinh nội tủy đa phương diện	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium. - Đường kính thân 4,5mm/5,0mm, chiều dài 26mm đến 88mm - Có trợ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	600	550.000	330.000.000
215	Vít khoá	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium. - Đường kính 3,5mm, dài 12mm đến 80mm. - Có trợ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	500	350.000	175.000.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
216	Vít khóa	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium. - Đường kính 5,0mm, dài: 16mm đến 88mm. - Có trụ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	500	450.000	225.000.000
217	Vít khóa loại tự taro	- Chất liệu: hợp kim Titanium hoặc Titanium - Đường kính 3,5 mm, dài 16mm đến 58mm - Tiết trùng sẵn từ hãng sản xuất - Có trụ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	500	350.000	175.000.000
218	Vít khóa loại tự taro	- Chất liệu: hợp kim Titanium hoặc Titanium - Đường kính 5,0 mm, dài 16mm đến 48mm - Đóng gói tiết trùng sẵn từ hãng sản xuất - Có trụ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	500	450.000	225.000.000
219	Vít khóa rộng đa hướng	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium. - Đường kính 6,5mm - Kích thước: dài 32mm đến 120mm - Góc khóa thay đổi 15° - Có trụ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	200	700.000	140.000.000
220	Vít khóa rộng nòng bán phần (dùng cho nẹp đa hướng)	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium. - Kích thước: đường kính 4,0mm, đường kính lõi trong ≤ 2mm, chiều dài ren 18mm đến 30mm, chiều dài vít 34mm đến 86mm. - Có trụ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	100	1.800.000	180.000.000
221	Vít khóa rộng nòng bán phần (dùng cho nẹp đa hướng)	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium. - Kích thước: đường kính 5,5mm, đường kính lõi trong ≤ 2mm, chiều dài ren 18mm đến 30mm, chiều dài vít 52mm đến 98mm. - Có trụ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	100	2.000.000	200.000.000
222	Vít khóa tái tạo đỉnh nội tủy xương đùi đa phương diện	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium. - Kích thước: đường kính thân ≤ 6,3mm, chiều dài 70mm đến 120mm - Tương thích với hệ thống đỉnh nội tủy đa phương diện - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	200	1.270.000	254.000.000
223	Vít nắp đỉnh xương chày đa phương diện	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium. - Kích thước: chiều dài 5mm đến 15mm - Tương thích với hệ thống đỉnh nội tủy đa phương diện - Có trụ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	70	360.000	25.200.000
224	Vít nắp đỉnh xương đùi dài đa phương diện	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium. - Kích thước: chiều dài 5mm đến 15mm - Tương thích với hệ thống đỉnh nội tủy đa phương diện - Có trụ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	50	360.000	18.000.000
225	Vít nắp đỉnh xương đùi ngắn đa phương diện	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium. - Kích thước: dài 5mm đến 15mm. - Tương thích với hệ thống đỉnh nội tủy đa phương diện - Có trụ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	50	360.000	18.000.000
226	Vít neo cố định dây chằng chéo (neo 2 đầu)	- Cấu tạo: Vòng treo được làm bằng Ultra Hight Molecular Weight Polyethylene, 1 nút titanium - Kích thước: nút titanium có 4 lỗ, dài ≥ 12mm, rộng ≥ 4mm, cao ≥ 1,5mm, chiều dài vòng treo 23mm đến 30mm - Lực tải tối đa của vòng treo ≥ 1680N - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	110	8.390.000	922.900.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
227	Vít neo cổ định dây chằng chéo điều chỉnh độ dài dây treo.	- Chất liệu: Nút treo Titanium, vòng treo điều chỉnh chất liệu cao phân tử siêu bền - Kích thước: vòng treo dài $\leq 121,92\text{mm}$, dây kéo dài $91,44\text{mm}$ hoặc dài 11mm đến 60mm - Cơ chế khóa 3 điểm giúp dễ bắt và giảm biến dạng từ biến - Độ bền lực kéo 980N hoặc 1300N - Đóng gói tiệt trùng sẵn	Cái	100	11.975.000	1.197.500.000
228	Vít neo cổ định dây chằng chéo (dùng trong khớp gối)	- Chất liệu: Nút treo Titanium, chỉ kéo và vòng treo chất liệu cao phân tử siêu bền hoặc biphasic calcium phosphate (BCP) và Poly lactic axit (PLDLA) - Kích thước: vòng treo 23mm đến 28mm , vít neo cổ định dây chằng chéo chiều dài 20mm hoặc 6mm đến 12mm - Cường độ và độ bền cực cao. Lực kéo $\leq 1680\text{N}$. - Đóng gói tiệt trùng sẵn	Cái	100	8.975.000	897.500.000
229	Vít neo kèm chỉ siêu bền (dùng cho kỹ thuật khâu sụn viền có nút thắt)	- Chất liệu: Polyethylene cao phân tử Kích thước vít: $3\text{mm} \times 14,5\text{ mm}$, chỉ dài 38inch Lực tải 46 Lbf đến 88Lb - Đạt tiêu chuẩn Mỹ (FDA).	Cái	30	8.600.000	258.000.000
230	Vít neo tự tiêu (dùng cho kỹ thuật khâu sụn viền không nút thắt)	Chất liệu: BioComposite Kích thước: đường kính $\geq 2,9\text{ mm}$, chiều dài $\geq 12,5\text{ mm}$ - Đạt tiêu chuẩn Mỹ (FDA).	Cái	30	8.900.000	267.000.000
231	Vít neo tự tiêu kèm chỉ dệt siêu bền	- Chất liệu: tự tiêu tương thích sinh học BioComposite Kèm vòng chỉ dệt 2mm siêu bền, sử dụng cấu trúc chuỗi polyethylene Kích thước: đường kính $\leq 4,75\text{mm}$, chiều dài $\geq 19,1\text{mm}$. - Đạt tiêu chuẩn Mỹ (FDA).	Cái	30	13.400.000	402.000.000
232	Vít sọ	Chất liệu: Titanium - Đường kính: $1,5\text{mm}$ và $1,6\text{mm}$ - Chiều dài: 4mm và 5mm - Đuôi vít chữ thập 4 cạnh. bước ren đơn, khoảng cách bước ren $0,40\text{mm} \rightarrow 0,43\text{mm}$. - Tự khoan, tự taro - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA) □	Cái	4.000	285.000	1.140.000.000
233	Vít treo có kèm vòng chỉ siêu bền 4 điểm khoá	Vật liệu: Ultra Hight Molecular Weight Polyethylene và titanium. - Kích thước: Nút khóa Titanium chiều rộng 12 mm , vòng buộc tối đa từ 15mm đến 60mm . - Khả năng chịu lực tối đa lên tới 980N hoặc 1300N . - Vít treo kèm vòng chỉ siêu bền với 4 điểm khoá không thắt nút tích hợp sẵn. - Đạt tiêu chuẩn Mỹ (FDA).	Cái	120	12.700.000	1.524.000.000
234	Vít treo gân (cổ định gối)	- Chất liệu: Vòng treo được làm bằng Ultra Hight Molecular Weight Polyethylene, 1 tấm titanium, 1 nút titanium, có hai dây kéo - Kích thước: nút titanium có 4 lỗ, dài $\geq 12\text{mm}$, rộng $\geq 4\text{mm}$, cao $\geq 1,5\text{mm}$. Chiều dài vòng treo 10mm đến 60mm . - Lực tải tối đa của vòng treo $\leq 1800\text{N}$. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	60	8.390.000	503.400.000
235	Vít treo gân (có thể tự điều chỉnh độ dài) khớp gối	- Cấu tạo: Vòng treo được làm bằng Ultra Hight Molecular Weight Polyethylene, 1 tấm titanium, 1 nút titanium, có hai dây kéo. - Kích thước: 1 nút titanium 4 lỗ. Tấm titanium chiều dài $\geq 12\text{mm}$, đường kính 4mm . Chiều dài vòng treo có thể tự điều chỉnh từ 11mm đến 60mm - Lực tải của vòng treo 980N hoặc 1800N . - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	120	9.390.000	1.126.800.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
236	Vít tự tiêu cố định dây chằng chéo khớp gối	- Chất liệu: Acid poly lactic-co-glycolic (PLGA) + b-tri calcium phosphate (β -TCP) hoặc biphasic calcium phosphate (BCP) + Poly lactic axit (PLDLA) - Kích thước: đường kính 7mm đến 11mm, chiều dài 24mm đến 28mm - Lực kéo $\geq 800N$ - Thiết kế bảo tồn mô, rỗng nòng.	Cái	100	6.500.000	650.000.000
237	Vít tự tiêu cố định mâm chày	- Chất liệu: Poly lactic axit (PLDLA) hoặc biphasic calcium phosphate (BCP) và PLDLA - Kích thước: Vít dạng đầu tròn đường kính 6mm đến 9mm, chiều dài 23mm đến 25mm, vít dạng đầu phẳng đường kính 6mm đến 11mm chiều dài 25mm đến 28mm.	Cái	120	4.290.000	514.800.000
238	Vít vò	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium - Vít đường kính 1,5mm: dài 6mm đến 20mm - Vít đường kính 2,0mm: dài 6mm đến 38mm - Vít đường kính 2,4mm: dài 8mm đến 60mm - Vít đường kính 3,5mm: dài 12mm đến 90mm - Vít đường kính 4,5mm: dài 16mm đến 90mm - Tiết trùng sẵn từ nhà sản xuất - Có trụ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	3.000	220.000	660.000.000
239	Vít vò	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium. - Đường kính 2,4mm, dài 10mm đến 32mm - Có trụ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	200	350.000	70.000.000
240	Vít vò	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium. - Đường kính 3,5mm, dài 14mm đến 60mm - Có trụ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	1.500	280.000	420.000.000
241	Vít vò	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium. - Đường kính 4,5mm, dài 16mm đến 80mm - Có trụ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	1.500	280.000	420.000.000
242	Vít xoắn	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium - Vít đường kính 4,0mm dây ren: dài 12mm đến 52mm. - Vít đường kính 4,0mm 1 phần ren: dài 20mm đến 60mm. - Vít đường kính 6,5mm dây ren: dài 20mm đến 120mm. - Vít đường kính 6,5mm 1 phần ren: dài 50mm đến 120mm. - Có trụ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	500	280.000	140.000.000
243	Vít xương cứng tự taro	- Chất liệu: hợp kim Titanium hoặc Titanium - Đường kính 3,5mm, dài 16mm đến 48mm - Tiết trùng sẵn từ hãng sản xuất - Có trụ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	700	220.000	154.000.000
244	Vít xương cứng tự taro	- Chất liệu: hợp kim Titanium hoặc Titanium - Đường kính 4,5mm, dài 22mm đến 58mm - Tiết trùng sẵn từ hãng sản xuất - Có trụ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	700	220.000	154.000.000
245	Vít xương cứng	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium. - Đường kính 3,5 mm, dài 12mm đến 80mm - Có trụ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	500	130.000	65.000.000
246	Vít xương cứng	- Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium. - Đường kính 4,5 mm, dài 18mm đến 58mm. - Có trụ cụ hỗ trợ - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	500	130.000	65.000.000

STT	Tên hàng hoá	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
247	Xi măng (dùng trong tạo hình thân đốt sống)	Gồm có: 21g bột xi măng PMMA (polymetyl - metaacrylat) + 1 lọ dung môi 9,2g. Khối lượng xi măng sau pha trộn ≥ 21 cc. - Hàm lượng gói bột: 64,4% Polymethyl Methacrylate; 0,6% Benzoyl Peroxide; 25% Barium Sulfate và 10% Hydroxyapatite. - Hàm lượng dung môi: 97,6% Methyl Methacrylate; 2,4% N-N dimethyl-p-toluidine; 20ppm Hydroquinone. - Xi măng có hạt cân quang, nhiệt độ khi đông cứng < 67,5°C, thời gian làm việc ≈ 10 phút ở nhiệt độ phòng 23°C, - Tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Gói	160	5.650.000	904.000.000
248	Xi măng sinh học (dùng trong tạo hình thân đốt sống)	Xi măng sinh học có độ nhớt thấp chứa 30% Bariumsulfat, khối lượng xi măng 20g (13,84g Polymethylmethacrylate, 6g Bariumsulfat, 0,16g Benzoyl peroxid) kèm 10ml dung dịch pha (9,96ml Methyl methacrylate, 0,04 ml N,N-dimethyl-p-toluidine, 20ppm Hydroquinone). Lực nén > 80 MPa, lực uốn cong > 3000 MPa, nhiệt độ đông cứng trong khoảng 60°C-80°C. Thời gian làm việc > 14 phút ở nhiệt độ phòng 23°C	Gói	300	7.600.000	2.280.000.000
249	Xi măng Xương	- Xi măng xương có kháng sinh. - Bao gồm lọ bột polymer và dung môi monomer hoặc tương đương đóng gói riêng lẻ, nhiệt lượng tỏa ra tối đa là $\leq 54,5^\circ$	Cái	30	3.000.000	90.000.000
250	Xương nhân tạo dạng hạt	- Chất liệu Hydroxyapatite và b-tricalcium Phosphate, macroporosity từ khoảng 200 đến 800 μ m, microporosity từ khoảng 1 đến 10 μ m, porosity $\geq 81\%$, độ vững chắc từ khoảng 5,5 đến 7,5 Mpa - Dung tích 10cc (hoặc tương đương). - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Hộp/ Gói	50	4.000.000	200.000.000
251	Xương nhân tạo dạng hạt	- Chất liệu Hydroxyapatite và b-tricalcium Phosphate hoặc tương đương, macroporosity từ khoảng 200 đến 800 μ m, microporosity từ khoảng 1 đến 10 μ m, porosity $\geq 81\%$, độ vững chắc từ khoảng 5,5 đến 7,5 Mpa - Dung tích 15cc (hoặc tương đương). - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Hộp/ Gói	50	4.500.000	225.000.000
252	Xương nhân tạo dạng hạt	- Chất liệu Hydroxyapatite và b-tricalcium Phosphate hoặc tương đương, macroporosity từ khoảng 200 đến 80 μ m, microporosity từ khoảng 1 đến 10 μ m, porosity $\geq 81\%$, độ vững chắc từ khoảng 5,5 đến 7,5 Mpa - Dung tích 5cc (hoặc tương đương). - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Hộp/ Gói	50	3.000.000	150.000.000
253	Xương nhân tạo dạng khối	- Chất liệu Hydroxyapatite và b-tricalcium Phosphate hoặc tương đương macroporosity từ khoảng 200 đến 800 μ m, microporosity từ khoảng 1 đến 10 μ m, porosity $\geq 81\%$, độ vững chắc từ khoảng 5,5 đến 7,5 MPa - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Hộp/ Gói	100	4.500.000	450.000.000
Danh mục này gồm 253 mặt hàng.			Tổng giá trị:		147.444.712.891	

Phụ lục 4
DANH MỤC HÀNG HÓA MUA SẮM

Gói thầu số 4: Mua sắm vật tư y tế Can thiệp mạch - Máy tạo nhịp

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
1	Bộ bơm bóng áp lực cao.	* Dung tích 20 ml. Áp lực tối đa ≥ 30 atm * Vật liệu làm bằng Polycarbonate. * Phụ kiện kèm theo: Van cầm máu, dụng cụ Insertion, torque, khóa 3 ngã, ống nối dài 20 cm. * Bơm bóng áp lực cao có đỉnh sẵn dây dài 320- 340 mm . * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA). □	Bộ	1.015	1.150.000	1.167.250.000
2	Bộ dây stent	* Catheter và ống đẩy được lắp sẵn khả năng chèn tốt. * Kênh làm việc $\leq 2,8$ mm, chiều dài ≥ 1900 mm, kích cỡ 7fr, dây dẫn tương thích 0,035 inch * Đạt tiêu chuẩn Mỹ (FDA)	Bộ	5	3.850.000	19.250.000
3	Bộ dụng cụ mở đường động mạch đùi dài.	* Chất liệu Polyethylene hoặc Polypropylene. * Valve ngăn chặn máu rò rỉ * Đủ các cỡ 4F, 5F, 6F, 7F, 8F dài ≥ 23 cm. * Có Guirewire kèm bằng thép không rỉ có đầu cong hình J, đường kính $\leq 0,97$ mm, dài ≥ 80 cm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Bộ	20	540.000	10.800.000
4	Bộ dụng cụ mở đường động mạch đùi dài	* Chất liệu: Polymer tăng cường vòng xoắn Stainless Steel, lớp trong PTFE. * Đường kính: 4F - 8F. * Chiều dài sheath: 45 - 90cm. * Hình dạng ống thông: đầu cong và đầu thẳng. * Hệ thống dây dẫn: 0,035 inch * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Bộ	5	540.000	2.700.000
5	Bộ dụng cụ mở đường động mạch đùi.	* Chất liệu polyethylene hoặc Polypropylene. * Van ngăn máu rò rỉ. * Có kèm theo kim chọc mạch 18G dài ≥ 7 cm. * Có khóa 3 ngã. * Có Guirewire kèm bằng thép không rỉ có đầu cong hình J, đường kính $\leq 0,97$ mm, dài ≥ 45 cm. * Đủ các cỡ 4F - 8 F dài ≥ 10 cm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Bộ	445	430.000	191.350.000
6	Bộ dụng cụ mở đường động mạch quay.	Bộ dụng cụ gồm: * Sheath làm bằng ETFE (ethylene tetrafluoroethelene), kích thước seath: cỡ 6 F và 7F, chiều dài ≥ 7 cm. * Kim chọc mạch cỡ 20 G. * Dây dẫn nhỏ chất liệu nhựa ái nước, đường kính $\leq 0,025$ inch, dài ≥ 45 cm. * Bơm tiêm 2,5ml. * Que nong (introducer). * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Bộ	1.500	518.000	777.000.000
7	Bộ hút huyết khối mạch vành.	Một bộ gồm: * 1 ống thông (catheter) hút huyết khối: + Đường kính 6F hoặc 7F. + Chiều dài ≥ 145 cm. + Lớp phủ ái nước ở phần xa của ống thông ≥ 25 cm. * 1 dây thăm dò cứng. * 1 ống tiêm hút 60ml. * 2 giỏ lọc. * 1 dây nối van khóa vòi 1 hướng. * Dây thăm dò dài ≥ 125 cm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Bộ	150	7.170.000	1.075.500.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
8	Bộ Manifold 3 cổng.	* Chất liệu Poly Carbonate. * Đường kính trong 2,3mm - 2,4 mm. * Có khóa xoay và đầu xoay đuôi khí. * Có 3 cổng. * Chịu áp lực từ 200 - 500 PSI. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Bộ	1.500	175.000	262.500.000
9	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng tần số, cho phép chụp MRI toàn thân (có chương trình chụp MRI tự động).	Cấu hình cho mỗi bộ gồm: 01 máy tạo nhịp, 01 dây điện cực, 01 kim chọc mạch. Tính năng kỹ thuật: * Bộ máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng tần số, tương thích MRI 1,5 và 3 Tesla; phát hiện tự động từ trường MRI. * Kích thước độ dày $\leq 7,5$ mm. * Kết nối không dây với máy lập trình có sẵn chương trình theo dõi từ nhà. * Dây điện cực có lớp phủ fractal Iridium (hoặc chất tương đương) giúp đạt ngưỡng tạo nhịp thấp, và có khả năng điều chỉnh tự động biên độ xung. - Có giấy cam kết cung cấp máy lập trình tương ứng cấu hình máy; có kỹ thuật viên hỗ trợ kịp thời trong và sau khi đặt máy tạo nhịp vĩnh viễn cho bệnh nhân. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Bộ	2	61.550.000	123.100.000
10	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng tần số, cho phép chụp MRI toàn thân (có chương trình chụp MRI tự động).	Cấu hình cho mỗi bộ gồm: 01 máy tạo nhịp, 02 dây điện cực, 02 kim chọc mạch Tính năng kỹ thuật: * Bộ máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng tần số, tương thích MRI 1,5 và 3 Tesla toàn thân, với phát hiện tự động từ trường MRI. * Kích thước độ dày $\leq 7,5$ mm. * Kết nối không dây. * Có tính năng giảm tối đa các tạo nhịp không cần thiết của máy ở tâm thất. * Dây điện cực có lớp phủ fractal Iridium (hoặc chất tương đương) giúp đạt ngưỡng tạo nhịp thấp, và có khả năng điều chỉnh tự động biên độ xung. - Có giấy cam kết cung cấp máy lập trình tương ứng cấu hình máy; có kỹ thuật viên hỗ trợ kịp thời trong và sau khi đặt máy tạo nhịp vĩnh viễn cho bệnh nhân. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Bộ	14	107.500.000	1.505.000.000
11	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng tần số, cho phép chụp MRI toàn thân, với thời gian hoạt động dài.	Cấu hình cho mỗi bộ gồm: 01 máy tạo nhịp, 02 dây điện cực, 02 kim chọc mạch. Tính năng kỹ thuật: * Bộ máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng tần số, tương thích MRI 1,5 Tesla. * Kích thước độ dày $\leq 7,5$ mm. * Có tính năng giảm tối đa các tạo nhịp không cần thiết của máy ở tâm thất. * Dây điện cực có lớp phủ fractal Iridium (hoặc chất tương đương) giúp đạt ngưỡng tạo nhịp thấp, và có khả năng điều chỉnh tự động biên độ xung. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA). - Có giấy cam kết cung cấp máy lập trình tương ứng cấu hình máy; có kỹ thuật viên hỗ trợ kịp thời trong và sau khi đặt máy tạo nhịp vĩnh viễn cho bệnh nhân.	Bộ	30	91.700.000	2.751.000.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
12	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng không đáp ứng tần số, cho phép chụp MRI toàn thân.	Cấu hình cho mỗi bộ gồm: 01 máy tạo nhịp, 02 dây điện cực, 02 kim chọc mạch. Tính năng kỹ thuật: * Bộ máy tạo nhịp 2 buồng không đáp ứng tần số, cho phép chụp MRI toàn thân 1,5 Tesla và 3 Tesla. * Tự động theo dõi và điều chỉnh: ngưỡng nhận cảm, trở kháng dây, cực tính của dây. * Kích thước độ dày ≤ 7,5 mm. * Có tính năng giảm tối đa các tạo nhịp không cần thiết của máy ở tâm thất. - Có giấy cam kết cung cấp máy lập trình tương ứng cấu hình máy; có kỹ thuật viên hỗ trợ kịp thời trong và sau khi đặt máy tạo nhịp vĩnh viễn cho bệnh nhân. - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Bộ	10	84.990.000	849.900.000
13	Bộ máy tạo nhịp tim 1 buồng đáp ứng tần số, cho phép chụp MRI toàn thân.	Cấu hình cho mỗi bộ gồm: 01 máy tạo nhịp, 01 dây điện cực, 01 kim chọc mạch. Tính năng kỹ thuật: * Bộ máy tạo nhịp 1 buồng đáp ứng tần số, cho phép chụp MRI toàn thân 1,5 Tesla và 3 Tesla. * Tự động theo dõi và điều chỉnh: ngưỡng nhận cảm, trở kháng dây, cực tính của dây. * Kích thước độ dày ≤ 7,5 mm. - Có giấy cam kết cung cấp máy lập trình tương ứng cấu hình máy; có kỹ thuật viên hỗ trợ kịp thời trong và sau khi đặt máy tạo nhịp vĩnh viễn cho bệnh nhân. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Bộ	5	50.000.000	250.000.000
14	Bộ máy tạo nhịp tim 1 buồng không đáp ứng tần số, tương thích MRI, với thời gian hoạt động dài.	Cấu hình cho mỗi bộ gồm: 01 máy tạo nhịp, 01 dây điện cực, 01 kim chọc mạch. Tính năng kỹ thuật: * Bộ máy tạo nhịp 1 buồng không đáp ứng tần số, tương thích MRI 1,5 Tesla toàn thân. * Kích thước độ dày ≤ 7,5 mm. * Dây điện cực có lớp phủ fractal Iridium (hoặc chất tương đương) giúp đạt ngưỡng tạo nhịp thấp, và có khả năng điều chỉnh tự động biên độ xung. - Có giấy cam kết cung cấp máy lập trình tương ứng cấu hình máy; có kỹ thuật viên hỗ trợ kịp thời trong và sau khi đặt máy tạo nhịp vĩnh viễn cho bệnh nhân. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Bộ	10	44.000.000	440.000.000
15	Bộ sàng áo dùng can thiệp tim mạch.	* 03 áo phẫu thuật viên bằng vải không dệt 5 lớp, đạt tiêu chuẩn chống thấm AAMI (tiêu chuẩn của Hiệp hội Phát triển Dụng cụ Y tế Hoa Kỳ) mức 3. * Kích thước 130 cm x 150 cm. * 01 khăn trải bàn kích thước 200x 240 cm, 2 lớp. * 01 khăn chụp mạch vành, kích thước 220 x 370 cm, chất liệu vải SMMMS, không thấm nước; có 1 lỗ tiếp cận động mạch quay và 2 lỗ tiếp cận động mạch đùi được dán màng phẫu thuật y tế. * 01 bao chụp đầu đèn, 01 bao kính chắn chì. * 16 gạc với kích thước 10 x 10cm, cấu tạo ≥ 12 lớp. * 03 khẩu trang và 04 nón. * 02 chén nhựa 50ml trong có vạch chia thể tích và 02 chén nhựa 100ml trong có vạch chia thể tích. * 01 khay đựng dây dẫn (guidewire) hình tròn chất liệu bằng nhựa y tế có ngăn chống bung dây dẫn đường. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE).	Bộ	1.920	437.850	840.672.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
16	Bộ thả dù các loại, các cỡ (Dụng cụ hỗ trợ bung dù đóng vách ngăn liên nhĩ; liên thất, ống động mạch và lỗ tiểu nhĩ).	* Với ống đẩy gồm đầu tip cân quang, van plastic, cáp chuyển tải và dụng cụ tải, van cầm máu áp suất cao với khớp nối xoay. * Chống giập gãy trong những giải phẫu sinh lý phức tạp. * Với thiết kế mới nhỏ nhất để thích ứng với dụng cụ tương ứng, ít xâm lấn và hiệu quả điều trị cao nhất. * Kích thước: 6F, 7F, 8F, 9F, 10F, 12F, 13F. * Đạt tiêu chuẩn Mỹ (FDA).	Cái	15	8.610.000	129.150.000
17	Bơm tiêm đầu xoay.	* Bơm tiêm: 1ml, 3ml, 10ml. * Vật liệu làm bằng Polycarbonate. * Bơm tiêm có đầu xoay (Luer lock) dùng trong can thiệp mạch máu. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	2.575	58.000	149.350.000
18	Bóng cắt nong mạch vành chống trượt.	* Dùng trong các trường hợp tổn thương phân nhánh, tái hẹp trong stent, mạch máu nhỏ, vôi hóa nặng, tổn thương lỗ mà bóng thông thường bị trượt hoặc không đặt được chuẩn bị tổn thương trước khi đặt stent. * Nguyên liệu : Chất liệu Nylon 12 loại bán dẫn hồi, gắn 3 thành tổ nylon dọc theo bên ngoài bóng cách nhau 120 độ. * Đường kính bóng: 2,0 - 4 cm. * Độ dài bóng: 8 -12 cm. * Áp lực chuẩn: 6 atm, áp lực vỡ bóng 14 atm. * Độ dài catheter 142cm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	50	8.820.000	441.000.000
19	Bóng chẹn cổ túi phình mạch máu não	* Bóng chẹn cổ túi phình mạch máu não cổ rộng. * Đường kính: Từ 2 mm đến 4 mm. * Chiều dài bóng Từ 10mm đến 30 mm * Bóng chẹn tạm thời, dễ chấn vòng xoắn kim loại. * Bóng được thu lại và rút bỏ khi hoàn tất thả vòng xoắn kim loại. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	10	11.500.000	115.000.000
20	Bóng đo đường kính lỗ thông liên nhĩ	* Bóng đo nhanh chóng và rõ ràng lỗ Thông Liên Nhĩ * Đường kính: 18mm, 24mm, 34mm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	10	3.400.000	34.000.000
21	Bóng nong động mạch cảnh ngoài sọ và mạch máu ngoại biên	* Nong động mạch cảnh đoạn ngoài sọ và các mạch máu ngoại biên. * Hệ thống dây dẫn đồng trục (over the wire balloon) hoặc hệ thống đồng trục bán phần (monorail balloon) * Áp lực thường 12 atm. Áp lực vỡ bóng ≥ 22 atm. * Đường kính bóng: Từ 2mm đến 6mm. * Chiều dài bóng: Từ 15mm đến 60 mm * Tổng chiều dài ống thông mang bóng ≥ 150cm. * Tương thích dây dẫn 0,014 inch. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	30	8.400.000	252.000.000
22	Bóng nong động mạch vành không đàn hồi.	* Chất liệu: Polyamide hoặc Pebax. * Khẩu kính đầu xa (entry profile) $\leq 0,45$ mm. * Đường kính bóng: 2,0 - 4,5 mm; Chiều dài bóng: 6 - 25 mm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	250	6.200.000	1.550.000.000
23	Bóng nong mạch máu não, hệ thống đồng trục	* Bóng nong mạch máu não, dây dẫn đồng trục * Đường kính bóng: 1,5mm - 3,5mm. * Chiều dài bóng: Từ 8mm đến 25 mm. * Chiều dài ống thông mang bóng ≥ 150 cm * Có điểm tăng quang để dễ quan sát. * Tương thích dây dẫn 0,014 inch. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	20	22.000.000	440.000.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
24	Bóng nong mạch máu ngoại biên đàn hồi không phủ thuốc	* Đường kính bóng: 4,0 – 12,0 mm. * Độ dài bóng: 40-250 mm. * Đường kính dây dẫn tương thích: 0,035 inch hoặc 0,018 inch * Sheath tương thích: 5Fr, 6Fr * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	15	8.400.000	126.000.000
25	Bóng nong mạch máu ngoại biên đàn hồi phủ thuốc	* Phủ thuốc Paclitaxel. * Đường kính bóng: ≤ 12mm; * Chiều dài bóng: 40-120mm. * Tương thích với dây dẫn: 0,018 inch hoặc 0,035 inch * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	5	25.000.000	125.000.000
26	Bóng nong mạch ngoại biên không đàn hồi không phủ thuốc	* Bóng nong ngoại biên áp lực cao >10 atm. * Đường kính bóng: ≤ 12mm. * Chiều dài bóng: 40 - 100mm. * Bóng tương thích với dây dẫn: 0,035 inch. * Tương thích với sheath 6F, 7F. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	10	7.500.000	75.000.000
27	Bóng nong mạch vành có dao cắt .	* Bóng nong mạch vành có dao cắt. * Độ cao của dao 0,005 inch. * Chiều dài lưỡi dao: 6 mm, 10mm, 15 mm. * Đường kính bóng: 2,0 đến 4,0 mm. * Có lớp phủ ái nước Z-Glide. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	10	22.000.000	220.000.000
28	Bóng nong mạch vành có phủ thuốc	* Bóng nong mạch vành có phủ thuốc Paclitaxel với liều lượng 3.0 µg/mm², phủ thuốc dạng Butyryl-Tri-Hexyl Citrate (BTHC), có 3 nếp gấp, 2 điểm đánh dấu bằng Platinum-Iridium * Đường kính: 2,0 - 4,0 mm * Chiều dài: 10- 30 mm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	10	12.700.000	127.000.000
29	Bóng nong mạch vành đàn hồi.	* Chất liệu: Polyamide hoặc Pebax có phủ ái nước. * Khẩu kính đầu xa (entry profile) ≤ 0,40 mm. * Đường kính từ 1,0 - 4,0mm; Chiều dài bóng từ 6 - 25 mm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	550	7.345.000	4.039.750.000
30	Bóng nong mạch vành đàn hồi.	* Chất liệu: Polyamide hoặc Pebax có phủ ái nước. * Khẩu kính đầu xa (entry profile) > 0,40 mm. * Đường kính bóng: 1,0 - 4,0 mm; Chiều dài bóng : 06 -30 mm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	350	5.039.000	1.763.650.000
31	Bóng nong mạch vành không đàn hồi.	* Chất liệu: Polyamide hoặc Pebax. * Khẩu kính đầu xa (entry profile) ≤ 0,45 mm. * Đường kính :1,5 - 4,5mm ; chiều dài : 8- 30 mm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	450	6.350.000	2.857.500.000
32	Đầu nối chữ Y	- Đầu nối dạng bấm và vặn, đường kính trong van 9Fr, sử dụng trong thủ thuật chụp chẩn đoán và can thiệp mạch máu với cổng nối linh động - Bộ kết nối chữ Y bao gồm: • Đầu nối chữ Y • Torque • Kim dài 10cm • Dây truyền với khóa luer có 03 cổng, dài ≥25cm. • 02 cổng nối linh động	Bộ	10	460.000	4.600.000
33	Dây bơm thuốc cân quang đường động mạch, áp lực cao	* Dây bơm thuốc cân quang chịu áp lực bơm: Từ 500-1200PSI * Chất liệu: polyurethane. * Chiều dài: Từ 60 cm đến 120 cm. * Đầu gắn với máy bơm thuốc: Đầu âm * Đầu gắn với ống thông: Đầu dương, có gai vặn. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	100	95.000	9.500.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
34	Dây dẫn (guide wire) can thiệp mạch	* Dây dẫn can thiệp mạch máu phủ lớp ái nước hydrophilic: * Cấu tạo: Nitinol. * Đường kính: 0,018inch * Có chiều dài: 165 - 260 cm * Có hình dạng đầu tip khác nhau. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	10	2.100.000	21.000.000
35	Dây dẫn can thiệp bảo màng xơ vữa (Rota wire).	* Dây dẫn cho đầu mũi khoan bảo mòn màng xơ vữa. * Chất liệu: Thép không gỉ. * Đầu cứng 2,8 cm, đầu linh động 2,2 cm. * Dùng cho hệ thống máy bảo màng xơ vữa (hỗ trợ đặt máy). * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	5	2.950.000	14.750.000
36	Dây dẫn can thiệp tim bẩm sinh.	* Dây dẫn đường can thiệp tim bẩm sinh. * Chất liệu: thép không gỉ với lớp phủ PTFE (Poly Ethylene Tetrafluoro Ethelene) bên ngoài. * Đầu tip dạng J, cỡ 1,5mm, 6mm, 7,5mm. * Đường kính trong 0,889mm (tương đương 0,035inch). * Chiều dài 260cm và 300cm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	15	1.259.000	18.885.000
37	Dây dẫn can thiệp tim.	* Đường kính: 0,014 inch (0,36mm). * Chiều dài dây $\leq$ 200 cm. Chiều dài phần đầu cán quang: 3 cm. * Phần lõi: Nickel - Titanium. Đoạn đầu của lớp cuộn: hợp kim bạch kim (Platinum). Đoạn sau của lớp cuộn : thép không gỉ (stainless). * Độ cứng đầu dây dẫn (Tipload) $\leq$ 1 g. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	700	2.300.000	1.610.000.000
38	Dây dẫn can thiệp tim.	* Đường kính: 0,014 inch (0,36mm). * Chiều dài dây dẫn $\leq$ 200 cm. Chiều dài phần đầu cán quang: 3 cm. * Vật liệu phần lõi: Thép không gỉ hoặc Elastin Nitinol. * Độ cứng đầu dây dẫn (Tipload) $\leq$ 0,8 g. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	500	2.100.000	1.050.000.000
39	Dây dẫn đường (guide wire)	* Lõi làm bằng thép không gỉ. * Lớp phủ bằng PTFE (Poly TetraFluoro Ethelene) . * Đầu dây dạng chữ J: 1,5 mm; 3 mm; 6 mm; 15 mm. * Đường kính có đủ các kích cỡ: 0,9652 mm; 0,889 mm; 0,635 mm; 0,5334 mm; 0,4572 mm (tương đương 0,038 inch; 0,035 inch; 0,025 inch; 0,021 inch; 0,018 inch). * Chiều dài có nhiều kích cỡ: 80 cm; 150 cm; 180 cm và 260 cm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	700	295.000	206.500.000
40	Dây dẫn đường cho bóng và stent (trong can thiệp tổn thương tắc mạn tính hoặc vôi hóa động mạch vành)	* Lớp phủ ngoài có chất liệu bằng polymer ái nước. * Độ cán quang đầu tip dài: 3, 15, 16 cm. * Chiều dài: 190, 300, 330 cm. * Đầu tip dạng thẳng, đầu J, dạng uốn sẵn (Pre-shape). * Khả năng tải đầu tip: 0,6; 0,8; 1,0; 1,7; 3,0; 3,5; 4,5 g. * Đường kính đầu tip: 0,009; 0,010; 0,011; 0,012; 0,014 inch. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	50	5.500.000	275.000.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
41	Dây dẫn đường cho ống thông.	* Cấu tạo: + Lõi là hợp kim Nitinol đàn hồi. + Lớp ngoài là Polyurethane, tăng tính cân quang bằng lớp Tungsten. + Lớp phủ ái nước. * Hình dạng đầu tip: đầu thẳng, góc 45 độ hoặc hình chữ J. * Chiều dài dây dẫn 150 cm với độ dài của phần đầu nhiều cỡ: 3cm, 5cm, 8cm. * Đường kính: 0,035 inch (tương đương 0,889mm). * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	1.050	520.000	546.000.000
42	Dây dẫn đường cho ống thông.	* Lõi là vật liệu Nitinol và hợp kim đàn hồi. * Lớp ngoài là Polyurethane, cân quang mạnh. * Lớp ngoài được phủ ái nước. * Hình dạng đầu dây dẫn cong 45 độ hoặc hình chữ J. * Chiều dài của phần đầu mềm, linh hoạt: Từ 3cm đến 8cm * Đường kính: 0,035 inch * Có đủ chiều dài: + Dây dẫn : Dài 260 cm đến 300 cm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	150	577.500	86.625.000
43	Dù chống tắc mạch dùng trong can thiệp mạch.	* Dù chắn huyết khối được sử dụng để đón và chắn huyết khối. * Dây dẫn gắn lưới lọc hình chóp nón, kèm ống thông dẫn và thu hồi, không ảnh hưởng dòng chảy. * Đường kính lưới lọc từ 3 đến 7mm * Chiều dài dây dẫn lên đến 320 cm. * Miệng lưới lọc có 1 khung tròn, có tăng cân quang để dễ quan sát. * Tương thích với dây dẫn $\leq 0,014$ inch. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	6	26.000.000	156.000.000
44	Dù đóng còng ống động mạch, thông liên thất.	* Dù đóng lỗ còng ống động mạch và thông liên thất * Chất liệu: hợp kim nhớ hình chất liệu Nitinol dạng lưới, thích ứng hình dạng của ống động mạch. * Đã được đệm thêm những mảnh kết cấu polyester * Kích cỡ đa dạng, các loại, các cỡ. * Đạt tiêu chuẩn Mỹ (FDA).	Cái	5	22.922.000	114.610.000
45	Dụng cụ đóng lỗ thông liên nhĩ .	* Chất liệu hợp kim Nitinol nhớ hình dạng lưới và polymer, thích ứng hình dạng của vách liên nhĩ . * Đã được đệm thêm những mảnh kết cấu polyester * Kích cỡ từ 4mm đến 40 mm. * Đạt tiêu chuẩn Mỹ (FDA).	Cái	15	44.600.000	669.000.000
46	Dụng cụ đóng mạch sau can thiệp	* Đóng mạch bằng chỉ tạo sẵn * Kim: Đồng thép không gỉ * Chỉ đơn được tạo sẵn * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	5	7.500.000	37.500.000
47	Dụng cụ đóng mạch sau can thiệp.	* Cấu tạo: Bao gồm các thành phần sau : * 01 dây dẫn đường dài 70cm có đầu hình chữ "J". * 01 Que nong tác dụng định vị. * 01 Ống mở đường. * Bộ phận đóng mạch. * Đường kính dây dẫn: 0,035 inch hoặc 0,038 inch * Kích cỡ: 6Fr và 8Fr. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	20	7.700.000	154.000.000
48	Dụng cụ lấy dị vật trong lòng mạch máu não.	* Bắt và kéo dị vật mạch máu não ra ngoài. * Cấu trúc: Thân và họng bắt dị vật dạng thông lọng. * Đường kính vòng bắt dị vật: Từ 2mm đến 8mm. * Số vòng thông lọng: Từ 1 đến 4 vòng. * Tổng chiều dài ≥ 165 cm. * Tương thích đường kính vi ống thông $\leq 0,030$ inch. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	5	7.650.000	38.250.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
49	Dụng cụ mở đường vào động mạch loại dài.	* Chất liệu: PTFE (Poly Tetra Fluoro Ethelene). * Kích thước: Loại 4F và 8F có chiều dài 45cm và 65cm. Loại 6F và 7F có các chiều dài 45cm, 65cm và 90cm. Loại 5F có chiều dài 45cm, 90cm và 120cm. * Phù hợp với các loại dây dẫn 0,889mm (tương đương 0,035 inch) * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	10	540.000	5.400.000
50	Dụng cụ siêu âm lòng mạch.	* Đầu dò siêu âm mạch vành tần số 60MHz, độ phân giải trục 22 micron. * Chất liệu: Dây cáp bằng thép không gỉ, phủ lớp ái nước. * Kích thước: đường kính có 2 cỡ 5F và 6F: chiều dài hữu dụng 135cm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	30	32.000.000	960.000.000
51	Dụng cụ thông tim và chụp buồng tim trái, phải.	* Cấu tạo: 2 lớp Nylon Polyurethane hoặc Nylon Pebax với lớp đan kép ở giữa. * Hình dáng đặc trưng của đầu tip: Judkin left, Judkin right. * Kích thước: + Đường kính lòng ống có hai cỡ: 4Fr (1,03 mm) và 5Fr (1,2 mm). - Chiều dài: 100 cm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	200	418.000	83.600.000
52	Dụng cụ trượt dùng cho siêu âm lòng mạch.	* Chất liệu: Nhựa. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	5	2.520.000	12.600.000
53	Giá đỡ (stent) mạch não đổi hướng dòng chảy	* Điều trị túi phình động mạch não lớn, cổ rộng hoặc không lồ. * Được bện dày các sợi, tạo các mắt lưới rất nhỏ, gây cản dòng chảy vào túi phình. * Đường kính từ 2,5 đến 6,0mm. * Chiều dài từ 10 đến 50 mm. * Có thể thu hồi stent khi đã bung đến 90%. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	2	180.000.000	360.000.000
54	Giá đỡ (Stent) can thiệp mạch vành phủ thuốc Novolimus	* Chất liệu: Cobalt Chromium L605. Độ dày thanh strut < 75 µm. Thiết kế nối giữa các vòng bằng các đoạn khớp tháo. * Phủ lớp polymer có tẩm thuốc Novolimus. * Đường kính: 2,25 - 4,0mm. Độ dài: 14 - 48mm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	50	39.860.000	1.993.000.000
55	Giá đỡ (Stent) can thiệp mạch vành phủ thuốc Sirolimus	* Giá đỡ nong mạch vành chất liệu Cobalt Chromium. Lớp phủ polymer tự tiêu hấp thụ sinh học có tẩm thuốc Sirolimus. * Độ dày khung giá đỡ < 65 µm. (Crossing profile) < 1,00 mm. * Đường kính: 2,0- 4,5 mm. * Chiều dài từ 8 - 48 mm. * Có thể ngưng thuốc kháng ngưng tập tiểu cầu kép sau 1 tháng được chứng minh bằng nghiên cứu ngẫu nhiên có đối chứng (RCT). * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	150	37.400.000	5.610.000.000
56	Giá đỡ (Stent) can thiệp mạch vành phủ thuốc Sirolimus	* Giá đỡ nong mạch vành chất liệu Cobalt Chromium. Lớp phủ polymer tự tiêu có tẩm thuốc Sirolimus. * Độ dày khung giá đỡ ≥ 65 µm. Biên dạng băng qua tổn thương (Crossing profile) < 1,00 mm. * Đường kính: 2,25- 5,0 mm. * Chiều dài đủ các kích cỡ từ 8 - 48 mm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	100	22.400.000	2.240.000.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
57	Giá đỡ (Stent) can thiệp mạch vành phủ thuốc Sirolimus	* Stent mạch vành phủ polymer hấp phụ sinh học có tẩm thuốc Sirolimus. * Chất liệu Cobalt chromium. * Đường kính từ 2,2 - 4,0mm. Chiều dài từ 9 mm đến 40mm. * Độ dày thanh strut tùy thuộc đường kính stent. Đường kính: 2,25 - 3,0 mm: độ dày strut 60 - 65 µm; đường kính 3,5 - 4,0 mm: độ dày strut 75- 80 µm. - Biên dạng bằng qua tổn thương (Crossing profile) < 1,00 mm. * Có thể ngưng thuốc kháng ngưng tập tiểu cầu kép sau 1 tháng (có nghiên cứu RCT chứng minh). * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	100	42.800.000	4.280.000.000
58	Giá Đỡ Mạch Vành Phủ Thuốc Zotarolimus	- Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Zotarolimus. * Độ dày thanh strut < 100 µm. * Chất liệu lớp vỏ ngoài: Cobalt Chromium , lõi trong bằng chất liệu Platium Irridium. * Đường kính 2,0-5,0 mm; chiều dài từ 8 - 38 mm. * Có thể ngưng thuốc kháng ngưng tập tiểu cầu kép sau 1 tháng được chứng minh bằng nghiên cứu ngẫu nhiên có đối chứng (RCT). * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	150	44.190.000	6.628.500.000
59	Giá đỡ (Stent) dẫn lưu đường mật	* Kích thước 7Fr.,dài ≥70 mm, đường kính kênh 2,8mm, loại cong đuôi heo kép * Đạt tiêu chuẩn Mỹ (FDA)	Cái	5	1.055.000	5.275.000
60	Giá đỡ (Stent) động mạch cảnh.	* Stent mạch cảnh tự bung. * Đầu gần và xa của stent có các điểm cân quang. * Đường kính stent từ 6 mm đến 10 mm. * Chiều dài stent từ 20 mm đến 60mm, * Chiều dài catheter mang stent ≥ 135cm * Tương thích với vi dây dẫn 0,014 inch và ống thông can thiệp 6F * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	15	26.000.000	390.000.000
61	Giá đỡ (Stent) đường mật qua da	1. Stent kim loại đường mật tự bung qua đường nội soi 2. Loại: + ống thẳng, không phủ bọc + ống thẳng, phủ bọc bằng silicone + loc 2 đầu phủ bọc bằng silicone 3. Chất liệu stent: nitinol. Cấu trúc sợi đan thành các mắt lưới không cố định 4. Có thông lộng để thu hồi stent ở 2 đầu 5. Có 8 marker đánh dấu (03 marker ở mỗi đầu và 02 marker ở giữa thân) 6. Đường kính stent: 8, 10, 12 mm. 7. Chiều dài stent: 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 cm. Chiều dài đoạn loc: 1,4 cm (7mm mỗi đầu) 8. Đường kính hệ thống bung stent: 8Fr (2,66 mm) 9. Chiều dài hệ thống bung stent: 500 mm	Cái	15	18.400.000	276.000.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
62	Giá đỡ (Stent) lấy huyết khối mạch não	* Chất liệu: Công nghệ Nitinol. * Đường kính stent: 3,5 mm hoặc 4mm. * Chiều dài stent: Từ 30 mm đến 40 mm * Cấu trúc kiểu stent tự bung: Dạng vòng tự bung hoặc dạng stent mở hoặc dạng phối hợp giữa mắc lưới đóng + mở. * Stent có điểm tăng quang ở đoạn gần, đoạn xa hoặc có thêm các điểm trên thân stent. * Tương thích với đường kính trong vi ống thông 0,021 inch. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	70	45.000.000	3.150.000.000
63	Giá đỡ (Stent) mạch máu não, đoạn nội sọ (điều trị hẹp động mạch)	* Stent tự giãn nở dùng trong can thiệp điều trị xơ vữa động mạch nội sọ * Chất liệu: Công nghệ Nitinol. * Đường kính: Từ 3mm đến 5mm * Chiều dài stent lên đến 30mm. * Tổng chiều dài khả dụng ≥ 150cm. * Tương thích với lòng ống thông 0,0165 inch. * Có thể thu hồi sau khi thả $\leq 90\%$ chiều dài stent. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA)	Cái	6	71.500.000	429.000.000
64	Giá đỡ (Stent) mạch ngoại biên bụng bằng bóng không phủ thuốc	* Vật liệu stent: Cobalt chromium. * Đường kính stent: 5 - 10 mm. * Chiều dài stent: 12-59 mm. * Sheath tương thích: 6F, 7F * Dây dẫn tương thích: 0,035 inch hoặc 0,018 inch * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	10	18.900.000	189.000.000
65	Giá đỡ (Stent) mạch ngoại biên tự bung không phủ thuốc	* Vật liệu: nitinol. * Tương thích với dây dẫn 0,035 inch hoặc 0,018 inch * Tương thích với sheath 6F * Kích thước stent: + Đường kính: 5-7 mm + Chiều dài: 40-150 mm * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	10	29.980.000	299.800.000
66	Giá đỡ (Stent) nội mạch dùng che cổ túi phình	* Stent mềm, tự bung, mắc lưới thưa, dùng để chắn vòng xoắn kim loại. * Đường kính stent: Từ 3,5 đến 6mm. * Chiều dài stent ≥ 20 mm * Stent tự bung rời hoặc loại stent được cắt bằng điện. * Stent được đặt lại vĩnh viễn sau khi hoàn thành việc thả vòng xoắn kim loại. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	10	45.000.000	450.000.000
67	Giá đỡ mạch vành có vỏ bao phủ	* Giá đỡ mạch vành có vỏ bao làm bằng chất liệu Polyurethane không dệt, khung giá đỡ làm bằng Cobalt chromium (L-605) với lớp áo phủ proBIO (Amorphous Silicon Carbide). * Crossing profile: 1,25mm. * Đường kính: 2,5; 3,0; 3,5; 4,0; 4,5; 5,0 mm. * Chiều dài: 15, 20, 26 mm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	2	60.000.000	120.000.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
68	Giá đỡ mạch vành phủ thuốc Everolimus	* Phù thuốc Everolimus ; Có lớp phủ lớp Polymer vĩnh viễn. * Khung được làm từ hợp kim Cobalt -Chromium . * Độ dày khung giá đỡ $\leq 85 \mu\text{m}$, . * Kích thước : đường kính 2,0 - 4,0 mm, chiều dài từ 8 - 38 mm. * Stent có độ nở tối đa đến $\geq 1,0 \text{ mm}$ so với đường kính ban đầu của stent; Thích hợp cho những sang thương có chênh lệch về đường kính đầu gần, đầu xa và thân chung động mạch vành trái. * Có thể ngưng thuốc kháng ngưng tập tiểu cầu kép sau 1 tháng (có nghiên cứu RCT chứng minh). * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	150	43.500.000	6.525.000.000
69	Giá đỡ mạch vành phủ thuốc Everolimus	* Khung Stent chất liệu Platinum Chromium. * Phù thuốc Everolimus . Có lớp phủ lớp Polymer tự tiêu. * Độ dày strut tùy thuộc vào đường kính stent : Stent đường kính 4 -5 mm: $< 85 \mu\text{m}$. Stent đường kính 3 - 3,5 mm: $< 80 \mu\text{m}$. Stent đường kính 2,25 - 2,75mm: $< 75 \mu\text{m}$. * Kích thước: Đường kính stent 2,25 - 5,0mm ; Chiều dài 8-48mm. Stent có độ nở tối đa đến $\geq 1,0 \text{ mm}$ so với đường kính ban đầu của stent. * Có thể ngưng thuốc kháng ngưng tập tiểu cầu kép sau 1 tháng được chứng minh bằng nghiên cứu ngẫu nhiên đối chứng(RCT). * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	150	43.300.000	6.495.000.000
70	Hạt tắc mạch	* Hạt nhựa PVA hoặc hạt vi cầu gây thuyên tắc mạch máu * Kích thước hạt từ 45 đến 500 μm . Có nhiều kích cỡ để chọn lựa phù hợp với thương tổn. * Hạt được pha với thuốc cản quang. Bơm qua ống thông để làm tắc mạch máu. * Hạt khô hoặc được bảo quản bằng lọ dung dịch 1ml. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Lọ	30	2.080.000	62.400.000
71	Hệ thống nối đưa dây dẫn bào màng xơ vữa (Rotablator).	* Bao gồm: Ống thông có mũi khoan bằng thép không gỉ đính kim cương và dụng cụ đẩy. * Kích thước đầu khoan nhiều cỡ: 1,25mm; 1,5mm; 1,75mm; 2mm; 2,15mm; 2,25mm; 2,38mm; 2,50mm. * Chiều dài ống thông: 135cm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Bộ	5	37.800.000	189.000.000
72	Kim chọc dò.	* Kim chọc mạch quay, đuôi. * Vật liệu làm bằng thép không gỉ. * Đường kính nhiều cỡ: 18G, 19G, 20G, 21G. * Chiều dài nhiều cỡ : 40mm ,50 mm,70 mm,90 mm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	80	58.000	4.640.000
73	Kim chọc tĩnh mạch ngoại vi.	* Chất liệu ETFE (ethylene tetrafluoroethelene), lõi kim loại. * Đường kính gồm các cỡ: 18 và 20 G. * Độ dài 51 mm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	900	11.000	9.900.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
74	Ống thông (Catheter) chụp tim, mạch vành, chụp mạch não, mạch ngoại biên.	*- Cấu tạo gồm 3 lớp: + Lớp trong và lớp ngoài là polyamide. + Lớp giữa là lớp đan kép ở đoạn xa ống thông. * Hình dạng đầu kiểu cánh tay (Brachial). * Dây dẫn tương thích $\leq 0,96$ mm (0,038 inch). * Chịu áp lực tối đa 1200 psi (8274kPa). * Đường kính lòng ống có 2 cỡ: 4Fr (1,05 mm) và 5Fr (1,2 mm). * Chiều dài: 100 cm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	1.400	657.300	920.220.000
75	Ống thông can thiệp mạch máu ngoại biên	*Có các điểm đánh dấu cân quang nằm cách đều nhau dọc theo trục đầu xa. *Tương thích dây dẫn: 0,018 inch, 0,035 inch. *Chiều dài ống thông: 65 - 150 cm. *Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	20	3.290.000	65.800.000
76	Ống thông can thiệp mạch não, đầu mềm, kích cỡ nhỏ.	* Ống thông sử dụng trong can thiệp mạch máu não. * Đường kính ngoài, đầu gần: 6F * Đường kính ngoài, đầu xa: Từ 4,9F đến 6F, đầu mềm, đi trong dụng cụ mở đường 6F. * Đường kính trong $\geq 0,070$ inch. * Chiều dài sử dụng ống thông: Từ 90 cm đến 115 cm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	40	6.000.000	240.000.000
77	Ống thông can thiệp mạch, kích cỡ lớn.	* Ống thông sử dụng trong can thiệp mạch máu não. * Đường kính ngoài, đầu gần: 8F, đi trong dụng cụ mở đường 8F. * Đường kính trong $> 0,087$ inch. * Chiều dài sử dụng ống thông: Từ 80 cm đến 105 cm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	120	6.000.000	720.000.000
78	Ống thông can thiệp.	* Kỹ thuật đan lưới lòng ống sợi dệt. * Mặt trong làm bằng chất liệu Pebax. * Tiết diện trong ống rộng tùy kích thước 0,071 inch (loại 6F), 0,081 inch (loại 7F), 0,090 inch (loại 8F). *Đầu xa ống thông dạng EBU, RBU, IMA, SAL, SL, AL...Marker nằm ngay sau phần đầu mềm của ống thông. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	550	1.980.000	1.089.000.000
79	Ống thông chẩn đoán mạch máu ngoại biên	* Có nhiều dạng đầu * Kích thước: 4 - 6 Fr * Tương thích dây dẫn: 0,035 inch * Chiều dài: 70-100cm * Phần thân ống thông được đan bằng các sợi thép * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	20	1.580.000	31.600.000
80	Ống thông chụp mạch não.	* Ống thông chẩn đoán mạch não: đầu ống mềm, không gắn nhựa cứng, đầu ống cùng chất liệu và liền với thân ống thông (liền khối) * Cấu trúc 3 lớp: lớp giữa là kim loại không gỉ và lớp ngoài ái nước. * Đường kính ngoài ống thông: 5F * Đường kính trong $\geq 1,1$ mm, cho phép dây dẫn tối đa lên 0,038 inch. * Chiều dài ống thông từ 100 - 125cm * Chịu được áp lực 1000 psi * Đầu ống có ≥ 4 loại hình dạng thường sử dụng. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	250	945.000	236.250.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
81	Ống thông hỗ trợ can thiệp mạch vành	Dùng để hỗ trợ đưa các dụng cụ can thiệp mạch vành đến các tổn thương khó tiếp cận. Dụng cụ gồm : một đầu tít, trục xa, trục bảo vệ gần được làm bằng dây thép. *Độ dài ống thông 145cm, lớp ngoài phủ ái nước, đường kính trong 1,33 mm, độ dài trục đoạn xa 25 cm, đánh dấu tại vị trí 900 mm và 1000 mm so với đầu tít, phù hợp với ống thông can thiệp 6F. * Đạt tiêu chuẩn CFS(Nhật) hoặc Châu Âu (CE).	Cái	25	12.300.000	307.500.000
82	Ống thông hút huyết khối mạch máu não.	* Ống thông sử dụng hút huyết khối. * Chất liệu: Công nghệ Nitinol * Đường kính ngoài: 6F. Đầu mềm. * Đường kính trong $\geq 0,070$ inch. * Chiều dài sử dụng ống thông: Từ 125 cm đến 135 cm. * Đi trong ống thông can thiệp 8F. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	150	29.000.000	4.350.000.000
83	Ống thông siêu nhỏ 2 lòng.	* Chất liệu; Polyamide resin và Polyimide. *Vi ống thông với cấu trúc 2 lớp mỏng sử dụng chuyên biệt cho các tổn thương phân nhánh và tắc nghẽn mãn tính. * Khẩu kính đầu xa: 0,43mm. * Đường kính thân catheter: 0,97mm (2,9Fr). * - Guidewire tương thích: 0,36mm (0,014 inch). * Chiều dài khả dụng catheter: 140cm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	5	9.800.000	49.000.000
84	Ống thông trợ giúp can thiệp (guiding Catheter).	* Đầu tít tròn, mềm chất liệu urethane. Độ cứng của ống giảm dần từ đoạn gần tới đầu tít. * Tiết diện trong ống rộng tùy kích thước 0,071 inch (loại 6F), 0,081inch (loại 7F), 0,090 inch (loại 8F). * Đầu xa ống thông có các dạng JR, JL, AL, SAL, AR, PB, SPB, RB, SC, HS, IM, MP. * Cấu trúc 3 đoạn uốn cong tăng khả năng hỗ trợ. * Chiều dài khả dụng: 100cm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	550	2.300.000	1.265.000.000
85	Stent mạch vành phủ thuốc Biolimus A9	* Phủ thuốc Biolimus A9 trực tiếp trên bề mặt stent. * Chất liệu khung Cobalt Chromium. * Độ dày thanh strut $\leq 88 \mu\text{m}$. * Kích thước : đường kính 2,25 - 4,0 mm, chiều dài từ 9 - 36 mm. *Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	50	42.000.000	2.100.000.000
86	Van cầm máu chữ Y loại bấm.	* Van cầm máu chữ Y dạng bấm, lò xo tự bung lên, không sử dụng khóa cài. * Chất liệu: bằng nhựa cứng có van. * Kích thước: Dài 3cm -10cm * Đường kính trong tương thích ống thông 9F * Van có 2 đầu: 1 đầu có gai vặn kết nối với ống thông và đầu còn lại có van cầm máu cho phép các dụng cụ đi vào - ra. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Bộ	120	210.000	25.200.000
87	Vật liệu tắc mạch dạng lỏng, đông cứng chậm.	* Là keo sinh học, nút mạch trong tổn thương dị dạng động tĩnh mạch. * Lọ chứa từ 1-2 ml * Thời gian đông cứng > 15 phút. * Bao gồm dung môi để hỗ trợ bơm keo * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Lọ	5	17.494.500	87.472.500
88	Vật liệu nút mạch lỏng, dạng đông cứng nhanh	* Là keo sinh học, nút mạch. * Pha với dung dịch dầu Lipiodol, đông cứng nhanh khi gặp máu. * Chất chống dính là dung dịch dạng Glucose. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Ống	150	330.750	49.612.500

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
89	Vi dây dẫn can thiệp mạch máu não	* Vi dây dẫn can thiệp mạch não, ái nước. * Chất liệu: Công nghệ Nitinol. * Đường kính đầu gần: 0,014 inch. * Đường kính đầu xa: 0,014 inch hoặc 0,012 inch. * Vi dây dẫn dài: Từ 200cm đến 220 cm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	300	5.990.000	1.797.000.000
90	Vi dây dẫn mạch não, siêu nhỏ	* Vi dây dẫn can thiệp mạch não ái nước. * Chất liệu: Công nghệ Nitinol * Đường kính đầu xa vi dây dẫn: 0,007 inch hoặc 0,008 inch * Chiều dài ≥ 200 cm * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	30	5.200.000	156.000.000
91	Vi ống thông siêu nhỏ, can thiệp mạch não.	* Chất liệu: Công nghệ Nitinol * Đường kính trong $\geq 0,013$ inch. * Đường kính ngoài đầu xa $\leq 1,5F$. * Chiều dài sử dụng > 160 cm. * Có điểm tăng quang để quan sát được đầu ống. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	40	10.000.000	400.000.000
92	Vi ống thông (micro-catheter)	* Đoạn đầu mềm $\leq 0,7$ mm. * Sau đoạn đầu mềm là đoạn có lớp cuộn bằng vàng 0,7mm có đặc tính cản quang. * Đường kính ngoài đoạn xa: 1,8Fr (0,60mm). * Đường kính ngoài đoạn gần: 2,6Fr (0,87mm). * Chiều dài: 130 cm - 150 cm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	35	12.600.000	441.000.000
93	Vi ống thông (micro-catheter).	* Thiết kế ống thép không gỉ. * Đầu tip mềm mại thuận đến đường kính $< 0,43$ mm. * Có lớp phủ Hydrophilic Polymer dài 60 cm. * Chiều dài khả dụng: 130 - 150cm. * Đường kính phần thân xa: 2,6F * Đường kính phần thân gần: 2,8F. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	15	15.500.000	232.500.000
94	Vi ống thông bơm keo sinh học, đầu tách rời, tự đứt.	* Chất liệu: Công nghệ Nitinol * Đường kính ngoài đầu xa: Từ 1,5F đến 1,7F * Đường kính trong $\geq 0,013$ inch * Tổng chiều dài ống thông ≥ 155 cm. * Chiều dài đoạn ống thông tự đứt: 1,5cm đến 3cm, có thể tự đứt rời sau khi bơm keo. * Tương thích với keo đông cứng chậm và keo đông cứng nhanh, cùng với các dung môi đi kèm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	10	19.800.000	198.000.000
95	Vi ống thông (dùng để thả stent lớn lấy huyết khối mạch cảnh - não)	* Chất liệu: thép không gỉ. * Có điểm cản quang ở đầu ống. * Đường kính đầu xa $\leq 2,7$ F. * Đường kính trong $\geq 0,027$ inch. * Chiều dài vi ống thông ≥ 153 cm. * Thả được stent lấy huyết khối, có đường kính lên đến 6mm * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	20	8.500.000	170.000.000
96	Vi ống thông (dùng để thả stent nhỏ lấy huyết khối mạch não)	* Đường kính ngoài đầu xa $\leq 2,4$ F. * Đường kính trong $\geq 0,021$ inch. * Chiều dài vi ống thông ≥ 153 cm. * Hai điểm cản quang ở đầu ống. * Thả được stent lấy huyết khối, đường kính stent lên đến 4 mm. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	150	8.500.000	1.275.000.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT (đồng))	Thành tiền (đồng)
97	Vi ống thông kích cỡ lớn, can thiệp mạch máu tạng.	* Vi ống thông can thiệp mạch máu tạng * Đường kính ngoài: Từ 2,5F đến 2,7F. * Đường kính trong $\geq 0,025$ inch. * Chiều dài khả dụng vi ống thông: Từ 105 cm đến 150 cm * Có kèm vi dây dẫn tương thích. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Bộ	50	9.450.000	472.500.000
98	Vi ống thông nhỏ, can thiệp mạch Não - Tạng	* Vi ống thông có phủ Hydrophilic. * Đường kính ngoài đầu xa < 2,0 F. * Đường kính trong $\geq 0,018$ inch. * Chiều dài khả dụng: Từ 105cm đến 160cm. * Áp lực bơm lên tới 1000 psi. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	100	9.000.000	900.000.000
99	Vi ống thông thả vòng xoắn kim loại	* Đường kính ngoài đầu xa: 1,7F hoặc 1,9F * Đường kính trong $\geq 0,017$ inch. * Tổng chiều dài: Từ 150cm đến 165cm * Hình dạng đầu ống thông: Thẳng hoặc cong 45 độ hoặc gấp góc 90 độ. * Đầu ống thông uốn và nhớ hình dưới sức nóng của hơi nước sôi. * Có 2 điểm tăng quang ở đầu ống, cách nhau 3cm, để hỗ trợ thả và cắt vòng xoắn. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	50	9.990.000	499.500.000
100	Vòng xoắn kim loại, nút túi phình mạch não.	* Vòng xoắn kim loại nút túi phình mạch não. * Chất liệu platinum * Sợi kim loại nhỏ, có đường kính 0,0108 inch đến 0,0135 inch * Chiều dài cuộn kim loại: Từ 2 cm đến 25 cm * Vòng xoắn có các loại 3D, 2D. Vòng xoắn 3D có tác dụng tạo khung túi phình. * Đường kính vòng xoắn kim loại từ 1,5 mm đến 8mm * Có kèm hoặc hỗ trợ thiết bị cắt vòng xoắn kim tương thích. * Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA).	Cái	50	12.800.000	640.000.000
Danh mục này gồm 100 mặt hàng.			Tổng giá trị		87.208.912.000	